

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TÓNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TÓNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHỨC ANH TỬ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BẢ MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THÙY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

5 Nhận diện và khắc phục tình trạng bất bình đẳng trong tăng trưởng bao trùm ở Việt Nam

TS. Phạm Thị Thủy - TS. Hồ Thanh Thủy

10 Nghiên cứu tác động của phát triển kinh tế tư nhân với chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam

TS. Lê Nguyễn Diệu Anh

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

16 Ảnh hưởng của hoạt động quản trị nguồn nhân lực xanh đến sự cam kết của nhân viên với tổ chức

PGS.TS. Nguyễn Ngọc Thắng

22 Nghiên cứu các nhân tố tác động đến chất lượng tín dụng nông nghiệp tại các ngân hàng thương mại ở tỉnh Nghệ An

TS. Đặng Thành Cường

26 Tác động của những thách thức đối với kiểm toán viên khi kiểm toán các ước tính kế toán đến chất lượng kiểm toán

TS. Phạm Huy Hùng

32 Năng lực tài chính của các doanh nghiệp thực phẩm đồ uống trong bối cảnh thúc đẩy kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam

TS. Phạm Thị Vân Anh - TS. Trần Thanh Thu

TS. Nguyễn Thu Hà - Đoàn Nhật Quang

37 Nghiên cứu lựa chọn các dự án Nghiên cứu - Triển khai tại khu công nghệ cao Hòa Lạc

Nguyễn Ngọc Song - Nguyễn Thành Huy

Chu Văn Tùng - Đặng Minh Quang - Lưu Hoàng Long

42 Phát triển giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp tạo nguồn nhân lực cho xây dựng thành phố thông minh ở Bình Dương

Ths. Phạm Thị Hải Yến

46 Ảnh hưởng của phát triển tài chính đến ô nhiễm môi trường - Góc độ lý thuyết

Nguyễn Đặng Hải Yến

Lưu Thu Quang - Lê Văn Sơn

50 Vai trò của kế toán trong hệ sinh thái chống rửa tiền

Ths. Vũ Thị Mai Nhi

53 Nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ du lịch trực tuyến ở Việt Nam

Ths. Nguyễn Phan Hoài Vũ

57 Các nhân tố ảnh hưởng đến sự gắn kết cán bộ, công chức nữ với tổ chức trên địa bàn huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An

TS. Vòng Thịnh Nam - Nguyễn Thị Cẩm Huyền

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

62 Nghiên cứu tác động của kiểm soát nội bộ đến hiệu quả quản lý tài chính trong các doanh nghiệp niêm yết

TS. Đào Ngọc Hà

66 Áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu - Tính hai mặt và giải pháp thích ứng

TS. Nguyễn Minh Phong - Ths. Đàm Thị Thu Hương

69 Cấu trúc vốn và khả năng sinh lợi của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam trước và sau đại dịch Covid-19

TS. Nguyễn Việt Hồng Anh - Vũ Hồ Ngọc Giao

75 Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững du lịch Tiền Giang

TS. Nguyễn Thanh Vượng

80 Dự báo rủi ro phá sản của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam thông qua mô hình hồi quy logistic

TS. Lâm Thị Thanh Huyền Ths. Nguyễn Thị Quỳnh Châm

KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

85 Kinh nghiệm quản lý thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa ở một số nước trên thế giới và những vấn đề đặt ra với Việt Nam

PGS.TS. Vương Thị Thu Hiền - Ths. Mai Sơn

90 Chi đầu tư từ ngân sách nhà nước vào giao thông xanh, nông nghiệp bền vững và công nghệ xanh tại một số quốc gia và hàm ý chính sách cho Việt Nam

TS. Nguyễn Minh Phúc

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2024.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

MACROECONOMICS AND FINANCE

5 Identifying and addressing inequalities in inclusive growth in Vietnam

PhD. Pham Thi Thuy - PhD. Ho Thanh Thuy

10 The impact of private economic development on economic structural transformation in Vietnam

PhD. Le Nguyen Dieu Anh

STUDY EXCHANGE

16 The impact of green human resource management practices on employee commitment

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Ngoc Thang

22 Factors affecting the credit quality of agricultural credit in commercial banks in Nghe An province

PhD. Dang Thanh Cuong

26 Impact of challenges for auditors when auditing accounting estimates on audit quality

PhD. Pham Huy Hung

32 Financial capability of food and beverage enterprises in the context of promoting a circular economy in Vietnam

PhD. Pham Thi Van Anh

PhD. Tran Thanh Thu - PhD. Nguyen Thu Ha

37 Research on selecting research projects - Deployment in Hoa Lac high-tech Park

Nguyen Ngoc Song - Nguyen Thanh Huy

Chu Van Tung - Dang Minh Quang

Luu Hoang Long

42 Developing higher education and vocational education to supply human resources for smart city construction in Binh Duong

MSc. Pham Thi Hai Yen

46 The impact of financial development on environmental pollution - Theoretical perspective

Nguyen Dang Hai Yen

Luu Thu Quang - Le Van Son

50 The role of accounting in the anti-money laundering ecosystem

MSc. Vu Thi Mai Nhi

53 Factors influencing decisions to use online travel services in Vietnam

MSc. Nguyen Phan Hoai Vu

57 Factors influencing the attachment of female civil servants to organizations in Vinh Hung district, Long An province

PhD. Vong Thinh Nam - Nguyen Thi Cam Huyen

CORPORATE FINANCE

62 Research the impact of internal control on financial management efficiency in listed enterprises

PhD. Dao Ngoc Ha

66 Applying a global minimum tax - Duality and adaptive solutions

PhD. Nguyen Minh Phong - MSc. Dam Thi Thu Huong

69 Capital structure and profitability of processing and manufacturing industry in Vietnam before and after Covid-19 pandemic

PhD. Nguyen Viet Hong Anh - Vu Ho Ngoc Giao

75 Factors affecting the sustainable development of tourism in Tien Giang province

PhD. Nguyen Thanh Vuong

80 Predicting bankruptcy risks of real estate listed companies on Vietnam stock market through logistic regression model

PhD. Lam Thi Thanh Huyen - MSc. Nguyen Thi Quynh Cham

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

85 Experience in tax management for small and medium-sized enterprises in some countries around the world and issues facing Vietnam

Assoc.Prof.PhD. Vuong Thi Thu Hien - MSc. Mai Son

90 Public budget investment in green transportation, sustainable agriculture and green technology in some countries and policy implications for Vietnam

PhD. Nguyen Minh Phuc

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in March, 2024.

NHẬN DIỆN VÀ KHẮC PHỤC TÌNH TRẠNG BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG TĂNG TRƯỞNG BAO TRÙM Ở VIỆT NAM

TS. Phạm Thị Thủy* - TS. Hồ Thanh Thủy**

Thực hiện định hướng XHCN, trong những năm qua, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận trong nỗ lực thực hiện tăng trưởng bao trùm, với sự tham gia và hưởng lợi của đa số người dân. Tuy nhiên, quá trình thực hiện mô hình tăng trưởng này vẫn còn đang tồn tại bất bình đẳng. Đó là một thách thức không nhỏ đối với mục tiêu “không để ai bị bỏ rơi lại phía sau”.

• Từ khóa: tăng trưởng bao trùm; bất bình đẳng; giải pháp; Việt Nam.

Implementing socialist orientation, in recent years, Vietnam has achieved remarkable achievements in its efforts to implement inclusive growth, with the participation and benefits of the majority of people. However, the process of implementing this growth model still exists inequity. That is a big challenge for the goal of "leaving no one behind".

• Key words: inclusive growth; inequality; solution; Vietnam.

Ngày gửi bài: 26/12/2023

Ngày gửi phản biện: 27/12/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 26/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 29/02/2024

1. Kết quả đạt được của tăng trưởng bao trùm của Việt Nam

Sau gần 40 năm tiến hành Đổi mới, Việt Nam đã thực hiện những thay đổi to lớn về thể chế cùng với sự phân bổ nguồn lực ban đầu tương đối công bằng cũng như các chương trình, chính sách xã hội, đặc biệt là trong các lĩnh vực y tế, giáo dục và giảm nghèo được thực hiện một cách kiên định đã giúp mở rộng cơ hội cũng như nâng cao năng lực nắm bắt cơ hội cho mọi người dân ở Việt Nam.

Thứ nhất, thể chế KTTT định hướng XHCN dần được hoàn thiện phù hợp với tính chất bao trùm

Mô hình tăng trưởng bao trùm mà thực chất là một bộ phận của thể chế KTTT định hướng XHCN đang dần được hoàn thiện. Các chương trình quốc

gia, chủ trương phát triển như: xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế tư nhân, phát triển kinh tế vùng, phát triển hạ tầng giao thông... được xây dựng và tổ chức thực hiện theo hàng năm và 5 năm đều xác định các chỉ tiêu về tăng trưởng bao trùm và đề xuất giải pháp triển khai. Hệ thống chính sách hỗ trợ người nghèo, vùng nghèo như ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng, tín dụng ưu đãi, nhà ở, y tế, giáo dục, trợ giúp pháp lý... đã bao phủ hầu hết các lĩnh vực, các vùng miền.

Thứ hai, điểm sáng trong xóa đói giảm nghèo

Với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 7%/năm trong gần 40 năm đổi mới, quy mô GDP đã cải thiện đáng kể. Việt Nam đã từ một nước trong nhóm thu nhập thấp nhất với GNI/người là 220 USD/người (năm 1989), đến năm 2009 là 1.120 USD/người và đạt gần 4.050 USD/người vào năm 2022 (Ngân hàng thế giới, 2022).

Với những nỗ lực về tăng trưởng gắn với xóa đói giảm nghèo, khoảng 40 triệu người dân Việt Nam thoát khỏi nghèo đói. Mặc dù chuẩn nghèo được điều chỉnh liên tục, từ tiếp cận nghèo đơn chiều sang nghèo đa chiều, song tỷ lệ hộ nghèo vẫn giảm mạnh theo trong mấy chục năm qua. Thành quả đó của Việt Nam được quốc tế đánh giá cao. Năm 2022, là năm đầu tiên áp dụng chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 với chuẩn nghèo thu nhập và 6 chiều dịch vụ xã hội cơ bản tương ứng với 12 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản, toàn quốc có 4,3% hộ nghèo đa chiều (Tổng cục Thống kê, 2022). Trước đó, theo Báo cáo Phát triển Con người (HDR) năm 2019 của UNDP, Việt Nam có 4,9% dân số nghèo đa chiều so với mức chung của các nước đang phát triển là 23,1% (UNDP, 2019).

* Trường Đại học Lao động - Xã hội

** Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; email: hothuyhvctq@gmail.com

Thứ ba, cải thiện chỉ số phát triển con người (HDI)

Theo Báo cáo Phát triển con người (HDR) toàn cầu 2021/2022 của UNDP tại Việt Nam, chỉ số HDI của Việt Nam là 0,703 vào năm 2021, tăng hai bậc trong bảng xếp hạng toàn cầu, lên vị trí 115/191 quốc gia. Việt Nam thuộc vào Nhóm Phát triển con người cao từ năm 2019. Việt Nam đã đạt được tiến bộ ổn định trong cả ba khía cạnh của HDI (tổng thu nhập quốc dân/đầu người, tuổi thọ trung bình và số năm đi học trung bình) kể từ những năm 1990. Kết quả này một mặt phản ánh sự bao trùm trong việc giải quyết vấn đề giáo dục và y tế, mặt khác phản ánh sự chuyển hóa hiệu quả kết quả tăng trưởng kinh tế đến các vấn đề xã hội.

2. Nhận diện tình trạng bất bình đẳng trong tăng trưởng bao trùm ở Việt Nam

Thứ nhất, bất bình đẳng về thu nhập

Việt Nam đang bước vào một giai đoạn phát triển mới với những thách thức mới của “bẫy thu nhập trung bình”. Những năm 1990 - 2005 tăng trưởng kinh tế đa số mang lại lợi ích cho người dân. Trong giai đoạn đầu của thời kỳ mở cửa và tự do kinh tế, thu nhập chính của người dân có được từ công việc, chênh lệch giàu nghèo chủ yếu do chênh lệch về kỹ năng của người lao động. Khi kinh tế phát triển, nhóm thu nhập cao tích lũy được tài sản cũng như đầu tư nhiều hơn vào tài sản để có thu nhập từ tài sản. Đến giai đoạn từ 2010 đến nay, chênh lệch thu nhập giữa các nhóm dân cư không còn ở vấn đề về thu nhập từ lao động nữa mà phần lớn là từ chênh lệch thu nhập từ tài sản (bất động sản, cổ phiếu, tiền gửi, sở hữu đất đai và công cụ sản xuất), khiến cho bất bình đẳng, chênh lệch giàu nghèo trở nên nới rộng hơn.

Bảng 1: Hệ số GINI ở Việt Nam phân theo khu vực giai đoạn 2016 - 2022

	1996	2014	2016	2018	2019	2020	2021	2022
CHUNG	0.362	0.431	0.431	0.425	0.423	0.373	0.375	0.375
Thành thị	0.381	0.397	0.391	0.373	0.373	0.325	0.335	-
Nông thôn	0.330	0.397	0.408	0.408	0.415	0.373	0.374	-

Nguồn: Tổng hợp theo số liệu của Tổng cục Thống kê

Nếu năm 1996, chỉ số GINI là có 0.36 điểm thì đến năm 2019, tỷ lệ này đã lên 0.423 điểm (gần tiệm cận mức nguy hiểm là 0.5 điểm trở lên bởi nó ẩn chứa sự bất ổn xã hội, chênh lệch giàu nghèo lớn, xã hội bị phân hoá mạnh). Những năm gần đây chỉ số này đã giảm dần và hệ số GINI trong khoảng 0,30 - 0,45 là nằm trong ngưỡng an toàn và hiệu quả, phù

hợp cho tăng trưởng cao, nhưng trong dài hạn nếu Việt Nam không có những biện pháp hữu hiệu để giải quyết vấn đề này thì đây vẫn là một nguy cơ đe dọa mục tiêu bao trùm của Chính phủ.

Mức độ bất bình đẳng thu nhập còn được thể hiện thu nhập của các nhóm giàu nhất - nhóm nghèo nhất và chênh lệch giữa thu nhập giữa hai nhóm này.

Bảng 2. Thu nhập bình quân đầu người/tháng phân theo 5 nhóm thu nhập của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2022 (Nghìn đồng)

	Thu nhập bình quân đầu người/tháng		Nhóm thu nhập cao nhất/nhóm thu nhập thấp nhất
	Nhóm thu nhập thấp nhất	Nhóm thu nhập cao nhất	
CẢ NƯỚC			
2016	791	7,756	9,8
2019	988	10.103	10,2
2020	1.139	9.108	8,0
2022	1.346	10.230	7,6
Thành thị			
2016	1.409	11.276	7,6
2019	1.843	13.195	7,2
2020	2.108	11.192	5,3
2022	-	-	-
Nông thôn			
2016	676	5.669	8,4
2019	827	7.898	9,6
2020	932	7.440	8,0
2022	-	-	-

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê và Báo cáo Kết quả khảo sát mức sống 2022

Sự bất bình đẳng trong chi tiêu đời sống/người/tháng giữa nhóm giàu nhất (gần 4,1 triệu đồng) và nhóm nghèo nhất (1,2 triệu đồng) là 3,2 lần năm 2022. Điểm nổi bật là chênh lệch giữa 2 nhóm này năm 2022 có phần được cải thiện so với năm 2020 (chênh lệch năm 2020 là 5,7 lần) trong đó chủ yếu là do chi tiêu đời sống của nhóm giàu nhất giảm mạnh (5,7 triệu năm 2020 giảm còn 4,1 triệu năm 2022) (Tổng cục Thống kê, 2022).

Báo cáo Thịnh vượng Wealth Report 2022 của hãng tư vấn Knight Frank công bố, năm 2021 Việt Nam có 72.135 triệu phú USD, đứng thứ 4 Đông Nam Á, trong đó số lượng người siêu giàu (những người sở hữu tài sản có thể đầu tư trên 30 triệu USD) là 1.244 người. Việt Nam sẽ có tốc độ tăng trưởng người siêu giàu nhanh hàng đầu thế giới trong 5 năm tới. Dự kiến, tới năm 2026, Việt Nam sẽ có 1.551 người có tài sản trên 30 triệu USD và 114.807 sở hữu tài sản hơn 1 triệu USD (Bảo Anh, 2023). Tuy nhiên, đây cũng chỉ là con số tương đối, thực tế có thể cao hơn nhiều vì thu nhập của người giàu đang rất khó đo đếm được.

Bên cạnh số lượng triệu phú USD ngày càng tăng thì trong xã hội Việt Nam vẫn còn tồn tại tình trạng nghèo cùng cực (thu nhập dưới 1,9 USD/người/ngày) dù tỷ lệ này đã giảm một cách rõ rệt. Vấn đề này được xem là thách thức mà Chính phủ cần quan tâm, vì tăng trưởng như hiện tại sẽ đem lại nhiều lợi ích cho người giàu mà không phải người nghèo. Theo đó, phân hoá sẽ ngày càng bị dẫn rộng, dẫn đến rủi ro bất ổn lớn.

Bảng 3: Tỷ lệ người nghèo cùng cực của Việt Nam giai đoạn 2008 - 2020

	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020
Tỷ lệ (%)	14,1	4,0	2,7	2,6	1,8	1,8	1,2

Nguồn: PGS, TS Nguyễn Đức Trung - TS Dư Thị Lan Quỳnh, Tài chính toàn diện và đói nghèo: Trường hợp ở Việt Nam, Tạp chí Ngân hàng, 2022.

Thứ hai, bất bình đẳng về sử dụng dịch vụ giáo dục

Việc bất bình đẳng kinh tế ngày càng sâu sắc đồng nghĩa với gia tăng khoảng cách về cơ hội học tập giữa “con nhà giàu” và “con nhà nghèo”. Có những trẻ em bị buộc phải thôi học vì gia đình không đủ khả năng chi trả học phí và học liệu, hoặc vì các em phải tham gia vào những công việc giúp kiếm thêm thu nhập cho gia đình. Những em may mắn được tiếp tục đi học cũng khó có thể theo kịp các bạn khá giả hơn trong lớp có điều kiện đi học bổ túc hoặc học thêm ngoại ngữ.

Số liệu về tỷ lệ học sinh hoàn thành các cấp học giữa các nhóm thành thị - nông thôn, giữa các nhóm thu nhập và giữa các vùng có khoảng cách rõ rệt. Càng lên cấp học cao thì khoảng cách về tỷ lệ hoàn thành của trẻ em giữa nhóm giàu nhất và nghèo nhất càng lớn (Unicef, 2022).

Bảng 4: Tỷ lệ hoàn thành cấp học của học sinh Việt Nam

	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Tổng	98%	87%	59%
Theo khu vực			
Thành thị	98%	91%	75%
Nông thôn	98%	85%	47%
Theo mức sống			
Nghèo nhất	95%	67%	31%
Giàu nhất	100%	98%	92%

Nguồn: Báo cáo Tóm tắt Giáo dục Việt Nam I, Năm 2022, UNICEF.

Trong tất cả các cấp học, sự bất bình đẳng là rõ ràng nhất ở cấp THPT với tỷ lệ không hoàn thành ở trẻ em nông thôn cao hơn gấp đôi so với trẻ em thành thị. Sự khác biệt thậm chí còn lớn hơn theo điều kiện

kinh tế, vì tỷ lệ không hoàn thành đối với nhóm trẻ nghèo nhất cao hơn 8 lần so với trẻ thuộc nhóm giàu nhất (Unicef, 2022).

Số lượng trẻ em trong độ tuổi đi học nhưng không được đến trường cũng đang là một con số đáng quan tâm. Số trẻ em ngoài nhà trường là khoảng 96.400 em trong độ tuổi TH (1%), 307.000 em trong độ tuổi THCS (5%) và 845.600 em trong độ tuổi THPT (22%). Ở tất cả các cấp học, nhóm trẻ em nghèo nhất có tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường cao hơn mức trung bình của cả nước. Chênh lệch về tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường giữa nhóm nghèo nhất và giàu nhất tăng theo cấp học: TH là 1 điểm phần trăm, THCS là 13 điểm phần trăm và THPT là 45 điểm phần trăm. Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở nông thôn ở cấp THCS và THPT cao hơn mức trung bình của cả nước. (Unicef, 2022).

Thứ ba, bất bình đẳng về sử dụng dịch vụ y tế

Tương tự như các quốc gia đang phát triển trên thế giới, các hộ nghèo hơn ở Việt Nam cũng ít có cơ hội tiếp cận dịch vụ y tế hơn. Mặc dù đạt được tiến bộ về phổ cập bảo hiểm y tế (BHYT) song vẫn còn khoảng hơn 10% dân số hiện chưa được hưởng bất kỳ loại hình BHYT nào, trong đó đa số tập trung ở nhóm cận nghèo, nông dân, người phụ thuộc của lao động, lao động hợp tác xã và lao động tại các doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Hiện vẫn tồn tại một khu vực dân số lớn chịu rủi ro về khó khăn tài chính do phải trang trải chi phí y tế. Số phụ nữ có thai là hộ nghèo, là người dân tộc thiểu số có khả năng đi khám thai trong suốt thai kỳ cũng rất hạn chế, thậm chí có người không có lần khám nào. Theo kết quả của Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2019, tỉ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi vẫn cao gấp 3 lần so với cả nước, một số nhóm dân tộc thiểu số cao gấp 4 lần so với phụ nữ Kinh.

Kết quả nghiên cứu của Tổ chức Oxfam (2015) cho thấy: 76,5% người lao động di cư (NLĐDC) khu vực phi chính thức chưa tham gia BHYT. Trong khi 100% NLĐDC trong khu vực chính thức có BHYT bắt buộc thì chỉ có 23,5% NLĐDC trong khu vực phi chính thức có BHYT, trong đó 12,3% có BHYT tự nguyện, 6,7% có BHYT hộ nghèo/cận nghèo và 4,5% có BHYT dành cho đối tượng chính sách. Đối với các thành viên còn lại trong hộ gia đình NLĐDC, tỷ lệ có BHYT là 60,7%, vẫn thấp hơn so với mức bao phủ BHYT trung bình trên cả nước (67% vào cuối 2014). Ngay cả BHYT trẻ em dưới 6 tuổi được cấp

miễn phí thì vẫn còn đến 13,2% trẻ trong mẫu khảo sát không có BHYT. Cách thức điều trị phổ biến nhất khi đau ốm của NLĐDC là mua thuốc ở hiệu thuốc về uống, tỷ lệ cao nhất ở nhóm công nhân may phi chính thức, công nhân xây dựng, và người bán hàng rong (gần 80%). Ngay cả trong nhóm có BHYT thì cũng có tới 71,2% chọn cách này (Oxfarm, 2015).

Thứ tư, bất bình đẳng về cơ hội phát triển giữa các nhóm dân cư

Số liệu về hiện trạng việc làm theo giới cho thấy có sự khác biệt rõ rệt giữa nam giới và nữ giới. Tại Báo cáo 10 năm thi hành Luật Bình đẳng giới của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cho thấy, chất lượng việc làm của lao động nữ còn thấp, tính ổn định, bền vững trong việc làm không cao. Tình trạng nghỉ việc của lao động độ tuổi từ 35 trở lên tại các khu công nghiệp và chế xuất, trong đó phần lớn là lao động nữ đang là một vấn đề lớn trong thị trường lao động hiện nay. Việc chuyển đổi nghề nghiệp và học nghề đối với nhóm đối tượng này gặp nhiều khó khăn về tài chính và thời gian, vì vậy phần đông lao động nữ sau khi mất việc làm thường trở về quê hương làm các công việc tự do, không ổn định.

Hiện người lao động nữ làm công ăn lương tại Việt Nam có thu nhập trung bình tháng thấp hơn nam giới khoảng 11% và tỷ lệ phụ nữ giữ các vị trí quản lý chưa đầy 28%. Và trên thực tế, lao động nữ khi tham gia tuyển dụng gặp khá nhiều rào cản: Về tiêu chuẩn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm; các quy định về tiền lương và tiền công bảo đảm được tính công bằng không có sự phân biệt đối xử về giới, song, trung bình tiền lương chính của lao động nữ vẫn thấp hơn so với lao động nam do nữ giới có trình độ trung bình thấp hơn so với nam giới nên phải làm những công việc có lương thấp hơn so với nam. Trong bối cảnh hiện nay, có những quy định bảo vệ lao động nữ nhưng có thể dẫn đến phân biệt đối xử trên thực tế như cấm một số công việc không được sử dụng lao động nữ, quy định về tuổi nghỉ hưu của lao động nữ thấp hơn lao động nam.

Mô hình tăng trưởng mới dựa vào năng lực đổi mới sáng tạo, công nghệ, kỹ năng và sự tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu sẽ đòi hỏi phải tiếp tục khai thác những lợi thế so sánh của đất nước, kết hợp với một sự chuyển hướng mạnh mẽ hơn sang nền kinh tế theo quy mô dựa vào mức độ chuyên môn hoá cao. Khoảng cách nông thôn - thành thị có thể sẽ trầm trọng hơn khi các thành phố tận dụng tính kinh tế theo quy mô. Hơn nữa, tình trạng thiếu tiếp cận tài chính sẽ ngăn cản người nghèo có tài năng trong việc

tranh thủ cơ hội do không có khả năng vay tiền và đầu tư. Sự phân bổ nguồn vốn không bình đẳng ban đầu cũng có thể làm trầm trọng thêm tình trạng bất bình đẳng, bởi lợi nhuận thu được từ nguồn vốn đầu tư có thể tăng nhanh hơn lợi nhuận thu được từ lao động với kỹ năng thấp.

3. Một số đề xuất chính sách nhằm hạn chế tình trạng bất bình đẳng trong mô hình tăng trưởng bao trùm giai đoạn tới

Thứ nhất, thực hiện các chính sách tăng trưởng hài hòa

Trong mô hình tăng trưởng mới, ngoài mục tiêu tăng trưởng về lượng, phải tính đến mục tiêu về chất và tính bao trùm của tăng trưởng; không theo đuổi tăng trưởng bằng mọi giá, bao gồm cả đánh đổi với sự gia tăng bất bình đẳng cao. Bởi bất bình đẳng gia tăng sẽ đe dọa cho mục tiêu tăng trưởng ở giai đoạn kế tiếp. Về cơ bản, mô hình tăng trưởng cần dựa trên nền tảng sự hiệu quả của phân bổ các nguồn lực kết hợp với sự huy động mọi thành phần xã hội tham gia vào tạo tăng trưởng. Vai trò của kinh tế tư nhân phải được nhìn nhận như động lực của tăng trưởng, kèm theo đó là sự cần thiết của việc nâng cao năng suất lao động và mở rộng sự tham gia của mọi thành phần dân cư và doanh nghiệp vào các hoạt động kinh tế.

Theo yêu cầu của mô hình tăng trưởng hài hòa, các chính sách cần được hoàn thiện: i) Làm cho tất cả mọi tầng lớp dân cư trong xã hội đều được tham gia công cuộc tăng trưởng kinh tế để hưởng lợi trực tiếp từ thành quả tăng trưởng; ii) Thực hiện kịp thời việc phân phối lại thành quả tăng trưởng giữa các tầng lớp dân cư, giữa các vùng, miền trong cả nước để tạo ra một động thái tích cực và công bằng về tiến bộ xã hội cho con người.

Theo định hướng này, cần chú ý một số chính sách nhằm tạo bình đẳng về cơ hội tham gia quá trình tăng trưởng kinh tế cho mọi người: i) Phát triển mạnh hệ thống kết cấu hạ tầng kết nối, nhất là hệ thống giao thông và hệ thống thông tin giữa các vùng trọng điểm thu hút đầu tư với các vùng sâu, vùng xa - nơi cung cấp nguồn lao động, xóa bỏ thế cô lập cho các vùng chậm phát triển hiện nay; ii) Giảm bớt tính chất bất hợp lý đang hạn chế di cư (chính sách quản lý hộ khẩu, công nhận quyền sử dụng đất và quyền tiếp cận các dịch vụ xã hội của lao động di cư...); iii) Tăng cường cung cấp các dịch vụ giáo dục, sức khỏe và xã hội tại các vùng sâu, vùng xa để họ có đủ điều kiện về kiến thức hay tay nghề tham gia trực tiếp vào việc tạo thu nhập.

Thứ hai, thực hiện chính sách tài chính bao trùm

Một hệ thống tài chính bao trùm phải đảm bảo cho tất cả những người nghèo và nhóm yếu thế có thể tiếp cận các dịch vụ tài chính mà không phải gặp bất kỳ rào cản mang tính phân biệt nào. Điều đó cho phép họ tiết kiệm và vay mượn để tích lũy của cải, đầu tư vào giáo dục và hoạt động kinh doanh, qua đó giúp nâng cao mức sống của họ. Các chương trình tín dụng vi mô là rất cần thiết để góp phần đảm bảo an sinh xã hội. Các chương trình này giúp mở rộng khả năng tiếp cận tài chính cũng như khôi phục khả năng sinh kế đối với các hộ thu nhập thấp, những hộ có chỉ số xếp hạng tín dụng thấp. Việc thúc đẩy sự tham gia của xã hội vào chương trình tín dụng vi mô sẽ thể hiện bản chất bao trùm của quá trình tăng trưởng và góp phần thúc đẩy không chỉ các hoạt động tín dụng vi mô mà còn thúc đẩy sự phát triển của vốn xã hội và sự kết dính trong xã hội, những yếu tố vô cùng quan trọng góp phần thúc đẩy tính chất bao trùm của tăng trưởng.

Chính sách tài chính bao trùm hướng thực hiện các mục tiêu chính: i) trở thành một chiến lược phát triển kinh tế bền vững, có vai trò lớn trong giảm nghèo đói và giảm bất bình đẳng về cơ hội đầu tư phát triển; ii) thông qua việc thúc đẩy cung ứng các loại hình dịch vụ tài chính khác nhau, bao gồm nhưng không giới hạn ở dịch vụ tiết kiệm, chuyển tiền, quản lý tài sản, tín dụng, thúc đẩy việc đáp ứng tốt nhất nhu cầu về các sản phẩm tài chính tới các cộng đồng dân cư và doanh nghiệp; iii) cải thiện và phổ biến khiến thức tài chính tới diện rộng các đối tượng trong nền kinh tế, đặc biệt là nhóm nghèo và doanh nghiệp nhỏ; iv) củng cố mối quan hệ tương trợ giữa các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính vi mô và các tổ chức tài chính phi ngân hàng.

Thứ ba, cải thiện chính sách phân phối thành quả tăng trưởng

Quá trình tăng trưởng kinh tế phải được kiểm soát thường xuyên, chặt chẽ bởi các chỉ tiêu phát triển xã hội, trong đó trọng tâm là vấn đề xóa đói, giảm nghèo, công bằng xã hội, giải quyết việc làm, chỉ tiêu liên quan đến sự phát triển toàn diện cho con người.

Thành quả tăng trưởng kinh tế luôn gắn với nâng cao mức sống cho quần chúng nhân dân, thông qua chính sách phân phối và phân phối lại thu nhập. Mô hình tăng trưởng vì con người đặt ra yêu cầu sử dụng có hiệu quả hai phương thức phân phối thu nhập:

i) Phân phối thu nhập theo chức năng, tức là thu nhập của mỗi người được xác định trên cơ sở đóng góp về số và chất lượng nguồn lực mà họ đóng góp vào việc tạo ra thu nhập cho nền kinh tế; ii) Phân phối lại thu nhập, dưới hình thức trực tiếp (thuế, trợ cấp) và gián tiếp (qua chính sách giá tiếp cận dịch vụ công) để góp phần điều tiết thu nhập giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội.

Thứ tư, xây dựng một hệ thống bảo trợ xã hội hiện đại

Một hệ thống bảo trợ xã hội bao trùm phải đảm bảo đồng bộ, bao phủ và làm tốt vai trò phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro cho người dân. Do đó phải:

- Xác định trợ giúp xã hội là bảo đảm thực hiện quyền cho đối tượng hưởng trợ giúp xã hội chứ không phải là hoạt động nhân đạo. Nó là biện pháp, là công cụ để thực hiện mục tiêu bảo đảm an toàn cuộc sống cho bộ phận dân cư không may gặp phải hoàn cảnh khó khăn. Theo đó, chính sách trợ giúp xã hội dựa trên vòng đời sẽ bảo đảm sự thống nhất, hài hòa với các chính sách an sinh xã hội khác, đặc biệt là chính sách bảo hiểm xã hội, BHYT và bảo hiểm thất nghiệp.

- Quá trình phát triển của chính sách trợ giúp xã hội phải gắn liền với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, do vậy quá trình hoàn thiện và phát triển phải dựa trên cơ sở của quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN. Quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nâng cao chất lượng dịch vụ trợ giúp xã hội tiệm cận các nước tiên tiến trong khu vực, đáp ứng nhu cầu trợ giúp của người dân, hướng tới mục tiêu phát triển xã hội công bằng và hiệu quả.

Tài liệu tham khảo:

- Báo Anh (2023), Việt Nam đứng thứ 3 Asean về số lượng người siêu giàu, <https://taichinhdoanhnghiep.net.vn>, truy cập 20/10/2023
- Oxfam (2017), Báo cáo Nghiên cứu chính sách: Thu hẹp khoảng cách cùng giảm bất bình đẳng ở Việt Nam, Nhà Lao động Xã hội.
- Oxfam (2015), Rào cản pháp luật và thực tiễn đối với người lao động di cư trong tiếp cận an sinh xã hội. Hà Nội: Nhà Lao động Xã hội.
- <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GNP.PCAP.CD?locations=VN>
- PGS, TS Nguyễn Đức Trung - TS Dư Thị Lan Quỳnh, Tài chính toàn diện và đời người: Trường hợp ở Việt Nam, <https://tapchinhanganhang.gov.vn>, truy cập 22/10/2023.
- Tổng cục Thống kê, Báo cáo Kết quả khảo sát mức sống 2022.
- UNICEF (2022), Báo cáo Tóm tắt Giáo dục Việt Nam 1, năm 2022.
- UNDP (2015), Tăng trưởng vì mọi người: Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2015 về tăng trưởng bao trùm, Nhà Xuất bản Khoa học xã hội.
- UNDP (2020), Báo cáo Phát triển Con người (HDR) năm 2019: “Bất bình đẳng trong Phát triển con người ở thế kỷ 21”.
- UNDP (2022), Báo cáo Phát triển con người (HDR) toàn cầu 2021/2022: “Thời đại bất định, cuộc sống bất an: Xây dựng tương lai trong một thế giới đang chuyển đổi”.

NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN VỚI CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ Ở VIỆT NAM

TS. Lê Nguyễn Diệu Anh*

Phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, nâng cao nội lực của đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế. Bài viết dựa trên mô hình VAR về cấu trúc gồm nhiều phương trình (mô hình hệ phương trình) và có các trễ của các biến số. Mẫu quan sát được sử dụng trong nghiên cứu là giai đoạn 1995 - 2022, các biến lấy theo dữ liệu hàng năm. Qua nghiên cứu, kết quả chỉ ra phản ứng cùng chiều giữa số lượng doanh nghiệp, số lượng lao động, tỷ suất lợi nhuận trong doanh nghiệp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam. Còn các biến số lượng doanh nghiệp FDI, đóng góp của khu vực KTTN trên GDP và vốn đầu tư phát triển toàn xã hội có phản ứng ngược chiều với chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam. Dựa trên cơ sở lý thuyết và kết quả nghiên cứu, một số khuyến nghị được đưa ra để phát triển kinh tế tư nhân đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

• Từ khóa: kinh tế tư nhân, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển kinh tế, Việt Nam.

Individual economic development is a long-term strategic issue in the development of a socialist-oriented multi-sector economy, enhancing the country's internal force in international economic integration. The article is based on a structural VAR model consisting of many equations (simultaneous equation model) and has lags between the variables. The observation sample used in the study is the period 1995 - 2022, variables are taken based on annual data. Through research, the results show the forward reaction between the number of businesses, the number of employees, the profit margin in businesses and economic restructuring in Vietnam. The variables of the number of FDI enterprises, the contribution of the individual economic sector to GDP and investment capital for the development of the whole society have the reverse reactions to economic restructuring in Vietnam. Based on the theoretical basis and research results, some recommendations are made to develop individual economic development for Vietnam's economic restructuring in the recent context.

• Key words: individual economy, economic restructuring, economic development, Vietnam.

JEL codes: L1; L16

Ngày gửi bài: 18/12/2023

Ngày gửi phản biện: 21/12/2023

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 05/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2024

* Trường Đại học Thương mại; email: dieuanh.ln@tmu.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Trong giai đoạn hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay, kinh tế tư nhân trong những năm qua đã góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế đất nước. Kinh tế tư nhân đã đóng góp đáng kể cho tăng trưởng kinh tế với tỷ trọng khá cao và ổn định. Từ năm 2015 đến nay, kinh tế tư nhân trong nước đóng góp trên 50% GDP, trong khi đó kinh tế nhà nước đóng góp khoảng 21-23% GDP và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp khoảng 18-20% GDP (Tổng cục Thống kê, 2023). Ngoài ra, với số lượng lớn doanh nghiệp được thành lập mới hàng năm cùng đồng đảo hộ kinh doanh (số doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2022 đạt 148,5 nghìn doanh nghiệp, tăng 27,1% so với năm 2021). Sự phát triển kinh tế tư nhân đã tạo ra đội ngũ doanh nhân năng động, có khả năng thích ứng nhanh với cơ chế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Kinh tế tư nhân đã khơi dậy một bộ phận tiềm năng của đất nước, huy động được nguồn lực từ xã hội, đóng góp lớn cho tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế tư nhân đã phát triển và dần trở thành động lực phát triển quan trọng trong nền kinh tế.

Trên phương diện lý thuyết đã có một số nghiên cứu về sự tác động của kinh tế tư nhân đối với tăng trưởng kinh tế, hay các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên, nghiên cứu này có tính mới do chưa có nghiên cứu nào xem xét tác động của phát triển kinh tế

tư nhân đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế (ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ) ở Việt Nam. Do đó, việc nghiên cứu tác động của kinh tế tư nhân đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam là cấp thiết trong bối cảnh kinh tế hiện nay.

2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

2.1. Cơ sở lý thuyết

Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, cụ thể:

Thứ nhất, kinh tế tư nhân là động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế vì chỉ có khu vực kinh tế tư nhân mới có thể có sự năng động, thích ứng nhanh với sự biến động của nền kinh tế thị trường.

Thứ hai, kinh tế tư nhân đóng góp trong nền kinh tế thông qua việc huy động và sử dụng vốn có hiệu quả, tạo công ăn việc làm, tạo ra thu nhập cho người dân, điều này tác động làm tăng sản xuất kinh doanh, tăng thu nhập cho người dân từ đó làm tăng sản lượng trong nền kinh tế.

Thứ ba, kinh tế tư nhân góp phần giải quyết việc làm. Sự phát triển của kinh tế tư nhân làm tăng sự lựa chọn cho người lao động và người sử dụng lao động do đó làm tăng sự cạnh tranh cho thị trường lao động.

Thứ tư, kinh tế tư nhân là loại hình kinh tế chủ yếu tạo ra nguồn thu cho ngân sách của Nhà nước. Trong đó, thuế và các khoản thu khác là nguồn thu ngân sách chính của Nhà nước nhằm đảm bảo các khoản chi tiêu cho chính phủ và các dịch vụ công, đồng thời thuế là công cụ của Nhà nước điều tiết sản xuất và tạo môi trường kinh doanh lành mạnh và công bằng giữa các loại hình kinh tế, ngược lại trách nhiệm của các đơn vị kinh tế hoạt động sản xuất kinh doanh phải có nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước, tạo điều kiện thu hút vốn cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cao an sinh xã hội.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Cook & Yuichiro (2003) nghiên cứu mối quan hệ giữa kinh tế tư nhân và tăng trưởng kinh tế thông qua việc sử dụng dữ liệu của 63 quốc gia đang phát triển trong khoảng thời gian 1988-1997, khẳng định quan điểm rằng cạnh tranh hiệu quả và các quy định của nó có thể cần phải đi kèm với phát triển kinh tế tư nhân để tạo ra tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Bennett (2004)

sử dụng các kỹ thuật dữ liệu bảng động, tác động của sự khác biệt trong các phương pháp nghiên cứu sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân và thị trường vốn đối với tăng trưởng kinh tế ở các nền kinh tế. Phát triển kinh tế tư nhân được coi là có tác động tích cực đáng kể đến tăng trưởng.

Theo Ghorbani & Khadaverdisamani (2015) chứng minh tác động của phát triển tư nhân đối với tăng trưởng kinh tế với việc kiểm soát các mô hình tăng trưởng quan trọng của Levine và Renelt (1992), cũng như những phát hiện thực nghiệm từ các nghiên cứu trước đây về các quốc gia MENA trong giai đoạn từ năm 1999 -2014 và sử dụng phương pháp FGLS. Kết quả cho thấy tác động của khu vực tư nhân tới tăng trưởng kinh tế là tiêu cực.

Nghiên cứu của Phạm Việt B & Phạm Tấn P (2020) sử dụng phương pháp mô-men tổng quát hệ thống để đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố đến quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trên địa bàn các tỉnh khu vực duyên hải Trung bộ trong giai đoạn 2007-2017. Kết quả nghiên cứu cho thấy thể chế và liên kết vùng đã đóng góp tích cực vào quá trình chuyển dịch ngành kinh tế

3. Mô hình nghiên cứu

Trong giai đoạn hội nhập quốc tế hiện nay, vai trò của kinh tế tư nhân ngày càng quan trọng đối với phát triển kinh tế Việt Nam. Dựa trên góc độ nghiên cứu tổng quan và các nghiên cứu trước đây, tác giả dùng phương pháp phân tích định lượng tiếp cận mô hình VAR về cấu trúc gồm nhiều phương trình (mô hình hệ phương trình) và có các trễ của các biến số.

Mô hình được sử dụng nghiên cứu

$$\begin{aligned} \Delta \text{NNCN}_t &= \alpha_1 \sum_{i=1}^k \Delta \text{NNCN}_{t-i} + \beta_1 \sum_{i=1}^k \Delta \text{NUM}_{t-i} + \beta_2 \sum_{i=1}^k \Delta \text{N_FDI}_{t-i} + \beta_3 \sum_{i=1}^k \Delta \text{KTTN}_{t-i} \\ &+ \beta_4 \sum_{i=1}^k \Delta \text{LABOR}_{t-i} + \beta_5 \sum_{i=1}^k \Delta \text{INV}_{t-i} + \beta_6 \sum_{i=1}^k \Delta \text{ROA}_{t-i} + \varepsilon_t \\ \Delta \text{NNDV}_t &= \alpha_1 \sum_{i=1}^k \Delta \text{NNDV}_{t-i} + \beta_1 \sum_{i=1}^k \Delta \text{NUM}_{t-i} + \beta_2 \sum_{i=1}^k \Delta \text{N_FDI}_{t-i} + \beta_3 \sum_{i=1}^k \Delta \text{KTTN}_{t-i} \\ &+ \beta_4 \sum_{i=1}^k \Delta \text{LABOR}_{t-i} + \beta_5 \sum_{i=1}^k \Delta \text{INV}_{t-i} + \beta_6 \sum_{i=1}^k \Delta \text{ROA}_{t-i} + \varepsilon_t \\ \Delta \text{NNCNDV}_t &= \alpha_1 \sum_{i=1}^k \Delta \text{NNCNDV}_{t-i} + \beta_1 \sum_{i=1}^k \Delta \text{NUM}_{t-i} + \beta_2 \sum_{i=1}^k \Delta \text{N_FDI}_{t-i} + \beta_3 \sum_{i=1}^k \Delta \text{KTTN}_{t-i} \\ &+ \beta_4 \sum_{i=1}^k \Delta \text{LABOR}_{t-i} + \beta_5 \sum_{i=1}^k \Delta \text{INV}_{t-i} + \beta_6 \sum_{i=1}^k \Delta \text{ROA}_{t-i} + \varepsilon_t \end{aligned}$$

Trong đó: Δ là kí hiệu các biến dùng tương ứng với bảng mô tả biến. Chi tiết các biến trong bảng 1.

Bảng 1: Tổng hợp biến, thang đo và nguồn số liệu cho các biến trong mô hình

STT	Tên biến	Ký hiệu	Thang đo	Nguồn
Biến phụ thuộc				
1	Chuyển dịch từ nông, lâm nghiệp sang công nghiệp	NNCN	Tỷ trọng GDP CN/ Tỷ trọng GDP NL	Cook & Yuichiro (2003), Phạm Việt B & Phạm Tấn P (2020)
2	Chuyển dịch từ Nông lâm nghiệp sang dịch vụ	NNDV	Tỷ trọng GDP DV/ tỷ trọng GDP NL	Cook & Yuichiro (2003), Phạm Việt B & Phạm Tấn P (2020)
3	Chuyển dịch từ Nông lâm nghiệp sang tổng hợp ngành công nghiệp và dịch vụ	NNCNDV	Tỷ trọng GDP CN&DV/ tỷ trọng GDP NL	Cook & Yuichiro (2003), Phạm Việt B & Phạm Tấn P (2020)
Biến độc lập				
1	Mức độ phát triển về số lượng doanh nghiệp	NUM	Số lượng doanh nghiệp	Shaomin và cộng sự (2014)
2	Mức độ thu hút vốn đầu tư nước ngoài	N_FDI	Số lượng DN có vốn đầu tư nước ngoài	Cook & Yuichiro (2003), Phạm Việt B & Phạm Tấn P (2020)
3	Đóng góp của KTTN vào GDP	KTTN	Đóng góp của KTTN/ GDP	Cook & Yuichiro (2003),
4	Mức độ phát triển về số lượng doanh nghiệp	LABOR	Số lượng lao động trong KTTN	Shaomin và cộng sự (2014)
5	Vốn đầu tư và phát triển toàn xã hội	INV	Vốn đầu tư và phát triển toàn xã hội	Cook & Yuichiro (2003), Phạm Việt B & Phạm Tấn P (2020)
6	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp	ROA	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp	Shaomin và cộng sự (2014)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Một số vấn đề trong xây dựng mô hình VAR: (1) Không cần xác định biến nào là biến nội sinh và biến nào là biến ngoại sinh; (2) Có thể sử dụng phương pháp OLS cho từng phương trình riêng rẽ; (3) Khi xét đến mô hình VAR phải kiểm định tính dừng của các biến trong mô hình. Yêu cầu đặt ra khi ta ước lượng mô hình VAR là tất cả các biến phải dừng, nếu trong trường hợp các biến này chưa dừng thì phải lấy sai phân để đảm bảo chuỗi dừng.

4. Phương pháp nghiên cứu

Mẫu quan sát được sử dụng trong nghiên cứu là giai đoạn 2015- 2022, các biến lấy theo dữ liệu

hàng năm. Nguồn dữ liệu từ cơ sở dữ liệu của Tổng cục Thống kê.

4.1. Kiểm định tính dừng

Theo Gujarati (2004) một chuỗi thời gian là dừng khi giá trị trung bình, phương sai, hiệp phương sai (tại các độ trễ khác nhau) giữ nguyên không đổi cho dù chuỗi được xác định vào thời điểm nào đi nữa. Dickey và Fuller (1981) đã đưa ra kiểm định Dickey và Fuller (DF) và kiểm định Dickey và Fuller mở rộng (ADF). Nghiên cứu này sử dụng kiểm định ADF để thực hiện kiểm định nghiệm đơn vị nên chỉ tập trung vào lý thuyết của mô hình này.

4.2. Phân tích mô hình VAR

Mô hình tự động hồi quy vector (VAR) là một mô hình thống kê được sử dụng để nắm bắt mối quan hệ giữa nhiều biến khi chúng thay đổi theo thời gian. Mô hình VAR tổng quát hóa mô hình tự động hồi quy đơn biến (đơn biến) bằng cách cho phép chuỗi thời gian đa biến, được ứng dụng nhiều trong kinh tế nhằm dự đoán những yếu tố trong quá khứ sẽ tác động đến hiện tại và tương lai.

5. Kết quả và thảo luận

5.1. Thống kê mô tả dữ liệu

Kết quả mô tả dữ liệu ở bảng 2 chỉ ra NNCN trung bình là 2,389, lớn nhất là 3,12 và nhỏ nhất là 1,81. NNDV trung bình là 2,76, lớn nhất là 3.6 và nhỏ nhất là 2.08. NNCNDV trung bình là 5,15, lớn nhất là 6,7 và nhỏ nhất là 3,89. Số lượng doanh nghiệp trung bình là 389 nghìn doanh nghiệp. Số lượng doanh nghiệp FDI trung bình là 20 nghìn doanh nghiệp. KTTN trung bình là 0,49, lớn nhất là 0,52 và nhỏ nhất là 0,47. Số lao động trung bình là 7 nghìn, vốn đầu tư xã hội INV trung bình là 48,29, ROA trung bình là 2,14%.

Bảng 2: Thống kê mô tả dữ liệu

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
NNCN	17	2,38933	0,409778	1,816361	3,123005
NNDV	17	2,760059	0,492628	2,82441	3,603769
NNCNDV	17	5,149389	0,896029	3,898801	6,726774
NUM	17	389703,9	205018,7	135760,6	753502,6
N_FDI	17	20238,92	14674,69	1293,486	47068
KTTN	17	0,496433	0,015072	0,472153	0,520703
LABOR	17	7065,976	1664,029	4145,03	9075,27
INV	17	48,29242	7,046011	37,20152	59,5
ROA	17	2,146083	0,238779	1,84	2,71

5.2. Kiểm định tính dừng các biến nghiên cứu

Với dữ liệu chuỗi thời gian, để đảm bảo dữ liệu đáng tin cậy và không xảy ra hồi quy giả mạo, kiểm định tính dừng nên được áp dụng cho các biến nghiên cứu (Gujarati, 2003). Kiểm định nghiệm đơn vị được sử dụng phổ biến nhất là thử nghiệm Augmented Dickey-Fuller, sẽ được thực hiện trong nghiên cứu này.

Trước khi kiểm định tính dừng, các biến sẽ được lấy loga nepe để đưa về dạng tỷ lệ trước khi phân tích. Kết quả chỉ ra các biến đều không dừng và dừng ở sai phân bậc nhất (bảng 3).

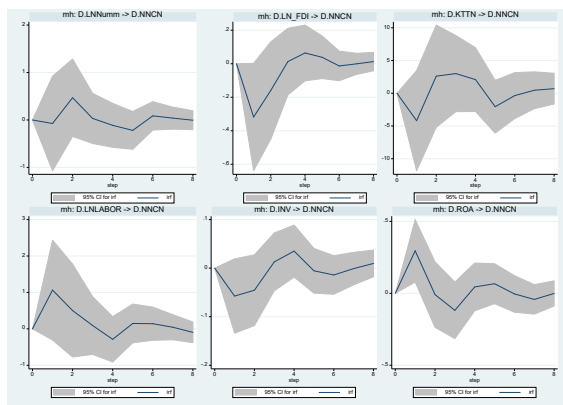
Bảng 3: Kết quả kiểm định tính dừng

Variable	ADF-stats	p-value
NNCN	0,706	0,99
NNDV	-0,1	0,9495
NNCNDV	0,351	0,9796
LNNnumm	-0,632	0,8637
LN_FDI	-1,597	0,4853
KTTN	-2,033	0,2721
LNLABOR	-2,195	0,2082
INV	0,258	0,9754
ROA	-1,885	0,339
Sai phân bậc nhất		
Δ NNCN	-3,167	0,022
Δ NNDV	-3,641	0,005
Δ NNCNDV	-3,643	0,005
Δ LNNnumm	-3,307	0,0146
Δ LN_FDI	-3,453	0,0093
Δ KTTN	-4,571	0,0012
Δ LNLABOR	-2,809	0,05
Δ INV	3,626	0,0053
Δ ROA	-3,418	0,0104

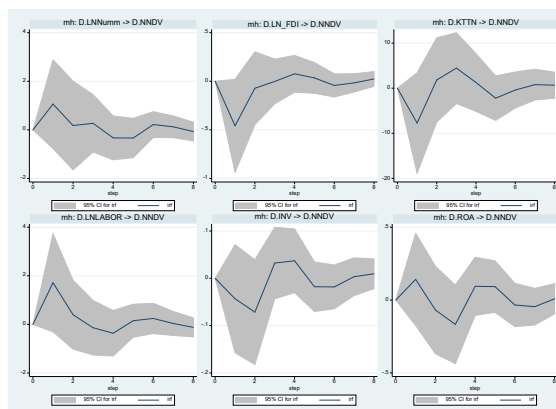
5.3. Kết quả phân tích mô hình VAR

Kết quả phân tích mô hình VAR ở hình 1, hình 2, hình 3 và bảng 4, bảng 5, bảng 6 cho thấy:

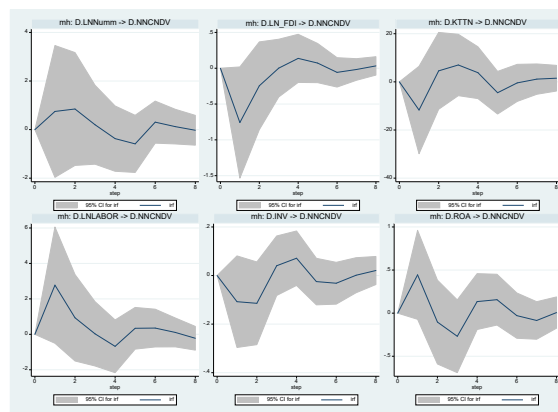
Hình 1: Hàm phản ứng đẩy của các yếu tố tới NN CN



Hình 2: Hàm phản ứng đẩy của các yếu tố tới NNDV



Hình 3: Hàm phản ứng đẩy của các yếu tố tới NNCNDV



Yếu tố mức độ thu hút vốn đầu tư nước ngoài

Các biến NN CN, NNDV và NNCNDV có phản ứng ngược chiều với cú sốc của số doanh nghiệp FDI ở năm thứ nhất, tác động mạnh nhất và giảm dần chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Điều này phù hợp với thực trạng kinh tế Việt Nam. Theo Tổng cục Thống kê (2023), năm 2022 các doanh nghiệp FDI đóng góp tới hơn 20% GDP, chiếm 72% tổng giá trị xuất khẩu, khoảng 50% sản lượng công nghiệp. Số lượng doanh nghiệp FDI hiện nay chỉ khoảng 25.000 so với gần 800.000 doanh nghiệp Việt Nam. Tổng vốn đầu tư đăng ký trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo tại các khu kinh tế và khu công nghiệp chiếm gần 30% tổng vốn FDI tại Việt Nam (đạt khoảng 131,3 tỷ USD).

Tuy nhiên, phần lớn doanh nghiệp FDI là từ các nước mới nổi, nhất là từ Trung Quốc. Hoạt động doanh nghiệp FDI chủ yếu nhập khẩu để phục vụ sản xuất, từ đó hiệu ứng lan tỏa ra nền

kinh tế trong nước còn thấp. Báo cáo của Bộ Tài chính năm nào cũng ghi nhận quá nửa số doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam báo lỗ. Trong năm 2021, số doanh nghiệp báo lỗ là 14.293, chiếm 55%; số doanh nghiệp lỗ lũy kế là 16.258, chiếm 62%.

Bảng 4: Mức độ phản ứng của của NNCN với các cú sốc khác nhau

Biến phản ứng: NNCN						
step	D.LNNumm	D.LN_FDI	D.KTTN	D.LNLABOR	D.INV	D.ROA
1	-0,07444	-0,31799	-4,18956	1,06422	-0,05749	0,295944
2	0,468715	-0,1597	2,61479	0,502558	-0,04549	-0,00843
3	0,032701	0,01269	3,0061	0,091577	0,012864	-0,11798
4	-0,11341	0,064434	2,08739	-0,2873	0,035038	0,044574
5	-0,21935	0,03862	-2,05117	0,148292	-0,00549	0,066944
6	0,086779	-0,01313	-0,35258	0,1416	-0,01409	-0,00385
7	0,039211	-0,00066	0,462655	0,044792	-0,00095	-0,04213
8	-0,00535	0,012815	0,703091	-0,09612	0,009685	-0,0006

Yếu tố đóng góp của KTTN vào GDP

Bảng 5: Mức độ phản ứng của của NNDV với các cú sốc khác nhau

Biến phản ứng: NNDV						
step	D.LNNumm	D.LN_FDI	D.KTTN	D.LNLABOR	D.INV	D.ROA
1	1,06086	-0,45815	-7,73085	1,71477	-0,04316	0,141957
2	0,178366	-0,07153	1,82641	0,396975	-0,07143	-0,06861
3	0,269982	-0,00194	4,45568	-0,13871	0,032333	-0,16682
4	-0,33137	0,076594	1,26547	-0,36413	0,037065	0,094494
5	-0,33507	0,0344	-2,21054	0,150854	-0,01775	0,092363
6	0,217605	-0,04291	-0,39935	0,244461	-0,01815	-0,03361
7	0,125932	-0,01671	0,789913	0,03671	0,003492	-0,04544
8	-0,07058	0,023875	0,668261	-0,123	0,009626	0,008666

Bảng 6: Mức độ phản ứng của của NNCNDV với các cú sốc khác nhau

Biến phản ứng: NNCNDV						
step	D.LNNumm	D.LN_FDI	D.KTTN	D.LNLABOR	D.INV	D.ROA
1	0,748267	-0,7582	-11,7043	2,77662	-0,10766	0,444629
2	0,848592	-0,24506	4,57516	0,934728	-0,11434	-0,10319
3	0,199722	0,001957	7,01985	0,028035	0,040388	-0,26821
4	-0,37157	0,137985	3,81008	-0,67673	0,071363	0,134399
5	-0,5876	0,072447	-4,51272	0,341213	-0,02487	0,156528
6	0,307511	-0,05754	-0,42239	0,352967	-0,03169	-0,0287
7	0,122928	-0,01714	1,14534	0,108161	0,001293	-0,08474
8	-0,02718	0,032872	1,52391	-0,22244	0,020774	0,006916

Các biến NNCN, NNDV và NNCNDV có phản ứng ngược chiều với KTTN ở năm thứ

nhất và sau đó giảm dần về 0 ở năm thứ 2. Mặc dù đóng góp của khu vực kinh tế ngoài nhà nước (bao gồm kinh tế tư nhân và kinh tế tập thể) luôn chiếm tỷ trọng trên 50% GDP cả nước (50,55% năm 2019; 50,56% năm 2020; 50,04% năm 2021) và là khu vực có tỷ trọng cao nhất trong 3 khu vực (nhà nước, tư nhân và FDI), tuy nhiên đóng góp của kinh tế tư nhân vào tăng trưởng kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng. Quy mô doanh nghiệp nhỏ nên rất nhiều doanh nghiệp trong nước chưa đủ năng lực cạnh tranh để xuất khẩu sang thị trường nước ngoài, hoặc tham gia mạng lưới sản xuất toàn cầu. Số lượng doanh nghiệp có quy mô nhỏ (dưới 10 tỷ đồng) chiếm 3/4 trong tổng số hơn 660.000 doanh nghiệp tư nhân. Các doanh nghiệp khu vực tư nhân chỉ đóng góp khoảng 9% GDP; khả năng tham gia mạng sản xuất, chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu của phần lớn các doanh nghiệp của tư nhân còn hạn chế. Các doanh nghiệp khu vực tư nhân trong nước tham gia rất ít vào chuỗi giá trị toàn cầu, chỉ khoảng 21% số doanh nghiệp.

Yếu tố vốn đầu tư phát triển toàn xã hội

Các biến NNCN, NNDV và NNCNDV có phản ứng ngược chiều với sự thay đổi của vốn đầu tư INV ở năm thứ nhất và năm thứ 2, sau đó phản ứng này giảm dần và có xu hướng chuyển thành cùng chiều tới năm thứ 4. Thực tế, vốn đầu tư xã hội tăng trong giai đoạn 2015 - 2022 (từ 1.342.311 tỷ đồng năm 2015 đến 2.110.743 tỷ đồng năm 2022); cơ cấu tập trung vốn đầu tư phát triển toàn xã hội có sự dịch chuyển tích cực, phù hợp với định hướng cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng (Khu vực nhà nước: giai đoạn 2016-2020 từ 26,98% giảm xuống 25,22% giai đoạn 2021-2022, khu vực ngoài nhà nước xu hướng tăng dần, từ 55,34% giai đoạn 2016-2020 và tiếp tục tăng lên 58,77% trong giai đoạn 2021-2022). Tuy nhiên, việc thực hiện đầu tư công giai đoạn vừa qua vẫn còn hạn chế tác động lan tỏa đến tăng trưởng kinh tế do thể chế, chính sách liên quan trực tiếp đến việc hình thành và triển khai dự án đầu tư công còn bất cập, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án, công tác lập kế hoạch đầu tư vốn NSNN chưa sát với khả năng...

Yếu tố sự phát triển về số lượng doanh nghiệp, phát triển về số lượng lao động trong doanh nghiệp và tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp

Các biến NNCN, NNDV và NNCNDV phản ứng cùng chiều với cú sốc của số lượng doanh nghiệp, số lao động và ROA của doanh nghiệp ở năm thứ nhất tới năm thứ hai, sau năm thứ hai thì phản ứng này giảm dần về không ở năm thứ ba. Điều này phù hợp với thực tiễn nghiên cứu. Theo Tổng cục Thống kê (2023), số doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2022 đạt 148,5 nghìn doanh nghiệp, tăng 27,1% so với năm trước; vốn đăng ký đạt 1.590,9 nghìn tỷ đồng, giảm 1,3%. Bên cạnh đó, còn có 59,8 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 38,8% so với năm 2021), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động năm 2022 lên gần 208,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 30,3% so với năm trước. Nhiều doanh nghiệp, doanh nhân Việt Nam đã tạo được đột phá trong sản xuất kinh doanh, vươn xa ra thị trường quốc tế, tiên phong trong một số ngành, lĩnh vực quan trọng như: sản xuất ô tô, hàng không, công nghệ thông tin, viễn thông, dịch vụ, bất động sản, nông nghiệp... Khu vực doanh nghiệp đóng góp trên 60% GDP, khoảng 30% tổng số lao động đang làm việc. Điều đó càng thể hiện vị trí, vai trò quan trọng của doanh nghiệp đối với sự phát triển và chuyên dịch cơ cấu kinh tế.

6. Kết luận và khuyến nghị chính sách

Một là, kinh tế tư nhân, nhất là các doanh nghiệp tư nhân cần chú trọng đầu tư đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, trình độ quản lý, năng lực quản trị, chất lượng nguồn nhân lực để nâng cao năng suất, kết nối được với chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị của các doanh nghiệp lớn. Nâng cao chất lượng đào tạo, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng nhân sự.

Hai là, các doanh nghiệp phải đặt ra các kế hoạch, chiến lược dài hạn để có những bước đi phát triển, bám sát các định hướng của Đảng và Nhà nước; từ nhân lực, năng lực quản trị đến kế hoạch kinh doanh cần phải được hoạch định rõ ràng. Ngoài ra, các doanh nghiệp cần xây dựng thương hiệu, văn hóa kinh doanh, coi chữ tín làm đầu với Nhà nước, cộng đồng, khách hàng, cổ đông và người lao động.

Ba là, cần tiếp tục tạo không gian phát triển, tạo cơ hội cho kinh tế tư nhân khai thác, sử dụng nguồn lực quốc gia phân bổ lại từ khu vực kinh tế nhà nước cho phát triển. Đẩy mạnh cổ phần hóa

DNNN, thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp mà nhà nước không cần nắm giữ vốn, giảm tối đa mức nắm giữ cổ phần nhà nước, tạo không gian cho kinh tế tư nhân khai thác, sử dụng các nguồn lực thoái lui từ khu vực kinh tế nhà nước (ngành, lĩnh vực kinh doanh, vốn, tài nguyên, nhân lực, thị trường v.v...).

Bốn là, xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách, hệ thống pháp luật rõ ràng, ổn định và dự đoán được để doanh nghiệp có lòng tin tuân thủ và thực hiện. Hoàn thiện khung pháp luật và chính sách đào thải doanh nghiệp yếu kém, để các doanh nghiệp có năng suất thấp dễ dàng thoái lui khỏi thị trường, quay vòng vốn, tái đầu tư mới.

Năm là, nâng cao hiệu lực, hiệu quả bộ máy quản lý nhà nước, tăng cường thực thi thể chế pháp luật. Xây dựng hệ thống chính quyền kiến tạo, phục vụ cộng đồng kinh doanh. Nâng cao tính liêm chính của cơ quan thi hành, đặc biệt ở cấp cơ sở. Tăng cường giám sát và có chế tài nghiêm khắc để bảo đảm cơ hội, điều kiện đối với kinh tế tư nhân trong tiếp cận, sử dụng các nguồn lực và trong thực thi chính sách để phát triển kinh tế tư nhân thành động lực quan trọng của nền kinh tế.

Tài liệu tham khảo:

- Bennett, J. (2004), 'Privatization Methods and Economic Growth in Transition Economies', Centre for Economic Policy Research Discussion Paper, No. 4291, March 2004.
- Cook, P., & Yuichiro, U. (2003), 'Privatization and Economic Growth in Developing Countries', *The Journal of Development Studies*, Vol.39, No.6, August 2003: 121-154
- Damodar N. Gujarati (2004), *Kinh tế lượng cơ sở, ấn bản thứ tư*, Nhà xuất bản McGraw-Hill, 2003. Website: <http://www.mhhe.com/econometrics/gujarati4>
- Filipovic, A. (2006) 'Impact of Privatization on Economic Growth', *Undergraduate Economic Review*, Vol. 2 : Iss. 1 , Article 7. Available at: <https://digitalcommons.iwu.edu/uer/vol2/iss1/7>
- Ghorbani, M. & Khadaverdisamani, M. (2015), 'Effects of Privatization on Economic Growth in the MENA Countries over the Period 1999-2014', *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, Vol. 5, No. 4 ISSN: 2222-6990
- Phạm Việt B & Phạm Tấn P (2020), 'Các nhân tố tác động đến quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trên địa bàn các tỉnh khu vực Duyên hải Trung Bộ', *Tạp chí Công Thương*, 27, 132-139
- Ramu Ramanathan (2002), *Nhập môn kinh tế lượng với các ứng dụng*, ấn bản thứ năm. Nhà xuất bản Harcourt College, 2002. Website: <http://econ.ucsd.edu/~rramanat/embook5.htm>
- Shaomin, L., Ying, C. L., Selover, D. D. (2014). 'Chinese State-Owned Enterprises: Are They Inefficient?', *The Chinese Economy*, 47(5-6), 81-115
- Tổng cục Thống kê (2023), *Số liệu thống kê*, Available at: <https://www.gso.gov.vn/so-lieu-thong-ke>

ẢNH HƯỞNG CỦA HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC XANH ĐẾN SỰ CAM KẾT CỦA NHÂN VIÊN VỚI TỔ CHỨC

PGS.TS. Nguyễn Ngọc Thăng*

Trước áp lực cạnh tranh về nguồn nhân lực chất lượng cao ngày càng khốc liệt trên thị trường lao động, các doanh nghiệp đã từng bước áp dụng các thực hành quản trị thân thiện với môi trường để giúp cho hình ảnh tổ chức được “xanh” hơn trong mắt nhân viên và từ đó giúp cho nhân viên cam kết với tổ chức. Trong nghiên cứu này, chúng tôi tập trung vào nghiên cứu mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực xanh và cam kết của nhân viên với tổ chức tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng không phải tất cả các hoạt động quản trị nguồn nhân lực xanh có ảnh hưởng trực tiếp đến cam kết của nhân viên với tổ chức. Cụ thể, chỉ các hoạt động đào tạo xanh, môi trường làm việc xanh, quản lý hiệu suất, và phần thưởng đến sự cam kết của nhân viên, trong khi hoạt động thu hút và tuyển dụng xanh không có ảnh hưởng thống kê đến sự cam kết của nhân viên với tổ chức. Chúng tôi cũng đưa ra một số: (i) khuyến nghị nhằm giúp cho nhà quản trị cải thiện hiệu quả hoạt động quản trị nguồn nhân lực xanh trong doanh nghiệp; (ii) gợi ý cho các nhà nghiên cứu trong tương lai về chủ đề này.

• Từ khóa: quản trị nguồn nhân lực xanh; cam kết của nhân viên với tổ chức; doanh nghiệp sản xuất, Việt Nam.

Faced with increasingly competition for high-quality human resources in the labor market, companies have applied environmentally friendly management practices to help the organization's image “greener” in the eyes of employees and, thereby has increased employee commitment to the organization. In this study, we examined the relationship between GHRM and employee commitment to organization in Vietnam. The findings show that not all green human resource management practices have a direct impact on employee commitment to the organization. More specifically, only green training, green working environment, performance management, and rewards affect employee commitment, while green attraction and recruitment activities have no statistical influence on employee commitment to the organization. We also proposed some (i) recommendations to help managers improve the effectiveness of GHRM practices in their organizations; (ii) suggestions for future researchers on the topic this topic.

• Key words: green human resource management; employee commitment; manufacturing companies; Vietnam.

JEL codes: L81, D11, D12

Ngày gửi bài: 02/12/2023

Ngày gửi phản biện: 11/01/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 26/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2024

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, các doanh nghiệp khi tham gia vào chuỗi cung ứng và kinh doanh toàn cầu cũng cần phải có các hành động thân thiện với môi trường, sử dụng tài nguyên bền vững, hay tiết kiệm năng lượng (Renwick et al., 2016). Cụ thể hơn, bên cạnh áp dụng các tiêu chuẩn cao về môi trường trong quá trình sản xuất như ISO 14.000 (dành cho quản lý môi trường trong doanh nghiệp) hay ISO 26.000 (dành cho quản lý trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp), các doanh nghiệp cũng đã bắt đầu áp dụng quản trị nguồn nhân lực xanh (Green Human Resource Management - GHRM) nhằm giúp cho hình ảnh doanh nghiệp được “xanh” hơn trong mắt đối tác và nhân viên. Chính những hình ảnh thiện cảm này sẽ giúp cho đối tác và nhân viên cam kết và trung thành với doanh nghiệp hơn. Tuy nhiên, các nghiên cứu về GHRM nói chung và ảnh hưởng của GHRM đến sự thỏa mãn và cam kết của nhân viên với tổ chức chưa được quan tâm đúng mức (Ren et al., 2018), đặc biệt là tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Chính vì vậy mà trong nghiên cứu này, chúng tôi sẽ: (i) xem xét ảnh hưởng của GHRM đến sự cam kết của nhân viên với tổ chức; (ii) đưa ra một số khuyến nghị nhằm giúp cho các nhà quản trị tại Việt Nam nâng cao hiệu quả hoạt động GHRM trong doanh nghiệp.

* Trường Quản trị và Kinh doanh, Đại học Quốc gia Hà Nội; email: thangnn@ynu.edu.vn

2. Khung lý thuyết và mô hình phân tích

GHRM có thể hiểu là sự kết hợp của quản trị nguồn nhân lực truyền thống với hoạt động quản lý môi trường trong doanh nghiệp. Hoạt động quản trị này xuất phát từ nhu cầu cấp thiết của các doanh nghiệp trong việc tích hợp tính bền vững của môi trường vào các mô hình kinh doanh, đã nổi lên như một trong những công cụ quan trọng mà các tổ chức đã triển khai gần đây để thực hiện các chiến lược xanh và đạt được các mục tiêu về hiệu suất xanh (Ren et al., 2018). Các hoạt động GHRM bao gồm: *Thứ nhất*, hoạt động thu hút và tuyển dụng xanh trong các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp hoạt động sản xuất và kinh doanh toàn cầu đã tích hợp bảo vệ môi trường vào các hoạt động quản trị doanh nghiệp. Chính vì vậy mà các doanh nghiệp này cần phải thu hút được ứng viên có những kiến thức, kỹ năng, và hiểu biết về các vấn đề môi trường tham gia ứng tuyển vào doanh nghiệp (Jones et al., 2014). Thực tế cho thấy thế hệ trẻ, đặc biệt là thế hệ Z, ngày nay có xu hướng quan tâm tới hoạt động bảo vệ môi trường và mong muốn được làm việc trong các doanh nghiệp có sự chú trọng đến các hoạt động bảo vệ môi trường (Thang et al., 2022). *Thứ hai*, đào tạo và xây dựng môi trường làm việc xanh: là nhóm hoạt động quan trọng của quản trị nguồn nhân lực xanh và có thể được hiểu là hoạt động đào tạo tại chỗ và đào tạo liên tục được doanh nghiệp thiết kế và cung cấp cho người lao động để giúp doanh nghiệp đạt được các mục tiêu về hiệu suất môi trường và tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm xanh cũng như giúp cho doanh nghiệp thường xuyên cải thiện được các chỉ số về kết quả môi trường như sản xuất sạch hơn, và góp phần vào chuỗi cung ứng xanh (Renwick et al., 2016). *Thứ ba*, quản lý hiệu suất xanh và phần thưởng: doanh nghiệp có thể khuyến khích sự cam kết của nhân viên thông qua hệ thống quản lý và đánh giá cá nhân gắn với các sáng kiến, cải tiến và kết quả về môi trường. Bên cạnh đó, Renwick et al., (2016) cũng đã cung cấp những bằng chứng về vai trò của hệ thống trao thưởng đối với cải thiện các mục tiêu môi trường của doanh nghiệp như các sáng kiến giải quyết vấn đề môi trường tại nơi làm việc.

Cam kết của nhân viên với tổ chức: là những mong muốn của nhân viên được làm việc tiếp tục làm việc lâu dài tại doanh nghiệp (Allen & Meyer,

1990). Theo học giả này, cam kết của nhân viên không chỉ là cam kết tích cực mà còn có cả cam kết tiêu cực. Cụ thể, cam kết được chia thành 3 loại gồm: cam kết tình cảm, cam kết trách nhiệm, và cam kết lợi ích. *Thứ nhất*, cam kết tình cảm được hiểu là sự gắn bó về cảm xúc của một cá nhân với tổ chức. Họ làm việc và ở lại tổ chức vì tình yêu của mình dành cho tổ chức, muốn được cống hiến cho tổ chức, hay là một phần của tổ chức. Mowday và cộng sự (1982) cũng đã chỉ ra 4 nhóm yếu tố tác động đến cam kết tình cảm của nhân viên với tổ chức, bao gồm: đặc điểm cá nhân, đặc thù công việc, kinh nghiệm làm việc và đặc điểm cơ cấu tổ chức. *Thứ hai*, cam kết trách nhiệm là sự gắn bó với tổ chức của một nhân viên vì trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, hay quy tắc ứng xử. Trong tình huống này, nhân viên mặc dù không còn tình cảm với doanh nghiệp nhưng họ nghĩ rằng họ vẫn cần phải có trách nhiệm với doanh nghiệp để doanh nghiệp có thể tiếp tục phát triển. Ví dụ như nhân viên có trách nhiệm đào tạo hoặc hoàn thành hết dự án mà mình đang được giao trước khi chuyển sang một nơi làm việc mới. *Thứ ba*, cam kết lợi ích là việc chi phí hoặc các lợi ích của nhân viên đó bị mất khi việc ngừng làm việc hoặc chuyển đến nơi khác. Ví dụ nhân viên có cam kết ở lại với tổ chức vì được tăng lương, địa vị, tự chủ công việc và phát triển nghề nghiệp tốt hơn các doanh nghiệp khác.

Để nghiên cứu về ảnh hưởng của GHRM đến sự cam kết của nhân viên với tổ chức tại Việt Nam, tác giả lựa chọn lý thuyết Khả năng - Động lực - Cơ hội (AMO: Ability - Motivation - Opportunity) làm nền tảng cho việc xây dựng mô hình nghiên cứu. Theo lý thuyết AMO, nhân viên chỉ cam kết với tổ chức khi họ có khả năng, động lực và cơ hội được đóng góp những kiến thức, kỹ năng, sáng kiến thân thiện với môi trường nhằm giúp cho doanh nghiệp được “xanh” hơn. Vì vậy, doanh nghiệp muốn cải thiện sự cam kết của nhân viên với tổ chức thì cần phải quan tâm đến việc nâng cao năng lực “xanh” của nhân viên thông qua tuyển dụng và đào tạo, tạo cơ hội cho nhân viên áp dụng các ý tưởng và sáng kiến “xanh” vào công việc, và trao thưởng cho những đóng góp và nỗ lực của nhân viên. Kết quả là nhân viên cảm thấy thỏa mãn và cam kết với tổ chức khi doanh nghiệp đi tiên phong trong vấn đề môi trường, nhân viên có cơ hội đóng góp cho môi trường, và nơi làm việc thân thiện với môi trường.

Từ phân tích và lập luận ở trên, tác giả đề xuất khung phân tích ảnh hưởng của GHRM đến cam kết của nhân viên với tổ chức như hình 1 dưới đây.

Hình 1. Khung phân tích



Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Tiếp theo, dựa vào khung phân tích trên, chúng tôi đề xuất 9 giả thuyết sau đây:

H1: Thu hút và tuyển dụng xanh có ảnh hưởng tích cực đến cam kết tình cảm của nhân viên.

H2: Thu hút và tuyển dụng xanh có ảnh hưởng tích cực đến cam kết trách nhiệm của nhân viên.

H3: Thu hút và tuyển dụng xanh có ảnh hưởng tích cực đến cam kết lợi ích của nhân viên.

H4: Đào tạo và xây dựng môi trường làm việc xanh có ảnh hưởng tích cực đến cam kết tình cảm của nhân viên.

H5: Đào tạo và xây dựng môi trường làm việc xanh có ảnh hưởng tích cực đến cam kết trách nhiệm của nhân viên.

H6: Đào tạo và xây dựng môi trường làm việc xanh có ảnh hưởng tích cực đến cam kết lợi ích của nhân viên.

H7: Quản lý hiệu suất xanh và phần thưởng có ảnh hưởng tích cực đến cam kết tình cảm của nhân viên.

H8: Quản lý hiệu suất xanh và phần thưởng có ảnh hưởng tích cực đến cam kết trách nhiệm của nhân viên.

H9: Quản lý hiệu suất xanh và phần thưởng có ảnh hưởng tích cực đến cam kết lợi ích của nhân viên.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phát triển thang đo

Chúng tôi thiết kế câu hỏi khảo sát dựa trên 3 nhóm biến chính trong mô hình nghiên cứu trong hình 1 ở trên gồm GHRM, sự thỏa mãn công việc,

và cam kết của nhân viên với tổ chức. Thang đo Likert 5 cấp độ (từ 1 - Hoàn toàn không đồng ý đến 5 - Hoàn toàn đồng ý) được chúng tôi sử dụng trong bảng câu hỏi để thu thập ý kiến và nhận thức của người tham gia khảo sát. Cụ thể:

Thang đo GHRM: được tác giả kế thừa và phát triển từ Daily et al., (2012), Renwick et al., (2013) và (Guerci, Longoni, et al., 2016) với 3 nhóm chỉ báo tập trung vào (i) thu hút và tuyển dụng xanh; (ii) đào tạo xanh và môi trường làm việc xanh; (iii) quản lý hiệu suất xanh và phần thưởng. Chi tiết về thang đo GHRM được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1: Thang đo quản trị nguồn nhân lực xanh

TT	Thang đo GHRM	Kế thừa và phát triển
1	<i>Thu hút và tuyển dụng xanh</i>	
1.1.	Doanh nghiệp cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan môi trường và phát triển bền vững.	Daily et al., (2012), Renwick et al., (2013), Guerci, Longoni, et al., (2016)
1.2.	Doanh nghiệp sử dụng các hoạt động liên quan đến bảo vệ môi trường để thu hút nhân viên tiềm năng.	
1.3	Các vị trí công việc trong doanh nghiệp yêu cầu năng lực về giải quyết các vấn đề liên quan đến môi trường.	
1.4	Các vị trí công việc trong doanh nghiệp cho phép nhân viên tham gia vào các hoạt động liên quan đến bảo vệ môi trường.	
1.5	Các bước tuyển chọn đều kiểm tra hiểu biết của ứng viên về ý thức bảo vệ môi trường nơi làm việc.	
1.6	Doanh nghiệp ưu tiên lựa chọn ứng viên có thêm hiểu biết về môi trường và phát triển bền vững.	
2	<i>Đào tạo xanh và xây dựng môi trường làm việc xanh</i>	
2.1.	Doanh nghiệp cung cấp đầy đủ các chương trình đào tạo để thúc đẩy quản lý môi trường như một trong các giá trị cốt lõi của tổ chức.	
2.2.	Tất cả nhân viên trong công ty đều có cơ hội được tham gia các chương trình đào tạo về môi trường.	
2.3.	Tôi thỏa mãn với những nội dung đào tạo về quản lý và bảo vệ môi trường của doanh nghiệp.	
2.4.	Nhân viên thường xuyên được tham gia các chương trình đào tạo về quản lý và bảo vệ môi trường.	
2.5.	Nhân viên sử dụng hiệu quả thời gian đào tạo về quản lý và bảo vệ môi trường của doanh nghiệp.	
2.6.	Nhân viên có cơ hội vận dụng kiến thức và kỹ năng được đào tạo về quản lý và bảo vệ môi trường tại nơi làm việc.	
3	<i>Quản lý hiệu suất xanh và phần thưởng</i>	
3.1.	Doanh nghiệp giao mục tiêu về môi trường cho các quản lý.	
3.2.	Doanh nghiệp đánh giá hiệu suất về môi trường đối với các quản lý.	
3.3.	Doanh nghiệp đánh giá hiệu suất về môi trường đối với nhân viên.	
3.4.	Doanh nghiệp phần thưởng về tài chính cho quản lý và nhân viên được đánh giá tốt về hiệu suất môi trường.	
3.5.	Doanh nghiệp phần thưởng về phi tài chính cho quản lý và nhân viên được đánh giá tốt về hiệu suất môi trường.	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Thang đo sự cam kết của nhân viên: Thang đo này được tác giả kế thừa có điều chỉnh từ Allen & Meyer (1990) và Thang & Fassin, (2017) tập trung vào 3 nhóm chỉ báo (i) cam kết tình cảm; (ii) cam kết trách nhiệm; (iii) cam kết lợi ích. Chi tiết về trong thang đo sự cam kết của nhân viên được trình bày trong bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: Thang đo sự cam kết của nhân viên với tổ chức

TT	Thang đo cam kết của nhân viên với tổ chức	Kế thừa và phát triển
1	Cam kết tình cảm	
1.1.	Tôi cảm thấy hạnh phúc khi được làm việc suốt đời tại doanh nghiệp	Allen & Meyer (1990)
1.2.	Tôi thích nói chuyện với mọi người về doanh nghiệp của mình	
1.3.	Tôi cảm thấy vấn đề của doanh nghiệp cũng là vấn đề của chính mình	
1.4.	Tôi không dễ dàng gắn bó với doanh nghiệp khác như doanh nghiệp tôi đang làm việc	
1.5.	Tôi cảm thấy mình như một phần của “đại gia đình” tại doanh nghiệp	
1.6.	Tôi cảm thấy có một tình yêu với doanh nghiệp	
1.7.	Tôi thấy trong doanh nghiệp có nhiều người có ý nghĩa với tôi	
1.8.	Tôi cảm thấy có một mối ràng buộc mạnh mẽ với doanh nghiệp này	
2	Cam kết trách nhiệm	
2.1.	Chuyển việc từ doanh nghiệp này sang doanh nghiệp khác là không bình thường	Allen & Meyer (1990)
2.2.	Tôi nghĩ rằng nhân viên cần phải trung thành với doanh nghiệp	
2.3.	Tôi cho rằng chuyển việc khi chưa có người thay thế là thiếu trách nhiệm	
2.4.	Tôi nên tiếp tục làm việc tại doanh nghiệp vì tôi đề cao sự trung thành	
2.5.	Tôi cũng không chuyển việc ngay nếu tôi có cơ hội tốt hơn	
2.6.	Tôi tin vào giá trị của sự trung thành với doanh nghiệp	
2.7.	Tôi cho rằng sẽ tốt hơn khi ai đó dành phần lớn cuộc đời làm việc cho một doanh nghiệp	
2.8.	Tôi cho rằng đặt trách nhiệm với doanh nghiệp cao hơn lợi ích cá nhân là hợp lý	
3	Cam kết lợi ích	
3.1.	Tôi lo lắng không dễ tìm một công việc khác	Allen & Meyer (1990)
3.2.	Tôi khó có thể rời doanh nghiệp mặc dù tôi muốn như thế	
3.3.	Cuộc sống của tôi bị ảnh hưởng rất nhiều khi tôi nghỉ việc	
3.4.	Cái giá tôi phải trả là rất cao nếu tôi nghỉ việc tại doanh nghiệp này	
3.5.	Tôi cho rằng ở lại doanh nghiệp là thực sự cần thiết	
3.6.	Tôi cảm thấy có quá ít sự lựa chọn để nghĩ đến nghỉ việc	
3.7.	Tôi sẽ khó tìm được công việc khác nếu tôi nghỉ việc	
3.8.	Tôi muốn ở doanh nghiệp vì nơi khác không có được phúc lợi tốt hơn	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3.2. Chọn mẫu và khảo sát

Theo Hair et al. (1998), mẫu nghiên cứu cần phải gấp ít nhất 5 lần số mệnh đề trong bảng câu hỏi khảo sát. Vì vậy, với 37 mệnh đề trong phiếu khảo sát thì số phiếu đúng thông tin phải đạt tối thiểu gấp 5 lần số mệnh đề, tương đương với 185. Trong khi đó, Gorsuch, (1983) thì lại khuyên mẫu phân tích cần phải trên 200 thì mới đảm bảo độ tin cậy. Để lựa chọn đối tượng thực hiện điền phiếu khảo sát, tháng 10 năm 2023, tác giả đã tác giả đã thông qua Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh để lựa chọn các doanh nghiệp quan tâm đến vấn đề môi trường tại các khu công nghiệp trong tỉnh với điều kiện các doanh nghiệp cần có chứng chỉ ISO về hệ thống quản lý môi trường (ISO 14001). Sau đó, tác giả đã gửi phiếu khảo sát thông qua thư điện tử và bản cứng phiếu khảo sát cho 700 cán bộ phòng nhân sự của 700 doanh nghiệp được lựa chọn. Kết quả thu về 533 phiếu trả lời có đầy đủ thông tin phục vụ phân tích hồi quy.

4. Kết quả

Thực hiện kiểm định thang đo cho thấy giá trị Cronbach alpha đối với các thang đo GHRM và cam kết của nhân viên với tổ chức nằm trong khoảng 0,80 - 0,86. Theo Hair và cộng sự (2006), hệ số Cronbach alpha từ 0,7 trở lên sẽ đảm bảo độ tin cậy cho phân tích thống kê. Chi tiết hệ số Cronbach's alpha của thang đo trong bảng 3.

Bảng 3: Hệ số Cronbach's alpha của thang đo

TT	Thang đo	Hệ số Cronbach's alpha
1	Thu hút và tuyển dụng xanh	0.80
2	Đào tạo và môi trường làm việc xanh	0.84
3	Quản lý hiệu suất xanh và phần thưởng	0.86
4	Cam kết tình cảm	0.83
5	Cam kết trách nhiệm	0.83
6	Cam kết lợi ích	0.84

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả phân tích thống kê mô tả được trình bày chi tiết trong bảng 4 dưới đây. Do hệ số tương quan giữa các biến đều nhỏ hơn 0.75 nên thiết kế thang đo và bộ số liệu đã được thu thập không bị hiện tượng đa cộng tuyến (Sekaran 2003).

Bảng 4: Mối quan hệ tương quan giữa các biến

Các biến	Mean	S.D.	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1. Giới tính	1.44	.509	1									
2. Độ tuổi	2.24	.967	-.047	1								
3. Trình độ học vấn	2.03	.699	.062	.202**	1							
4. Kinh nghiệm	2.44	.690	.003	.449**	.350**	1						
5. Thu hút & tuyển dụng xanh	3.96	.944	-.070	.052	-.014	.050	1					
6. Đào tạo & môi trường làm việc xanh	3.89	.706	-.022	.002	-.111*	.021	.375**	1				
7. Quản lý hiệu suất xanh & phần thưởng	3.54	.824	-.097*	-.021	.053	.154**	.318**	.375**	1			
8. Cam kết tình cảm	3.03	.827	-.010	-.094*	.024	-.017	.280**	.373**	.616**	1		
9. Cam kết trách nhiệm	3.64	.707	.003	.024	.022	.053	.285**	.475**	.438**	.508**	1	
10. Cam kết lợi ích	3.33	.733	-.025	-.064	-.062	-.032	.277**	.437**	.541**	.699**	.585**	1

N = 533
*p < 0.05; **p < 0.01

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả phân tích hồi quy chi tiết về mối quan hệ giữa GHRM và cam kết của nhân viên với tổ chức được tác giả trình bày trong bảng 5 dưới đây. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy với mức ý nghĩa thống kê nhỏ hơn 0.001, các giả thuyết 2, 3, 5, 6, 8, 9 được ủng hộ trong khi với mức ý nghĩa thống kê lớn hơn 0.1, các giả thuyết 1, 4, 7 không được ủng hộ.

Bảng 5: Kết quả phân tích hồi quy ảnh hưởng của quản trị nguồn nhân lực xanh đến cam kết của nhân viên với tổ chức

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Mức ý nghĩa thống kê	Kết quả kiểm định giả thuyết
Giả thuyết 1	Thu hút & tuyển dụng xanh → Cam kết tình cảm	.058	.116	Không ủng hộ
Giả thuyết 2	Đào tạo & môi trường làm việc xanh → Cam kết tình cảm	.153	.000	Ủng hộ
Giả thuyết 3	Quản lý hiệu suất xanh & phần thưởng → Cam kết tình cảm	.561	.000	Ủng hộ
Giả thuyết 4	Thu hút & tuyển dụng xanh → Cam kết trách nhiệm	.061	.129	Không ủng hộ
Giả thuyết 5	Đào tạo & môi trường làm việc xanh → Cam kết trách nhiệm	.349	.000	Ủng hộ
Giả thuyết 6	Quản lý hiệu suất xanh & phần thưởng → Cam kết trách nhiệm	.295	.000	Ủng hộ
Giả thuyết 7	Thu hút & tuyển dụng xanh → Cam kết lợi ích	.045	.239	Không ủng hộ
Giả thuyết 8	Đào tạo & môi trường làm việc xanh → Cam kết lợi ích	.251	.000	Ủng hộ
Giả thuyết 9	Quản lý hiệu suất xanh & phần thưởng → Cam kết lợi ích	.454	.000	Ủng hộ

Nguồn: Tác giả tổng hợp

5. Thảo luận

Mục tiêu chính của nghiên cứu này là xem xét ảnh hưởng của hoạt động quản trị nguồn nhân lực xanh đến cam kết của nhân viên với tổ chức trong các doanh nghiệp tại Việt Nam. Kết quả phân tích từ mẫu nghiên cứu ủng hộ 6 trong tổng số 9 giả thuyết nghiên cứu được tác giả đề xuất. Kết quả nghiên cứu này củng cố bằng chứng mà nghiên cứu trước đây của Kim et al., (2019) tìm thấy khi nghiên cứu ảnh hưởng của GHRM tới cam kết của nhân viên với tổ chức trong các khách sạn tại Thái Lan.

Nghiên cứu của chúng tôi cũng mở rộng các nghiên cứu trước đây (ví dụ, Tang et al., 2018) về GHRM khi các học giả này chỉ kiểm định sự ảnh hưởng trực tiếp của GHRM đến hành vi của khách hàng hay kết quả về môi trường của doanh nghiệp. Cụ thể, bằng xem xét ảnh hưởng của hoạt động quản trị nguồn nhân lực xanh đến cam kết của nhân viên với tổ chức, nghiên cứu này đã cung cấp một bằng chứng về các hoạt động đào tạo xanh hay quản trị hiệu suất xanh có thể giúp nhân viên cam kết với tổ chức. Thông qua phân tích hồi quy, chúng tôi đã chỉ ra rằng hoạt động thu hút và tuyển dụng xanh không có ảnh hưởng thống kê đến cam kết của nhân viên với tổ chức. Đây là kết quả khác với các học giả trước đây thực hiện nghiên cứu tại các quốc gia phát triển như Italia (Guerci, Montanari, et al., 2016). Khác biệt này có thể được đến từ lý do các doanh nghiệp tại Việt Nam có thể chưa tích hợp các vấn đề về môi trường hoặc phát triển bền vững vào việc phỏng vấn tuyển chọn nhân viên.

Đóng góp cho lý luận: Thứ nhất, kết quả từ nghiên cứu của chúng tôi góp phần vào việc làm phong phú thêm các nghiên cứu hiện tại về GHRM và quan điểm về cam kết của nhân viên với tổ chức khi các nghiên cứu trước đây cho rằng nhân viên cam kết với tổ chức vì các yếu tố tiền lương và các yếu tố tài chính khác. Cụ thể, kết quả nghiên cứu của chúng tôi góp phần mở rộng các nghiên cứu hiện tại tập trung vào sự ảnh hưởng của hoạt động GHRM đến kết quả môi trường của doanh nghiệp (giảm chất thải, tiết kiệm tài nguyên nước, hay năng lượng). Thứ hai, nghiên cứu của chúng tôi góp phần đóng góp vào xu hướng nghiên cứu gần đây về tác động của các hoạt động GHRM đối

với nhân viên và doanh nghiệp (Ren et al., 2018). Hiện đã có các nghiên cứu quốc tế về ảnh hưởng của GHRM đến sự thỏa mãn công việc của người lao động hay phúc lợi của người lao động. Tuy nhiên, cho đến nay, các nghiên cứu về ảnh hưởng của GHRM đến cam kết của nhân viên với tổ chức còn chưa được quan tâm nghiên cứu thỏa đáng.

Hàm ý chính sách và quản lý: Thứ nhất, nghiên cứu này gợi ý các doanh nghiệp nên tập trung đầu tư vào sự phát triển môi trường làm việc và danh tiếng xanh thông qua hoạt động GHRM thay vì chỉ tập trung vào tăng lương cho người lao động nếu muốn giữ chân nhân viên. Các hoạt động đầu tư của doanh nghiệp có thể tập trung vào việc đào tạo nhằm cung cấp các kiến thức cho nhân viên về giải quyết các vấn đề môi trường tại nơi làm việc. Thứ hai, các doanh nghiệp cũng cần khuyến khích và tạo điều kiện để nhân viên có thể tham gia sâu hơn vào giải quyết các vấn đề môi trường của doanh nghiệp. Kết quả là nhân viên thấy họ không chỉ hữu ích đối với giải quyết các vấn đề môi trường trong doanh nghiệp mà còn tự hào về việc tiên phong trong giải quyết các vấn đề môi trường của doanh nghiệp, khiến họ cam kết với tổ chức hơn. Thứ ba, doanh nghiệp cũng cần tích hợp các hoạt động GHRM vào báo cáo phát triển bền vững hàng năm của doanh nghiệp nhằm truyền thông rõ với nhân viên về những mục tiêu, trách nhiệm, thành tựu và kết quả về bảo vệ môi trường và cộng đồng mà doanh nghiệp đã đạt được nhằm làm gia tăng uy tín, thương hiệu của doanh nghiệp, củng cố lòng tin của các bên có liên quan, đặc biệt là nhân viên đối với doanh nghiệp.

6. Kết luận

Nghiên cứu này sử dụng mẫu khảo sát tại Việt Nam để ước lượng sự ảnh hưởng của các hoạt động GHRM đến sự cam kết của nhân viên với tổ chức. Kết quả nghiên cứu cho thấy, chỉ các hoạt động đào tạo xanh, môi trường làm việc xanh, quản lý hiệu suất, và phần thưởng đến sự cam kết của nhân viên, trong khi hoạt động thu hút và tuyển dụng xanh không có ảnh hưởng thống kê đến sự cam kết của nhân viên với tổ chức. Kết quả nghiên cứu này góp phần làm phong phú thêm các nghiên cứu về GHRM và cam kết của nhân viên với tổ chức tại các quốc gia đang phát triển. Nghiên cứu này cũng trình bày các đóng góp cho lý thuyết và hàm

ý cho các nhà quản trị doanh nghiệp tại Việt Nam. Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng có hạn chế về phương pháp thu thập mẫu nghiên cứu một lần. Chúng tôi gợi ý các học giả trong tương lai có thể thu thập số liệu theo nhiều đợt và tiếp tục kiểm chứng nhằm cung cấp thêm các bằng chứng về ảnh hưởng của hoạt động thu hút và tuyển dụng xanh đến sự cam kết của nhân viên với tổ chức./

Tài liệu tham khảo:

- Allen, N. J., & Meyer, J. P. (1990). The measurement and antecedents of affective, continuance and normative commitment to the organization. *Journal of Occupational Psychology*, 63, 1-18.
- Daily, B. F., Bishop, J. W., & Massoud, J. A. (2012). The role of training and empowerment in environmental performance: A study of the Mexican maquiladora industry. *International Journal of Operations and Production Management*, 32(5), 631-647. <https://doi.org/10.1108/01443571211226524>
- Gorsuch, R. L. (1983). *Factor Analysis (2nd ed.)*. Psychology Press. <https://doi.org/10.4324/9780203781098>
- Guerci, M., Longoni, A., & Luzzini, D. (2016). Translating stakeholder pressures into environmental performance - the mediating role of green HRM practices. *International Journal of Human Resource Management*, 27(2), 262-289. <https://doi.org/10.1080/09585192.2015.1065431>
- Guerci, M., Montanari, F., Scapolan, A., & Epifanio, A. (2016). Green and nongreen recruitment practices for attracting job applicants: Exploring independent and interactive effects. *International Journal of Human Resource Management*, 27(2), 129-150. <https://doi.org/10.1080/09585192.2015.1062040>
- Hair, J., Black, W., Babin, B., Anderson, R., & Tatham, R. (2006). *Multivariate Data Analysis: A Global Perspective (7th ed.)*. New Jersey: Pearson Hall.
- Hair, J. F. J., Anderson, R. E., Tatham, R. L., & Black, W. C. (1998). *Multivariate Data Analysis, 5th edn.*
- Jones, D. A., Willness, C. R., & Madey, S. (2014). Why are Job Seekers Attracted by Corporate Social Responsibility? Experimental and Field Tests of Three Signal-Based Mechanisms. *Academy of Management Journal*, 57(2), 383-404. <https://doi.org/10.5465/amj.2011.0848>
- Kim, Y. J., Kim, W. G., Choi, H. M., & Phevaroon, K. (2019). The effect of green human resource management on hotel employees' eco-friendly behavior and environmental performance. *International Journal of Hospitality Management*, 76(2019), 83-93. <https://doi.org/10.1016/j.ijhm.2018.04.007>
- Mowday, R. T., Porter, L. W., & Steers, R. M. (1982). *Employee-Organization Linkages: The Psychology of Commitment, Absenteeism and Turnover*. New York: Academic Press.
- Ren, S., Tang, G., & E. Jackson, S. (2018). Green human resource management research in emergence: A review and future directions. *Asia Pacific Journal of Management*, 35(3), 769-803. <https://doi.org/10.1007/s10490-017-9532-1>
- Renwick, D. W. S., Jabbour, C. J. C., Muller-Camen, M., Redman, T., & Wilkinson, A. (2016). Contemporary developments in Green (environmental) HRM scholarship. *International Journal of Human Resource Management*, 27(2), 114-128. <https://doi.org/10.1080/09585192.2015.1105844>
- Renwick, D. W. S., Redman, T., & Maguire, S. (2013). Green Human Resource Management: A Review and Research Agenda. *International Journal of Management Reviews*, 15(1), 1-14. <https://doi.org/10.1111/j.1468-2370.2011.00328.x>
- Sekaran, U. (2003). *Research Methods for Business (4th ed.)*. Hoboken, NJ: John Wiley and Sons, Inc.
- Tang, G., Chen, Y., Jiang, Y., Paillé, P., & Jia, J. (2018). GHRM practices: Scale development and validity. *Asia Pacific Journal of Human Resources*, 56(1), 31-55. <https://doi.org/10.1111/1744-7941.12147>
- Thang, N. N., & Fassin, Y. (2017). The Impact of Internal Corporate Social Responsibility on Organizational Commitment: Evidence from Vietnamese Service Firms. *Journal of Asia-Pacific Business*, 18(2), 100-116. <https://doi.org/10.1080/1059231.2017.1309617>
- Thang, N. N., Rowley, C., Mayrhofer, W., & Anh, N. T. P. (2022). Generation Z job seekers in Vietnam: CSR-based employer attractiveness and job pursuit intention. *Asia Pacific Business Review*, 00(00), 1-19. <https://doi.org/10.1080/13602381.2022.2058217>

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Ở TỈNH NGHỆ AN

TS. Đặng Thành Cường*

Nông nghiệp là một trong những tiềm năng, thế mạnh của Nghệ An với diện tích đất nông nghiệp lớn vào top đầu cả nước (1.249,176 ha). Dựa vào mô hình phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy tuyến tính (MRA), tác giả đã điều tra, thu nhập dữ liệu từ 439 khách hàng sử dụng dịch vụ tín dụng nông nghiệp tại NHNo&PTNT tỉnh Nghệ An, NHNo&PTNT Tây Nghệ An, NHNo&PTNT Nam Nghệ An, HBBank-Nghệ An, BIDV-Nghệ An, VCB-Nghệ An là những ngân hàng có thị phần tín dụng nông nghiệp chiếm phần lớn tổng dư nợ tín dụng nông nghiệp trên toàn tỉnh Nghệ An. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng nông nghiệp tại các ngân hàng thương mại ở tỉnh Nghệ An theo thứ tự là Sự đồng cảm, Phương tiện hữu hình và Sự đảm bảo, Tính đáp ứng và cuối cùng là Sự tin cậy.

• Từ khóa: tín dụng nông nghiệp, ngân hàng thương mại, sự đồng cảm, phương tiện hữu hình, sự đảm bảo, tính đáp ứng, sự tin cậy...

With the largest agricultural land area in the nation (1,249,176 hectares), agriculture is one of Nghe An's potentials and assets. Based on the exploratory factor analysis (EFA) and linear regression analysis (MRA) model, the author investigated and collected data from 439 customers using agricultural credit services at Agirbank Nghe An, Agribank Tay Nghe An, HBBank-Nghe An, BIDV-Nghe An, VCB-Nghe An which have the largest portion of the province's outstanding agricultural credit in Nghe An province. According to research findings, the following criteria influence the quality of agricultural credit offered by commercial banks in the province of Nghe An: empathy, tangible and assurance, responsiveness, and reliability.

• Key words: agricultural credit, commercial bank, empathy, tangible, assurance, responsiveness, reliability...

JEL codes: G21, G29, Q14, Q19

Ngày gửi bài: 18/12/2023

Ngày gửi phản biện: 19/12/2023

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 19/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2024

1. Giới thiệu

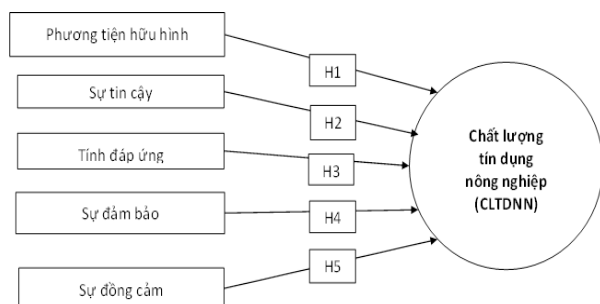
Nông nghiệp là một trong những tiềm năng, thế mạnh của Nghệ An với diện tích đất nông nghiệp lớn vào top đầu cả nước (1.249,176 ha). Hoạt động tín dụng đã tạo điều kiện cho sự phát triển của nông nghiệp địa phương đồng thời cũng tạo ra lợi nhuận lớn cho ngân hàng thương mại, đặc biệt là với những ngân hàng thương mại xác định lĩnh vực nông nghiệp là thị trường chủ yếu. Khi quy mô tín dụng nông nghiệp tăng lên thì chất lượng tín dụng càng cần phải đảm bảo, đây là yêu cầu hết sức quan trọng trong quản trị rủi ro của ngân hàng thương mại. Để tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng nông nghiệp, nghiên cứu đã thực hiện điều tra, thu nhập dữ liệu từ 439 khách hàng sử dụng dịch vụ tín dụng nông nghiệp tại NHNo&PTNT tỉnh Nghệ An, NHNo&PTNT Tây Nghệ An, NHNo&PTNT Nam Nghệ An, HBBank-Nghệ An, BIDV-Nghệ An, VCB-Nghệ An đây là những ngân hàng chiếm thị phần chủ yếu trong tổng dư nợ tín dụng nông nghiệp trên toàn tỉnh Nghệ An, thời gian khảo sát từ tháng 9 đến tháng 11/2023. Dựa vào mô hình phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy tuyến tính (MRA), để tìm ra các nhân tố ảnh

* Trường Kinh tế - Trường Đại học Vinh; email: dangthanhcuongktdhv@gmail.com

hường đến chất lượng tín dụng nông nghiệp tại các ngân hàng thương mại ở tỉnh Nghệ An. Đây chính là cơ sở quan trọng để đề xuất các chính sách nhằm nâng cao chất lượng tín dụng nông nghiệp thời gian tới.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Đã có nhiều nghiên cứu được thực hiện với nhiều định nghĩa chất lượng dịch vụ được đưa ra. Giữa chất lượng dịch vụ và chất lượng sản phẩm có sự khác biệt rõ rệt, nếu chất lượng sản phẩm được đánh giá bằng chỉ tiêu kỹ thuật cụ thể thì chất lượng dịch vụ lại đến từ cảm nhận của khách hàng, nói cách khác người quyết định kết quả đánh giá chất lượng dịch vụ chính là khách hàng. Theo Asubonteng & ctg (1996), chất lượng dịch vụ là mức độ mà dịch vụ đáp ứng được nhu cầu và mong muốn của khách hàng. Parasuraman và cộng sự (1988) thì cho rằng “*Chất lượng dịch vụ là sự thỏa mãn của khách hàng được đo bằng hiệu số giữa chất lượng mong đợi và chất lượng nhận được*”. Parasuraman & ctg (1985) cho rằng chất lượng dịch vụ là hàm số của khoảng cách thứ năm. Khoảng cách thứ năm này phụ thuộc vào các khoảng cách trước đó, nghĩa là các khoảng cách 1, 2, 3 và 4. Vì thế, để rút ngắn khoảng cách thứ năm, hay làm tăng chất lượng dịch vụ, nhà quản trị dịch vụ phải nỗ lực rút ngắn các khoảng cách này. Mô hình năm thành phần chất lượng dịch vụ và thang đo SERVQUAL bao phủ khá hoàn chỉnh mọi vấn đề đặc trưng cho chất lượng của một dịch vụ. Bennett (2003) đã chỉ ra rằng các ngân hàng vượt trội trong chất lượng dịch vụ có lợi thế tiếp thị riêng biệt và mức độ chất lượng dịch vụ được cải thiện liên quan đến doanh thu cao hơn, tỷ lệ bán chéo tăng và khách hàng cao

hơn duy trì. Trên cơ sở các nghiên cứu trước đây và tình hình thực tiễn về chất lượng tín dụng nông nghiệp của các ngân hàng thương mại tại tỉnh Nghệ An. Mô hình nghiên cứu được đề xuất như Hình 1.

Trong đó, Phương tiện hữu hình (TAN) gồm các quan sát: Trụ sở, Phòng giao dịch hiện đại; Trang thiết bị, phương tiện làm việc hiện đại; Cách sắp xếp bố trí các phòng ban, bộ phận giao dịch ngăn nắp và thuận tiện; Trang phục của nhân viên thanh lịch, gọn gàng, đẹp. Sự tin cậy (REL) gồm các quan sát: Các thông tin về tín dụng nông nghiệp được thể hiện rõ ràng, minh bạch; Các dịch vụ tín dụng nông nghiệp luôn chính xác, tin cậy, Ngân hàng cung cấp tín dụng nông nghiệp đúng thời điểm khách hàng cần; Ngân hàng có các kênh tiếp nhận khiếu nại và giải đáp một cách kịp thời về tín dụng nông nghiệp, Ngân hàng cam kết thực hiện một điều gì đó về tín dụng nông nghiệp (giải ngân vốn vay, điều chỉnh lãi suất,...) vào khoảng thời gian cụ thể, điều đó sẽ được thực hiện. Tính đáp ứng (RES) gồm các quan sát: Thời gian xử lý hồ sơ vay nhanh chóng, Phương thức cho vay dùng phù hợp, Thời hạn tín dụng nông nghiệp và kỳ hạn trả nợ đúng nhu cầu, Lãi suất linh hoạt. Sự đảm bảo (ASS) gồm các quan sát: Nhân viên có kiến thức chuyên môn giỏi, chuyên nghiệp; Quy trình cho vay tiêu dùng được chuẩn hóa cao; Nhân viên hướng dẫn thủ tục đầy đủ, dễ hiểu; Thông tin liên quan đến khách hàng được đảm bảo bảo mật. Sự đồng cảm (EMP) gồm các quan sát: Nhân viên ngân hàng thể hiện sự quan tâm đến từng khách hàng; Nhân viên ngân hàng nhiệt tình, thân thiện, chăm sóc khách hàng tốt; Nhân viên ngân hàng quan tâm đến mong muốn của khách hàng; Nhân viên ngân hàng quan tâm đến khó khăn của khách hàng; Nhân viên ngân hàng tư vấn hợp lý cho khách hàng về gói dịch vụ tín dụng nông nghiệp.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Độ tin cậy của thang đo

Để xác định độ tin cậy của thang đo, nghiên cứu dùng hệ số hệ tổ tương quan biến tổng (Corrected Item-Total Corelation) lớn hơn 0.3, hệ số Cronbach's Alpha > 0.6 để đảm bảo độ tin cậy của thang đo.

Bảng 1: Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo

TT	Biến tiềm ẩn	Biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha
1	Phương tiện hữu hình	TAN1, TAN2, TAN3, TAN4	0,830
2	Sự tin cậy	REL1, REL2, REL3, REL4, REL5	0,866
3	Tính đáp ứng	RES1, RES 2, RES 3, RES 4	0,836
4	Sự đảm bảo	ASS1, ASS2, ASS3, ASS4	0,841
5	Sự đồng cảm	EMP1, EMP2 EMP3, EMP4	0,814

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ trích xuất dữ liệu SPSS 26

Tất cả các biến quan sát đều có Corrected Item-Total Correlation lớn hơn 0.3, hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo đều lớn hơn 0.6 nên đảm bảo độ tin cậy của thang đo.

3.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Sau khi thực hiện phép xoay nhân tố lần 1 tác giả đã tiến hành loại biến EMP1 do biến này có hệ số tải nhỏ hơn 0.55 và thực hiện phép xoay nhân tố lần 2.

Bảng 2: Kết quả kiểm định tính thích hợp của EFA và giá trị phương sai trích

Kiểm định KMO and Bartlett		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	0,772	
Kiểm định Bartlett's	Approx. Chi-Square	1549,190
	df	210
	Sig.	0,000
Giá trị phương sai trích (Cumulative) %	66,69%	
Giá trị riêng (Eigenvalue)	1,582	

Nguồn: Trích xuất từ dữ liệu SPSS 26

Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) là một chỉ số dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố. Trị số của KMO(Kaiser-Meyer-Olkin) = 0,772 > 0,5 và Kiểm định Bartlett về tương quan các biến quan sát (Sig.= 0,000 < 0,05) chứng tỏ phân tích EFA là phù hợp. Qua kiểm định phương sai trích cho ta thấy giá trị Cumulative variance = 66,692% > 50% và Eigenvalue = 1,582 > 1. Điều này cũng cho thấy 66,69% thay đổi của mỗi nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát của nhân tố.

Bảng 3: Kết quả phân tích nhân tố

Thứ tự	Biến quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
1	TAN1, TAN2, TAN3, TAN4	0,75	0,901
2	REL1, REL2, REL3, REL4, REL5	0,756	0,823
3	RES1, RES 2, RES 3, RES 4	0,718	0,818
4	ASS1, ASS2, ASS3, ASS4	0,745	0,861
5	EMP2 EMP3, EMP4	0,637	0,815

Nguồn: Trích xuất từ dữ liệu SPSS 26

Bảng trên cho thấy, hệ số Corrected Item-Total Correlation có giá trị từ 0,637 đến 0,901 đều lớn hơn 0,3 nên thang đo đảm bảo độ tin cậy. Qua phân tích nhân tố khám phá, cho thấy mô hình phù hợp với dữ liệu thực tiễn bao gồm 5 thang đo: CLTDNN = f(TAN, REL, RES, ASS, EMP) = f(F1, F2, F3, F4, F5).

3.3. Phân tích hồi quy (MRA)

$$CLCV = \beta_0 + \beta_1 * F1 + \beta_2 * F2 + \beta_3 * F3 + \beta_4 * F4 + \beta_5 * F5 + \epsilon_i$$

Với β_j : Hệ số hồi quy, ϵ_i : là phần dư (Residual)

Bảng 4: Kết quả hồi quy của mô hình

Mô hình	Hồi quy chưa chuẩn hóa		Hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến
	B	Sai số chuẩn	Beta			VIF
(Constant)	-0,564	0,361		-1.562	0,120	
F1	0,263	0,062	0,255	4.228	0,000	1,039
F2	0,189	0,075	0,165	2.531	0,012	1,225
F3	0,228	0,072	0,192	3.186	0,002	1,046
F4	0,190	0,064	0,196	2.968	0,003	1,248
F5	0,324	0,073	0,304	4.459	0,000	1,329
Biến phụ thuộc: CLTDNN						
R bình phương hiệu chỉnh: 0,735						
ANOVA						
Sig.: 0,000						
Durbin-Watson: 2,265						

Nguồn: Trích xuất từ dữ liệu SPSS 26

Trong bảng trên, theo kiểm định Wald, hệ số Sig. < 0,05). Như vậy, về tổng thể, các biến độc lập có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc, Adjusted R Square = 0,435 như vậy, 43,5% thay

đổi của chất lượng tín dụng nông nghiệp được giải thích bởi các biến độc lập và đảm bảo có ý nghĩa với mức tin cậy 99%, tất cả các biến độc lập đều có VIF < 10, không có hiện tượng đa cộng tuyến. Durbin-Watson = 2,2265 nằm trong khoảng 1-3, không có hiện tượng tự tương quan. Như vậy các kiểm định mô hình đều cho kết quả phù hợp nên mô hình tốt để dùng cho phân tích.

Bảng 4: Vị trí ảnh hưởng các biến của mô hình

Thang đo	Hệ số hồi quy	%	Thứ tự ảnh hưởng
(F1) Phương tiện hữu hình	0,255	22,93%	2
(F2) Sự tin cậy	0,165	14,84%	5
(F3) Tính đáp ứng	0,192	17,27%	4
(F4) Sự đảm bảo	0,196	17,63%	3
(F5) Sự đồng cảm	0,304	27,34%	1
Tổng	1,112	100%	

Nguồn: Tổng hợp từ tác giả

Bảng trên cho ta thấy thứ tự tác động của các yếu tố và tầm quan trọng của các yếu tố tác động theo thứ tự là: (F5) Sự đồng cảm, (F1) Phương tiện hữu hình, (F4) Sự đảm bảo, (F3) Tính đáp ứng, (F2) Sự tin cậy.

4. Hàm ý chính sách

Gia tăng mức độ đồng cảm đối với khách hàng: Ngân hàng cần thể hiện sự quan tâm đến từng khách hàng, trong giao tiếp với khách hàng phải nhiệt tình, thân thiện, chăm sóc khách hàng chu đáo. Cần quan tâm đến những gì mà khách hàng mong muốn, những lợi ích chính đáng của khách hàng, đồng hành cùng khách hàng trong quá trình vay vốn và đặc biệt khi khách hàng rơi vào tình trạng khó khăn, cần có biện pháp hỗ trợ kịp thời do đặc thù của lĩnh vực nông nghiệp chịu rủi ro về thiên tai và thị trường lớn.

Chú trọng đổi mới, hiện đại hóa cơ sở vật chất: Thường xuyên hoàn thiện cơ sở vật chất như về trụ sở, phòng giao dịch, phương tiện liên lạc, trang thiết bị, hệ thống phần mềm ổn định và hiệu quả. Cách sắp xếp bố trí các phòng, ban, bộ phận giao dịch ngăn nắp và thuận tiện cho việc giao dịch. Trang phục của nhân viên thanh lịch, gọn gàng, đẹp và thân thiện với khách hàng.

Gia tăng sự đảm bảo: Thường xuyên cập nhật, đào tạo để nhân lực ngân hàng có kiến

thức, am hiểu trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, đảm bảo về chuyên môn và nghiệp vụ khi tác nghiệp. Cán bộ ngân hàng phải có phong thái làm việc chuyên nghiệp, hướng dẫn các thủ tục cần đầy đủ, dễ hiểu, số hóa và chuẩn hóa cao. Các ngân hàng cần chú trọng công tác tư vấn, giải quyết các vấn đề khó khăn, thắc mắc của khách hàng trong quá trình thực hiện cho vay. Quy trình tín dụng nông nghiệp cần phải được chuẩn hóa cao và các thông tin về khách hàng luôn được bảo mật tuyệt đối.

Nâng cao mức độ đáp ứng: Thời gian xử lý hồ sơ cần kịp thời, nhanh chóng, đa dạng hóa các phương thức tín dụng nông nghiệp phù hợp với nhiều đối tượng khách hàng. Thời hạn tín dụng và kỳ hạn trả nợ đúng nhu cầu vay trong lĩnh vực nông nghiệp, lãi suất tín dụng cần linh hoạt và đáp ứng được lợi ích cả của ngân hàng và khách hàng.

Tăng tính tin cậy: Các thông tin về tín dụng nông nghiệp được thể hiện rõ ràng, minh bạch, công khai trên các kênh thông tin chính thống. Ngân hàng cần xây dựng quy trình nghiệp vụ nhất quán và cung cấp các dịch vụ tín dụng nông nghiệp đúng thời điểm khách hàng cần và tin cậy. Ngân hàng cần có các kênh tiếp nhận khiếu nại, thắc mắc và giải đáp một cách kịp thời cho khách hàng về dịch vụ tín dụng nông nghiệp. Các cam kết thực về giải ngân vốn vay, điều chỉnh lãi suất,... trong lĩnh vực nông nghiệp luôn được thực hiện kịp thời và chính xác.

Tài liệu tham khảo:

- Cronin, J.J. and Taylor, S.A. (1994), "SERVPERF versus SERVQUAL: Reconciling performance-based and Perceptions-minus-expectations measurement of service quality", *Journal of Marketing*, Vol.58, pp.125-131;
- Parasuraman, A., V.A Zeithaml, & L.L. Berry. "A concept model of service quality and its implications for future research", *Journal of Marketing*, 1985, Vol. 49, 41-50;
- Sabir, Ghafour, Akhtar, Hafeez & Rehman. "Factors Affecting Customer Satisfaction in Banking Sector of Pakistan", *International Review of Management and Business Research*, 2014, 3(2);
- Mai Hoài (2023), " Agribank: điểm tựa vững chắc cho nền nông nghiệp Việt Nam", *Tap chí Tài chính*, Tháng 4/2023;
- <https://thoibaotaichinhvietnam.vn/agribank-trien-khai-hieu-qua-chinh-sach-tin-dung-ve-nong-nghiep-120357.html>

TÁC ĐỘNG CỦA NHỮNG THÁCH THỨC ĐỐI VỚI KIỂM TOÁN VIÊN KHI KIỂM TOÁN CÁC ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN ĐẾN CHẤT LƯỢNG KIỂM TOÁN

TS. Phạm Huy Hùng*

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xem xét tác động của những thách thức mà kiểm toán viên gặp phải khi kiểm toán các ước tính kế toán (UTKT) đến chất lượng kiểm toán và báo cáo tài chính. Bằng phương pháp nghiên cứu định tính, trên cơ sở khảo cứu các tài liệu và phỏng vấn các kiểm toán viên (KiTV) của các công ty kiểm toán độc lập trên địa bàn thành phố Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy, thiếu dữ liệu đáng tin cậy; sự thay đổi của môi trường pháp lý; chuyên môn hóa ngành hạn chế; sự thiên vị và tính chủ quan của ban quản lý và sự thiếu đầy đủ của các tài liệu kế toán là những thách thức chính mà KiTV phải đối mặt. Những thách thức này làm gia tăng các sai sót tiềm ẩn, chất lượng bằng chứng kiểm toán bị suy giảm, rủi ro kiểm toán gia tăng và ảnh hưởng đến quyết định của những người quan tâm qua đó ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng kiểm toán. Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số khuyến nghị được đưa ra đối với KiTV và cơ quan quản lý nhằm nâng cao chất lượng kiểm toán, thúc đẩy báo cáo tài chính đáng tin cậy và củng cố niềm tin vào hệ sinh thái tài chính của Việt Nam.

• Từ khóa: kiểm toán độc lập, kiểm toán viên, ước tính kế toán.

This study was conducted to examine the impact of the challenges auditors face when auditing accounting estimates on audit quality and financial reporting. By qualitative research method, based on document research and interviews with auditors of independent auditing companies in Hanoi city. Research results show that there is a lack of reliable data; changes in the legal environment; limited industry specialization; management bias and subjectivity; and the lack of completeness of accounting documents are the main challenges auditors face. These challenges increase potential misstatements, degrade the quality of audit evidence, increase audit risks, and influence the decisions of interested parties, thereby significantly affecting audit quality. Based on the research results, a number of recommendations are made for auditors and regulators to improve audit quality, promote reliable financial reporting and strengthen trust in the ecosystem Vietnam's finances.

• Key words: independent auditors, auditors, accounting estimates.

JEL codes: M4, M42

Ngày gửi bài: 18/12/2023

Ngày gửi phản biện: 21/12/2023

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 05/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2024

1. Đặt vấn đề

Kiểm toán báo cáo tài chính là một hoạt động quan trọng nhằm đảm bảo độ tin cậy của thông tin tài chính do doanh nghiệp cung cấp. Trong quá trình kiểm toán báo cáo tài chính, KiTV phải đối mặt với thách thức trong việc xác minh các ước tính kế toán (Lau, 2021), là những thước đo chủ quan dựa trên các xét đoán và giả định của ban quản lý. UTKT bao gồm các khoản mục như đo lường giá trị hợp lý, dự phòng cho các khoản nợ khó đòi, định giá hàng tồn kho và suy giảm tài sản (Hung, 2022).

Kiểm toán UTKT có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, các UTKT thường liên quan đến những số liệu đáng kể có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính. Việc không xác minh một cách thích hợp những ước tính này có thể dẫn đến sai sót, có khả năng làm sai lệch tình hình tài chính, kết quả hoạt động và dòng tiền của đơn vị được kiểm toán (Griffith và cộng sự, 2015). Ngoài ra, do nền

* Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

kinh tế đang phát triển nhanh chóng của đất nước và tính phức tạp ngày càng tăng của các giao dịch tài chính. Khi Việt Nam thu hút nhiều đầu tư nước ngoài hơn và mở rộng sự hiện diện trên thị trường toàn cầu, tầm quan trọng của việc báo cáo tài chính trung thực và đáng tin cậy trở nên tối quan trọng. KiTV đóng vai trò then chốt trong việc đưa ra sự đảm bảo độc lập về tính hợp lý của các UTKT, từ đó nâng cao sự tin cậy và tín nhiệm của các bên liên quan đối với báo cáo tài chính.

Nhiều nghiên cứu về chủ đề kiểm toán các UTKT đã được thực hiện ở một số quốc gia trong những năm vừa qua nhằm xác định các rào cản và thách thức đối với KiTV khi thực hiện kiểm toán các UTKT để từ đó có những giải pháp cụ thể nâng cao chất lượng kiểm toán tổng thể. Chẳng hạn, Ghosh và cộng sự (2016) đã xem xét những thách thức mà KiTV ở Hoa Kỳ phải đối mặt, nhấn mạnh sự phức tạp ngày càng tăng của các UTKT là một mối quan ngại đáng kể. Nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết của KiTV phải nâng cao chuyên môn và kiến thức trong kiểm toán các UTKT để duy trì chất lượng kiểm toán. Một nghiên cứu khác của Ayca (2021) khám phá vai trò của thái độ hoài nghi nghề nghiệp trong kiểm toán báo cáo tài chính ở Malaysia. Nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của việc duy trì thái độ hoài nghi nghề nghiệp của KiTV trong việc đánh giá và xác minh các UTKT, vì những ước tính này thường liên quan đến các phán đoán và giả định của ban quản lý.

Tại Việt Nam, trong bối cảnh nền kinh tế chuyển đổi, sự hội nhập quốc tế trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán ngày càng sâu rộng, kiểm toán các UTKT trở thành chủ đề nhận được sự quan tâm nghiên cứu của nhiều học giả. Tuy nhiên, nghiên cứu về tác động của những thách thức đối với KiTV khi thực hiện kiểm toán các UTKT đến chất lượng kiểm toán bằng cảm nhận, đánh giá của chính các KiTV độc lập dường như còn rất hạn chế. Hầu hết các nghiên cứu tiên nhiệm chủ yếu tập trung vào bản chất, vai trò và quy trình kiểm toán các UTKT, như nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu Hà (2016), Đỗ Thị Tuyết (2023). Các nghiên cứu khác thì tìm hiểu về kinh nghiệm áp dụng ở các quốc gia và rút ra bài học cho Việt Nam, như nghiên cứu của Hoàng Mạnh Quân (2019), Lâm Phương Thảo (2020). Do vậy, để có thể có được những hiểu biết đầy đủ hơn về kiểm toán các UTKT, việc tiến hành nghiên cứu đặc biệt tập trung vào sự tác động của những thách thức mà KiTV gặp phải khi tiến hành kiểm toán

các UTKT đến chất lượng kiểm toán dưới góc nhìn của các KiTV độc lập là rất cần thiết. Qua đó, giúp KiTV và các nhà hoạch định chính sách xây dựng các chiến lược và biện pháp can thiệp hữu hiệu nhằm nâng cao chất lượng kiểm toán và báo cáo tài chính ở Việt Nam.

Bằng quan điểm, nhận thức của KiTV độc lập, nghiên cứu hướng đến các mục tiêu cụ thể sau: (i) Xác định và hiểu những thách thức chính mà KiTV gặp phải khi xác minh các UTKT; (ii) Xem xét tác động của những thách thức này đối với chất lượng kiểm toán và báo cáo tài chính; (iii) Đề xuất các khuyến nghị, chiến lược dành cho kiểm toán viên và cơ quan quản lý nhằm nâng cao hiệu quả kiểm toán các UTKT tại Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

Quá trình tổng quan các nghiên cứu trên thế giới về tác động của những thách thức đối với KiTV khi kiểm toán các UTKT đến chất lượng kiểm toán, có thể kể đến một số các nghiên cứu điển hình sau đây:

Smith & Petroni (2022) đã thực hiện một nghiên cứu nhằm điều tra những thách thức mà các KiTV ở Hoa Kỳ phải đối mặt khi kiểm toán các UTKT trong ngành chăm sóc sức khỏe. Kết quả nghiên cứu nhận thấy, các mô hình ước tính phức tạp và việc thiếu hướng dẫn cụ thể theo ngành đặt ra những thách thức đáng kể cho KiTV. Những thách thức này tác động tiêu cực đến chất lượng kiểm toán, dẫn đến gia tăng rủi ro kiểm toán và tiềm ẩn sai sót trong báo cáo tài chính. Nghiên cứu đề xuất việc xây dựng các chuẩn mực kế toán dành riêng cho từng ngành và tăng cường các chương trình đào tạo cho các KiTV để giải quyết các thách thức và nâng cao chất lượng kiểm toán.

Nghiên cứu của Müller và cộng sự (2018) khám phá những thách thức mà KiTV ở Đức gặp phải khi kiểm toán các UTKT trong ngành công nghiệp ô tô. Kết quả nghiên cứu nhấn mạnh tác động của biến động kinh tế, tiến bộ công nghệ và chuỗi cung ứng phức tạp đến chất lượng kiểm toán. KiTV gặp khó khăn trong việc đánh giá tính hợp lý của các ước tính kế toán do thị trường thay đổi nhanh chóng và khả năng tiếp cận dữ liệu độc quyền bị hạn chế. Nhóm tác giả đề xuất sự hợp tác chặt chẽ hơn giữa KiTV và chuyên gia trong ngành, tận dụng phân tích dữ liệu và phát triển chuyên môn liên tục để nâng cao kỹ năng của KiTV trong việc kiểm toán các UTKT trong lĩnh vực ô tô.

Nghiên cứu của Silva và cộng sự (2020) xem xét những thách thức mà các KiTV ở Brazil gặp phải khi kiểm toán các UTKT trong lĩnh vực dầu khí và ảnh hưởng của chúng đối với chất lượng cuộc kiểm toán. Nghiên cứu xác định mức độ phức tạp của việc ước tính trữ lượng dầu khí, biến động giá và những thay đổi về quy định là những thách thức đáng kể ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán các UTKT nói riêng và chất lượng tổng thể cuộc kiểm toán nói chung. KiTV gặp khó khăn trong việc đánh giá tính hợp lý của các ước tính, dẫn đến tiềm ẩn sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính. Các tác giả khuyến nghị, cần thiết lập các hướng dẫn kiểm toán dành riêng cho ngành, tăng cường hợp tác giữa KiTV với các chuyên gia trong ngành, đồng thời đánh giá định kỳ các phương pháp ước tính trữ lượng dầu khí để nâng cao chất lượng kiểm toán.

Ndlovu và cộng sự (2017) đã thực hiện một nghiên cứu nhằm tìm hiểu những khó khăn mà các KiTV ở Nam Phi phải đối mặt khi kiểm toán các UTKT của các doanh nghiệp ngành viễn thông. Kết quả nghiên cứu xác định, tác động của tiến bộ công nghệ, sự thay đổi của động lực thị trường và sự phức tạp của quy định là những trở ngại chính đối với KiTV khi đánh giá các UTKT. Những khó khăn trong việc đánh giá tính hợp lý của các ước tính chủ yếu do các tiêu chuẩn ngành thường xuyên thay đổi và khả năng tiếp cận dữ liệu thị trường đáng tin cậy bị hạn chế. Nghiên cứu đề xuất, cần có sự hợp tác chặt chẽ hơn giữa KiTV và cơ quan quản lý ngành, tận dụng các công nghệ mới trong phân tích dữ liệu nhằm nhận định xu hướng và những biến động bất thường trong các giả định liên quan đến các UTKT.

Nghiên cứu của Wang (2019) xem xét những thách thức mà các KiTV ở Trung Quốc phải đối mặt khi kiểm toán các UTKT trong ngành thương mại điện tử. Kết quả nghiên cứu cho thấy, những thách thức mà KiTV gặp phải khi kiểm toán các UTKT liên quan đến việc định giá tài sản vô hình, ước tính ghi nhận doanh thu cho các nền tảng trực tuyến và đánh giá khả năng thu hồi chi phí thu hút khách hàng. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, sự tăng trưởng nhanh chóng và tính chất năng động của ngành thương mại điện tử ở Trung Quốc, cùng với các mô hình kinh doanh độc đáo và sự phức tạp trong việc ghi nhận doanh thu, góp phần tạo ra những rào cản đã được xác định. Kết quả nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của sự hiểu biết của

KiTV về hoạt động thương mại điện tử, nền tảng trực tuyến và tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu. Hợp tác với các chuyên gia trong ngành, giám sát liên tục các mô hình kinh doanh mới nổi và tận dụng các công nghệ trong phân tích dữ liệu có thể hỗ trợ KiTV kiểm toán hiệu quả các UTKT trong lĩnh vực thương mại điện tử. Nghiên cứu cũng khuyến nghị, KiTV nên cập nhật các xu hướng thương mại điện tử đang phát triển, tiến bộ công nghệ cũng như hợp tác với các chuyên gia công nghệ có thể giúp KiTV giải quyết những thách thức liên quan đến việc kiểm toán các UTKT nhằm nâng cao chất lượng kiểm toán.

Như vậy, đề cập tới tác động của những thách thức mà KiTV gặp phải khi kiểm toán các UTKT đến chất lượng kiểm toán trong các ngành nghề, lĩnh vực khác nhau không chỉ là mối quan tâm của các quốc gia phát triển nói riêng, mà còn là mối quan tâm của tất cả các quốc gia trên thế giới. Có thể thấy, các nghiên cứu về rào cản và thách thức đối với KiTV khi kiểm toán các UTKT đều đồng nhất quan điểm: Tính chất đặc thù, phức tạp của hoạt động sản xuất kinh doanh góp phần gây ra những khó khăn cho các KiTV. KiTV nên phát triển sự hiểu biết sâu sắc về ngành nghề, lĩnh vực hoạt động cũng như các yêu cầu báo cáo và kế toán riêng của từng doanh nghiệp có thể giúp giải quyết những thách thức liên quan đến UTKT trong bối cảnh này. Do đó, việc nghiên cứu tác động của những thách thức đối với KiTV khi kiểm toán các UTKT đến chất lượng kiểm toán dưới góc nhìn của các KiTV độc lập tại Việt Nam để hướng tới nâng cao chất lượng kiểm toán tổng thể là điều rất cần thiết.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết này sẽ sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để khám phá kinh nghiệm và quan điểm của KiTV về những thách thức đối với KiTV khi kiểm toán các UTKT. Mẫu trong nghiên cứu này được chọn thông qua lấy mẫu có chủ đích, tập trung vào các KiTV có ít nhất 03 năm kinh nghiệm kiểm toán, đã từng kiểm toán các UTKT trong các cuộc kiểm toán của họ. Dữ liệu được thu thập thông qua các cuộc phỏng vấn bán cấu trúc với 9 KiTV (trong đó, bao gồm: 6 KiTV cao cấp và 2 trợ lý kiểm toán) của 7 công ty kiểm toán độc lập trên địa bàn thành phố Hà Nội (KPMG, E&Y, Deloitte, PWC, A&C, AASC, và GT). Các cuộc phỏng vấn được thực hiện trong khoảng thời gian từ tháng 12/2023 đến tháng 3/2024 trên cơ sở phỏng vấn trực tiếp và qua điện thoại kéo dài từ 30 phút đến

45 phút mỗi cuộc, nội dung cuộc phỏng vấn được ghi âm và sao chép để phân tích. Dữ liệu được phân tích bằng cách sử dụng phân tích theo chủ đề để xác định các chủ đề và mẫu chính xuất hiện từ các cuộc phỏng vấn.

4. Kết quả nghiên cứu

Những thách thức chính mà kiểm toán viên gặp phải khi xác minh các UTKT

Dựa trên kết quả nghiên cứu tài liệu và kết quả phỏng vấn trực tiếp các KiTV độc lập có kinh nghiệm kiểm toán, nghiên cứu xác định một số thách thức dựa trên các tình huống thực tế mà họ thường gặp phải khi xác minh các UTKT nói chung, có thể kể đến như sau:

Thứ nhất, thiếu dữ liệu đáng tin cậy: Một trong những thách thức chính là tính sẵn có và độ tin cậy của dữ liệu được sử dụng trong các UTKT. Trong một số trường hợp, các công ty khách hàng không có hệ thống và quy trình được thiết lập tốt để thu thập và duy trì thông tin tài chính chính xác. Điều này đã gây khó khăn cho KiTV trong việc thu thập dữ liệu đầy đủ và đáng tin cậy để hỗ trợ cho các UTKT được kiểm toán. Chẳng hạn, trong quá trình kiểm toán, KiTV đã gặp phải trường hợp dữ liệu lịch sử không đầy đủ hoặc được ghi lại không nhất quán, dẫn đến những thách thức trong việc đánh giá tính hợp lý của các ước tính.

Thứ hai, môi trường pháp lý không ngừng cập nhật và hoàn thiện: Môi trường pháp lý tại Việt Nam không ngừng phát triển, với các chuẩn mực và quy định kế toán được cập nhật thường xuyên. Điều này đặt ra thách thức cho KiTV trong việc cập nhật các yêu cầu và hướng dẫn mới nhất liên quan đến UTKT. Việc giải thích và áp dụng các chuẩn mực này cũng có thể khác nhau, dẫn đến tiềm ẩn sự thiếu nhất quán trong cách lập và trình bày các UTKT. Nó yêu cầu KiTV phải luôn cập nhật thông tin và điều chỉnh các thủ tục kiểm toán của mình cho phù hợp để đảm bảo tuân thủ các quy định liên quan.

Thứ ba, chuyên môn cụ thể theo ngành còn hạn chế: Một số ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của các doanh nghiệp có nhiều nét đặc thù, chẳng hạn như bất động sản hoặc ngân hàng có những đặc điểm riêng ảnh hưởng đến quá trình ước tính. KiTV có thể gặp phải những thách thức trong việc tìm hiểu các yếu tố đặc thù của ngành ảnh hưởng đến UTKT. Chẳng hạn, định giá đất và tài sản, đánh giá khả năng thu hồi chi phí phát triển hoặc sự phức tạp

của các công cụ tài chính có thể là những nhiệm vụ phức tạp đòi hỏi kiến thức chuyên môn cao. Việc thiếu kiến thức chuyên môn về ngành cụ thể đã cản trở khả năng của KiTV trong việc đánh giá một cách chính xác tính hợp lý của các UTKT.

Thứ tư, sự thiên vị và tính chủ quan của ban quản lý: Các UTKT thường liên quan đến mức độ xét đoán và tính chủ quan của ban quản lý. KiTV cần đánh giá tính hợp lý của các ước tính này và đánh giá liệu chúng có bị sai lệch do sự xét đoán của ban quản lý hay không. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, KiTV đã gặp khó khăn trong việc thu thập đầy đủ bằng chứng chứng minh tính hợp lý của các ước tính do tính minh bạch còn hạn chế hoặc Ban Giám đốc miễn cưỡng cung cấp thông tin bổ sung. Một số KiTV cho thấy đã gặp phải những tình huống trong đó các giả định và phương pháp của ban quản lý không được ghi chép hoặc hỗ trợ đầy đủ, khiến việc đánh giá tính chính xác của các ước tính trở nên khó khăn.

Thứ năm, tài liệu không đầy đủ: Việc ghi chép các UTKT phù hợp là rất quan trọng để KiTV hiểu được các giả định, phương pháp và động lực chính cơ bản được ban quản lý sử dụng. Tuy nhiên, KiTV đã gặp phải thách thức khi tài liệu do ban quản lý cung cấp không đầy đủ hoặc thiếu rõ ràng, nhất quán. Điều này gây khó khăn cho việc đánh giá độ tin cậy của các ước tính và tính phù hợp của các thủ tục kiểm toán được áp dụng. Tài liệu không đầy đủ cũng cản trở khả năng thực hiện xem xét và đánh giá hiệu quả trong các cuộc kiểm toán tiếp theo.

Tác động của những thách thức trên đối với chất lượng kiểm toán và báo cáo tài chính

Kết quả nghiên cứu cho thấy, những thách thức mà KiTV gặp phải khi kiểm toán các UTKT có tác động đáng kể đến chất lượng kiểm toán và báo cáo tài chính. Những thách thức này ảnh hưởng đến các khía cạnh khác nhau của quá trình kiểm toán và có thể dẫn đến những hạn chế về độ tin cậy và tính chính xác của báo cáo tài chính, cụ thể như sau:

Thứ nhất, rủi ro kiểm toán gia tăng: Những thách thức liên quan đến kiểm toán các UTKT đã góp phần làm tăng rủi ro kiểm toán. Dữ liệu lịch sử hạn chế, môi trường kinh doanh phức tạp và biến động kinh tế đã làm tăng tính không chắc chắn và tính chủ quan liên quan đến việc ước tính các yếu tố tài chính. Ngược lại, điều này làm tăng rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính. Chẳng hạn, trong quá trình kiểm toán đa số các

KiTV đã gặp phải tình huống trong đó dữ liệu lịch sử hạn chế và mô hình kinh doanh phức tạp dẫn đến rủi ro kiểm toán tăng lên khi ước tính giá trị hợp lý của tài sản vô hình hoặc đo lường dự phòng cho các khoản nợ tiềm tàng.

Thứ hai, khả năng xảy ra sai sót: Những thách thức trong việc xác minh các UTKT đã tạo cơ hội cho sai sót trong báo cáo tài chính. Khi KiTV gặp phải lượng dữ liệu hạn chế, các giao dịch phức tạp hoặc kiểm soát nội bộ không đầy đủ, việc thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để chứng minh tính hợp lý của các ước tính sẽ trở nên khó khăn hơn. Điều này làm tăng nguy cơ sai sót hoặc thậm chí gian lận mà không bị phát hiện. Ví dụ, những khó khăn trong việc đánh giá khả năng thu hồi của các hợp đồng xây dựng dài hạn hoặc ước tính thời gian sử dụng hữu ích của thiết bị chuyên dụng có thể dẫn đến sai sót trong việc ghi nhận doanh thu hoặc chi phí khấu hao.

Thứ ba, chất lượng bằng chứng kiểm toán bị suy giảm: Những thách thức mà KiTV gặp phải đã phần nào hạn chế tính sẵn có và độ tin cậy của bằng chứng kiểm toán, ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán tổng thể. Dữ liệu, tài liệu hoặc ý kiến chuyên gia không đầy đủ có thể cản trở khả năng của KiTV trong việc thu thập bằng chứng thuyết phục để hỗ trợ cho kết luận của họ. Điều này làm giảm mức độ đảm bảo đối với báo cáo tài chính và ảnh hưởng đến chất lượng tổng thể của cuộc kiểm toán. Một số KiTV cho rằng, họ đã gặp phải tình huống thiếu dữ liệu đáng tin cậy hoặc tài liệu không đầy đủ ảnh hưởng tiêu cực đến bằng chứng kiểm toán sẵn có để hỗ trợ các UTKT.

Thứ tư, giảm tính minh bạch: Những thách thức như rào cản văn hóa và ngôn ngữ hoặc kiểm soát nội bộ không đầy đủ có thể làm giảm tính minh bạch trong báo cáo tài chính. KiTV có thể gặp khó khăn trong việc thu thập thông tin đầy đủ và chính xác, hiểu được cơ sở lý luận đằng sau các ước tính của ban quản lý hoặc đánh giá độ tin cậy của các giả định cơ bản. Sự thiếu minh bạch này có thể làm suy giảm niềm tin của người sử dụng báo cáo tài chính và làm giảm chất lượng tổng thể của cuộc kiểm toán. Ví dụ, các rào cản văn hóa và tính minh bạch hạn chế ở một số tổ chức khách hàng đã cản trở khả năng của KiTV trong việc thu thập thông tin kịp thời và đầy đủ cần thiết cho việc kiểm toán các UTKT.

Thứ năm, ra quyết định sai lầm: Những thách thức mà KiTV gặp phải khi kiểm toán các UTKT

có thể ảnh hưởng đến việc ra quyết định của người sử dụng báo cáo tài chính. Nếu KiTV không thể giải quyết thỏa đáng các thách thức và đưa ra sự đảm bảo đáng tin cậy, người sử dụng có thể có mức độ tin cậy hạn chế vào báo cáo tài chính. Điều này có thể dẫn đến việc đưa ra quyết định dưới mức tối ưu của các bên liên quan, chẳng hạn như nhà đầu tư, người cho vay hoặc cơ quan quản lý. Ví dụ, nếu KiTV không thể đánh giá tính hợp lý của các UTKT quan trọng, các nhà đầu tư có thể gặp khó khăn trong việc đánh giá chính xác kết quả hoạt động tài chính và vị thế của công ty.

5. Kết luận và khuyến nghị

Những thách thức mà KiTV gặp phải khi kiểm toán các UTKT có tác động đáng kể đến chất lượng kiểm toán và báo cáo tài chính. Những thách thức này, bao gồm: Thiếu dữ liệu đáng tin cậy; Sự thay đổi của môi trường pháp lý; Chuyên môn cụ thể của các KiTV theo ngành còn hạn chế; Sự thiên vị và tính chủ quan của ban quản lý; và sự thiếu đầy đủ của các tài liệu kế toán. Tất cả những thách thức này góp phần làm tăng rủi ro kiểm toán, sai sót tiềm ẩn, bằng chứng kiểm toán bị suy giảm, giảm tính minh bạch và ảnh hưởng đến việc ra quyết định của những người quan tâm, qua đó làm suy giảm chất lượng kiểm toán.

Để giảm thiểu những thách thức đối với KiTV khi thực hiện kiểm toán các UTKT nhằm nâng cao chất lượng kiểm toán các UTKT nói riêng và chất lượng kiểm toán tổng thể nói chung. Trên cơ sở khảo cứu các tài liệu có liên quan và kết quả phỏng vấn trực tiếp 9 KiTV của 7 công ty kiểm toán độc lập trên địa bàn thành phố Hà Nội, từ đó tác giả đề xuất các khuyến nghị như sau:

Đối với kiểm toán viên

Một là, phát triển chuyên môn liên tục: KiTV nên đầu tư vào việc phát triển chuyên môn liên tục để theo kịp môi trường pháp lý ngày càng phát triển, kiến thức chuyên ngành và những thách thức mới nổi liên quan đến UTKT. Điều này cho phép KiTV nâng cao kỹ năng và năng lực trong việc kiểm toán các ước tính phức tạp, đảm bảo quy trình kiểm toán có chất lượng cao hơn.

Hai là, nâng cao thái độ hoài nghi nghề nghiệp: Trước những thách thức tiềm ẩn liên quan đến độ tin cậy của dữ liệu và thành kiến trong quản lý, KiTV nên áp dụng tư duy hoài nghi trong suốt quá trình kiểm toán. Điều này liên quan đến việc đánh giá nghiêm túc tính hợp lý của các ước tính và tích

cực tìm kiếm bằng chứng bổ sung để hỗ trợ cho kết luận của họ.

Ba là, đầu tư vào kiến thức chuyên ngành: Phát triển kiến thức chuyên ngành là điều quan trọng để KiTV hiểu được sự phức tạp và đặc điểm riêng của các lĩnh vực khác nhau. Điều này có thể đạt được thông qua đào tạo liên tục, tham dự các sự kiện trong ngành và tìm kiếm sự hướng dẫn từ các chuyên gia trong ngành. Kiến thức chuyên môn về ngành giúp KiTV đánh giá tốt hơn tính hợp lý của các UTKT và xác định các rủi ro tiềm ẩn.

Bốn là, tăng cường giao tiếp với ban quản lý: Thiết lập các kênh liên lạc cởi mở và hiệu quả với ban quản lý là rất quan trọng để giải quyết các thách thức và đảm bảo tính sẵn có của thông tin cần thiết. KiTV nên chủ động phối hợp với Ban Giám đốc để hiểu rõ hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến UTKT, làm rõ các giả định và thu thập tài liệu hoặc hỗ trợ bổ sung khi được yêu cầu.

Năm là, hợp tác với các chuyên gia bên ngoài: KiTV có thể nâng cao hiệu quả của việc kiểm toán các UTKT bằng cách cộng tác với các chuyên gia bên ngoài, chẳng hạn như chuyên gia định giá hoặc chuyên gia trong ngành. Các cơ quan quản lý có thể khuyến khích sự hợp tác này bằng cách cung cấp hướng dẫn về việc sử dụng các chuyên gia bên ngoài cũng như các quy trình đánh giá và lựa chọn họ. Sự hợp tác này có thể giúp KiTV có được ý kiến chuyên gia về các ước tính phức tạp, tăng cường độ tin cậy của bằng chứng kiểm toán và nâng cao chất lượng tổng thể của cuộc kiểm toán.

Đối với cơ quan quản lý (Bộ Tài chính và VACPA)

Một là, tăng cường hướng dẫn và đào tạo về kiểm toán: Cơ quan quản lý có thể đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả của việc kiểm toán các UTKT bằng cách cung cấp hướng dẫn kiểm toán rõ ràng và toàn diện hơn. Hướng dẫn này cần giải quyết cụ thể những thách thức đặc biệt mà KiTV ở Việt Nam gặp phải, chẳng hạn như dữ liệu lịch sử hạn chế, môi trường kinh doanh phức tạp và biến động kinh tế. Ngoài ra, cơ quan quản lý có thể thúc đẩy các chương trình phát triển chuyên môn liên tục và các khóa đào tạo tập trung vào kiểm toán các UTKT để nâng cao kỹ năng và kiến thức của KiTV trong lĩnh vực này.

Hai là, các tiêu chuẩn và hướng dẫn dành riêng cho từng ngành: Trong bối cảnh kinh doanh đa dạng ở Việt Nam, các chuẩn mực và hướng dẫn kế

toán dành riêng cho từng ngành có thể hỗ trợ rất nhiều cho KiTV trong việc kiểm toán các UTKT. Cơ quan quản lý có thể cộng tác với các chuyên gia và hiệp hội trong ngành để xây dựng hướng dẫn cụ thể cho các lĩnh vực có UTKT phức tạp, chẳng hạn như bất động sản, xây dựng và tài chính tín dụng. Hướng dẫn dành riêng cho từng ngành này cần giải quyết những thách thức chung, cung cấp các ví dụ thực tế và phác thảo các thủ tục kiểm toán cụ thể liên quan đến từng ngành.

Ba là, minh bạch và công bố thông tin tốt hơn: Cơ quan quản lý có thể thúc đẩy tính minh bạch và công bố thông tin cao hơn trong báo cáo tài chính, đặc biệt liên quan đến UTKT. Điều này bao gồm việc khuyến khích các công ty cung cấp giải thích chi tiết về những ước tính quan trọng được đưa ra, các giả định cơ bản được sử dụng và phân tích độ nhạy được thực hiện. Việc công bố thông tin rõ ràng và minh bạch giúp KiTV và người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ hơn về các ước tính, đánh giá tính hợp lý của chúng và đánh giá tác động tiềm ẩn của những yếu tố không chắc chắn trong ước tính đối với báo cáo tài chính.

Tài liệu tham khảo:

- Ayca, S. (2021). Review of Critical Accounting Estimates in the Context of Key Audit Matters. *Journal of Accounting Institute*, (65), 23-37.
- Đỗ Thị Tuyết. (2023), Trao đổi về kiểm toán các ước tính kế toán, *Tạp chí Tài chính*.
- Ghosh, A. A., Xing, C., & Wang, J. (2016, January). Audit quality of complex accounting estimates: evidence from audit tests of goodwill and special charges. *In Summer Conference*.
- Griffith, E. E., Hammersley, J. S., & Kadous, K. (2015). Audits of complex estimates as verification of management numbers: How institutional pressures shape practice. *Contemporary Accounting Research*, 32(3), 833-863.
- Hung, P. H. (2022). Research factors affecting the quality of auditing accounting estimates: Evidence in Vietnam. *NEUROQUANTOLOGY*, 20(10), 5700-5718.
- Lau, C. K. (2021). Measurement uncertainty and management bias in accounting estimates: the perspective of key audit matters reported by Chinese firms' auditors. *Asian Review of Accounting*, 29(1), 79-95.
- Müller, H., Fitzgerald, B. C., & Newton, N. J. (2018). The impact of challenges facing auditors when auditing accounting estimates on audit quality in the automotive industry in Germany. *Accounting and Finance Review*, 36(3), 185-197.
- Nalovu, S., Nolder, C. J., Ratzinger-Sakel, N. V. (2017). The impact of challenges facing auditors when auditing accounting estimates on audit quality in the telecommunications industry in South Africa. *Southern African Journal of Accounting Research*. 26(2), 78-93.
- Nguyễn Thị Thu Hà (2016), ước tính kế toán sử dụng trong báo cáo tài chính. *Tạp chí Công Thương*, 8/2016.
- Silva, R., Czerney, K., & Omer, T. C. (2020). The impact of challenges facing auditors when auditing accounting estimates on audit quality in the oil and gas sector in Brazil. *Brazilian Journal of Accounting*, 10(2), 182-194.
- Smith, J., & Petroni, K. R. (2022). The impact of challenges facing auditors when auditing accounting estimates on audit quality in the healthcare industry in the United States. *Journal of Accounting Research*, 12(3), 257-281.
- Wang, L. (2019). Barriers and challenges faced by auditors in China when auditing accounting estimates in the e-commerce industry. *China Journal of Accounting Studies*. 12(2), 192-205.

NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒ UỐNG TRONG BỐI CẢNH THúc ĐẨY KINH TẾ TUẦN HOÀN TẠI VIỆT NAM

TS. Phạm Thị Vân Anh* - TS. Trần Thanh Thu** - TS. Nguyễn Thu Hà* - Đoàn Nhất Quang

Đề án phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam đưa ra mục tiêu đến năm 2025, tỷ lệ tái chế chất thải nhựa đạt 85%, giảm thiểu 50% rác thải nhựa trên biển và đại dương; đến năm 2030, con số này lần lượt là 100% và 75%. Đây là những mục tiêu đầy thách thức, đòi hỏi sự phối hợp hành động của nhiều bên liên quan; đặc biệt là vai trò tiên phong của các doanh nghiệp ngành thực phẩm đồ uống - ngành có mức rác thải nhựa chiếm đến 44%. Bài viết này nghiên cứu năng lực tài chính của các doanh nghiệp thực phẩm đồ uống (F&B) trong giai đoạn 2020-2022, giai đoạn sau đại dịch Covid-19 khi vấn đề rác thải nhựa thực phẩm trở nên nhức nhối. Trên cơ sở phân tích, đánh giá năng lực tài chính, bài viết đưa ra một số đề xuất nâng cao năng lực tài chính cho các doanh nghiệp F&B hướng đến mục tiêu tăng trưởng xanh và thúc đẩy kinh tế tuần hoàn.

• Từ khóa: năng lực tài chính, thực phẩm đồ uống, kinh tế tuần hoàn, rác thải nhựa, Việt Nam.

The circular economy development project in Vietnam sets a goal that by 2025, the plastic waste recycling rate will reach 85%, reducing 50% of plastic waste in the sea and ocean. By 2030, this figure will be 100% and 75%, respectively. These are challenging goals, requiring coordinated action by many stakeholders, especially the pioneering role of businesses in the food and beverage industry - an industry where plastic waste accounts for up to 44%. This article researches the financial capacity of food and beverage (F&B) businesses in 2020-2022, the period after the Covid-19 pandemic when the problem of food plastic waste became painful. Based on analysis and assessment of financial capacity, the article offers some proposals to improve financial capability for F&B businesses aiming for green growth and promoting a circular economy.

• Key words: financial capability, food and beverage, circular economy, plastic waste, Vietnam.

1. Giới thiệu vấn đề nghiên cứu

Hiện nay, các doanh nghiệp ngành tiêu dùng nói chung, ngành thực phẩm đồ uống nói riêng hoạt động chủ yếu ở khâu thương mại, phân phối; chỉ có một số ít doanh nghiệp lớn đủ tiềm lực tài chính đầu tư và

Ngày gửi bài: 22/12/2023

Ngày gửi phản biện: 27/12/2023

Ngày nhận kết quả và sửa sau phản biện: 02/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2024

xanh hóa chuỗi cung ứng. Để hoàn thành những mục tiêu trên, cần có sự phối kết hợp của các cơ quan quản lý Nhà nước, doanh nghiệp và người tiêu dùng. Trong đó, giữ vai trò dẫn dắt quá trình chuyển đổi để phát triển bền vững là các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp lớn đầu ngành (Bain, 2022).

Thay đổi về công nghệ và mô hình sản xuất, vận hành là một quá trình đầy thách thức với các doanh nghiệp. Quá trình này đòi hỏi mỗi doanh nghiệp phải chuẩn bị nguồn lực đầu vào dồi dào, từ tài chính đến lao động, nhằm đảm bảo năng lực tài trợ ổn định, bền vững cho tiến trình chuyển đổi và xanh hóa hoạt động kinh doanh. Đồng thời, mỗi doanh nghiệp cần duy trì năng lực tài chính vững chắc, ổn định trên cơ sở khai thác, sử dụng các nguồn lực một cách có hiệu quả. Năng lực tài chính là yếu tố cốt lõi để các doanh nghiệp thực hiện thành công các mục tiêu tăng trưởng xanh và bền vững trong bối cảnh thúc đẩy kinh tế tuần hoàn.

Trong bài viết, nhóm tác giả làm rõ thực trạng năng lực tài chính của các doanh nghiệp dẫn đầu ngành thực phẩm, đồ uống từ cách tiếp cận nguồn lực; từ đó, chỉ ra những điểm mạnh và hạn chế về năng lực tài chính của các doanh nghiệp này. Bài viết

* Học viện Tài chính

** Học viện Ngân hàng

cũng đưa ra một số khuyến nghị nâng cao năng lực tài chính cho các doanh nghiệp thực phẩm đồ uống, góp phần thực hiện thành công các mục tiêu trọng điểm trong chiến lược phát triển ngành hàng tiêu dùng tại Việt Nam đến năm 2030. Bài viết gồm 4 phần. Phần 1 làm rõ sự cần thiết của vấn đề nghiên cứu; phần 2 trình bày dữ liệu và phương pháp nghiên cứu; kết quả nghiên cứu và thảo luận được trình bày tại phần 3; cuối cùng là kết luận của bài báo.

2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Ngành thực phẩm đồ uống (F&B) là một trong những ngành có sức hút lớn trên thị trường với biên lợi nhuận gộp cao. Mặc dù rào cản gia nhập ngành tương đối thấp, đây không phải là ngành dành cho tất cả các DN mà chỉ tập trung ở một số DN dẫn đầu có đủ tiềm lực tài chính, công nghệ, nhân lực để thực hiện phân khúc sản xuất và phân phối trong chuỗi giá trị ngành. Do vậy, nhóm nghiên cứu lựa chọn 5 DN đầu ngành F&B, phân theo 5 nhóm sản phẩm chính gồm: Sữa & sản phẩm từ sữa; Đồ uống; Thực phẩm đóng gói, gia vị, dầu ăn; Thực phẩm tươi sống, đông lạnh; Đường, bánh kẹo và thực phẩm dinh dưỡng khác. Các DN được lựa chọn: Công ty cổ phần (CTCP) Sữa Việt Nam (VNM), Tổng CTCP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn (SAB), CTCP hàng tiêu dùng Masan (MCH), CTCP Vĩnh Hoàn (VHC) và CTCP Thực phẩm Hữu Nghị (BBC).

VNM là công ty sữa lớn nhất Việt Nam với tổng tài sản tính đến cuối năm 2022 đạt hơn 48 nghìn tỷ đồng; ROE luôn ở mức trên 30%/năm. Công ty đã thực hiện khép kín chuỗi giá trị, nắm bắt xu hướng tiêu dùng xanh, sạch có nguồn gốc tự nhiên, tiên phong ứng dụng công nghệ khép hút chân không đột phá để tạo nên thương hiệu và duy trì vị thế dẫn đầu trong sản xuất và chế biến các sản phẩm từ sữa. SAB là công ty uy tín đứng đầu trong phân ngành Đồ uống có cồn về năng lực tài chính lẫn uy tín truyền thông. Tổng doanh thu của SAB năm 2022 đạt 35 nghìn tỷ đồng; ROE đạt 18.5%. MCH là một thương hiệu mạnh trong ngành hàng tiêu dùng với chiến lược liên tục đổi mới. Công ty dẫn đầu số lượng điểm bán lẻ tại Việt Nam. Đặc biệt, sau thương vụ mua lại Vincomerco (VCH) năm 2020, MCH phủ rộng thị trường với hơn 1.200 cửa hàng Winmart+. Năm 2022, tổng doanh thu MCH đạt 27 nghìn tỷ đồng. VHC là công ty hàng đầu về thực phẩm tươi sống với hệ thống quản lý chất lượng hiện đại đạt chuẩn quốc tế, tiên phong trong nuôi trồng bền vững. BBC là một thương hiệu mạnh và uy tín trong nhóm ngành Bánh kẹo với mạng lưới phân phối rộng khắp trên thị trường trong nước và quốc tế. Có thể thấy, 5 tình huống nghiên cứu đã đảm bảo sự đa dạng

của mẫu nghiên cứu trên các khía cạnh: (i) sản phẩm; (ii) vị trí cạnh tranh dẫn đầu; (iii) quy mô hoạt động; (iv) lĩnh vực hoạt động.

Bài báo sử dụng dữ liệu thứ cấp, thu thập từ báo cáo tài chính đã kiểm toán của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu, báo cáo phân tích ngành của các công ty chứng khoán, các báo cáo phân tích DN và triển vọng ngành trên các websites. Dữ liệu thứ cấp được nhóm nghiên cứu tổng hợp, tính toán các chỉ tiêu phản ánh năng lực tài chính của các doanh nghiệp. Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả, so sánh, phân tích nhân tố ảnh hưởng (Dupont) để làm rõ năng lực tài chính của các DN ngành F&B trong giai đoạn 2020 - 2022. Năng lực tài chính của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu được làm rõ trên 3 nội dung: (i) nguồn lực tài chính; (ii) kết quả sử dụng nguồn lực tài chính; (iii) hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Khái quát về nguồn lực tài chính của các doanh nghiệp F&B

Bảng 1: Nguồn lực tài chính của các doanh nghiệp F&B dẫn đầu giai đoạn 2020-2022 (Tỷ đồng)

Năm	Doanh thu thuần	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận sau thuế	Tài sản	VCSH	Hàng tồn kho
VNM						
2020	59.636	31.968	11.236	46.566	31.689	4.944
2021	60.919	34.641	10.633	50.882	34.749	5.839
2022	59.956	36.059	8.578	50.908	34.334	6.156
SAB						
2020	27.961	19.460	4.937	27.169	20.646	1.707
2021	26.374	18.765	3.929	28.931	21.905	1.558
2022	34.979	24.208	5.500	32.476	23.593	1.931
MCH						
2020	23.343	13.424	4.598	23.002	13.345	1.505
2021	27.774	15.983	5.526	27.869	15.645	2.049
2022	26.977	15.846	5.533	31.861	19.726	2.379
VHC						
2020	7.037	6.022	719	6.907	5.027	1.461
2021	9.054	7.298	1.107	7.970	5.530	1.651
2022	13.231	10.255	2.013	10.161	6.789	2.306
BBC						
2020	1.219	889	97	1.557	1.050	121
2021	1.091	770	22	1.592	1.039	106
2022	1.613	1.136	193	1.745	1.172	100

Nguồn: Tính toán BCTC các năm 2020, 2021, 2022 của các DN F&B

Đối với các doanh nghiệp F&B, hàng tồn kho là một nguồn lực đầu vào quan trọng, có tính chất quyết định đến quy mô sản xuất và chất lượng sản phẩm. Do vậy, bài báo sử dụng 3 chỉ tiêu để phản ánh nguồn lực tài chính của các DN trong mẫu nghiên cứu là (i) tổng tài sản, (ii) hàng tồn kho, (iii) vốn chủ sở hữu.

Về quy mô tài sản và VCSH, VNM xếp ở vị trí cao nhất trong mẫu nghiên cứu. Tổng tài sản và VCSH của VNM tăng nhẹ vào năm 2021, sau đó được giữ ổn định, lần lượt ở mức 50.9 nghìn tỷ đồng và 34 nghìn tỷ đồng. Các DN còn lại liên tục tăng quy mô tài sản trong 3 năm qua, đặc biệt là vào năm 2022 khi dịch bệnh Covid-19 dần được kiểm soát và nền kinh tế có dấu hiệu phục hồi trở lại. Tốc độ tăng quy mô tài sản bình quân của SAB, MCH, VHC, BBC lần lượt là 12%, 14%, 27% và 10%. Quy mô nguồn lực tài chính tăng chủ yếu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối và nợ ngắn hạn. Quy mô VCSH cũng được duy trì và gia tăng đáng kể trong giai đoạn 2020-2022. VHC và MCH là 2 công ty có tốc độ tăng VCSH cao nhất, với tỷ lệ tăng trong năm 2022 lên tới 47% và 39%. Quy mô vốn chủ sở hữu có sự phân hóa rất mạnh theo lĩnh vực và chức năng kinh doanh. Doanh nghiệp sản xuất với chuỗi giá trị khép kín như VNM và SAB có nguồn lực tài chính cao hơn rất nhiều các doanh nghiệp chỉ thực hiện hoạt động phân phối (VHC) hoặc phân ngành sản xuất đã bão hòa (BBC).

Về hàng tồn kho, quy mô và tỷ trọng hàng tồn kho trong tổng tài sản có sự khác biệt lớn giữa các DN do đặc thù sản xuất kinh doanh. Cụ thể, tỷ trọng hàng tồn kho của VHC cao nhất, dao động từ 21% đến 23% tổng tài sản. Hàng tồn kho của VNM chiếm 11% - 12% tổng tài sản. 3 DN còn lại, SAB, MCH và BBC, duy trì mức tồn kho thấp chỉ từ 5% đến 8% tổng tài sản. Nhìn chung HTK của các doanh nghiệp tăng nhẹ trong giai đoạn 2020-2022, ngoại trừ BBC.

3.2. Kết quả sử dụng nguồn lực tài chính trực tiếp của các doanh nghiệp F&B

Doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế của các DN F&B có sự phân hoá rõ nét theo nhóm sản phẩm. Năm 2022, VNM và MCH có doanh thu thuần sụt giảm nhẹ (2%-3%) so với năm 2021 do tốc độ tăng trưởng chậm của sản phẩm từ sữa, sản phẩm đóng gói, gia vị so với mức tăng trưởng chung ngành hàng tiêu dùng. Doanh thu thuần của VNM ổn định ở mức 60 nghìn tỷ đồng, hoàn thành 94% kế hoạch doanh thu; lợi nhuận sau thuế giảm mạnh từ 10.6 nghìn tỷ xuống mức 8,6 nghìn tỷ, tỷ lệ giảm 20% và chỉ hoàn thành 88% kế hoạch lợi nhuận. Kết quả kinh doanh của MCH cũng chịu tác động tiêu cực từ việc sụt giảm doanh thu, chi phí nguyên vật liệu tăng. Tuy nhiên, do quản lý tốt chi phí ngoài giá vốn và doanh thu tài chính, MCH vẫn duy trì mức lợi nhuận sau thuế 5,5 nghìn tỷ đồng.

Ngược lại, doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế của SAB, VHC và BBC tăng trưởng mạnh, góp phần đáng kể vào mức tăng trưởng hai con số của ngành

hàng tiêu dùng năm 2022. SAB có doanh thu thuần năm 2022 tăng 33%, đạt 35 nghìn tỷ đồng, đưa lợi nhuận tăng thêm 40%, đạt 5,5 nghìn tỷ đồng. Lý do chính là công ty đã phát triển sản phẩm mới và tái cấu trúc hệ thống kênh phân phối mới tại thị trường nội địa, đặc biệt là với dòng sản phẩm bia và đồ uống có cồn. VHC có doanh thu thuần năm 2022 ở mức kỷ lục, lên đến hơn 13 nghìn tỷ đồng, tăng 46% nhờ sự phục hồi của ngành cá tra sau dịch bệnh ở các thị trường xuất khẩu. Theo đó, lợi nhuận sau thuế của công ty tăng 82% cán mốc 2 nghìn tỷ đồng. VHC giữ vị trí đầu ngành khi chiếm tới 46% thị phần xuất khẩu cá tra sang Mỹ, 88% ở thị trường Anh và 26% tại Canada. BBC đạt mức tăng trưởng doanh thu 48% chủ yếu nhờ thị trường tiêu thụ nội địa đối với dòng sản phẩm bánh kẹo. Lợi nhuận của công ty đạt 193 tỷ đồng, tăng đột biến với tỷ lệ 777% chủ yếu do hoạt động thanh lý tài sản. Tuy nhiên, đối với mảng kinh doanh chính, công ty kiểm soát tốt chi phí, góp phần đạt lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh là 73 tỷ đồng, gấp đôi năm 2021.

Có thể thấy VNM & MCH có độ phủ thị trường cao, lợi nhuận được quyết định bởi chi phí bán hàng và Marketing để duy trì thị phần cũng như hiệu quả của chiến lược đầu tư theo chiều sâu để tiết kiệm chi phí sản xuất và quản lý. BBC chịu sự cạnh tranh trong ngành cao từ các đối thủ trong và ngoài nước, tăng trưởng phụ thuộc lớn vào thu nhập và cầu tiêu thụ nội địa. VHC có dư địa tăng trưởng cao ở thị trường trong và ngoài nước; trong khi SAB chủ yếu tăng trưởng nhờ thị trường tiêu thụ trong nước.

3.3. Hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính của các DN ngành F&B

Bảng 2. Hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính của các DN ngành F&B 2020-2022

Năm	ROE	ROA	ROS	Vòng quay tài sản	Hệ số nợ bình quân	Vòng quay HTK
VNM						
2020	35,46%	24,13%	18,84%	1,28	0,32	6,47
2021	30,60%	20,90%	17,45%	1,20	0,32	5,93
2022	24,98%	16,85%	14,31%	1,18	0,33	5,86
SAB						
2020	23,91%	18,17%	17,66%	1,03	0,24	11,40
2021	17,94%	13,58%	14,90%	0,91	0,24	12,05
2022	23,31%	16,94%	15,72%	1,08	0,27	12,54
MCH						
2020	34,45%	19,99%	19,70%	1,01	0,42	0,49
2021	35,32%	19,83%	19,90%	1,00	0,44	0,55
2022	28,05%	17,37%	20,51%	0,85	0,38	0,49
VHC						
2020	14,30%	10,41%	10,22%	1,02	0,27	4,12
2021	20,02%	13,89%	12,23%	1,14	0,31	4,42
2022	29,65%	19,81%	15,21%	1,30	0,33	4,45

Năm	ROE	ROA	ROS	Vòng quay tài sản	Hệ số nợ bình quân	Vòng quay HTK
BBC						
2020	9,24%	6,23%	7,96%	0,78	0,33	7,35
2021	2,12%	1,38%	2,02%	0,69	0,35	7,26
2022	16,47%	11,06%	11,97%	0,92	0,33	11,42

Nguồn: Tính toán từ BCTC các năm 2020-2022 của các DN F&B

Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA): VNM là DN có ROA cao nhất đạt trên 20% năm 2021, song chỉ tiêu này giảm mạnh còn 16,85% trong năm 2022. SAB và MCH có ROA khá ổn định, dao động từ 17% đến 19%. BBC là DN có ROA thấp nhất so với các DN cùng ngành. Ngoại trừ lợi nhuận bất thường thì BBC chưa có sự cải thiện nhiều về hiệu quả sử dụng tài sản trong năm 2022. VHC có ROA biến động mạnh nhất, từ 10,41% năm 2020 lên 19,81% năm 2022.

Tỷ suất sinh lời VCSH (ROE): Về xu hướng biến động, các DN trong mẫu có ROE giảm trong giai đoạn 2020-2022. Ngoại trừ VHC có ROE tăng mạnh qua các năm, từ 14,3% năm 2020 lên đến 29,65% trong năm 2022 do doanh thu từ hoạt động xuất khẩu tăng mạnh (trên 65% doanh thu thuần). Giai đoạn 2020-2021 dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát, kinh tế thế giới dần phục hồi, ngành xuất khẩu thủy sản tăng trưởng mạnh khi nhu cầu tiêu thụ tăng nhanh, đặc biệt là tại các thị trường nhập khẩu chủ lực như Bắc Mỹ và Châu Âu. Sự phân hóa về ROE được thể hiện rõ nét trong mẫu nghiên cứu. Năm 2020, dẫn đầu là VNM và MCH đạt 35%, tiếp đến là SAB đạt 24%, BBC ở mức khiêm tốn 9,24%. Sang đến năm 2022, ROE của BBC tăng lên mức 16,47% song chủ yếu đến từ việc tăng lợi nhuận từ hoạt động khác. Kết quả phân tích Dupont chỉ tiêu ROE của các DN trong mẫu cho thấy những vấn đề sau:

(i) ROS phản ánh đặc điểm chung của các DN ngành F&B đó là biên lợi nhuận ngành cao. Tuy nhiên, có sự khác biệt theo ngành hàng cũng như giữa các khâu của chuỗi giá trị. ROS của MCH ổn định ở mức 20%, VNM & SAB ở mức 15%-18%, VHC đạt 10%-15% và BBC ở mức thấp hơn 8%.

(ii) Vòng quay tài sản không có sự biến động mạnh và khác biệt nhiều giữa các DN F&B. Trong khi tốc độ luân chuyển HTK có sự khác biệt lớn giữa các DN, phản ánh đúng đặc điểm sản xuất kinh doanh của từng ngành hàng, phù hợp với vai trò của doanh nghiệp trong chuỗi giá trị. SAB có số vòng quay HTK cao và ổn định ở mức 12 vòng/năm; BBC đạt 7 vòng; VNM là 6 vòng; VHC đạt 4 vòng.

(iii) Các DN ngành F&B sử dụng đòn bẩy tài chính ở mức thấp với hệ số nợ bình quân tương đối ổn định qua các năm từ 0.2 đến 0.4. DN ngành F&B có rủi ro kinh doanh lớn do chịu sự biến động mạnh

về cầu tiêu thụ lẫn giá sản phẩm tiêu dùng, nguyên vật liệu đầu vào. Do đó, các DN trong ngành đều sử dụng đòn bẩy tài chính ở mức thấp để giảm rủi ro tổng thể.

3.4. Đánh giá năng lực tài chính của các DN ngành F&B

Trên cơ sở những phân tích về quy mô, cơ cấu, kết quả và hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính của 5 doanh nghiệp đầu ngành F&B, có thể rút ra một số đánh giá về năng lực tài chính của các doanh nghiệp này như sau:

Thứ nhất, quy mô nguồn lực tài chính và năng lực hoạt động của các DN F&B có sự cải thiện liên tục trong giai đoạn 2020-2022. Các DN đã chủ động khai thác nguồn vốn nội sinh để tăng VCSH, tăng năng lực tự chủ tài chính. Môi trường kinh doanh nhiều biến động do các yếu tố khách quan như dịch bệnh Covid-19, xung đột địa chính trị, tiến bộ công nghệ, biến đổi khí hậu đã tác động mạnh đến tăng trưởng ngành F&B, thay đổi xu hướng tiêu dùng, thị trường và cơ cấu sản phẩm ngành F&B. Mặc dù hàng tiêu dùng là sản phẩm ít co giãn, đề duy trì vị trí dẫn đầu trên thị trường, các DN F&B cần phải linh hoạt, nhanh chóng thay đổi để chiếm lĩnh thị phần, thích nghi với bối cảnh kinh doanh mới.

Thứ hai, hiệu quả sử dụng VCSH có sự khác biệt rõ giữa các DN trong ngành F&B. Điều này chủ yếu là do năng lực khai thác, sử dụng nguồn lực tài chính kết hợp với hiệu quả quản lý, sử dụng chi phí của các DN. Nhìn chung, các DN F&B đều sử dụng đòn bẩy tài chính hiệu quả, kết hợp với việc dùng đòn bẩy ở mức thấp để giảm chi phí tài chính và rủi ro tổng thể. Để nâng cao hiệu quả sử dụng VCSH, mỗi DN cần chú trọng khai thác các yếu tố tiềm năng và hạn chế các tác nhân tiêu cực. VHC cần chú trọng giảm ứ đọng vốn ở hàng tồn kho để đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn. BBC cần tăng vòng quay tài sản kết hợp với kiểm soát chặt chẽ các khoản mục chi phí.

Thứ ba, triển vọng tăng trưởng và xu hướng xanh hoá trong ngành là các yếu tố ảnh hưởng lớn tới mô hình kinh doanh, chuỗi giá trị, kênh phân phối, sản phẩm,... từ đó ảnh hưởng lớn năng lực tài chính của các DN. 5 công ty trong mẫu đều đã tham gia đầy đủ các khâu trong chuỗi giá trị. Tuy nhiên, mỗi DN theo đuổi các chiến lược khác nhau để nâng cao năng lực tài chính, duy trì tốc độ tăng trưởng bền vững. VNM tiên phong trong việc đầu tư công nghệ, ứng dụng mô hình chăn nuôi tiên tiến (Green Farm, Hữu cơ organic); sử dụng năng lượng xanh (Biomass, CNG, Biogas, năng lượng mặt trời), gia tăng năng lượng tái tạo; song song với thực thi chiến lược M&A để thâm

nhập, mở rộng thị trường mới và đa dạng hoá các sản phẩm trụ cột. SAB ứng dụng công nghệ sử dụng nhiệt năng từ năng lượng tái tạo và nhiên liệu không phát thải cac-bon trong nhà máy bia, tiết kiệm chi phí, đặc biệt là chi phí logistic và mở rộng thị phần ở khu vực nông thôn nhờ phát triển dòng sản phẩm mới phù hợp. VHC chuyên đổi mô hình chế biến phụ phẩm thủy sản, tập trung dòng sản phẩm có giá trị gia tăng cao và phát triển kênh phân phối. MCH vừa hoàn thành chiến lược phủ khắp thị trường vừa chú trọng ứng dụng công nghệ sản xuất tiên tiến. BBC đối mặt với cạnh tranh cao thông qua chú trọng kênh phân phối và phát triển dòng sản phẩm có lợi thế cạnh tranh.

4. Hàm ý chính sách

Nghiên cứu 5 DN dẫn đầu điển hình trong ngành F&B đã góp phần hoàn thiện bức tranh thực trạng năng lực tài chính của các DN ngành tiêu dùng trong sau dịch bệnh Covid-19 và bối cảnh thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh tại Việt Nam.

Hiện nay ở khía cạnh phát triển bền vững, ngành F&B có số điểm là 48.9, thuộc top 3 các ngành có điểm số cao nhất cho các vấn đề môi trường và điểm bền vững tổng thể (ESG Ecovadis, 2023). Điều này khẳng định chuyên đổi kinh tế tuần hoàn hướng tới phát triển bền vững là xu hướng tất yếu và cũng là định hướng phát triển cho các DN trong ngành. Để đạt mục tiêu theo “chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030” đòi hỏi sự nỗ lực, phối kết hợp của nhiều bên, trong đó có vai trò dẫn dắt, tiên phong của các DN đầu ngành. Sau đây là một số biện pháp nâng cao năng lực tài chính cho các DN ngành F&B trong quá trình thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh, hướng tới phát triển bền vững:

Một là, đối với các DN F&B: Hoạch định chiến lược sản xuất, kinh doanh gắn liền bảo vệ môi trường để duy trì năng lực cạnh tranh cũng như phát triển bền vững. Điều này đòi hỏi các DN F&B tại Việt Nam chuyên đổi mô hình kinh doanh theo hướng bền vững trên toàn bộ chuỗi giá trị sản xuất; nâng cao trách đối với nhiệm xã hội và môi trường bằng việc kiểm soát khí phát thải nhà kính tại DN, lan tỏa lối sống xanh tới cộng đồng và xây dựng niềm tin thương hiệu với người tiêu dùng. Trong dài hạn, vấn đề sống còn với các doanh nghiệp F&B là áp dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong sản xuất, vận hành, phân phối nhằm xanh hóa hoạt động kinh doanh và cắt giảm chi phí. Mặt khác, cần tăng cường mạng lưới hợp tác giữa doanh nghiệp với các ngân hàng, các công ty Fintech, công ty phân phối để xây dựng hệ sinh thái tiêu dùng xanh cho khách hàng. Trường hợp của MHC khi phát

triển mô hình kinh doanh “một điểm đến, đa tiện ích” là minh chứng cho thấy thành công của hệ sinh thái tiêu dùng - tài chính số.

Hai là, đối với Nhà nước: Tiếp tục hoàn thiện chính sách, hành lang pháp lý để tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững cho các DN. Trong đó nổi cộm là vấn đề pháp lý, kết cấu hạ tầng, chi phí thu hồi giá trị từ chất thải (rắn, nhựa, nilon,...) gây khó khăn trong việc chuyển đổi thực hiện kinh tế tuần hoàn; cần khẩn trương ban hành những văn bản pháp lý để cụ thể hóa tiêu chuẩn “xanh” trong đầu tư, sản xuất, và tiêu dùng, bên cạnh đó, nhà nước cần có các chính sách hỗ trợ đầu tư xanh cũng như dòng vốn tín dụng xanh của các ngân hàng, các tổ chức tài chính quốc tế. Cùng với cơ chế hỗ trợ, cần có chế tài xử phạt nghiêm minh đối với những doanh nghiệp sản xuất gây hại đến môi trường và sức khỏe người tiêu dùng. Việc xử phạt các doanh nghiệp phát thải cao, không thực hiện tái chế bao bì, xả thải không đúng quy định cần được thực hiện công khai và nghiêm minh.

Ba là, đối với các hiệp hội ngành có liên quan như liên minh tái chế bao bì Việt Nam (PRO) cần tăng cường hợp tác, liên kết với các DN F&B để đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi kinh tế tuần hoàn, xử lý vấn đề rác thải và môi trường, hỗ trợ DN chuyên giao công nghệ, chuyên đổi số. Đối với hiệp hội ẩm thực TPHCM cần xây dựng mạng lưới kết nối DN, cộng đồng bằng việc xúc tiến thương mại, tăng cường giao thương, mở triển lãm sản phẩm, tổ chức các diễn đàn để các DN F&B có sân chơi, tham gia giới thiệu sản phẩm, dịch vụ, trải nghiệm ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số, nhận diện xu hướng phát triển ngành,...

Tài liệu tham khảo:

Công ty cổ phần sữa Việt Nam (VNM), Báo cáo tài chính các năm từ 2019 đến 2022.
 Tổng CTCP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn (SAB), Báo cáo tài chính các năm từ 2019 đến 2022.
 CTCP hàng tiêu dùng Masan (MCH), Báo cáo tài chính các năm từ 2019 đến 2022.
 CTCP Vĩnh Hoàn (VHC), Báo cáo tài chính các năm từ 2019 đến 2022.
 CTCP Thực phẩm Hữu Nghị (BBC), Báo cáo tài chính các năm từ 2019 đến 2022.
 Quyết định số 687/QĐ - TTg ngày 07 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam.
 Quyết định số 1658/QĐ - TTg ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050.
https://mof.gov.vn/webcenter/portal/btcvn/pages_r//tin-bo-tai-chinh?dDocName=MOFUCM172866
<https://doanhnghiepvahtuongmai.vn/bai-viet/xu-huong-phat-trien-ben-vung-trong-nganh-thuc-pham-va-do-uong.phtml>
<https://innovativehub.com.vn/tong-quan-va-xu-huong-nganh-hang-tieu-dung-viet-nam-2023/>
<https://tapchiconsang.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/825071/kinh-te-tuan-hoan-huong-toi-phat-trien-ben-vung-o-viet-nam.aspx>
<https://forbes.vn/25-thuong-hieu-cong-ty-fb-dan-dau/>
<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-quyet-140-NQ-CP-2020-thuc-hien-Nghi-quyet-55-NQ-TW-phat-trien-nang-luong-quoc-gia-454494.aspx>
<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Quyết-dinh-889-QĐ-TTg-2020-phe-duyet-Chuong-trinh-hanh-dong-quoc-gia-san-xuat-2021-2030-445790.aspx>
<https://vietcetera.com/en/vietnam-among-largest-contributors-of-mismanaged-plastic-waste>

NGHIÊN CỨU LỰA CHỌN CÁC DỰ ÁN NGHIÊN CỨU - TRIỂN KHAI TẠI KHU CÔNG NGHỆ CAO HÒA LẠC

Nguyễn Ngọc Song* - Nguyễn Thành Huy* - Chu Văn Tùng*
Đặng Minh Quang** - Lưu Hoàng Long***

Việt Nam hiện đang có 3 khu công nghệ cao (CNC) quốc gia đạt kết quả tốt về lượng và chất đã được thành lập và đang trong giai đoạn khác nhau của quá trình phát triển, gồm: Khu CNC Hòa Lạc, Khu CNC TP. Hồ Chí Minh và Khu CNC Đà Nẵng. Tuy nhiên, ngoài những thành tựu cơ bản, 3 khu CNC này được đánh giá là chưa phát triển tương xứng với tiềm năng. Qua các giai đoạn xây dựng và phát triển, các thể chế lãnh đạo ngành khoa học và công nghệ và các ban quản lý các khu công nghệ cao nhận định để đẩy mạnh hiệu quả của khu CNC thì cần tập trung phát triển nâng cao hiệu quả của Khu Nghiên cứu - Triển khai, trong đó có việc nghiên cứu lựa chọn, đánh giá các dự án đầu tư vào Khu Nghiên cứu - Triển khai là cần thiết, đảm bảo tính minh bạch, hiệu quả của hoạt động quản lý nhà nước. Trong báo cáo này, chúng tôi tập trung nghiên cứu đề xuất lựa chọn các dự án Nghiên cứu - Triển khai tại Khu CNC Hòa Lạc.

• Từ khóa: công nghệ cao, quá trình phát triển, dự án nghiên cứu - triển khai.

Vietnam currently has 3 national high-tech parks with good results in quantity and quality that have been established and are in different stages of development, including: Hoa Lac High-tech Park, Ho Chi Minh City and Da Nang High-tech Park. However, in addition to basic achievements, these three high-tech parks are considered to have not developed commensurate with their potential. Through the stages of construction and development, generations of leaders in the science and technology industry and management boards of high-tech zones have commented that in order to promote the effectiveness of high-tech zones, it is necessary to focus on developing and improving high-tech zones. Improving the effectiveness of the Research - Deployment Zone, including researching, selecting and evaluating investment projects in the Research - Deployment Zone is necessary, ensuring transparency and efficiency of management activities. state management. In this report, we focus on researching and proposing the selection of Research - Deployment projects in Hoa Lac High-tech Park.

• Key words: high technology, development process, research and development projects.

1. Đặt vấn đề

Khu Công nghệ cao Hòa Lạc (Khu CNC Hoà Lạc) được Thủ tướng Chính phủ thành lập và phê duyệt quy hoạch tổng thể tại Quyết định số 198/1998/QĐ-TTg ngày 12/10/1998. Khu CNC Hòa Lạc được lên kế hoạch xây dựng và phát triển theo 3 giai đoạn như sau:

* Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo

** Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc

*** Cục Sở hữu trí tuệ

Ngày gửi bài: 22/12/2023

Ngày gửi phản biện: 27/12/2023

Ngày nhận kết quả và sửa sau phản biện: 02/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2024

- Giai đoạn 1: Mục tiêu chủ yếu của giai đoạn này là thiết lập môi trường chính sách đặc biệt, xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại, huấn luyện và đào tạo đội ngũ tri thức công nghệ và lao động kỹ thuật chất lượng cao để thu hút các tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới đầu tư các công nghệ tiên tiến vào Khu Công nghệ cao; thực hiện chính sách phát triển nguồn nhân lực và đổi mới công nghệ, làm cơ sở cho giai đoạn phát triển tiếp theo.

- Giai đoạn 2: Mục tiêu của giai đoạn này là thiết lập môi trường sáng tạo công nghệ với các trung tâm đào tạo và nghiên cứu triển khai các CNC cho quốc gia, đảm bảo quá trình lan truyền CNC sang các khu vực khác. Trong giai đoạn này, Khu Công nghệ cao thực hiện bước chuyển từ vai trò của khâu CNC sang vai trò vườn ươm CNC của quốc gia.

- Giai đoạn 3: Kết thúc giai đoạn này, Việt Nam đã hoàn thành về cơ bản công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Khu Công nghệ cao trở thành khu công nghệ cao kiểu mẫu và là đầu tàu cho sự hình thành các khu CNC khác của Việt Nam, trở thành nòng cốt CNC cho nền công nghiệp hiện đại của nước ta.

Hiện nay, đã có 100 dự án được cấp Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư vào Khu, trong đó có 86 dự án trong nước

(chiếm tỷ lệ 86%) và 14 dự án đầu tư nước ngoài (chiếm tỷ lệ 14%) với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 94.760 tỷ đồng trên tổng diện tích khoảng 376 ha. Các nhà đầu tư đã nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao sản xuất các sản phẩm công nghệ cao có giá trị gia tăng cao, thay thế hàng nhập khẩu và tham gia thị trường thế giới. Các dự án đầu tư trong Khu có tỷ lệ nghiên cứu và phát triển lớn và đã làm chủ được công nghệ lõi, các công nghệ cao quan trọng có những thành tựu quan trọng, bước đầu lan tỏa và đóng góp vào nền kinh tế trong giai đoạn vừa qua. Trong đó, có các nhà đầu tư lớn, đủ tầm dẫn dắt các lĩnh vực công nghệ cao khác nhau trong Khu, cụ thể: Tập đoàn Viettel, Tập đoàn FPT (FPT Software, Đại học FPT,...), Tập đoàn Vingroup, Tập đoàn Hanwha Aerospace (Hàn Quốc), Tập đoàn Nidec (Nhật Bản),

Ngày 27 tháng 05 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 899/QĐ-TTg Phê duyệt Đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 Khu công nghệ cao Hòa Lạc (Khu CNC Hòa Lạc) đến năm 2030. Khu CNC có 8 khu chức năng: Khu Nghiên cứu và triển khai; Khu Phần mềm; Khu Công nghiệp công nghệ cao; Khu Trung tâm; Khu Hỗn hợp; Khu Nhà ở; Khu Giải trí và thể dục thể thao. Trong ba tính chất của quy hoạch này, có tính chất “Khu CNC Hòa Lạc là trung tâm nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ cao cấp Quốc gia”. Qua đó, phần nào có thể thấy Khu Nghiên cứu và triển khai có vị trí quan trọng trong thực hiện mục tiêu của Khu CNC. Theo quy hoạch này, Khu Nghiên cứu và triển khai (R&D): Có diện tích 263,15 ha, là nơi tập trung các cơ sở nghiên cứu phát triển, hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng công nghệ cao, đồng thời là nơi đào tạo và thu hút các chuyên gia trong các ngành công nghệ cao và những người có trình độ cao làm công tác nghiên cứu và ứng dụng. Khu R&D sẽ là cầu nối giữa nghiên cứu và thực tiễn, nơi ươm mầm các phát minh. Khu R&D giữ vai trò trung tâm, định hướng lan tỏa đối với việc phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực nghiên cứu nội sinh và quyết định tới sự thành công của Khu Công nghệ cao Hòa Lạc. Vì tính chất quan trọng đó, Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Quyết định số 337/QĐ-BKHCN ngày 24/02/2011 về việc thành lập Ban Chỉ đạo phát triển Khu Nghiên cứu và Triển khai thuộc Khu CNC Hòa Lạc do Bộ trưởng làm Trưởng Ban và thành viên là Lãnh đạo một số đơn vị trực thuộc Bộ. Ban Chỉ đạo đã xem xét, đánh giá đối với các vấn đề về định hướng phát triển, quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách, danh mục công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao cần tập trung ưu tiên đầu tư nghiên cứu; Thúc đẩy xúc tiến đầu tư khoa học công nghệ, hợp tác với các tổ chức khoa học và công nghệ, các nhà đầu tư trong và ngoài nước; Đánh giá về mặt

khoa học và công nghệ đối với các dự án đầu tư cơ sở nghiên cứu, cơ sở hỗ trợ nghiên cứu tại Khu R&D; Giám sát, kiểm tra và có các biện pháp giải quyết kịp thời trong việc xây dựng, phát triển và hoạt động của Khu R&D Hoà Lạc...

Vì vậy báo cáo này đặt vấn đề nghiên cứu xây dựng các tiêu chí để đánh giá loại hình dự án đầu tư, dự án R&D, vào Khu CNC là cần thiết, đảm bảo tính minh bạch, hiệu quả của hoạt động quản lý nhà nước, tuân thủ các quy định của pháp luật trong chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Tình hình đánh giá dự án R&D trong nước và quốc tế

Trong nước

Việt Nam hiện đang có 3 khu công nghệ cao (CNC) quốc gia đang trong hoạt động: Khu CNC Hòa Lạc, Khu CNC TP. Hồ Chí Minh và Khu CNC Đà Nẵng.

Đối với Khu CNC TP. Hồ Chí Minh năm 2012, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao TP.HCM đã ban hành các tiêu chuẩn đánh giá dự án đầu tư vào Phân khu Nghiên cứu - Đào tạo - Ươm tạo theo Quyết định số 79/QĐ-KCNC ngày 25/4/2012. Trong đó, 06 tiêu chuẩn đánh giá và lựa chọn dự án R&D gồm có: Chi phí cho công tác R&D; Số lao động tham gia trực tiếp công tác R&D; Năng lực nghiên cứu khoa học của chủ nhiệm dự án và các cộng tác viên KH chính; Giá trị trang thiết bị công nghệ đầu tư cho R&D; Dây chuyền công nghệ và hệ thống quản lý; Môi trường. Và BQL khi tiến hành thẩm định dự án R&D căn cứ vào 9 nhóm tiêu chí liên quan tới 06 tiêu chuẩn đánh giá trên. Tiếp đến, năm 2020, BQL đã xây dựng dự thảo tiêu chí đánh giá dự án R&D trên cơ sở áp dụng các quy định đã có liên quan tới quản lý dự án công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao... Tuy nhiên, khi triển khai việc sử dụng các tiêu chí đánh giá này gặp một số vướng mắc về tính pháp lý và thực tế triển khai, vì vậy, thực tế chưa có quy định chính thức về tiêu chí dự án R&D của Khu CNC TP.HCM.

Đối với Khu CNC Đà Nẵng, qua 10 năm hình thành và phát triển, hoạt động R&D, ươm tạo công nghệ cao hầu như chưa có, trong khi đây là chức năng được ưu tiên hàng đầu trong số 5 chức năng của KCNC Đà Nẵng. Và khu CNC Đà Nẵng vẫn chưa có quy định chính thức về tiêu chuẩn để đánh giá các dự án R&D.

Bên cạnh đó, Việt Nam còn có các Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia (*sau đây gọi tắt là Chương trình KH&CN*) đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và cơ bản hoàn thiện hành lang pháp lý từ năm 2013, được Bộ KH&CN (BKHCN) chủ trì phối hợp cùng các Bộ: Công Thương, NN&PTNT, Y tế, Quốc phòng v.v... triển khai thực hiện. Điểm khác biệt đáng kể của các chương trình KH&CN cấp quốc gia,

so với hầu hết các chương trình quốc gia trước đó, là lấy doanh nghiệp làm trung tâm của hoạt động đổi mới và ứng dụng công nghệ. Các Chương trình KH&CN cấp quốc gia được triển khai rộng rãi trên toàn quốc nhằm thu hút sự tham gia các nhà khoa học hàng đầu trong lĩnh vực. Việc xây dựng chương trình, xác định các nhiệm vụ thuộc chương trình có sự đóng góp đồng đạo của các nhà khoa học, các bộ, ngành, địa phương và các doanh nghiệp.

Dự án phát triển công nghệ cao là dự án có hoạt động nghiên cứu làm chủ, phát triển công nghệ cao, cần đáp ứng các tiêu chí, điều kiện sau:

- Công nghệ trong dự án phát triển công nghệ cao phải thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và phải thuộc một trong những trường hợp sau: là công nghệ được nghiên cứu ứng dụng để tạo ra sản phẩm có tính cạnh tranh cao; được nghiên cứu để thay thế công nghệ nhập khẩu từ nước ngoài; được nghiên cứu để sáng tạo ra công nghệ cao mới.

- Kết quả của dự án phát triển công nghệ cao phải đáp ứng một trong các điều kiện sau: bảo đảm cho việc tạo ra công nghệ cao đạt trình độ tiên tiến trong khu vực; sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ cao đạt trình độ quốc tế...

- Số lượng cán bộ trực tiếp tham gia nghiên cứu và phát triển phải đạt ít nhất 70% tổng số cán bộ của dự án phát triển công nghệ cao, trong đó số cán bộ có bằng đại học trở lên chiếm ít nhất 70%.

- Tính đến thời điểm đăng ký tham gia thực hiện dự án, tổ chức chủ trì dự án phát triển công nghệ cao phải có đủ năng lực nghiên cứu liên quan đến dự án được thể hiện thông qua: số lượng bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước (số lượng bài báo trong nhóm ISI (Institute for Scientific Information); số lượng đề tài, dự án trong lĩnh vực có liên quan từ cấp Bộ trở lên đã được nghiệm thu; số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích đã được cấp bằng hoặc chấp nhận đơn; số lượng công nghệ cốt lõi trong lĩnh vực chuyên ngành đã làm chủ; số lượng công nghệ, sản phẩm đã chuyển giao hoặc đưa vào sản xuất.

Có thể thấy, các tiêu chí để đánh giá dự án phát triển công nghệ cao thuộc Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao cơ bản trên cơ sở đánh giá sự phù hợp của công nghệ đối với Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, sản phẩm của dự án là công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao, dịch vụ công nghệ cao, nhân lực phải đáp ứng yêu cầu cho hoạt động R&D.

Ngoài nước

Việc lựa chọn dự án thường phức tạp và đầy thử thách, thứ nhất là do khó dự đoán được thành công hoặc tác động trong tương lai của các dự án và thứ hai

là do quy trình ra quyết định gồm nhiều giai đoạn là cần thiết để đạt được kết quả đáng tin cậy. Trong nhiều năm qua, các nghiên cứu chuyên môn sâu đã được thực hiện và đưa ra nhiều phương pháp hỗ trợ lựa chọn dự án R&D. Các phương pháp này có thể được nhóm lại thành hai loại: tài chính và phi tài chính. Thứ nhất, trong cách tiếp cận tài chính, giá trị tiềm năng của các dự án R&D chủ yếu dựa trên các điều kiện tài chính, nghĩa là, lợi tức đầu tư kỳ vọng (ROI) hoặc giá trị hiện tại ròng (NPV). Tuy nhiên, cách tiếp cận này có một số hạn chế. Nó không xem xét tầm quan trọng chiến lược của các dự án R&D, vì một số dự án có ROI thấp có thể là yếu tố cần thiết để một công ty đạt được các mục tiêu chiến lược dài hạn của mình. Hơn nữa, cách tiếp cận này không thể áp dụng cho tất cả các dự án R&D, đặc biệt là những dự án ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển, vì việc dự báo dòng tiền chính xác liên quan đến các dự án có thể không khả thi đối với các dự án đó. Thật vậy, khi khảo sát các công ty lớn có thành công trong hoạt động R&D, người ta thấy rằng những công ty sử dụng mô hình cho điểm và phân tích rủi ro cũng như phân tích tài chính nói chung có hiệu suất tốt hơn những công ty chỉ sử dụng phân tích tài chính. Thứ hai, trong cách tiếp cận phi tài chính, các chuyên gia được sử dụng để đánh giá các giá trị tiềm năng của các dự án R&D. Điều quan trọng ở đây là việc lựa chọn các dự án sử dụng các tiêu chí phù hợp. Gần đây, với sự phức tạp ngày càng tăng của công nghệ, quản lý công nghệ chiến lược phải xem xét một số yếu tố, chẳng hạn như sự thay đổi mô hình công nghệ, áp lực kinh tế - xã hội đối với sự thay đổi, quản lý cơ sở tri thức đa dạng, tiêu chí toàn cầu và sở hữu trí tuệ. Tất nhiên, những yếu tố này cũng cần được phản ánh trong việc phát triển các tiêu chí lựa chọn dự án R&D để đối phó với mức độ không chắc chắn cao do các thuộc tính phi kỹ thuật của dự án R&D. Hầu hết các nghiên cứu được nêu trong báo cáo này về lựa chọn dự án R&D tập trung vào khu vực tư nhân trong khi ít nghiên cứu về các dự án R&D do chính phủ tài trợ. Vì dự án R&D do chính phủ tài trợ khác với các dự án của khu vực tư nhân ở bốn khía cạnh chính: (1) R&D do chính phủ tài trợ về bản chất là một khoản đầu tư chiến lược và dài hạn. Do đó, các cách tiếp cận biện minh tài chính thông thường có lẽ không phù hợp. (2) Các yếu tố chính trị và các bên quan tâm luôn ảnh hưởng đến việc phân bổ các nguồn lực R&D trong khu vực công. (3) Khó khăn trong việc lựa chọn các dự án R&D tăng lên do sự vô hình của đổi mới công nghệ và thiếu các chuyên gia chuyên sâu. Và (4) R&D đòi hỏi kỹ thuật và chịu ảnh hưởng của các chính sách của chính phủ. Nhìn chung, các tiêu chuẩn chủ yếu lựa chọn dự án R&D tại các quốc gia trên thế giới tập trung vào các nội dung: Công nghệ, sản phẩm; Thị trường; Nguồn

lực, nhân lực; Kế hoạch R&D; Trang thiết bị R&D; Tính rủi ro;..

3. Tiêu chí lựa chọn các dự án R&D đầu tư vào Khu CNC Hòa Lạc

Với mục tiêu phát triển Khu R&D Hòa Lạc trở thành trung tâm R&D mạnh tại khu vực miền Bắc; nghiên cứu - triển khai, phát triển *một số công nghệ chủ chốt của công nghiệp 4.0*, công nghệ cao trong một số lĩnh vực được lựa chọn, có tác động lan toả về mặt khoa học và công nghệ, góp phần quan trọng nâng cao năng lực nghiên cứu nội sinh của Việt Nam, thúc đẩy quá trình sáng tạo và thương mại hóa CNC, sản phẩm CNC của các tổ chức và doanh nghiệp trong Khu CNC. Khu CNC Hòa Lạc cũng dự kiến phát triển hạ tầng phòng thí nghiệm, tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức R&D, các chuyên gia nghiên cứu thực hiện các hoạt động R&D và chuyển giao công nghệ; phát huy, nâng cao vị thế của các tổ chức R&D, các chuyên gia nghiên cứu đối với sự phát triển của Khu CNC.

Sau khi nghiên cứu, phân tích các tiêu chí đánh giá dự án R&D của các tổ chức trong và ngoài nước, có thể thấy các nhóm tiêu chí chủ yếu được đề cập để đánh giá các dự án R&D bao gồm các tiêu chí: về công nghệ, sản phẩm công nghệ; về năng lực tổ chức, nhân lực thực hiện; về hợp tác R&D; về kế hoạch triển khai; về tính khả thi, mức độ rủi ro; về kinh phí thực hiện; về trang thiết bị phục vụ R&D; về khả năng thương mại hóa sản phẩm; về tác động của dự án.

Giai đoạn hiện nay, trong điều kiện Việt Nam chưa có cơ sở dữ liệu thống nhất về công nghệ, chưa có phương pháp đánh giá khoa học, định giá công nghệ phổ biến, chưa áp dụng rộng rãi các mô hình, lý thuyết toán học đo lường các chỉ tiêu trong việc đánh giá các dự án KH&CN nói chung và dự án R&D nói riêng, nên việc đánh giá các dự án chủ yếu dựa trên cơ sở nhận xét, đánh giá của các hội đồng, chuyên gia độc lập. Qua đó, có thể nhận định, việc đánh giá dự án R&D đầu tư vào Khu R&D cơ bản vẫn dựa trên tư vấn, kết luận của các hội đồng khoa học, chuyên gia độc lập trên cơ sở đánh giá sự phù hợp của các tiêu chí dự án R&D.

Trên các cơ sở hiện trạng trong và ngoài nước về lựa chọn dự án R&D trong và ngoài nước, báo cáo này đề xuất các tiêu chuẩn lựa chọn các dự án R&D đầu tư vào Khu công nghệ cao Hòa Lạc, cụ thể là:

(1) Dự án R&D cần làm rõ mục tiêu, kế hoạch hoạt động, lộ trình nghiên cứu và triển khai, phát triển công nghệ trong giai đoạn ngắn hạn và dài hạn; tính rủi ro khi thực hiện của dự án; kế hoạch kinh doanh, chuyển giao, thương mại hóa, ứng dụng công nghệ để tạo ra sản phẩm và dịch vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực công nghệ cao (lưu ý xác định được thị trường cho công nghệ, sản phẩm công nghệ cao hoặc có đặt hàng

hay hợp tác đầu tư với doanh nghiệp khác); nội dung kết hợp đào tạo nhân lực công nghệ cao.

(2) Công nghệ của dự án R&D phải thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên phát triển theo quy định tại Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển. Công nghệ của dự án được nghiên cứu, phát triển, ứng dụng để tạo ra sản phẩm và dịch vụ công nghệ cao có tính cạnh tranh cao; được nghiên cứu để sáng tạo ra công nghệ mới, thay thế công nghệ nhập khẩu từ nước ngoài.

Trong trường hợp công nghệ của dự án R&D là các công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, công nghệ hỗ trợ nhằm sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ cao, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường nhưng không nằm trong Danh mục công nghệ cao được ưu tiên phát triển, Ban quản lý Khu công nghệ cao xin ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ; chấp thuận chủ trương đầu tư/quyết định đầu tư sau khi có văn bản đồng ý của Bộ Khoa học và Công nghệ.

(3) Kết quả dự kiến của dự án R&D phải đáp ứng Khoản a và có thể là các điều khoản khác của điều này:

a. Tạo ra công nghệ cao, thay thế công nghệ cao nhập khẩu, ứng dụng trong sản xuất sản phẩm công nghệ cao; tạo ra sản phẩm mẫu (prototype), các sản phẩm chủ lực của các ngành kinh tế, thay thế sản phẩm nhập khẩu. Công nghệ của dự án đạt trình độ tiên tiến trong khu vực, có khả năng thương mại hóa, đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích; có tiềm năng thị trường lớn, có thể chuyển giao vào sản xuất quy mô công nghiệp; và giải quyết vấn đề thực tiễn có tác động quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội.

b. Qua hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ cao, hình thành doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ; đào tạo nhân lực công nghệ cao; xây dựng tập thể nghiên cứu khoa học mạnh, các cơ sở nghiên cứu công nghệ cao đủ năng lực tham gia mạng lưới nghiên cứu hiện đại trong khu vực và quốc tế, phù hợp với định hướng phát triển và ưu tiên của khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung.

c. Trên cơ sở phát triển, ứng dụng công nghệ của dự án R&D, hình thành các dịch vụ công nghệ cao đạt trình độ khu vực và quốc tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và tăng trưởng kinh tế.

(4) Cán bộ trực tiếp tham gia dự án R&D chiếm tối thiểu 70% tổng số người tham gia dự án, là những người có kiến thức và kinh nghiệm trong lĩnh vực công

nghệ cao của dự án, am hiểu về lộ trình phát triển công nghệ, phát triển sản phẩm và có hiểu biết về kinh doanh công nghệ, có khả năng hợp tác, tổ chức triển khai kết quả của dự án vào sản xuất với quy mô lớn.

Các cán bộ tại các bộ phận nghiên cứu và triển khai, đặc biệt là người đứng đầu các bộ phận, phải là người có kinh nghiệm làm việc tại các tổ chức nghiên cứu, cơ sở sản xuất hiện đại đạt trình độ quốc tế, có các công trình nghiên cứu được công bố trên các tạp chí chuyên ngành về khoa học và công nghệ uy tín, có sáng chế, giải pháp hữu ích đã được cấp bằng hoặc chấp nhận đơn, có công nghệ, sản phẩm công nghệ đã được chuyển giao hoặc đưa vào sản xuất. Trong trường hợp đặc biệt, Ban quản lý Khu công nghệ cao tổ chức nhận xét, đánh giá năng lực của người đứng đầu các bộ phận nghiên cứu và triển khai.

(5) Nhà đầu tư có khả năng hợp tác, phối hợp nghiên cứu, phát triển sản phẩm công nghệ của dự án với các tổ chức, chuyên gia R&D trong và ngoài nước, thể hiện qua số lượng nhóm hợp tác nghiên cứu và số lượng dự án hợp tác, phối hợp thực hiện với các đối tác.

(6) Nhà đầu tư đề xuất dự án R&D có khả năng tài chính hoặc huy động nguồn lực hợp pháp khác để đáp ứng yêu cầu về nguồn vốn đầu tư xây dựng, duy trì, vận hành dự án; có năng lực quản lý, đảm bảo việc xây dựng, triển khai dự án theo đúng tiến độ, kế hoạch trong hồ sơ dự án đề xuất đầu tư.

Kinh phí dành cho nghiên cứu và triển khai hàng năm bảo đảm việc duy trì, thực hiện các nội dung nghiên cứu và triển khai, phát triển công nghệ theo đúng mục tiêu, kế hoạch hoạt động của dự án. Sau khi hoạt động kinh doanh của dự án ổn định, kinh phí dành cho nghiên cứu và triển khai được thực hiện tại Việt Nam chiếm tối thiểu 50% chi phí hoạt động hàng năm của dự án.

(7) Trang thiết bị, máy móc, phần mềm phục vụ nghiên cứu, dây chuyền công nghệ nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm của dự án R&D được đầu tư đồng bộ, hiện đại; các khu vực nghiên cứu và triển khai được bố trí trong không gian làm việc đáp ứng tiêu chí phòng thí nghiệm của Việt Nam và thế giới, đảm bảo sử dụng một cách hiệu quả diện tích đất được giao. Các thiết bị chính phục vụ hoạt động nghiên cứu và triển khai được sản xuất tại thời điểm đầu tư không quá 05 năm.

(8) Hệ thống quản lý chất lượng của dự án R&D phải đạt tiêu chí quốc gia, tiêu chí quốc tế theo từng chuyên ngành như TCVN ISO 9001:2008, CMM, GMP hoặc các tiêu chí tương đương khác.

(9) Dự án phải tuân thủ các tiêu chí và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trong lĩnh vực hoạt động của dự án theo quy định của pháp luật Việt Nam. Khuyến khích

dự án đạt được các tiêu chí quốc tế về môi trường như ISO 14000 hoặc tiêu chí tương đương.

4. Kết luận

Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong doanh nghiệp trong nước và đầu tư nước ngoài ở nước ta rất hạn chế. Các doanh nghiệp nước ngoài khi đầu tư vào Việt Nam thường tập trung vào sản xuất và lắp ráp là chính. Các doanh nghiệp Việt Nam, kể các tập đoàn, tổng công ty lớn cũng chủ yếu là nhập khẩu dây chuyền, công nghệ của nước ngoài để phục vụ sản xuất. Thực trạng này xuất phát từ trình độ nguồn nhân lực trong nước còn rất hạn chế, trong khi đây lại là những yếu tố quan trọng để doanh nghiệp trong nước và ngoài nước đầu tư vào nghiên cứu và phát triển công nghệ tại chỗ.

Đối với Khu CNC Hòa Lạc, để có thể phát triển Khu CNC Hòa Lạc bám sát mục tiêu “phát triển thành một thành phố khoa học và công nghệ, một đô thị sinh thái và thông minh, là một yếu tố quan trọng để đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế khu vực và cả nước với vai trò là đầu mối tiếp nhận chuyển giao và tiến tới sáng tạo các công nghệ mới”, bên cạnh việc tập trung thu hút có chọn lọc các dự án đầu tư công nghệ cao, việc đầu tư cơ sở hạ tầng.

Nhằm thực hiện mục tiêu của Khu CNC Hòa Lạc, báo cáo này đã nghiên cứu xây dựng các tiêu chí đánh giá các dự án R&D, được tham khảo để xây dựng làm hành lang pháp lý cho Ban quản lý Khu CNC Hòa Lạc và các khu CNC khác triển khai các hoạt động thu hút, giám sát đầu tư các dự án R&D minh bạch và hiệu quả hơn.

Tài liệu tham khảo:

- Austrian Research Promotion Agency (FFG), “Technical Guidelines for Cooperative R&D Project”, Ver. 1.4 (2013).
- Industry and Technology Policies in Korea, OECD Reviews of Innovation Policy (2014) 49.
- Athakorn Kengpol, “The technology selection approach for group decision making in the evaluation of information technology”, *The Journal of KMITNB* 12(4) (2002).
- U.S. Department of Energy, *Overview of Evaluation Methods for R&D Programs* (2007).
- OECD, “Guidelines for Collecting and Reporting Data on Research and Experimental Development”, *Frascati Manual* (2015) 43.
- Matthew d. Liberatore, “R&D project selection”, *Telematics and Informatics* 3(4) (1986) 289.
- Sungjoon Lee et al., “R&D Project Selection Incorporating Customer-Perceived Value and Technology Potential: The Case of the Automobile Industry”, *Sustainability* 9 (2017) 1918.
- Chi-Cheng Huang et al., “A fuzzy AHP application in government-sponsored R&D project selection”, *Omega* 36 (2008) 1038.
- D.S. Oh and I. Yeom, “Daedeok Innopolis in Korea: From Science Park to Innovation Cluster”, *World Technopolis Review* 1(2) (2012) 141.
- D.N.E Rowe, “Setting up, Managing and Evaluating EU Science and Technology Park”, *Publication Office of European Union, Luxembourg*, (2014).
- M. Sakakibara, “Evaluation of government-sponsored R&D consortia in Japan”, *OECD Conference: Policy Evaluation in Innovation and Technology: Towards Best Practices Chapter 12* (June 1997).
- L.P. Cheng and Y.C. Lin, “Science and Technology Policy Evaluation with Effective Index Measurement System: Comparing Taiwan and US”, https://gra103.aca.ntu.edu.tw/gdoc/100/D96741002a.pdf?origin=publication_detail (2014).
- OECD, “Enhancing Research Performance through Evaluation, Impact Assessment and Priority Setting”, <https://www.oecd.org/sti/imo/Enhancing-Public-Research-Performance.pdf> (2009).

PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CHO XÂY DỰNG THÀNH PHỐ THÔNG MINH Ở BÌNH DƯƠNG

Ths. Phạm Thị Hải Yến*

Kiên trì mục tiêu phát triển thành phố thông minh trong gần một thập kỷ qua, Bình Dương đã gặt hái nhiều "quả ngọt" tiêu biểu, đặc biệt, Thành phố đã đặt con người là trọng tâm phát triển trong xây dựng Thành phố thông minh là hướng đi đúng đắn. Bình Dương phải có thế mạnh cạnh tranh đứng đầu cả nước về nguồn nhân lực chất lượng cao, bởi nếu chỉ dựa vào nhân lực thấp, nguồn lực lao động phổ thông thì rất khó để thúc đẩy phát triển bền vững. Do đó, đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp là một trong những giải pháp hiệu quả để tạo nguồn nhân lực phục vụ xây dựng và phát triển thành phố thông minh của Bình Dương.

• Từ khóa: giáo dục đại học; giáo dục nghề nghiệp; nguồn nhân lực; thành phố thông minh; Bình Dương.

Persisting in the goal of developing a smart city for nearly a decade, Binh Duong has reaped many typical "sweet fruits", especially, the City has put people at the center of development in construction. Smart cities are the right direction. Binh Duong must have the leading competitive advantage in the country in terms of high-quality human resources because if it only relies on low human resources and unskilled labor resources, it is very difficult to promote sustainable development. Therefore, promoting and improving the effectiveness of higher education and vocational education is one of the effective solutions to create human resources to serve the construction and development of Binh Duong's smart city.

• Key words: higher education; job education; human resources; a smart city; Binh Duong.

Ngày gửi bài: 25/12/2023

Ngày gửi phản biện: 27/12/2023

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 15/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2024

1. Một số lợi thế khi phát triển giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp của Bình Dương

Sự chuẩn bị khá đầy đủ về điều kiện kinh tế

Sau 26 năm thành lập, Bình Dương từ một tỉnh với kinh tế nông nghiệp đã từng bước chuyên mình trở thành một tỉnh phát triển năng động, là trung tâm công nghiệp đô thị hiện đại ở Đông Nam Bộ. Đến nay, Bình Dương có sự phát triển vượt bậc với những chỉ tiêu kinh tế cao gấp nhiều lần so với ngày thành lập năm 1997, được xem là một trong những địa phương tiên phong về công nghiệp và thu hút đầu tư của cả nước. Tính đến cuối năm

2023, quy mô kinh tế của Bình Dương đạt trên 412.516 tỷ đồng, gấp 105,3 lần so với năm 1997; GRDP bình quân đầu người đạt 172 triệu đồng/người, tăng gần 28 lần so với năm 1997; thu ngân sách hằng năm của tỉnh luôn đạt mức cao và liên tục có đóng góp tích cực cho ngân sách trung ương, đạt 73.725 tỷ đồng, tăng hơn 76 lần so với năm 1997. Cơ cấu kinh tế công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp - thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm với tỷ trọng tương ứng là 66,26% - 23,71% - 2,64% - 7,39% (kế hoạch 67,0% - 23,09% - 2,49% - 7,42%); thu ngân sách nhà nước 73.257 tỷ đồng (Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, 2023). Đặc biệt mô hình phát triển công nghiệp tạo động lực để phát triển đô thị và ngược lại, xây dựng và phát triển đô thị để người dân có công ăn việc làm, tăng thu nhập, gắn bó lâu dài, góp phần tạo nền tảng vững chắc để Bình Dương trở thành đô thị văn minh hiện đại trong tương lai. Đây là tiền đề rất quan trọng để Bình Dương xây dựng định hướng cho giáo dục đào tạo giai đoạn tiếp theo.

Với thành công của CNH, HDH, Bình Dương trở thành địa phương có thu nhập bình quân đầu người luôn ở mức cao so với cả nước, đạt 8,076 triệu đồng/người/tháng vào năm 2022; nhóm dân cư giàu nhất của tỉnh Bình Dương cũng đứng vị trí thứ 2 với 12,4 triệu đồng/người/tháng (sau Hà Nội) (Tổng cục Thống kê, 2023). Mức thu nhập cao là điều kiện rất thuận lợi để các tầng lớp dân cư chi tiêu cho giáo dục và đào tạo.

Trong thời gian qua, với việc đặt trọng tâm vào phát triển kết cấu hạ tầng công nghiệp và đô thị, Bình Dương cũng đạt được nhiều thành tựu trong việc phát triển kết cấu hạ tầng cho ngành giáo dục. Nguồn vốn ngân sách đầu tư cho ngành giáo dục và đào tạo của Bình Dương chiếm 30% tổng chi, luôn ở mức trên 3.000 tỷ đồng suốt thời kỳ từ 2016 đến nay (Mộc Hương, 2023). Phân lớp

* Trường Chính trị tỉnh Bình Dương

khoản chi này được đầu tư cho các dự án cơ sở vật chất trang thiết bị, phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên và quản lý giáo dục.

Bình Dương luôn coi việc phát triển kết cấu hạ tầng ngành giáo dục và đào tạo là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh, nhằm tạo bước đột phá về phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ và hiện đại. Các trường đại học đã xây dựng hệ thống cơ sở vật chất hiện đại, quy tụ đội ngũ giáo sư, tiến sĩ, những chuyên gia giàu kinh nghiệm trong các lĩnh vực để trực tiếp giảng dạy, hướng dẫn nghiên cứu khoa học. Các phòng thí nghiệm chế tạo/công nghệ/thực tiễn là những phương thức tiên tiến, hữu hiệu trên thế giới để ươm mầm đội mới sáng tạo, là cầu nối giữa doanh nghiệp và nhà trường, nhiều chương trình đào tạo của các trường cũng đã được mở rộng liên kết hợp tác quốc tế với các viện, trường nổi tiếng trên thế giới, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đại học và sau đại học đạt chuẩn quốc tế.

Việc định hướng chiến lược và quy hoạch xây dựng hệ sinh thái giáo dục thông minh sẽ là yếu tố quan trọng trong chiến lược phát triển của tỉnh, nhằm góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng, duy trì nền kinh tế phát triển với quy mô lớn và đẳng cấp cao hơn.

Hạ tầng xã hội tương thích cho việc xây dựng giáo dục thông minh

Bên cạnh dân số tại chỗ, đầu tư xây dựng các cơ sở giáo dục và thực hiện các chương trình giáo dục có chất lượng cao tại Bình Dương không chỉ là nơi học của người Bình Dương mà còn thu hút sinh viên từ nhiều tỉnh, thành trong cả nước cũng như sinh viên trong khu vực và quốc tế. Đây là tiềm năng cơ bản để đầu tư vào giáo dục nói chung và hệ sinh thái giáo dục thông minh nói riêng.

Trong 26 năm kể từ ngày thành lập, Bình Dương đã xây dựng và phát triển ngành giáo dục đào tạo vững chắc, hội nhập trong nước và quốc tế. Hiện nay giáo dục đại học của Bình Dương đều phát triển với những thành tích ấn tượng. Bình Dương đã đầu tư và thu hút đầu tư các dự án tầm khu vực và quốc tế, như: Trường Đại học Thủ Dầu Một, Trường Đại học Quốc tế Miền Đông, Trường Đại học Việt Đức, Trường Cao đẳng Công nghệ Đồng An, Trường Cao đẳng Việt Hàn... Không ít trường đã mang dáng dấp cơ sở giáo dục đại học tầm cỡ khu vực, có mục tiêu đào tạo xuất sắc, tinh hoa nên tỉnh có tiềm năng định hình nguồn nhân lực chất lượng, gắn công nghiệp với khoa học công nghệ cao, có thể đáp ứng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và thế giới. Bình Dương đã đặt ra mục tiêu phát triển mạng lưới giáo dục nghề nghiệp theo hướng gắn kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp và thị trường lao động. Nếu giai đoạn 2000-2005, tỉnh Bình Dương chỉ có 6 trường trung cấp, 2 trường cao đẳng, 3 trường đại học, thì đến nay đã có 86 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, gồm 6

trường cao đẳng, 1 phân hiệu Cao đẳng đường sắt phía Nam, 10 trường trung cấp, 18 trung tâm giáo dục nghề nghiệp và 51 doanh nghiệp đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Năm 2022, các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tuyển sinh được 56.590 người tham gia học nghề, vượt chỉ tiêu 39.000 người; số người học tốt nghiệp là 40.268 người. Kết quả tuyển sinh, tốt nghiệp và giải quyết việc làm đã góp phần đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2022 của tỉnh Bình Dương đạt 82% (Xuân Trung, 2023). Mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp được quy hoạch rộng ra thị xã Bến Cát (Trường Đại học Việt Đức) và việc phát triển giáo dục nghề nghiệp không chỉ dựa vào nguồn lực nhà nước, mà trong khoảng 5 năm gần đây còn có sự tham gia của nguồn lực xã hội với nhiều trường tư thục, cơ sở giáo dục, dạy nghề vốn có đầu tư nước ngoài. Với nền tảng hiện tại và tầm nhìn tương lai, Bình Dương đã hội đủ tiềm năng và định hướng xây dựng quy hoạch trở thành trung tâm phát triển vùng đẳng cấp cao với chức năng giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ cấp quốc gia, quốc tế.

Có thể khẳng định với hạ tầng xã hội hiện tại, giáo dục đại học Bình Dương hoàn toàn đáp ứng cho một thời kỳ mới, phát triển toàn diện, đổi mới sáng tạo gắn với khơi dậy khát vọng phát triển đất nước. Định hướng chiến lược và quy hoạch xây dựng giáo dục đại học thông minh sẽ là tiền đề để Bình Dương tăng cường hơn nữa mức đầu tư cho giáo dục ở tất cả các cấp, trong đó có đầu tư công của nhà nước, của tỉnh, nguồn lực từ tư nhân, đầu tư quốc tế. Việc tăng cường đầu tư cho giáo dục đại học trên nền tảng quy hoạch hệ sinh thái giáo dục thông minh là hướng đi đầy tiềm năng và triển vọng.

2. Định hướng phát triển giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp tạo nguồn nhân lực cho xây dựng thành phố thông minh ở Bình Dương

Đối với giáo dục đại học

Theo dự thảo Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sự phạm thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050, Bình Dương là một trong những trung tâm phát triển giáo dục đại học với quy mô 50.000-80.000 sinh viên. Hiện tại, Bình Dương có 8 cơ sở đào tạo đại học với quy mô chưa tới 30.000 sinh viên, mới đáp ứng 1/2 số lượng theo quy hoạch. Dự địa cho phát triển giáo dục đại học ở Bình Dương còn rất lớn. Bên cạnh đó, tỉnh Bình Dương đã và đang nỗ lực đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, với trọng tâm là thiết lập tăng trưởng dựa trên tiến bộ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Với việc xác định tăng trưởng kinh tế trong dài hạn của Bình Dương phải dựa trên nền tảng lao động chất lượng cao với khả năng sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới, tỉnh đã quy hoạch vùng đổi mới sáng tạo với mô hình 5 lớp độc đáo (Quy hoạch đô thị và hạ tầng giao thông công cộng; Xây dựng văn hóa đổi

mới sáng tạo; Phát triển kinh tế cân bằng; Chuyển đổi số và Phát triển công nghiệp 4.0; Phát triển nguồn nhân lực), đồng thời khuyến khích và tăng cường đầu tư phát triển khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo để cải thiện năng suất và phát triển vốn con người.

Với nền tảng hiện tại và tầm nhìn tương lai, giáo dục đại học Bình Dương cần hướng đến mục tiêu thiết lập hệ thống chất lượng và hiệu quả, đáp ứng nhu cầu học đại học của người dân, nhu cầu nguồn nhân lực trình độ cao, ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển bền vững của tỉnh Bình Dương, vùng Đông Nam Bộ và cả nước. Giáo dục đại học cần trở thành lợi thế cạnh tranh cốt lõi Bình Dương, là động lực then chốt thúc đẩy phát triển vùng đổi mới sáng tạo, tạo thế để Bình Dương được xếp vào trung tâm phát triển vùng đẳng cấp cao với chức năng giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ.

Đối với giáo dục nghề nghiệp

Giáo dục nghề nghiệp là một trong điều kiện tiên quyết góp phần để Bình Dương hội nhập quốc tế về lao động xã hội. Với một địa bàn công nghiệp hóa mạnh mẽ như Bình Dương, nguồn nhân lực cần hướng tới đạt trình độ ASEAN, đáp ứng các tiêu chuẩn về lao động và xã hội theo các chuẩn mực phù hợp với tiêu chuẩn của Tổ chức lao động quốc tế, phù hợp với nhu cầu của thời đại công nghiệp 4.0, có thể tham gia vào thị trường lao động khu vực và quốc tế.

Trên cơ sở yêu cầu chất lượng của nguồn nhân lực, giáo dục nghề nghiệp của Bình Dương cần hướng đến mục tiêu phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đa dạng về loại hình, hợp lý về cơ cấu ngành, nghề, trình độ, chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, phân tầng chất lượng; cơ sở giáo dục nghề nghiệp đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề của địa phương có công nghiệp theo hướng hiện đại; hướng tới phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề của nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; từng bước xây dựng mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề của nước phát triển, thu nhập cao; chất lượng đào tạo bắt kịp trình độ tiên tiến của thế giới, có năng lực cạnh tranh vượt trội ở một số lĩnh vực, ngành, nghề đào tạo.

3. Đề xuất giải pháp phát triển giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp tạo nguồn nhân lực cho xây dựng thành phố thông minh ở Bình Dương

Đối với giáo dục đại học

Phát triển quy mô gắn với chú trọng chất lượng

Định hướng chiến lược và xây dựng quy hoạch giáo dục đại học cần phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của vùng Đông Nam bộ, phù hợp quy hoạch của Chính phủ; Trong xu hướng phát triển

chung của giáo dục đại học Việt Nam và quốc tế, Bình Dương cần hoạch định chính sách lấy tự chủ đại học làm động lực thúc đẩy cạnh tranh và hội nhập, nâng cao hiệu quả hoạt động và tối ưu hóa từng trường, khuyến khích phát triển các đại học lớn đủ năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

Câu chuyện về chất lượng giáo dục đại học là một câu chuyện “nóng bỏng” mà truyền thông, xã hội rất quan tâm thời gian qua. Chất lượng phải được nêu ra với tiêu chí rất cụ thể, đó là "người học có năng lực làm việc trong nước và nước ngoài". Do đó, các trường đại học trên địa bàn phải có tư duy thoát khỏi lối mòn đề đào tạo nhân lực chất lượng cao. Chú trọng nghiên cứu mở ngành đào tạo mới và đổi mới nội dung, chương trình đào tạo theo hướng phát triển tư duy biện luận, tư duy sáng tạo, trang bị kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng khởi nghiệp... Các trường phải mạnh dạn thoát khỏi những hướng đi cũ để đào tạo nhân lực chất lượng cao gắn với thực tiễn của mô hình sản xuất mới, đáp ứng sự phát triển và ứng dụng nhanh chóng của các công nghệ hiện đại từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Huy động nguồn lực xã hội cho phát triển giáo dục đại học

Với tiềm năng về đất đai, hạ tầng đô thị, nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực, Bình Dương rất cần có chính sách vượt trội để khuyến khích thành lập mới hoặc mở rộng các cơ sở giáo dục đại học tư thục, cơ sở đào tạo tại đại học của các tập đoàn, doanh nghiệp. Đặc biệt là thu hút đầu tư các dự án thành lập phân hiệu, chi nhánh của cơ sở giáo dục đại học từ các tổ chức quốc tế, các trường đại học danh tiếng quốc tế. Chú trọng thu hút nhiều nguồn đầu tư từ nước ngoài và các tập đoàn lớn với các trung tâm nghiên cứu công nghệ cao kết hợp với việc thúc đẩy các hoạt động thương mại và tạo ra việc làm trong các lĩnh vực nghiên cứu sáng tạo gắn với phát triển giáo dục đại học.

Xây dựng hệ sinh thái giáo dục đại học

Phát triển hệ sinh thái giáo dục đang là xu hướng chủ đạo của giáo dục đại học quốc tế. Vì vậy, tỉnh Bình Dương cần định hướng chiến lược và xây dựng quy hoạch dài hạn để thiết lập hệ sinh thái giáo dục đại học, bao gồm mạng lưới các trường đại học, doanh nghiệp khoa học công nghệ, trung tâm nghiên cứu công nghệ và cơ quan quản lý, tạo một môi trường giáo dục đào tạo toàn diện, bền vững, tạo ra các giá trị kinh tế - xã hội có khả năng đóng góp vào cạnh tranh của tỉnh, của vùng.

Trước hết, có thể đầu tư phát triển Trường Đại học Việt - Đức, Trường Đại học Thủ Dầu Một, Trường Đại học Quốc tế Miền Đông thành các trường đại học quốc tế xuất sắc, tiên phong với mô hình hoạt động mới, quốc tế hóa trong một số lĩnh vực khoa học và công nghệ tiềm năng; xây dựng lộ trình để các trường gia tăng khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế, thu hút các nhà khoa học,

kỹ thuật gia, nhà văn hóa có ảnh hưởng lớn ở khu vực và quốc tế tới giảng dạy, nghiên cứu và tác nghiệp tại Bình Dương. Hình thành các hệ sinh thái phát triển tri thức và đổi mới sáng tạo, gắn kết với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ; quy hoạch, bố trí quỹ đất và chuẩn bị các điều kiện thuận lợi để đầu tư, khuyến khích các doanh nghiệp, các tập đoàn tư nhân đầu tư cơ sở giáo dục đại học chất lượng cao. Trong quá trình xây dựng các trường đại học đẳng cấp quốc tế, cần hết sức coi trọng những hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, khởi nghiệp giữa các trường và doanh nghiệp để khẳng định chất lượng đào tạo của trường đại học luôn đi đầu trong hoạt động “sáng tạo” và “khởi nghiệp”, kích hoạt tinh thần và văn hóa khởi nghiệp trong sinh viên, giảng viên.

Phát triển nhân lực cho giáo dục đại học.

Có chính sách khuyến khích phát triển đội ngũ cán bộ giảng viên đại học, nhất là đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học có chuyên môn sâu, có uy tín trong nước và quốc tế; chú trọng đội ngũ nhân lực kỹ thuật, nhất là nhân lực công nghệ kỹ thuật số, quản trị đại học. Tinh cần có chính sách vượt trội để thu hút, đào tạo, bồi dưỡng đối với giảng viên và cán bộ quản lý đại học nhằm thu hút người giỏi trong và ngoài nước về làm việc tại các cơ sở giáo dục đại học, đồng thời tạo động lực cho giảng viên và cán bộ quản lý phấn đấu nâng cao trình độ, năng lực; lồng ghép nội dung thu hút, đào tạo, bồi dưỡng giảng viên và cán bộ quản lý vào nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực theo các chương trình, đề án và theo quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội chung của tỉnh.

Đổi mới giáo dục nghề nghiệp

Hoàn thiện chính sách đầu tư nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp

Tiếp tục rà soát, sắp xếp cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng chuẩn hóa, giảm đầu mối, tăng quy mô tuyển sinh và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động sau khi được tổ chức, sắp xếp lại; dân trao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; phát triển hệ thống quản lý và bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp, triển khai mô hình quản lý, quản trị nhà trường theo hướng hiện đại, tinh gọn, chuyên nghiệp, ứng dụng công nghệ thông tin; nâng cao năng lực về quản lý và bảo đảm chất lượng.

Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo quy hoạch; hoàn thiện chính sách khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp, tổ chức cá nhân trong và ngoài nước thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp và tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

Đi đôi với chính sách, tinh cần chú trọng phát triển nguồn nhân lực bao gồm bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, nghệ nhân, chuyên gia và người dạy nghề, phát triển đội ngũ nghệ nhân, chuyên gia, người dạy nghề; tăng cường năng lực các cơ sở thực hiện đào tạo giáo dục nghề nghiệp theo hướng phù hợp với cơ cấu các ngành, nghề, lĩnh vực đào tạo và phân bổ hợp lý theo vùng miền, đáp

ứng nhu cầu phát triển đội ngũ nhà giáo cả về số lượng và chất lượng.

Tiếp tục triển khai có hiệu quả các cơ chế, chính sách phát triển giáo dục nghề nghiệp, phát triển nhân lực có kỹ năng nghề

Theo đó, tăng cường chuyển đổi số và đào tạo trực tuyến, chú trọng đào tạo lại và đào tạo thường xuyên lực lượng lao động để tạo chuyển biến mạnh mẽ về quy mô, chất lượng và hiệu quả của giáo dục nghề nghiệp; bảo đảm người học có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng số, kỹ năng mềm, kỹ năng khởi nghiệp và ngoại ngữ... thích ứng với yêu cầu của thị trường lao động. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, sử dụng năng lượng hiệu quả, sử dụng nhiên liệu sạch, năng lượng điện, năng lượng tái tạo và các dạng năng lượng thay thế khác đặc biệt là những ứng dụng của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư như công nghệ số, công nghệ thực tế ảo, Internet vạn vật...

Liên kết, hợp tác phát triển giáo dục nghề nghiệp

Tăng cường gắn kết chặt chẽ “Nhà nước - Nhà trường - Nhà doanh nghiệp” trong các hoạt động giáo dục nghề nghiệp gắn với thực hiện Đề án Thành phố thông minh Bình Dương; gắn kết giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động, việc làm bền vững và tăng cường sự tham gia của hiệp hội nghề nghiệp, doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp; khuyến khích các doanh nghiệp công nhận, tuyển dụng, sử dụng, trả tiền lương, tiền công cho người lao động dựa trên kỹ năng và năng lực hành nghề; tuyển dụng, sử dụng người lao động đã qua đào tạo hoặc có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định của pháp luật.

Đẩy mạnh liên kết giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó phát huy vai trò kết nối của các trường nghề và thực hành nghề chất lượng cao, đẩy mạnh liên kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong tỉnh với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong khu vực ASEAN và thế giới, từng bước tiến tới đối sánh và tương đồng kết quả đào tạo giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong tỉnh với khu vực ASEAN. Nỗ lực huy động vốn đầu tư cho giáo dục nghề nghiệp theo hướng ưu tiên nguồn vốn ngân sách nhà nước cho các dự án đầu tư các trường chất lượng cao, thu hút nguồn vốn ODA, nỗ lực hoạt động xúc tiến đầu tư theo phương thức đối tác công - tư, đặc biệt trong việc hình thành các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tiếp cận trình độ các nước ASEAN./.

Tài liệu tham khảo:

Đảng bộ tỉnh Bình Dương (2020). Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Dương lần thứ XI nhiệm kỳ 2020-2025. Đảng bộ tỉnh Bình Dương, 2020.

Bộ Chính trị (2022). Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Số 24-NQ/TW, 7/10/2022.

Mộc Hương (2023). <https://giaoduc.net.vn/giai-doan-toi-binh-duong-se-danh-tu-1000-1500-ha-dat-de-phat-trien-giao-duc-post234560.gd>.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (2023). Báo cáo về tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2023.

Tổng cục Thống kê (2023) Khảo sát mức sống dân cư năm 2022.

Minh Trung (2023). ggp.org.vn/binh-duong-dau-tu-nang-cao-chat-luong-giao-duc-ngohe-nghiep-post712415.html

Mộc Trà (2023). <https://giaoduc.net.vn/chu-tich-ubnd-binh-duong-neu-5-nhom-giai-phap-go-kho-cho-giao-duc-ngohe-nghiep-post234876.gd>

ẢNH HƯỞNG CỦA PHÁT TRIỂN TÀI CHÍNH ĐẾN Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG - GÓC ĐỘ LÝ THUYẾT

Nguyễn Đặng Hải Yến* - Lưu Thu Quang - Lê Văn Sơn

Mục đích của bài viết là hệ thống lý thuyết liên quan đến phát triển tài chính và ô nhiễm môi trường. Bằng phương pháp tổng hợp, bài viết trình bày khái niệm, vai trò và các kênh thông qua đó phát triển tài chính tác động đến ô nhiễm môi trường. Đồng thời, bài viết tổng hợp nghiên cứu thực nghiệm làm rõ tác động của phát triển tài chính đến ô nhiễm môi trường. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số chính sách nhằm cải thiện chất lượng môi trường trong thời gian tới.

• Từ khóa: phát triển tài chính, ô nhiễm môi trường.

The purpose of the article is a theoretical system related to financial development and environmental pollution. Using a synthetic method, the article presents the concept of roles and channels through which financial development affects environmental pollution. At the same time, the article synthesizes empirical research to clarify the impact of financial development on environmental pollution. Based on that basis, the article proposes some policies to improve environmental quality in the future.

• Key words: financial development, environmental pollution.

JEL codes: F63, F64

Ngày gửi bài: 08/01/2024

Ngày gửi phản biện: 09/01/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 26/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2024

1. Đặt vấn đề

Ô nhiễm môi trường và suy thoái sinh thái đã mang lại những thách thức lớn cho sự tồn tại và phát triển của con người. Các quốc gia trên thế giới đã đạt được sự đồng thuận trong việc ngăn ngừa và cải thiện môi trường (Ehrlich & Holdren, 1971) bằng cách cam kết đạt mục tiêu giảm phát thải và phát triển bền vững. (Cheng & ctg., 2017; Yang & ctg., 2019). Một số chính sách giảm phát thải đã được xây dựng và thực hiện như thuế carbon (Tan & Lin, 2020) và trợ cấp năng lượng tái tạo (Martelli & ctg., 2020). Ngoài các biện pháp trên, một số học giả cho rằng phát triển tài chính đóng

vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường thông qua việc hỗ trợ phát triển các mảng xanh, đầu tư công nghệ hiện đại và nâng cao chất lượng cuộc sống (Charfeddine & Kahia, 2019; Charfeddine & Khediri, 2016; Destek & Sarkodie, 2019; Saud & ctg., 2018). Phát triển tài chính đã trở thành một lĩnh vực mới để thảo luận về bảo tồn sinh thái và phát triển xanh (Li & ctg., 2019; Wang & ctg., 2018; Yang & ctg., 2019), vì nó có thể ảnh hưởng đến chất lượng môi trường thông qua các con đường khác nhau và gián tiếp, từ góc độ kinh tế thực và phát triển tài chính, những con đường này bao gồm đổi mới công nghệ (Lundgren, 2003), cải thiện các ngành công nghiệp xanh (Mathews & ctg., 2010) và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Sarkodie & Strezov, 2018; Sinha & Shahbaz, 2018; Tao & ctg., 2008). Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số nghiên cứu lại cho rằng phát triển tài chính là một trong những nguyên nhân khiến cho chất lượng môi trường của các quốc gia ngày càng xấu đi. Trước các luồng ý kiến trái chiều, bài viết mục đích cung cấp một bức tranh tổng quát về phát triển tài chính, ô nhiễm môi trường và nhận diện các kênh qua đó phát triển tài chính ảnh hưởng đến môi trường. Bên cạnh đó, bài viết tổng hợp các hướng tác động của phát triển tài chính đến ô nhiễm môi trường, qua đó làm cơ sở đưa ra các nhận định và đề xuất giải pháp.

2. Khái quát về phát triển tài chính và ô nhiễm môi trường

2.1. Khái quát về phát triển tài chính

Hiện tại, trên thế giới đang tồn tại nhiều khái niệm và cách hiểu khác nhau về phát triển tài chính (financial development). Dưới đây là các khái niệm về phát triển tài chính thường được sử dụng:

* Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh; email: yendh@hub.edu.vn

Thứ nhất, một trong những nền tảng của khái niệm phát triển tài chính là khái niệm áp chế tài chính (financial repression), khái niệm này được đưa ra lần đầu bởi Shaw (1973). Áp chế tài chính cho rằng chính phủ sẽ sử dụng các chính sách đối với hệ thống tài chính (thông qua lãi suất, dự trữ bắt buộc, kiểm soát tín dụng...) nhằm tác động đến nền kinh tế, tuy nhiên điều này có thể sẽ làm chậm phát triển tài chính, áp chế tài chính thường được thể hiện rõ ở các quốc gia phát triển. Áp chế tài chính có thể dẫn đến hệ quả là hệ thống tài chính không thể phát triển theo chiều sâu, đầu tư trong nền kinh tế sẽ tập trung vào một số dạng tài sản như vàng và bất động sản. Ngược lại, phát triển tài chính (giảm bớt sự can thiệp của chính phủ) có thể kích thích đầu tư và thúc đẩy kinh tế tăng trưởng.

Thứ hai, phát triển tài chính thể hiện sự cải thiện về chất lượng đối với năm chức năng của hệ thống tài chính, bao gồm (i) tạo ra, xử lý thông tin về các cơ hội đầu tư tiềm năng và phân bổ vốn dựa trên các đánh giá; (ii) giám sát các khoản đầu tư và thực hiện quản trị doanh nghiệp sau khi cung cấp tài chính; (iii) tạo thuận lợi cho việc mua bán, đa dạng hóa và quản lý rủi ro; (iv) huy động vốn và tiết kiệm; (v) tạo thuận lợi cho quá trình trao đổi hàng hóa, dịch vụ. Khái niệm này được đưa ra trong nghiên cứu của Levine (2005). Theo đó, sự cải thiện về chất lượng đối với các chức năng của hệ thống tài chính có thể đại diện cho phát triển tài chính.

Thứ ba, phát triển tài chính có thể hiểu là một phần của phát triển khu vực tư nhân nhằm kích thích nền kinh tế tăng trưởng và giảm nghèo. Phát triển tài chính bao gồm sự phát triển của các tổ chức tài chính và thị trường tài chính nhằm giảm bớt chi phí giao dịch. Do đó, phát triển tài chính là sự kết hợp về phát triển theo độ sâu, khả năng tiếp cận, hiệu quả của các tổ chức tài chính và thị trường tài chính (Sviryzdenka, 2016).

Thứ tư, phát triển tài chính thể hiện sự cải thiện về độ sâu, hiệu quả, khả năng tiếp cận, gia tăng sự ổn định của các tổ chức tài chính và thị trường tài chính. Khái niệm này được đưa ra trong nghiên cứu của Olgu (2014), đồng thời cũng phù hợp với quan điểm của World Bank. Theo đó, ngoài việc đề cập đến độ sâu, hiệu quả và khả năng tiếp cận, phát triển tài chính còn được thể hiện thông qua sự ổn định của các tổ chức tài chính và thị trường tài chính.

Như vậy, từ những khái niệm ở trên, chúng ta có thể hiểu phát triển tài chính là sự cải thiện về độ sâu, hiệu quả, khả năng tiếp cận, ổn định của các tổ chức tài chính và thị trường tài chính.

2.2. Ảnh hưởng của phát triển tài chính đến chất lượng môi trường

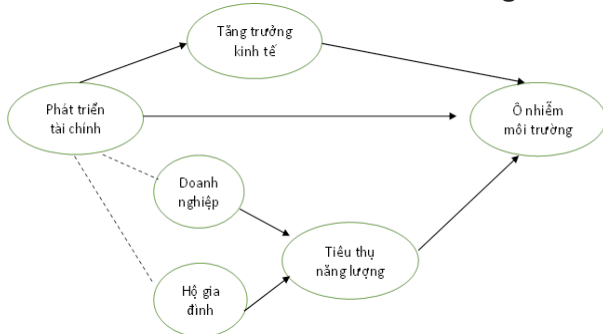
Về mặt lý thuyết, có hai quan điểm trái ngược nhau về tác động của phát triển tài chính tới môi trường. Một trường phái tư tưởng cho rằng phát triển tài chính sẽ cải thiện chất lượng môi trường thông qua nghiên cứu và phát triển (Frankel & Romer, 2017; Tamazian & ctg., 2009). Do đó, các nền kinh tế phát triển về mặt tài chính thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động nghiên cứu và phát triển, từ đó làm tăng chất lượng môi trường. Hơn nữa, Tadesse (2005) và Zagorchev & ctg. (2011) cho rằng phát triển tài chính tạo điều kiện thuận lợi cho đổi mới công nghệ giúp giảm suy thoái môi trường thông qua tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, Tamazian & Rao (2010) và Tamazian & ctg. (2009) cho rằng một khu vực tài chính phát triển tốt có thể khiến các công ty và chính phủ đầu tư vào các dự án bảo vệ môi trường bằng cách tiếp cận nguồn vốn với chi phí thấp hơn. Claessens & Feijen (2007) cũng góp phần vào cuộc tranh luận bằng lập luận rằng phát triển tài chính có thể nâng cao chất lượng môi trường thông qua quản trị tốt. Vì vậy, các công ty có quản trị doanh nghiệp tốt có thể cải thiện chất lượng môi trường thông qua phát triển tài chính. Tương tự, Dasgupta & ctg. (2001) cho rằng một hệ thống tài chính phát triển có thể tạo ra các động cơ tài chính và danh tiếng cho các doanh nghiệp đầu tư vào các dự án cải thiện môi trường. Hàm ý là một hệ thống tài chính phát triển tốt có thể thúc đẩy các doanh nghiệp giảm ô nhiễm môi trường.

Ngược lại, trường phái tư tưởng thứ hai cho rằng phát triển tài chính có thể làm suy giảm chất lượng môi trường. Theo Jensen (1996) và Bank (2000), phát triển tài chính có thể thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, có thể gây ô nhiễm công nghiệp và làm suy giảm chất lượng môi trường. Như mô tả trong Hình 1, phát triển tài chính cũng có thể làm suy thoái môi trường thông qua các kênh ảnh hưởng đến hộ gia đình, doanh nghiệp và tài sản.

Đối với kênh hiệu ứng hộ gia đình, phát triển tài chính có thể khiến các hộ gia đình hoặc người tiêu dùng tiếp cận được các khoản tín dụng hoặc tiền giá rẻ để mua các mặt hàng có giá trị lớn như

máy điều hòa, nhà ở, ô tô, máy giặt, tủ lạnh, bàn là và các thiết bị khác cần nhiều năng lượng, do đó làm tăng mức tiêu thụ năng lượng (Kahouli, 2017; Sadorsky, 2010; Sadorsky 2011; Shahbaz & Lean, 2012; Shahbaz & ctg., 2017), từ đó làm suy thoái môi trường. Tương tự, đối với kênh hiệu ứng kinh doanh, hệ thống tài chính phát triển cho phép các doanh nghiệp tiếp cận vốn với chi phí rẻ hơn, cho phép họ mở rộng kinh doanh bằng cách thuê thêm lao động, mua thêm máy móc và thiết bị cũng như xây dựng hoặc mua nhà máy mới, điều này làm tăng cường độ tiêu thụ năng lượng và lượng khí thải carbon (Sadorsky, 2010; Sadorsky 2011). Những hoạt động mở rộng này của các công ty do phát triển tài chính gây ra có thể làm tăng nhu cầu năng lượng, do đó có thể làm tăng ô nhiễm môi trường. Đối với kênh hiệu ứng của cải, (Sadorsky, 2010; Sadorsky 2011) lập luận rằng phát triển tài chính có thể làm tăng sự đa dạng hóa rủi ro trong nền kinh tế, điều này rất quan trọng để tạo ra của cải cho nền kinh tế.

Hình 1: Cơ chế tác động của phát triển tài chính đến ô nhiễm môi trường



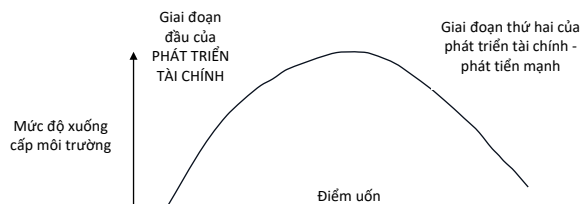
Do đó, phát triển tài chính có thể thúc đẩy kinh doanh và niềm tin của người tiêu dùng từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, từ đó làm tăng mức tiêu thụ năng lượng và lượng khí thải carbon.

Mặc dù có những lập luận lý thuyết khác nhau về tác động của phát triển tài chính đến môi trường nhưng những phát hiện thực nghiệm cũng trái ngược nhau. Những mâu thuẫn trong tài liệu thực nghiệm có thể được phân loại thành ba nhánh. Nhánh thứ nhất - Nhóm nghiên cứu thực nghiệm đầu tiên báo cáo tác động tích cực của phát triển tài chính đối với lượng khí thải carbon. Ngược lại, nhánh thứ hai - nhóm nghiên cứu thực nghiệm thứ hai báo cáo tác động tiêu cực của phát triển tài chính đối với phát thải carbon trong khi nhóm nghiên cứu thực nghiệm cuối cùng báo cáo tác

động không đáng kể của phát triển tài chính đối với phát thải carbon hoặc tồn tại mối quan hệ U ngược giữa phát triển tài chính và ô nhiễm môi trường. Mối quan hệ U ngược giữa phát triển tài chính và ô nhiễm môi trường được thể hiện ở Hình 2.

Các nghiên cứu về chủ đề được tổng hợp tóm tắt qua bảng 1.

Hình 2: Hình biểu diễn tác động U ngược của phát triển tài chính đến ô nhiễm môi trường



Bảng 1. Tóm tắt một số nghiên cứu thực nghiệm về tác động của phát triển tài chính đến ô nhiễm môi trường

Phát triển tài chính làm giảm ô nhiễm môi trường	Xing & ctg. (2017) ở Trung Quốc trong giai đoạn 2000 - 2013. Shahbaz, Solarin, & ctg. (2013) ở Malaysia trong giai đoạn 1971-2011. Jalil & Feridun (2011) ở Trung Quốc trong giai đoạn 1953-2006 Al-Mulali & ctg. (2015) ở 129 quốc gia trong giai đoạn 1980 - 2011 Abbasi & Riaz (2016) ở Pakistan trong giai đoạn 1971 - 2011 Tamazian & ctg. (2009) ở các quốc gia BRIC trong giai đoạn 1992 - 2004 Tamazian & Rao (2010) ở 24 nền kinh tế mới nổi trong giai đoạn 1993 - 2004 Shahbaz, Tiwari, & ctg. (2013) ở các nước South Africa trong giai đoạn 1965 - 2008 Shahbaz & ctg. (2018) ở Pháp trong giai đoạn 1955 - 2016 Majeed & Mazhar (2019) ở 131 quốc gia trong giai đoạn 1971- 2017 Zaidi & ctg. (2019) ở các nước APEC trong giai đoạn 1990 - 2016 Cetin & ctg. (2018) ở nước Thổ Nhĩ Kỳ trong giai đoạn 1960 -2013 Ganda (2019) ở các nước OECD trong giai đoạn 2001- 2012
Phát triển tài chính làm tăng ô nhiễm môi trường	Yuxiang & Chen (2011) ở Trung Quốc trong giai đoạn 1999 - 20006 Shahbaz & ctg. (2016) ở Pakistan trong giai đoạn 1985 - 2014. Shahbaz & ctg. (2015) ở Ấn Độ trong giai đoạn 1970 - 2012. Sehrawat & ctg. (2015) ở Ấn Độ trong giai đoạn 1971 - 2011 Maji & ctg. (2017) ở Malaysia trong giai đoạn 1980 - 2014 Boutabba (2014) ở Ấn Độ trong giai đoạn 1975 - 2011 Jiang & Ma (2019) ở 155 quốc gia trong giai đoạn 1960-2014 Charfeddine & Kahia, (2019) ở 24 quốc gia MENA trong giai đoạn 1980-2015 Majeed & ctg. (2020) ở Pakistan trong giai đoạn 1972-2018 Samreen & Majeed (2020) ở các nước phát triển và đang phát triển trong giai đoạn 1992 - 2014
Phát triển tài chính và ô nhiễm môi trường không có mối quan hệ nào	Omri & ctg. (2015) ở 12 nước thuộc MENA trong giai đoạn 1990 - 2011 Jamel & ctg. (2017) ở 40 nước Châu Âu trong giai đoạn 1985 - 2014 Dogan & Turkecul (2016) ở Mỹ trong giai đoạn 1960 - 2010
Phát triển tài chính và ô nhiễm môi trường có mối quan hệ U ngược	Hao & ctg. (2016) ở 29 tỉnh của Trung Quốc trong giai đoạn 1995 - 2012. Charfeddine & Khediri (2016) ở nước UAE trong giai đoạn 1975 - 2011 Chu (2022) ở 112 quốc gia trong giai đoạn 1961 - 2015

3. Một số khuyến nghị

Dựa trên các nghiên cứu hiện có, bài viết nhận thấy phát triển tài chính có thể có nhiều tác động gián tiếp phức tạp và đa dạng đến chất lượng môi trường. Một mặt, phát triển tài chính có thể mang lại cho người tiêu dùng nhiều tiện ích hơn về tài chính và cuộc sống hàng ngày, đồng thời thúc đẩy tăng cường tiêu thụ các mặt hàng số lượng lớn như xe cộ và thiết bị điện gia dụng. Do đó, cần phải tiêu thụ nhiều năng lượng hơn và mâu thuẫn giữa ô nhiễm môi trường và tăng trưởng kinh tế có thể trở nên gay gắt hơn (Acheampong, 2019; Sadorsky, 2010). Mặt khác, với sự phát triển tài chính, tăng trưởng kinh tế có thể mang lại nhiều vốn hơn cho quản lý môi trường và giảm lượng phát thải các chất gây ô nhiễm khác nhau. Theo Saud & ctg. (2018) các biện pháp tài chính không chỉ có thể thúc đẩy ngành bảo vệ môi trường mà còn có thể cải thiện sự thuận tiện trong tài chính và giảm chi phí tài chính, điều này có thể giúp các doanh nghiệp nâng cấp công nghệ giảm phát thải và xử lý ô nhiễm. Từ những lý thuyết cơ bản trên, nghiên cứu đưa ra một số hàm ý chính sách sau nhằm đảm bảo được chất lượng môi trường, đồng thời đạt được hiệu quả cao khi phát triển tài chính (1) thúc đẩy tài chính bền vững; (2) phát triển các sản phẩm tài chính xanh; (3) tăng cường hiệu quả thị trường tài chính; (4) tăng cường hợp tác quốc tế và (5) thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá. Các hàm ý chính sách được nêu ở đây cung cấp lộ trình cho các nhà hoạch định chính sách và tổ chức tài chính điều chỉnh PTTC với các mục tiêu bền vững, từ đó góp phần vào một tương lai thịnh vượng về kinh tế và có ý thức hơn về môi trường.

Tài liệu tham khảo:

Abbasi, F., & Riaz, K. (2016). CO2 emissions and financial development in an emerging economy: an augmented VAR approach. *Energy policy*, 90, 102-114. doi:https://doi.org/10.1016/j.enpol.2015.12.017

Acheampong, A. O. (2019). Modelling for insight: does financial development improve environmental quality? *Energy Economics*, 83, 156-179. doi:https://doi.org/10.1016/j.eneco.2019.06.023

Al-Mulali, U., Tang, C. F., & Ozturk, I. (2015). Does financial development reduce environmental degradation? Evidence from a panel study of 129 countries. *Environmental Science Pollution Research*, 22, 14891-14900. doi:https://doi.org/10.1007/s11356-015-4726-x

Bank, W. (2000). Is globalization causing a "race to the bottom" in environmental standard. *Economic Policy Group Development Economics Group*.

Boutabba, M. A. (2014). The impact of financial development, income, energy and trade on carbon emissions: evidence from the Indian economy. *Economic Modelling*, 40, 33-41. doi:https://doi.org/10.1016/j.econmod.2014.03.005

Cetin, M., Ecevit, E., & Yucel, A. G. (2018). The impact of economic growth, energy consumption, trade openness, and financial development on carbon emissions: empirical evidence from Turkey. *Environmental Science Pollution Research*, 25(36), 36589-36603.

Charfeddine, L., & Kahia, M. (2019). Impact of renewable energy consumption and financial development on CO2 emissions and economic growth in the MENA region: a panel vector autoregressive (PVAR) analysis. *Renewable Energy*, 139, 198-213. doi:https://doi.org/10.1016/j.renene.2019.01.010

Charfeddine, L., & Khediri, K. B. (2016). Financial development and environmental quality in UAE: Cointegration with structural breaks. *Renewable sustainable energy reviews*, 55, 1322-1333. doi:https://doi.org/10.1016/j.rser.2015.07.059

Cheng, Z., Li, L., & Liu, J. (2017). Identifying the spatial effects and driving factors of urban PM2.5 pollution in China. *Ecological Indicators*, 82, 61-75. doi:https://doi.org/10.1016/j.ecolind.2017.06.043

Chu, K. L. (2022). Ảnh hưởng của PHÁT TRIỂN TÀI CHÍNH tới chất lượng môi trường - Kết quả nghiên cứu từ 112 quốc gia. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, 24(02).

Claessens, S., & Feijen, E. (2007). *Financial sector development and the millennium development goals*. World Bank Publications.

Dasgupta, S., Laplante, B., & Mamingi, N. (2001). Pollution and capital markets in developing countries. *Journal of Environmental Economics and Management*, 42(3), 310-335. doi:https://doi.org/10.1006/jem.2000.1161

Destek, M. A., & Sarkodie, S. A. (2019). Investigation of environmental Kuznets curve for ecological footprint: the role of energy and financial development. *Science of the total environment*, 650, 2483-2489. doi:https://doi.org/10.1016/j.scitotenv.2018.10.017

Dogan, E., & Turkekul, B. (2016). CO2 emissions, real output, energy consumption, trade, urbanization and financial development: testing the EKC hypothesis for the USA. *Environmental Science Pollution Research*, 23, 1203-1213. doi:https://doi.org/10.1007/s11356-015-5323-8

Ehrlich, P. R., & Holdren, J. P. (1971). Impact of Population Growth: Complacency concerning this component of man's predicament is unjustified and counterproductive. *Science*, 171(3977), 1212-1217.

Frankel, J. A., & Romer, D. (2017). Does trade cause growth? *Global trade* (pp. 255-276): Routledge.

Ganda, F. (2019). The environmental impacts of financial development in OECD countries: a panel GMM approach. *Environmental science pollution research*, 26(7), 6758-6772. doi:https://doi.org/10.1007/s11356-019-04143-z

Hao, Y., Zhang, Z.-Y., Liao, H., Wei, Y.-M., & Wang, S. (2016). Is CO2 emission a side effect of financial development? An empirical analysis for China. *Environmental Science Pollution Research*, 23, 21041-21057. doi:https://doi.org/10.1007/s11356-016-7315-8

Jalil, A., & Feridun, M. (2011). The impact of growth, energy and financial development on the environment in China: a cointegration analysis. *Energy Economics*, 33(2), 284-291. doi:https://doi.org/10.1016/j.eneco.2010.10.003

Jamel, L., Makouf, S., & Charfeddine, L. (2017). The nexus between economic growth, financial development, trade openness, and CO2 emissions in European countries. *C. ogent Economics & Finance*, 5.

Jensen, A. (1996). Beverton and Holt life history invariants result from optimal trade-off of reproduction and survival. *Canadian Journal of Fisheries Aquatic Sciences*, 53(4), 820-822. doi:https://doi.org/10.1139/f95-233

Jiang, C., & Ma, X. (2019). The impact of financial development on carbon emissions: a global perspective. *Sustainability*, 11(19), 5241. doi:https://doi.org/10.3390/su11195241

Kahoul, B. (2017). The short and long run causality relationship among economic growth, energy consumption and financial development: Evidence from South Mediterranean Countries (SMCs). *Energy Economics*, 68, 19-30. doi:https://doi.org/10.1016/j.eneco.2017.09.013

Levine, R. (2005). *Finance and growth: theory and evidence*. *Handbook of economic growth*, 1, 865-934.

Li, K., Fang, L., & He, L. (2019). How population and energy price affect China's environmental pollution? *Energy policy*, 129, 386-396. doi:https://doi.org/10.1016/j.enpol.2019.02.020

Lundgren, T. J. E. (2003). A real options approach to abatement investments and green goodwill. *Environmental Resource Economics*, 25(1), 17-31. doi:https://doi.org/10.1023/A:1023602426857

Majeed, M. T., & Mazhar, M. (2019). Financial development and ecological footprint: a global panel data analysis. *Pakistan Journal of Commerce Social Sciences*, 13(2), 487-514.

Majeed, M. T., Samreen, T., Taqir, A., & Mazhar, M. (2020). The asymmetric relationship between financial development and CO2 emissions: the case of Pakistan. *Sri Applied Sciences*, 2, 1-11.

Maji, I. K., Habibullah, M. S., & Saari, M. Y. (2017). Financial development and sectoral CO2 emissions in Malaysia. *Environmental Science Pollution Research*, 24, 7160-7176. doi:https://doi.org/10.1007/s11356-016-8326-1

Martelli, E., Freschini, M., & Zatti, M. (2020). Optimization of renewable energy subsidy and carbon tax for multi energy systems using bilevel programming. *Applied energy*, 267, 115089. doi:https://doi.org/10.1016/j.apenergy.2020.115089

Mathews, J. A., Kildrey, S., Mallon, K., & Hughes, M. (2010). Mobilizing private finance to drive an energy industrial revolution. *Energy policy*, 38(7), 3263-3265. doi:https://doi.org/10.1016/j.enpol.2010.02.030

Olgu, O. (2014). Impact of Augmented FDI on Efficiency of Turkish banks: Better or Worse? *Globalization of Financial Institutions: A Competitive Approach to Finance Banking*, 93-107.

Omri, A., Daly, S., Rault, C., & Chaibi, A. (2015). Financial development, environmental quality, trade and economic growth: What causes what in MENA countries. *Energy Economics*, 48, 242-252. doi:https://doi.org/10.1016/j.eneco.2015.01.008

Sadorsky, P. (2010). The impact of financial development on energy consumption in emerging economies. *Energy policy*, 38(5), 2528-2535. doi:https://doi.org/10.1016/j.eneco.2009.12.048

Sadorsky, P. (2011). Financial development and energy consumption in Central and Eastern European frontier economies. *Energy policy*, 39(2), 999-1006. doi:https://doi.org/10.1016/j.enpol.2010.11.034

Samreen, T., & Majeed, M. T. (2020). Spatial econometric model of the spillover effects of financial development on carbon emissions: A global analysis. *Pakistan Journal of Commerce Social Sciences*, 14(2), 569-602.

Sarkodie, S. A., & Strezov, V. (2018). Empirical study of the environmental Kuznets curve and environmental sustainability curve hypothesis for Australia, China, Ghana and USA. *Journal of Cleaner Production*, 201, 98-110. doi:https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2018.08.039

Saud, S., Danish, & Chen, S. (2018). An empirical analysis of financial development and energy demand: establishing the role of globalization. *Environmental Science Pollution Research*, 25, 24326-24337. doi:https://doi.org/10.1007/s11356-018-2488-y

Schrawan, M., Giri, A., & Mohapatra, G. (2015). The impact of financial development, economic growth and energy consumption on environmental degradation: Evidence from India. *Management of Environmental Quality: An International Journal*, 26(5), 666-682. doi:https://doi.org/10.1108/MEQ-05-2014-0063

Shahbaz, M., Ali Nasir, M., & Roubaud, D. (2018). A French dilemma: environmental leadership vs environment-damaging economic growth. *LSE Business Review*.

Shahbaz, M., & Lean, H. H. (2012). Does financial development increase energy consumption? The role of industrialization and urbanization in Tunisia. *Energy policy*, 40, 473-479. doi:https://doi.org/10.1016/j.enpol.2011.10.050

Shahbaz, M., Mallick, H., Mahalik, M. K., & Loganathan, N. (2015). Does globalization impede environmental quality in India? *Ecological Indicators*, 52, 379-393. doi:https://doi.org/10.1016/j.ecolind.2014.12.025

Shahbaz, M., Shafiq, S. J. H., Ahmad, N., & Alam, S. (2016). Financial development and environmental quality: the way forward. *Energy policy*, 98, 353-364. doi:https://doi.org/10.1016/j.enpol.2016.09.002

Shahbaz, M., Solarin, S. A., Mahmood, H., & Arouri, M. (2013). Does financial development reduce CO2 emissions in Malaysian economy? A time series analysis. *Economic Modelling*, 35, 145-152. doi:https://doi.org/10.1016/j.econmod.2013.06.037

Shahbaz, M., Tiwari, A. K., & Nasir, M. (2013). The effects of financial development, economic growth, coal consumption and trade openness on CO2 emissions in South Africa. *Energy policy*, 61, 1452-1459. doi:https://doi.org/10.1016/j.enpol.2013.07.006

Shahbaz, M., Van Hoang, T. H., Mahalik, M. K., & Roubaud, D. (2017). Energy consumption, financial development and economic growth in India: New evidence from a nonlinear and asymmetric analysis. *Energy Economics*, 63, 199-212. doi:https://doi.org/10.1016/j.eneco.2017.01.023

Shan, E. S. (1973). Financial deepening in economic development.

Sinha, A., & Shahbaz, M. (2018). Estimation of environmental Kuznets curve for CO2 emission: role of renewable energy generation in India. *Renewable energy*, 119, 703-711. doi:https://doi.org/10.1016/j.renene.2017.12.058

Sviryzhenka, K. (2016). *Introducing a new broad-based index of financial development*. International Monetary Fund.

Tadesse, S. A. (2005). *Financial development and technology*. Available at SSRN 681562.

Tamczan, A., Chousa, J. P., & Vadlamannati, K. C. (2009). Does higher economic and financial development lead to environmental degradation: evidence from BRIC countries. *Energy policy*, 37(1), 246-253. doi:https://doi.org/10.1016/j.enpol.2008.08.025

Tamczan, A., & Rao, B. B. (2010). Do economic, financial and institutional developments matter for environmental degradation? Evidence from transitional economies. *Energy Economics*, 32(1), 137-145. doi:https://doi.org/10.1016/j.eneco.2009.04.004

Tan, R., & Lin, B. (2020). The influence of carbon tax on the ecological efficiency of China's energy intensive industries—A inter-fuel and inter-factor substitution perspective. *Journal of environmental management*, 261, 110252. doi:https://doi.org/10.1016/j.jenvman.2020.110252

Tao, S., Zheng, T., & Lianjun, T. (2008). An empirical test of the environmental Kuznets curve in China: a panel cointegration approach. *China Economic Review*, 19(3), 381-392. doi:https://doi.org/10.1016/j.chieco.2007.10.001

Wang, X., Tian, G., Yang, D., Zhang, W., Lu, D., & Liu, Z. (2018). Responses of PM2.5 pollution to urbanization in China. *Energy policy*, 123, 602-610. doi:https://doi.org/10.1016/j.enpol.2018.09.001

Xing, T., Jiang, Q., & Ma, X. (2017). To facilitate or curb? The role of financial development in China's carbon emissions reduction process: a novel approach. *International Journal of Environmental Research Public Health*, 14(10), 1222. doi:https://doi.org/10.3390/ijerph14101222

Yang, W., Yuan, G., & Han, J. (2019). Is China's air pollution control policy effective? Evidence from Yangtze River Delta cities. *Journal of Cleaner Production*, 220, 110-133. doi:https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2019.01.287

Yixiang, K., & Chen, Z. (2011). Financial development and environmental performance: evidence from China. *Environment Development Economics*, 16(1), 93-111. doi:https://doi.org/10.1017/S1355770X10000422

Zagorechev, A., Vasconcellos, G., & Bae, Y. (2011). Financial development, technology, growth and performance: Evidence from the accession to the EU. *Journal of International Financial Markets, Institutions Money*, 21(5), 743-759. doi:https://doi.org/10.1016/j.intfin.2011.05.005

Zaidi, S. A. H., Zafar, M. W., Shahbaz, M., & Hou, F. (2019). Dynamic linkages between globalization, financial development and carbon emissions: Evidence from Asia Pacific Economic Cooperation countries. *Journal of Cleaner Production*, 228, 533-543. doi:https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2019.04.210

VAI TRÒ CỦA KẾ TOÁN TRONG HỆ SINH THÁI CHỐNG RỬA TIỀN

Ths. Vũ Thị Mai Nhi*

Rửa tiền là một trong những hành vi phạm tội nghiêm trọng không chỉ ảnh hưởng đến sự ổn định kinh tế của một quốc gia mà còn phá hoại nghiêm trọng đến sự phát triển của hệ thống tài chính toàn cầu. Đặc biệt, trong bối cảnh kinh tế số ngày càng phát triển, các hành vi rửa tiền bất hợp pháp ngày càng trở nên phức tạp và tinh vi hơn. Mặc dù có nhiều hình thức rửa tiền khác nhau, song tội phạm rửa tiền đều có đặc điểm chung là sử dụng các dịch vụ tài chính để hợp thức hóa nguồn tiền “bẩn”. Nguy cơ rửa tiền trong nhiều lĩnh vực chủ yếu liên quan đến các hình thức phạm tội như tham ô tài sản, đánh bạc và trốn thuế.

• Từ khóa: kế toán, vai trò kế toán, rửa tiền.

Money laundering is one of the serious crimes that not only affects the economic stability of a country but also seriously sabotages the development of the global financial system. Especially in the context of the increasingly developing digital economy, illegal money laundering acts are becoming more and more complex and sophisticated. Although there are many different forms of money laundering, money laundering criminals all have the common characteristic of using financial services to legitimize “dirty” money. The risk of money laundering in many areas is mainly related to forms of crime such as property embezzlement, gambling and tax evasion.

• Key words: accounting, role of accounting, money laundering.

JEL codes: M41

Ngày gửi bài: 01/12/2023

Ngày gửi phân biện: 11/12/2023

Ngày nhận kết quả và sửa phân biện: 19/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2024

Kế toán được ví như “huyết mạch” của nền kinh tế, có vai trò quan trọng trong việc ngăn chặn và phát hiện các hành vi phạm tội và rửa tiền. Bài viết tập trung phân tích mối liên hệ giữa hoạt động kế toán và công tác phòng chống, phát hiện rửa tiền trong bối cảnh kinh tế số toàn cầu. Từ đó, giúp những người làm kế toán có cái nhìn toàn diện, đúng đắn hơn về vai trò và trách nhiệm của mình trong nền kinh tế.

1. Khái niệm rửa tiền và bối cảnh về công tác phòng chống rửa tiền

Rửa tiền là hành vi của tổ chức, cá nhân nhằm hợp pháp hóa nguồn gốc của tài sản do phạm tội mà có. Quy trình rửa tiền thường bao gồm 03 giai đoạn:

Sắp đặt: Là giai đoạn đưa tiền “bẩn” của tội phạm vào hệ thống tài chính lần đầu tiên nhằm giảm lượng tiền mặt mà tội phạm nắm giữ qua nhiều kênh khác nhau như: casino/sòng bạc, kinh doanh,...

Phân chia: Là giai đoạn tách tiền bất hợp pháp ra khỏi nguồn ban đầu của nó, thường liên quan tới các quá trình chuyển tiền giữa các ngân hàng trong và ngoài nước. Để tránh bị phát hiện thì việc phân chia thường được thực hiện nhiều lần.

Hòa nhập: Là giai đoạn mà tiền bẩn được “gột rửa” trở thành dòng tiền hợp pháp và quay trở lại nền kinh tế chính thống để sử dụng và mang lại lợi ích cho đối tượng phạm tội.



Công tác phòng, chống rửa tiền được các quốc gia trên thế giới đặc biệt quan tâm. Năm 1989, Lực lượng đặc nhiệm tài chính về chống rửa tiền (FATF) được thành lập với mục đích đưa ra các chuẩn mực và thúc đẩy việc thực thi có hiệu quả công tác chống

* Đại học Đại Nam; email: mainhi.ktdn@gmail.com

rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí và những hiểm họa có liên quan khác. Tính đến thời điểm hiện tại, có hơn 190 quốc gia toàn cầu đã cam kết thực thi các khuyến nghị của FATF. Tại Việt Nam, thuật ngữ “rửa tiền” được đưa vào hệ thống pháp luật từ năm 2005 thông qua Nghị định 74/2005/NĐ-CP; năm 2009 được sửa đổi bổ sung trong Bộ luật hình sự; năm 2012 có Luật 07/2012/QH13 nâng cấp từ Nghị định 74/2005/NĐ-CP; năm 2022, Luật số 14/2022/QH15 thay thế Luật 07/2012/QH13 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2023. Tháng 5/2007, Việt Nam cũng trở thành thành viên thứ 34 của nhóm Châu Á Thái Bình Dương về chống rửa tiền (APG). Điều này cho thấy những cố gắng, nỗ lực không ngừng của Chính phủ và các Bộ, ban, ngành trong công tác phòng, chống rửa tiền góp phần đảm bảo sự minh bạch và toàn vẹn của hệ thống tài chính quốc gia.

2. Các nguy cơ và mức độ tổn thương về rửa tiền trong lĩnh vực kế toán kiểm toán

Đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền là cơ sở giúp Chính phủ có thể tập trung nguồn lực một cách hiệu quả và định hướng các lĩnh vực ưu tiên cần tăng cường biện pháp phòng chống rửa tiền dựa trên các căn cứ được đánh giá. Nhằm thực hiện theo các khuyến nghị của FATF về việc đánh giá và nhận thức đầy đủ về rủi ro rửa tiền và tài trợ khủng bố, lần đầu tiên Chính phủ Việt Nam quy định về đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền trong Luật số 14/2022/QH15.

Theo đó, Báo cáo tóm tắt Đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền và tài trợ khủng bố 2012-2017 đã đưa ra nguy cơ rửa tiền đối với 17 loại tội phạm nguồn chính của tội rửa tiền trong từng lĩnh vực khác nhau.

17 loại tội phạm nguồn chính bao gồm: tội tham ô tài sản; tội nhận hối lộ; tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản; tội đánh bạc; tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc; tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy; tội trốn thuế; tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản; tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản; tội vi phạm các quy định về bảo vệ động vật hoang dã quý hiếm; tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới; tội mua bán người; tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả; tội buôn lậu; tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm; tội sản xuất, buôn bán hàng giả; tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép, chiếm đoạt vũ khí quân dụng và phương tiện kỹ thuật quân sự.

Các lĩnh vực tham gia đánh giá nguy cơ rửa tiền và mức độ tổn thương do rửa tiền gây ra bao gồm: ngân hàng; bất động sản; chứng khoán; kiều hối; casino/sòng bạc; bảo hiểm; đại lý chuyển và thu đổi ngoại tệ; kế toán, kiểm toán; luật sư, công chứng; các tổ chức tài chính khác.

Kết quả đánh giá nguy cơ rửa tiền theo lĩnh vực

Lĩnh vực	Nguy cơ rửa tiền	
Ngân hàng	CAO	
Bất động sản	CAO	
Chứng khoán	TRUNG BÌNH	
Kiều hối	TRUNG BÌNH	
Casino/Sòng bạc	TRUNG BÌNH	
Bảo hiểm	TRUNG BÌNH THẤP	
Đại lý chuyển và thu đổi ngoại tệ	Kênh chuyển tiền chính thức	TRUNG BÌNH CAO
	Kênh chuyển tiền phi chính thức	CAO
Kế toán, kiểm toán	THẤP	
Luật sư, công chứng	THẤP	
Các tổ chức tài chính khác	THẤP	

Nguồn: Báo cáo tóm tắt Đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền và tài trợ khủng bố 2012-2017

Kết quả đánh giá mức độ tổn thương về rửa tiền trong lĩnh vực kinh doanh ngành nghề phi tài chính chỉ định

Lĩnh vực	Tính dễ tổn thương về rửa tiền
Kinh doanh trò chơi có thưởng, casino	TRUNG BÌNH
Kinh doanh dịch vụ quản lý bất động sản, môi giới bất động sản, sàn giao dịch bất động sản	TRUNG BÌNH
Kinh doanh kim loại quý và đá quý	TRUNG BÌNH
Luật sư, công chứng viên và các chuyên gia pháp lý độc lập khác	THẤP
Kế toán, kiểm toán viên, tư vấn thuế	THẤP
Dịch vụ ủy thác đầu tư; dịch vụ thành lập, quản lý, điều hành doanh nghiệp	TRUNG BÌNH CAO
Dịch vụ cung cấp giám đốc, thư ký giám đốc của doanh nghiệp cho bên thứ ba	THẤP

Nguồn: Báo cáo tóm tắt Đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền và tài trợ khủng bố 2012-2017

Từ kết quả trên, có thể thấy nguy cơ về rửa tiền và mức độ tổn thương về rửa tiền trong lĩnh vực kế toán kiểm toán ở Việt Nam được đánh giá ở mức thấp, song tổng tài sản bất hợp pháp được tạo ra từ lĩnh vực này lại không hề nhỏ. Những tài sản đó có được che giấu hay không? Phương thức phạm tội là gì? Theo nghiên cứu quốc tế, những người có trình độ nghiệp vụ đặc thù như kế toán, kiểm toán, luật sư, công chứng,... là những đối tượng hay bị lợi dụng trong việc rửa tiền vì có khả năng che giấu dòng tiền, xóa dấu vết về dòng tiền. Tội phạm thường có xu hướng đi trước trong các đổi mới và sẵn sàng chấp nhận rủi ro vì lợi nhuận. Để thực hiện được điều này, các tội phạm sẽ tìm đến những người “gác

công chuyên nghiệp” có trình độ chuyên môn như kế toán để có thể giúp họ “làm sạch” những khoản lợi nhuận bất chính này.

Từ những đánh giá trên có thể thấy, cơ chế cập nhật trao đổi thông tin trong lĩnh vực kế toán kiểm toán liên quan đến các loại tội phạm nguồn của tội rửa tiền chưa thực sự đạt được hiệu quả; các kế toán viên chuyên nghiệp, các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ kế toán chưa có nhận thức rõ ràng về vai trò, nhiệm vụ của mình trong công tác phát hiện và phòng chống rửa tiền, chưa chủ động trong việc cập nhật thông tin về các vấn đề có liên quan như: danh sách đen, danh sách quốc gia có rủi ro cao về rửa tiền; Lực lượng cán bộ chuyên trách trong lĩnh vực phòng chống rửa tiền còn ít và chưa được đào tạo chuyên sâu.

3. Vai trò của kế toán trong hệ sinh thái chống rửa tiền

Với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế số, sự xuất hiện của nhiều công nghệ tài chính hiện đại, các hành vi rửa tiền ngày càng trở nên phức tạp và tinh vi hơn. Trong khi, Luật sư và kế toán luôn là các đối tượng dễ tội phạm rửa tiền lợi dụng bởi sự am hiểu luật sâu sắc của các đối tượng này. Để giảm thiểu các rủi ro bị lợi dụng về rửa tiền, các kế toán viên chuyên nghiệp và các công ty kinh doanh dịch vụ kế toán cần thiết phải nắm được các biện pháp ngăn ngừa rủi ro liên quan đến phòng, chống rửa tiền.

Một là, nhận biết khách hàng. Đây không chỉ là một trong những nghĩa vụ pháp lý của người làm kế toán viên chuyên nghiệp mà còn là trụ cột trong công tác phòng, chống, phát hiện rửa tiền. Kế toán viên cần thu thập, cập nhật, xác minh các thông tin liên quan đến danh tính của khách hàng, các giao dịch mà khách hàng đang tiến hành phù hợp với các thông tin đã được ghi trong hồ sơ.

Hai là, báo cáo các các giao dịch có giá trị lớn và các giao dịch đáng ngờ. Luật phòng chống rửa tiền số 14/2022/QH15 quy định, đối tượng báo cáo bao gồm các cá nhân, công ty cung cấp dịch vụ kế toán có trách nhiệm báo cáo cho Cục phòng chống rửa tiền trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền khi thực hiện các giao dịch có giá trị lớn hoặc khi phát hiện các giao dịch đáng ngờ. Theo đó, giao dịch lớn phải báo cáo là các giao dịch bằng ngoại tệ hoặc tiền mặt được lặp đi lặp lại nhiều lần trong một ngày vượt mức quy định. Theo Quyết định 11/2023/QĐ-TTg, mức giao dịch

có giá trị lớn phải báo cáo là từ 400.000.000 đồng trở lên.

Tuy nhiên cần lưu ý rằng, trước khi báo cáo, kế toán viên cần phải phân tích, đánh giá, xem xét đầy đủ căn cứ về các giao dịch đáng ngờ trước khi báo cáo và phải bảo vệ được các đánh giá của mình về khách hàng. Trong trường hợp nhận được yêu cầu báo cáo của các cơ quan chức năng cần xác định lại đối tượng được quyền yêu cầu cung cấp thông tin để đảm bảo nguyên tắc hoạt động nghề nghiệp là bảo mật thông tin vì thông tin liên quan đến phòng chống rửa tiền có thể liên quan đến quyền con người, quyền lợi ích, vấn đề hoạt động kinh doanh,... và thậm chí có thể bị khách hàng khởi kiện.

4. Kết luận

Kế toán viên chuyên nghiệp là một trong những thành phần quan trọng trong hệ sinh thái phòng, chống rửa tiền của mỗi quốc gia. Tuy nhiên, không phải kế toán nào cũng nhận thức rõ ràng vai trò và trách nhiệm về phòng, chống rửa tiền trong quá trình hoạt động nghề nghiệp của bản thân. Để góp phần đảm bảo sự minh bạch của hệ thống tài chính quốc gia, Việt Nam cần thực hiện:

Thứ nhất, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về phòng chống rửa tiền đảm bảo sự phù hợp với các khuyến nghị của FATF và APG đồng thời đáp ứng yêu cầu thực tiễn của Việt Nam.

Thứ hai, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền phòng chống rửa tiền, giúp các đối tượng báo cáo nhận thức rõ vai trò, trách nhiệm trong công tác phòng, chống rửa tiền. Cục phòng chống rửa tiền kết hợp với hiệp hội nghề Kế toán, Kiểm toán tổ chức các chuyên đề nâng cao nhận thức của kế toán viên, không nên coi các nghĩa vụ chỉ đơn thuần là tính tuân thủ quy định pháp luật trong phòng ngừa, phát hiện và ngăn chặn rửa tiền mà còn là yếu tố cần thiết để bảo vệ danh tiếng, uy tín, vị thế của một chuyên gia hoặc một doanh nghiệp kế toán.

Thứ ba, tăng cường thanh tra, kiểm tra các đối tượng báo cáo, sẵn sàng hỗ trợ cung cấp các hướng dẫn hữu ích về cách thức nộp báo cáo, các biểu mẫu và các thông tin cần thiết khác.

Tài liệu tham khảo:

- Quốc hội (2022). Luật phòng, chống rửa tiền 2022.
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2019). Báo cáo tóm tắt Đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền và tài trợ khủng bố - 2012-2017.
 Chính phủ (2023). Quyết định 11/2023/QĐ-TTg, quy định mức giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo.
 Chính phủ (2005). Nghị định 74/2005/NĐ-CP về phòng chống rửa tiền.
 Một số website: <https://www.ifac.org/>, <https://www.sbv.gov.vn/>

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH SỬ DỤNG DỊCH VỤ DU LỊCH TRỰC TUYẾN Ở VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Phan Hoài Vũ*

Bài nghiên cứu này được tiến hành nhằm đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ du lịch trực tuyến ở Việt Nam. Mục đích chính nhằm xác định các nhân tố hình thành quyết định của khách hàng cũng như mức độ của chúng, và kì vọng sẽ cung cấp cho các đơn vị vận hành những đề xuất hữu ích nhằm thu hút khách hàng và tăng doanh thu. Bài nghiên cứu sử dụng cả phương pháp định tính và định lượng để thu thập dữ liệu. Mô hình được phát triển dựa trên mô hình SERVQUAL với thay đổi phù hợp với ngành du lịch và thực trạng của Việt Nam. Sau khi phân tích dữ liệu thu thập được, có 5 nhân tố chính hình thành nên quyết định của người tiêu dùng, bao gồm: (1) Giá cả; (2) Chất lượng dịch vụ hữu hình; (3) Rủi ro; (4) Tính dễ sử dụng và (5) Tác động từ môi trường xung quanh.

• Từ khóa: du lịch trực tuyến; nhà cung cấp dịch vụ du lịch; ý định mua hàng.

This paper is conducted to examine the factors affecting the decision to use online tourism providers in VietNam. The main purpose of this paper is to have knowledge about which factors mainly shape customers' decision, their strength and is supposed to propose service providers to attract customers and raise their revenue. This paper employ both quantitative and qualitative methods to gather data. The model is developed based on the SERVQUAL with edition to fit with the tourism field and Viet Nam's condition. After analyzing data, the result shows that there were five factors affecting customers' decision: (1) Price; (2) Tangible service experience; (3) Risk, (4) Perceived Usefulness and (5) Social Influence.

• Key words: online tourism; tourism providers; purchase behaviour.

JEL codes: Z3, Z32

Ngày gửi bài: 28/12/2023

Ngày gửi phân biện: 02/01/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phân biện: 09/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2024

1. Đặt vấn đề

Việt Nam là quốc gia Đông Nam Á, với lợi thế về mặt địa lý với bãi biển, núi rừng và sự đa dạng trong lịch sử với các danh thắng lịch sử và tôn giáo, do đó, du lịch là một trong những ngành mũi nhọn đóng góp đáng kể cho GDP. Đồng thời, người tiêu dùng Việt Nam có thói quen sử dụng Internet cao, với hơn 70 triệu người tiếp cận với Internet (đạt tỷ lệ thâm nhập là 70,3%), với thời gian trung bình mỗi người dành ra trên mạng lên đến 6 giờ 50 phút hàng ngày. Có thể

nhận ra, người tiêu dùng ở Việt Nam đang dành ra nhiều thời gian sử dụng Internet, từ đó tạo ra không gian và cơ hội cho các đơn vị kinh doanh tiếp cận khách hàng hơn, đặc biệt là trong nhóm ngành dịch vụ, mà lĩnh vực du lịch trực tuyến cũng không là một ngoại lệ.

Tại Việt Nam, thị trường du lịch trực tuyến đang dần trở nên phổ biến, và mức độ cạnh tranh đang ngày càng khốc liệt với hàng loạt cái tên nổi bật như Traveloka, Agoda, Booking, Airbnb, MoMoTravel v.v... Sự tham gia của các nhà cung cấp dịch vụ du lịch trực tuyến trong cả ba mảng kinh doanh chính bao gồm: lưu trú khách sạn; đi lại và tour du lịch đã giúp tăng chất lượng dịch vụ mà khách hàng trải nghiệm, cũng như giúp các doanh nghiệp tăng doanh thu nhờ tiếp cận được nhiều khách hàng hơn, và giảm chi phí vận hành, chi phí quảng bá mà vẫn thu hút khách hàng.

Với thị trường du lịch đang dần lấy lại vị thế sau những năm bị ảnh hưởng bởi dịch Covid, chỉ tính riêng trong năm 2023, Việt Nam đã đón tổng cộng 120 triệu lượt khách (với hơn 12,6 triệu lượt khách quốc tế) với doanh thu ước tính đạt 711,3 nghìn tỷ đồng, và các con số này được dự báo trong năm 2024 sẽ tăng hơn, liệu rằng Agoda có nắm bắt được đúng xu thế và giữ vững vị trí dẫn đầu của mình trong thị trường béo bở nhưng cũng đầy khắc nghiệt này. Vì lẽ đó, nghiên cứu này được tiến hành nhằm xác định các nhân tố then chốt ảnh hưởng đến sự hài lòng về chất lượng dịch vụ cung cấp bởi các đơn vị du lịch trực tuyến, qua đó dẫn đến sự trung thành của khách hàng với thương hiệu. Trên cơ sở này, các đơn vị sẽ nắm bắt được phương hướng, có những điều chỉnh phù hợp nhằm mở rộng thị phần của mình.

* Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh; email: nphvu@hcmunre.edu.vn

2. Cơ sở lý thuyết

Du lịch trực tuyến là một hình thức của kinh doanh online đã nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước trong những năm gần đây. Các nghiên cứu này tập trung vào “Chất lượng các dịch vụ du lịch trực tuyến” và “Sự hài lòng của khách hàng về chất lượng của du lịch trực tuyến”. Tiêu biểu là các nghiên cứu công bố bởi Kumar (2020) Mihai et al., (2023) hay các công trình trong nước được tiến hành bởi Nguyễn Thị Hồng Hạnh và các cộng sự (2020), Phạm Thị Ngọc Mai (2021).

Các công trình nghiên cứu kể trên đã nghiên cứu và ứng dụng các mô hình như SERVQUAL, UTAUT, TPB, TAM, TRA để đánh giá chất lượng của các đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch trực tuyến, kiểm định mối tương quan giữa các nhân tố chính dẫn đến sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ du lịch trực tuyến.

Theo Mary J. Bitner và Bernard H. Booms (1981) định nghĩa Đại lý lữ hành đóng vai trò là người hỗ trợ giữa khách du lịch và bên cung cấp dịch vụ du lịch để trở thành đầu ra chính cho nhiều dịch vụ du lịch nơi phân phối những dịch vụ như: vé máy bay, đặt phòng khách sạn, đặt tour và những chuyến tham quan đến với khách hàng.

Theo Nguyễn Văn Mạnh và Phạm Hồng Chương (2006), đại lý du lịch (Travel Agencies) là một phân loại theo sản phẩm của Doanh nghiệp lữ hành bên cạnh công ty lữ hành/du lịch (Tour Operators) chuyên thực hiện hoạt động tổ chức, sản xuất. Đại lý du lịch (Travel Agencies) là nơi chuyên hoạt động môi giới, trung gian.

Theo Nelson Kee Fu Tsang, Michael T. H. Lai & Rob Law (2010), Đại lý du lịch trực tuyến (Online travel agency - OTA) là: “Đại lý thu được phần lớn doanh thu của họ thông qua hoạt động bán hàng trực tuyến và cung cấp các dịch vụ du lịch giá trị gia tăng (value-added travel services) cho khách hàng tiềm năng thông qua giao diện web”.

Tại nghiên cứu này, tác giả kế thừa bộ khung của mô hình lý thuyết dịch vụ trực tuyến SERVQUAL đề xuất bởi Parasuraman và các cộng sự (2005), với đề xuất các điều chỉnh về thang đo cho phù hợp với ngành nghề du lịch cũng như bối cảnh đặc thù của thị trường Việt Nam. Qua đó xác định các nhân tố then chốt cấu thành chất lượng dịch vụ du lịch trực tuyến, từ đó xây dựng sự hài lòng của khách hàng đối với các đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch trực tuyến này.

3. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết, các nghiên cứu tiên phong cùng với mục tiêu ban đầu, tác giả đề xuất xây dựng mô hình bao gồm 05 biến độc lập có tác động đến việc hình thành quyết định sử dụng dịch vụ

thương mại điện tử, các biến này bao gồm: (1) Giá cả; (2) Chất lượng dịch vụ hữu hình; (3) Tác động từ môi trường xung quanh; (4) Dễ sử dụng và (5) Tính rủi ro. Biến phụ thuộc trong mô hình là quyết định sử dụng dịch vụ thương mại điện tử. Các biến kiểm soát mang ý nghĩa thống kê về nhân khẩu học bao gồm giới tính, độ tuổi, nghề nghiệp, trình độ học vấn và thu nhập.

Bài nghiên cứu thu thập thông tin thông qua phương pháp định lượng với đối tượng khảo sát là người sử dụng dịch vụ du lịch trực tuyến tại Thành phố Hồ Chí Minh. Dữ liệu được thu thập thông qua phương pháp lấy mẫu thuận tiện nhưng đối tượng khảo sát được sàng lọc rõ ràng, nhằm đảm bảo tính đại diện và tin cậy của dữ liệu thu thập được. Các tiêu chí được sử dụng để xác định đối tượng khảo sát phù hợp và phản hồi tin cậy như sau:

- Đối tượng khảo sát: Các khách hàng đã từng sử dụng dịch vụ du lịch trực tuyến trên 1 lần trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Phương pháp khảo sát: Thông qua thư điện tử và gửi khảo sát trực tiếp đến khách hàng tại các địa điểm cung cấp dịch vụ trong hệ thống dịch vụ du lịch trực tuyến.

- Phương pháp kiểm tra: Thông qua quá trình phân tích dữ liệu, các phản hồi không đủ độ tin cậy sẽ bị loại bỏ nhằm đảm bảo tính đại diện và tin cậy của dữ liệu.

- Về kích thước mẫu: Với 25 thang đo được sử dụng, tác giả thu thập và phân tích 320 mẫu hợp lệ nhằm đảm bảo mô hình có kết quả tin cậy.

4. Phân tích và thảo luận

Kết quả đánh giá tin cậy của thang đo

Bảng 1: Kiểm định độ tin cậy

		Scale mean if item deleted	Scale variance if item deleted	Corrected item - total correlation	Cronbach's alpha if item deleted	
Giá cả	GC					0.776
	GC1	10.06	4.239	.586	.720	
	GC2	10.76	4.796	.452	.787	
	GC3	10.29	4.262	.640	.691	
	GC4	10.09	4.323	.654	.686	
Chất lượng dịch vụ hữu hình	CLDV					0.805
	CLDV1	19.17	8.310	.555	.770	
	CLDV2	18.99	8.583	.581	.772	
	CLDV3	19.25	8.200	.552	.770	
	CLDV4	19.55	8.128	.620	.762	
	CLDV5	19.31	8.235	.598	.767	
	CLDV6	19.44	8.572	.480	.721	
Rủi ro	RR					0.732
	RR1	11.02	4.702	.463	.710	
	RR2	11.50	4.864	.601	.631	
	RR3	11.69	4.729	.514	.677	
	RR4	11.50	4.975	.527	.670	
Dễ sử dụng	DSD					0.776
	DSD1	10.06	4.239	.586	.700	
	DSD2	10.76	4.796	.452	.727	
	DSD3	10.29	4.262	.640	.680	
	DSD4	10.09	4.323	.654	.686	
Tác động môi trường xung quanh	MT					0.758
	MT1	10.06	4.239	.586	.720	
	MT2	10.76	4.796	.452	.747	
	MT3	10.29	4.262	.640	.691	

		Scale mean if item deleted	Scale variance if item deleted	Corrected item - total correlation	Cronbach's alpha if item deleted	
Sử dụng dịch vụ	SD					0.705
	SD1	6.98	2.334	.601	.606	
	SD2	7.17	2.034	.507	.641	
	SD3	7.00	2.764	.466	.670	

Nguồn: phân tích dữ liệu bởi tác giả

Kết quả kiểm định độ tin cậy (Reliability Test) của thang đo cho kết quả là tất cả các biến đều có hệ số Cronbach alpha lớn hơn 0.5, đảm bảo độ tin cậy của biến. Ngoài ra, hệ số “Cronbach alpha if item deleted” của từng thang đo đều không vượt qua hệ số Cronbach alpha tổng của biến, do đó giá trị đại diện của các thang đo này đều được đảm bảo và giữ lại cho phân tích xoay EFA sau này.

Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Bảng 2: Phân tích nhân tố khám phá EFA
Rotated Component Matrix^a

	Component				
	1	2	3	4	5
CLDV4	.796				
CLDV5	.781				
CLDV3	.640				
CLDV2	.610				
CLDV1	.521				
CLDV6	.494				
MT2		.863			
MT3		.823			
MT1		.822			
GC4			.756		
GC2			.733		
GC3			.725		
GC1			.713		
RR2				.799	
RR3				.725	
RR4				.664	
RR1				.622	
DSD2					.799
DSD1					.787
DSD3					.612
DSD4					.608

KMO=0.845
Bartlett's Test of Sphericity, Sig =.000

Nguồn: phân tích dữ liệu bởi tác giả

Từ kết quả phân tích EFA cho thấy, dữ liệu qua phân tích đạt chỉ số KMO theo chuẩn (0.845 so với 0.5), đồng thời phân tích dữ liệu cho thấy hệ số Sig của kiểm định Barlett nhỏ hơn 5%, qua đó đảm bảo tính hợp lệ của phép phân tích này. Thêm vào đó, các kết quả thu được từ phép xoay EFA cho thấy có 5 nhóm nhân tố sở hữu trị số Eigenvalues lớn hơn 1 cùng với hệ số Cumulative Percentage of Variance đạt 62.750%, đảm bảo tính ổn định và tin cậy của kết quả phân tích EFA. Ngoài ra, kết quả phân tích cũng cho thấy tất cả các thang đo đều sở hữu hệ số tải lớn hơn 0.5 và các thang đo được phân bổ vào 05 biến độc lập đã đề xuất trước đó.

Từ đây, các giả thiết cho bài nghiên cứu được đề ra như sau:

- H1: Giá cả có ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ thương mại điện tử.
- H2: Chất lượng dịch vụ hữu hình có ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ thương mại điện tử.
- H3: Độ rủi ro có ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ thương mại điện tử.
- H4: Tính dễ sử dụng có ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ thương mại điện tử.
- H5: Tác động từ môi trường xung quanh có ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ thương mại điện tử.

Phân tích hồi quy

Thông qua quá trình phân tích hồi quy mô hình, kết quả trả về cho giá trị R² hiệu chỉnh là 0.320, qua đó cho thấy, mô hình phân tích cho kết quả về mặt thống kê rằng, 32,0% ý định sử dụng dịch vụ du lịch online được giải thích bởi 05 biến độc lập bao gồm: giá cả, chất lượng dịch vụ hữu hình, độ rủi ro, dễ sử dụng và tác động từ môi trường xung quanh. Kết quả phân tích hồi quy cũng cho thấy giá trị Sig của mô hình đạt chuẩn (nhỏ hơn 5% tiêu chuẩn), do đó về mặt ý nghĩa thống kê, mô hình đã đạt được yêu cầu và có ý nghĩa tương quan thống kê giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc. Cuối cùng, hiện tượng đa cộng tuyến tính không có dấu hiệu hình thành do kết quả phân tích VIF cho giá trị không vượt quá 2.

Từ kết quả phân tích hồi quy, tác giả đề xuất phương trình hồi quy như sau:

$$SD = 0.304*GC + 0.179*CLDV - 0.137*RR + 0.123*DSD + 0.107*MT$$

Từ kết quả phân tích hồi quy, tất cả các giả thuyết được đặt ra trong bài nghiên cứu đều được chấp nhận.

Như vậy, các kết quả kiểm định mô hình dựa trên phân tích dữ liệu thu thập được đều cho kết quả tốt, do đó trên ý nghĩa thống kê, mô hình đã xây dựng được mối quan hệ giữa các biến độc lập và phụ thuộc, giải thích được sự hình thành nên quyết định sử dụng dịch vụ du lịch trực tuyến chịu ảnh hưởng của các yếu tố: giá cả; chất lượng dịch vụ hữu hình, độ rủi ro, tính dễ sử dụng và tác động từ môi trường xung quanh, theo thứ tự giảm dần. Đồng thời yếu tố rủi ro mang lại ảnh hưởng tiêu cực đến quyết định sử dụng dịch vụ du lịch trực tuyến.

Bảng 3: Tổng quan phân tích hồi quy

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	.570	.325	.320	.5940081

Nguồn: phân tích dữ liệu bởi tác giả

Bảng 4: Phân tích ANOVA

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Regression	55.171	5	11.034	31.272	.000 ^p
Residual	113.263	321	.353		
Total	168.435	326			

Nguồn: phân tích dữ liệu bởi tác giả

Bảng 5. Kết quả hồi quy

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	.540	.247		2.184	.030		
RR	-.140	.053	-.137	2.645	.009	.777	1.288
CLDV	.175	.051	.179	3.407	.001	.796	1.256
GC	.290	.051	.304	5.749	.000	.796	1.256
DSD	.122	.055	.123	2.209	.028	.677	1.477
MT	.099	.049	.107	2.025	.024	.749	1.336

Nguồn: phân tích dữ liệu bởi tác giả

5. Một số khuyến nghị

Đối với nhà cung cấp dịch vụ du lịch trực tuyến

- Trong thời điểm ngành du lịch đang dần phục hồi sau ảnh hưởng của dịch Covid-19 và nền kinh tế vẫn đang trên đà khôi phục, đa số các du khách vẫn xem yếu tố giá cả là quan trọng nhất khi xây dựng kế hoạch du lịch của mình. Việc đảm bảo giá cả hợp lý với chất lượng dịch vụ sẽ dễ lôi kéo khách hàng hơn. Các chương trình giảm giá vào các thời điểm thích hợp trong năm, kết hợp cùng các chương trình khuyến mãi, tặng quà sẽ gây ra ấn tượng thu hút khách hàng đến sử dụng dịch vụ. Ngoài ra, các đơn vị cũng có thể xây dựng nhiều gói sản phẩm du lịch với các trải nghiệm khác nhau nhằm đưa ra giá sản phẩm phù hợp nhất với khách du lịch. Cuối cùng, với cương vị là nhà tổ chức, các đơn vị này có khả năng thương thảo với đối tác cung cấp dịch vụ nhằm mang lại dịch vụ với mức giá phù hợp nhất với nhu cầu của khách hàng.

- Khách hàng tìm đến các đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch trực tuyến là để có trải nghiệm du lịch tốt nhất. Do đó, việc đảm bảo chất lượng các dịch vụ như di chuyển, ăn uống, các địa điểm du lịch, tham quan, mua sắm làm khách hàng hài lòng. Các đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch trực tuyến không chỉ đảm bảo chất lượng của mình mà còn đảm bảo chất lượng của các đơn vị cung cấp dịch vụ lưu trú, lữ hành, tour v.v... Đặc biệt với các gói du lịch trọn gói, việc thiết kế tour phù hợp với từng đối tượng khách hàng cũng như từng mức giá cũng góp phần tăng độ thu hút với khách hàng.

- Đồng thời, các đơn vị cung cấp dịch vụ cũng cần cảnh giác với các rủi ro khách hàng gặp phải khi sử dụng dịch vụ của mình. Các rủi ro về lộ thông tin cá nhân cũng như rò rỉ thông tin thanh toán của khách hàng luôn có thể làm khách hàng quay lưng lại với việc

sử dụng dịch vụ du lịch trực tuyến. Vì vậy, các biện pháp bảo mật luôn phải được quan tâm và tăng cường.

- Dù vậy, việc xây dựng website hoặc app với tiêu chí dễ dàng sử dụng, các thao tác đơn giản, mượt mà không có cảm giác trì trệ khi sử dụng cũng góp phần thu hút, lôi kéo, giữ chân khách hàng. Việc giảm các thủ tục rườm rà hoặc các bước không cần thiết sẽ tăng độ trải nghiệm của khách hàng, dẫn đến họ dễ dàng đưa ra quyết định sử dụng dịch vụ hơn.

- Cuối cùng, trong thời đại kỹ thuật số hiện nay, các doanh nghiệp luôn cần đẩy mạnh truyền thông, nhận dạng thương hiệu cũng như mức độ phủ sóng của mình đến khách hàng. Các chương trình affiliate hoặc các KOLs hoàn toàn có thể giúp khách hàng chú ý đến dịch vụ của mình hơn. Khi kết hợp các yếu tố này sẽ giúp thu hút sự quan tâm và tạo ấn tượng đặc biệt trong tâm trí người tiêu dùng.

Đối với hướng nghiên cứu tương lai

Bài nghiên cứu này đã góp phần giải thích một phần các nhân tố chính trong việc hình thành quyết định sử dụng dịch vụ du lịch online. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khía cạnh còn bỏ ngỏ mà tác giả hi vọng trong tương lai sẽ được nghiên cứu, khám phá thêm như có thể mở rộng với các nhân tố khác trong việc định hình quyết định của khách hàng, hoặc kiểm tra lại với các khách hàng từ các khu vực khác cũng như các đánh giá của khách du lịch nước ngoài.

Tài liệu tham khảo:

Parasuraman, A et al. (2005) E-S-Qual: A Multiple-Item Scale for Assessing Electronic Service Quality. *Journal of Service Research*, 7, 213-233.

Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Dương Minh Hùng, Vũ Duy Phương Trinh, Cao Trương Tường Vy, & La Thị Như Ý. (2020). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng ứng dụng di động để mua sắm trực tuyến tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ - Kinh tế-Luật và Quản lý*, 3(4), 390-401.

Phạm Thị Ngọc Mai (2021), *Thực trạng ngành Dịch vụ lưu trú chia sẻ ở Việt Nam*

Kumar, G. (2020). Influence of online tourism websites on tourists decision making and Hotel business Marketing. *Adalya*. 8. 169.

Mihai, V. C., Dumitras, D. E., Oroian, C., Chiciudean, G. O., Arion, F. H., & Muresan, I. C. (2023, October 1). Exploring the Factors Involved in Tourists' Decision-Making and Determinants of Length of Stay. *Administrative Sciences*, 13(10), 215. <https://doi.org/10.3390/admsci13100215>.

Buhalis, D., & Jun, S. H. (2011). E-tourism. *Contemporary Tourism Reviews*, 1, 2-38.

Kearney, S. P. (2014). MMS text messaging for hand held indicia reader. *United States Patent No. US8636200B2*.

Vietnam, E. commerce and Information Technology Agency (VECITA) (2013). *Vietnam E-commerce Report*.

Ma, J. X., Buhalis, D., & Song, H. (2003). ICTs and Internet adoption in China's tourism industry. *International Journal of Information Management*, 23(6), 451-467.

Mary J. Bitner và Bernard H. Booms (1981). *Deregulation and the Future of the U.S. Travel Agent Industry*, *Research Article, Journal of Travel Research*.

Nguyễn Văn Mạnh và Phạm Hồng Chương (2006). *Giáo trình Quản trị kinh doanh lữ hành*. NXB Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội.

Nelson Kee Fu Tsang a , Michael T. H. Lai a & Rob Law. (2010). *Measuring E-Service Quality for Online Travel Agencies*.

Đào Phúc Hoàng Chiêu. (2018). *Các yếu tố tác động đến sự hài lòng và ý định mua lại của khách hàng*, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế học, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

Aduola Oke. (2016). *Consumer behavior towards decision making and loyalty to particular brands*, *Econjournal*.

Lê Kim Dung. (2020). *Nghiên cứu hành vi mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Quản trị kinh doanh, Học viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

Trần Đức Thanh. (2000) *Nhập môn khoa học Du lịch*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

Phạm Thị Kiệt. (2018). *Hành vi tiêu dùng của khách du lịch trong nước*, Luận án Tiến sĩ Tâm lý học, Học viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

Nguyễn Hoàng Việt. (2011). *Giáo trình "Marketing thương mại điện tử"*, NXB Thống kê, 2011.

[10]. Philip Kotler (2007), *Marketing căn bản*, NXB: Giao thông vận tải, Thành phố Hồ Chí Minh.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ GẮN KẾT CÁN BỘ, CÔNG CHỨC NỮ VỚI TỔ CHỨC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĨNH HƯNG, TỈNH LONG AN

TS. Vòng Thành Nam* - Nguyễn Thị Cẩm Huyền**

Để xác định các nhân tố tác động đến sự gắn kết cán bộ công chức nữ với tổ chức trên địa bàn huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An, tác giả dựa vào mô hình nghiên cứu của các nghiên cứu trước có liên quan, từ đó xây dựng mô hình nghiên cứu và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến sự gắn kết cán bộ công chức nữ với tổ chức trên địa bàn huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An. Với kích thước mẫu nghiên cứu là 168, và sử dụng phần mềm thống kê SPSS 20,0, Kết quả nghiên cứu cho thấy có 4 nhân tố (so với ban đầu là 6 nhân tố) tác động đến sự gắn kết cán bộ công chức nữ với tổ chức trên địa bàn huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An.

• Từ khóa: sự gắn kết; cán bộ công chức nữ; sự gắn kết cán bộ, công chức nữ huyện Vĩnh Hưng.

To determine the factors affecting the connection between female civil servants and organizations in Vinh Hung district, Long An province, the author bases on the research model of relevant previous studies, thereby building a research model and measuring the factors affecting the connection between female civil servants and organizations in Vinh Hung district, Long An province. With a sample size of 168, and using statistical software SPSS 20,0, The result showed only 4 factors (compare with 6 factor at first) affect to the connection between female civil servants and organizations in Vinh Hung district, Long An province.

• Key words: commitment; female civil servants; commitment of female civil servants in Vinh Hung district.

Ngày gửi bài: 28/12/2023

Ngày gửi phân biện: 02/01/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phân biện: 09/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2024

1. Đặt vấn đề

Huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An cũng là một trong những địa phương đang gặp phải nhiều khó khăn khi tỷ lệ nữ cán bộ công chức trong các tổ chức hành chính Nhà nước đang ngày

càng có dấu hiệu giảm dần tạo ra sự mất cân đối giới tính trong môi trường làm việc. Để có cách nhìn tổng quan hơn các nhân tố tác động đến vấn đề đó, cũng như có cơ sở để giúp các nhà quản lý đưa ra những chính sách phù hợp trong việc quản lý lực lượng cán bộ công chức ở các tổ chức nói chung, đặc biệt đội ngũ cán bộ công chức nữ nói riêng, tác giả mạnh dạn chọn Đề tài: “Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự gắn kết cán bộ, công chức nữ với tổ chức trên địa bàn huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An” để làm nội dung nghiên cứu với mong muốn giúp ban lãnh đạo có cái nhìn thực tế hơn thực trạng đội ngũ cán bộ công chức nữ thời điểm hiện tại, đưa ra được những chính sách biện pháp phù hợp để có thể gia tăng sự gắn kết của các cán bộ công chức nữ đối với tổ chức trên địa bàn huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An trong thời gian tới.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Theo luật cán bộ, công chức năm 2008 cho đưa ra khái niệm “Cán bộ, công chức là công dân Việt Nam, được bầu cử phê chuẩn, bổ nhiệm giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, ở tỉnh,

* Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh

** Chủ tịch Hội LH Phụ nữ huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An

huyện trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), ở huyện, quận, thị xã, huyện thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện), trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước” (Quốc hội, 2008).

Theo Allen và Meyer thì “*sự gắn kết của nhân viên được đánh giá dựa trên niềm tin của họ vào tổ chức, sự chấp nhận các mục tiêu và giá trị của tổ chức, sẵn sàng làm việc hết mình vì tổ chức và mong muốn trở thành thành viên của tổ chức*” (Allen và Meyer, 1990).

Theo Rajendran Muthuveloo và Raduan Che Rose (2005) đã chỉ ra vai trò của việc gia tăng sự gắn kết của nhân viên: “*sự gắn kết với công việc càng cao dẫn đến sự trung thành của người lao động đối với tổ chức càng cao. Do đó, sẽ giảm áp lực căng thẳng do công việc và họ sẽ ít rời bỏ tổ chức hơn*” (Rajendran và Reduan, 2005).

2.2. Tổng quan các nghiên cứu

Bảng 1: Tổng hợp các nghiên cứu có liên quan

TT	Tác giả	Tên đề tài	Các nhân tố
1	Botterweck (2007)	Organizational commitment and work motivation: in an SME research setting considering perceived skill variety, perceived size of social networks, perceived personal growth opportunities, and perceived closeness to management	Nhận thức sự đa dạng về kỹ năng Nhận thức về mạng lưới xã hội tại nơi làm việc Nhận thức về cơ hội phát triển bản thân Nhận thức sự gắn gũi với nhân viên của người quản lý.
2	Vandenberghe và Tremblay (2008)	The Role of pay satisfaction and organizational commitment in Turnover intentions: A two-sample study	Mức lương Tăng lương Phúc lợi Cơ chế tăng lương
3	Alimohammadi và Neyshabor (2013)	Work motivation and organizational commitment among Iranian Employees	Gắn bó do ảnh hưởng Gắn bó do chuẩn mực Gắn bó do tiếp tục
4	Hoàng Thị Thuỳ Dương (2021)	Các nhân tố ảnh hưởng tới sự gắn kết của nhân viên với tổ chức tại các doanh nghiệp sau M&A ở Việt Nam	Nhận thức về sự hỗ trợ của tổ chức Nhận thức về sự hỗ trợ của quản lý Sự công bằng trong tổ chức Sự khác biệt về văn hoá Sự hấp dẫn về văn hoá Sự phù hợp giữa nhân viên và tổ chức

TT	Tác giả	Tên đề tài	Các nhân tố
5	Cần Hữu Đan (2020)	Nghiên cứu tác động của văn hoá tổ chức đến sự gắn kết của nhân viên trong các doanh nghiệp Việt Nam	Giao tiếp/ truyền thông trong tổ chức Đào tạo và phát triển Khen thưởng và sự công nhận Làm việc nhóm Định hướng khách hàng tương lai Công bằng trong chính sách quản trị Đổi mới và chấp nhận rủi ro Hiệu quả ra quyết định Hành vi lãnh đạo
6	Nguyễn Phan Thu Hằng và Nguyễn Thị Hồng Vân (2020)	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết với tổ chức của cán bộ công chức, viên chức, người lao động tại Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Thành phố Hồ Chí Minh	Đặc điểm công việc Đào tạo và phát triển Khen thưởng và ghi nhận Môi trường làm việc Lương thưởng và phúc lợi Hoạt động công đoàn.
7	Tống Văn Thắng, Phạm Thị Ngọc Anh, Hồ Hoàng Phúc (2017)	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự gắn bó của cán bộ công chức, viên chức đối với cơ quan Nhà nước tại tỉnh Kiên Giang	Lĩnh vực công tác Quan hệ trong công việc Môi trường làm việc Cơ hội thăng tiến Kĩ năng và năng lực cá nhân Cảm nhận sự phát triển trong tương lai của tổ chức Thu nhập
8	Nguyễn Thị Phương Thanh (2017)	Tạo động lực làm việc cho công chức nữ trên địa bàn thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị	Yếu tố về tổ chức: - Chế độ lương, thưởng, thu nhập tăng thêm - Công tác đào tạo, bồi dưỡng - Môi trường, điều kiện làm việc - Quy mô, cơ cấu tổ chức Yếu tố về con người: - Trình độ chuyên môn - Mục tiêu công việc - Mối quan hệ với lãnh đạo, phong cách lãnh đạo - Mối quan hệ với đồng nghiệp Yếu tố về công việc - Tính ổn định của công việc - Tính hấp dẫn, sự đa dạng của công việc - Tiêu chuẩn thực hiện và đánh giá công việc

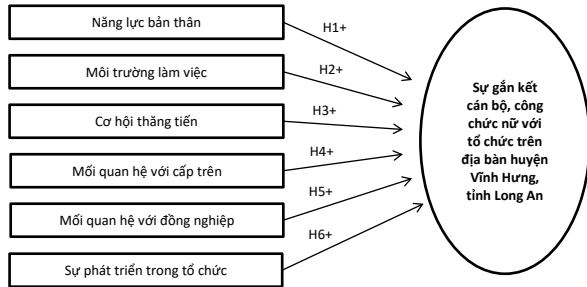
Nguồn: Tác giả

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Tác giả đã vận dụng mô hình của các tác giả trước đó đề xuất mô hình nghiên cứu ban đầu sau đó thảo luận ý kiến tham khảo với chuyên gia. Kết quả cuối cùng cho ra mô hình nghiên cứu đề xuất bao gồm 6 nhân tố: (1) Năng lực bản thân; (2) Môi trường làm việc; (3) Cơ hội thăng tiến;

(4) Mỗi quan hệ với cấp trên; (5) Mỗi quan hệ với đồng nghiệp; (6) Sự phát triển trong tổ chức.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả

Nghiên cứu định tính

Giai đoạn này sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính với nội dung cơ bản là nghiên cứu cơ sở lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng sự gắn kết cán bộ công chức nữ với tổ chức trên địa bàn huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An, đồng thời tổng quan về các kết quả nghiên cứu trước đây. Tiếp theo, tác giả tiến hành phỏng vấn chuyên gia và thảo luận nhóm.

Sau phần nghiên cứu sơ bộ các mục hỏi sẽ được chỉnh sửa, bổ sung cho phù hợp, làm cơ sở cho việc hoàn thiện bản câu hỏi chính thức để tiến hành nghiên cứu chính thức

Nghiên cứu định lượng

Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp định lượng tức bằng cách phát bản hỏi ngay khi bản câu hỏi được chỉnh sửa từ kết quả nghiên cứu sơ bộ để thu thập dữ liệu khảo sát. Đơn vị nghiên cứu là các cán bộ, công chức nữ trên địa bàn huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An. Toàn bộ dữ liệu hỏi đáp sẽ được mã hóa và làm sạch, sau đó sẽ được phân tích với sự hỗ trợ phần mềm SPSS 20,0,

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả hệ số Cronbach alpha

Kết quả Cronbach alpha của thang đo các nhân tố tác động sự gắn kết cán bộ, công chức nữ trên địa bàn huyện Vĩnh Hưng cho thấy, các biến đều có hệ số tương quan biến - tổng đều lớn hơn 0,3 và đạt tiêu chuẩn chọn. Các thang đo đều hệ số Cronbach alpha > 0,6 (Nunnally & Bernstein, 1994), như vậy, tất cả các biến đo lường đều được sử dụng trong phân tích EFA kế tiếp.

Bảng 2: Tóm tắt kết quả kiểm định Cronbach alpha mô hình nghiên cứu

TT	Tên nhân tố	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha	Số biến
1	Năng lực bản thân (NLBT)	0,622 – 0,746	0,828	3
2	Môi trường làm việc (MTLV)	0,713 – 0,763	0,869	3
3	Cơ hội thăng tiến (CHTT)	0,400 – 0,558	0,690	4
4	Mối quan hệ cấp trên (QHCT)	0,565 – 0,693	0,809	4
5	Mối quan hệ đồng nghiệp (QHDN)	0,696 – 0,814	0,885	4
6	Sự phát triển trong tổ chức (PTTC)	0,622 – 0,640	0,788	3
7	Sự gắn kết (SGK)	0,753 – 0,784	0,880	3

Nguồn: Số liệu chạy SPSS

4.2. Kết quả phân tích nhân tố EFA

Phân tích biến độc lập

Hệ số KMO của mô hình các nhân tố tác động đến sự gắn kết cán bộ công chức nữ trên địa bàn huyện Vĩnh Hưng bằng 0,710 lớn hơn 0,5 nên phân tích nhân tố là phù hợp, giá trị sig.= 0,000 trong kiểm định Bartlett nhỏ hơn 0,05 (Hair và cộng sự, 2006) nên các biến quan sát có tương quan với nhau xét trên phạm vi tổng thể. Phương pháp rút trích các thành phần chính - Principal components đã trích được 6 nhân tố từ 21 biến quan sát, với phương sai trích là 69,601%, thỏa mãn yêu cầu phương sai trích phải lớn hơn 50%, tức là đã giải thích được 69,601% sự biến thiên của tập dữ liệu này.

Phân tích nhân tố biến phụ thuộc

Kết quả phân tích nhân tố cho vay vốn, với KMO = 0,743, Sig. = 0,000 trong kiểm định Barlett < 0,05 (Hair và cộng sự, 2006), một nhân tố được rút ra với tổng phương sai trích 80,844% > 50% (Gerbing & Anderson, 1988), giải thích được 80,844% sự biến thiên của tập dữ liệu, cho thấy tập dữ liệu này cũng thỏa mãn điều kiện phân tích.

4.3. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính

Bảng 2: Bảng tóm tắt mô hình hồi quy

Mô hình	R	R bình phương	R bình phương hiệu chỉnh	Sai số chuẩn ước tính	Durbin - Watson
1	0,710 ^a	0,588	0,504	0,50239	1,473

Nguồn: Số liệu chạy SPSS

Kết quả tóm tắt mô hình hồi quy ở Bảng 2 cho hệ số R² hiệu chỉnh bằng 0,504 cho thấy rằng mức độ phù hợp của mô hình đạt 50,4% hay có thể nói là khả năng giải thích của các yếu tố độc lập giải thích được 50,4% sự biến thiên trong dữ liệu của biến phụ thuộc - sự gắn kết cán bộ công chức nữ với tổ chức trên địa bàn huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An.

Kết quả phân tích ở Bảng 3 cho thấy, mức ý nghĩa (giá trị Sig.) của kiểm định *t* của các biến Cơ hội thăng tiến (CHTT), Môi quan hệ với cấp trên (QHCT), Sự phát triển trong tổ chức (PTTC) và Môi quan hệ với đồng nghiệp (QHDN) đều nhỏ hơn 0,05. Do đó, 4 biến này cho thấy có mối quan hệ tuyến tính với biến phụ thuộc - sự gắn kết cán bộ công chức nữ với tổ chức trên địa bàn huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An và hệ số beta hiệu chỉnh của các biến này cho thấy chúng có tác động cùng chiều đến biến phụ thuộc, lần lượt bằng: 0,451; 0,284; 0,153 và 0,275.

Bảng 3: Bảng ước lượng hệ số hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	T	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến		
	B	Độ lệch chuẩn	Beta			Độ chấp nhận biến	Hệ số phóng đại	
Hằng số	-1,125	0,461		-2,440	0,016			
1	MTLV	0,040	0,037	0,056	1,084	0,280	0,998	1,002
	CHTT	0,364	0,043	0,451	8,476	0,000	0,928	1,078
	QHCT	0,373	0,073	0,284	5,103	0,000	0,849	1,178
	PTTC	0,195	0,073	0,153	2,685	0,008	0,805	1,242
	QHDN	0,320	0,062	0,275	5,184	0,000	0,935	1,070
	NLBT	0,017	0,055	0,017	0,315	0,753	0,905	1,105

Nguồn: Số liệu chạy SPSS

Phương trình hồi qui được viết như sau:

$$SGK = 0,451*CHTT + 0,284*QHCT + 0,153*PTTC + 0,275*QHDN$$

Trong đó:

SGK: Sự gắn kết cán bộ công chức nữ với tổ chức trên địa bàn huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An

CHTT: Cơ hội thăng tiến

QHCT: Môi quan hệ với cấp trên

PTTC: Sự phát triển trong tổ chức

QHDN: Môi quan hệ với đồng nghiệp.

Như vậy, dựa vào kết quả hồi quy, nghiên cứu đã xác định 4 yếu tố cho thấy sự ảnh hưởng tích cực đến sự gắn kết cán bộ công chức nữ với tổ chức trên địa bàn huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An, đó là: Cơ hội thăng tiến (CHTT), Môi quan hệ với cấp trên (QHCT), Sự phát triển trong tổ chức (PTTC) và Môi quan hệ với đồng nghiệp (QHDN), trong đó nhân tố ảnh hưởng mạnh nhất đến sự gắn kết cán bộ công chức nữ huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An là Cơ hội thăng tiến ($\beta = 0.451$) và nhân tố tác động yếu nhất đến sự gắn kết cán bộ công chức nữ với tổ chức trên địa bàn huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An là Cơ hội thăng tiến là Sự phát triển trong tổ chức ($\beta = 0.153$).

Từ mô hình nghiên cứu ban đầu với 6 nhân tố tác động đến sự gắn kết cán bộ công chức nữ với tổ chức trên địa bàn huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An sau khi tiến hành phân tích định lượng đã cho thấy có 2 nhân tố bị bác bỏ là “Năng lực bản thân” và “Môi trường làm việc” do kết quả phân tích hồi quy cho thấy Sig của 2 nhân tố này lớn hơn 0.05.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Kết quả phân tích hồi quy đã xác định được mức độ gắn kết của cán bộ chịu ảnh hưởng bởi 4 yếu tố: (1) Cơ hội thăng tiến; (2) Môi quan hệ với cấp trên; (3) Môi quan hệ với đồng nghiệp; (4) Sự phát triển trong tổ chức. Trong đó, yếu tố cơ hội thăng tiến có ảnh hưởng mạnh nhất đến sự gắn kết của công chức với trọng số 0,451. Tiếp theo là yếu tố môi quan hệ với cấp trên, yếu tố này cũng có tác động đến sự gắn kết không kém phần quan trọng, với trọng số 0,284. Đây là biến mới mà tác giả đã đưa vào mô hình nghiên cứu và chứng minh được tác động một cách có ý nghĩa thống kê của nó đến sự gắn kết. Kế đến là yếu tố môi quan hệ với đồng nghiệp có tác động mạnh thứ ba với trọng số 0,275. Cuối cùng là yếu tố sự phát triển trong tổ chức cũng ảnh hưởng đến sự gắn kết với trọng số 0,153.

5.2. Hàm ý chính sách

Thứ nhất, đối với nhân tố cơ hội thăng tiến. Các tổ chức trên địa bàn huyện Vĩnh Hưng cần quy định rõ ràng về chính sách thăng tiến, đảm bảo thăng tiến phải dựa trên năng lực, hiệu quả

công việc và đảm bảo công bằng, bình đẳng trong việc tiếp cận cơ hội thăng tiến, đặc biệt quan tâm nhiều hơn đến các chính sách liên quan đến phụ nữ, tạo nhiều cơ hội hơn để họ được thăng tiến, được quay trở lại với công việc sau khoảng thời gian nghỉ thai sản v.v...

Thứ hai, đối với nhân tố mối quan hệ với cấp trên. Cần tạo được bầu không khí thân thiện, gần gũi giữa lãnh đạo và cán bộ dưới quyền, nhằm tạo tâm lý thoải mái, giảm căng thẳng cho nhân viên. Từ đó giữa lãnh đạo và công chức có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, có sự quan tâm tương tác với nhau trong công việc và giao tiếp bên ngoài. Duy trì mối quan hệ, ứng xử hoà nhã, hỗ trợ cấp dưới tận tình hơn nữa. Tăng cường mức độ tương tác với nhân viên, thường xuyên quan tâm và trao đổi trong công việc; hỗ trợ những khó khăn vướng mắc mà cấp dưới gặp phải. Từ đó tạo được mối quan hệ tốt đẹp, gắn kết hơn giữa cấp dưới và lãnh đạo từ đó gắn kết hơn với tổ chức. Lãnh đạo cần tôn trọng công chức, trực tiếp quan tâm đến ý kiến và quan điểm của công chức khi có các phát sinh liên quan đến công việc. Đối xử chân thành và tin cậy sẽ khiến nhân viên cảm thấy được tôn trọng và trọng dụng. Bên cạnh đó lãnh đạo nên trao quyền cho công chức, được đưa ra quyết định sẽ thể hiện được năng lực của công chức, đó cũng là một yếu tố quan trọng của cấp trên hỗ trợ đối với cấp dưới.

Thứ ba, đối với nhân tố mối quan hệ với đồng nghiệp. Các cơ quan trên địa bàn huyện Vĩnh Hưng cần thực hiện giao mục tiêu thực hiện công việc phân chia theo nhóm nhiều hơn giúp gia tăng khả năng làm việc nhóm giữa các thành viên trong cơ quan, từ đó gia tăng mức độ gắn kết giữa các thành viên trong nhóm. Mỗi cá nhân, công chức trong cơ quan cũng cần có nhận thức đúng đắn về sự giúp đỡ lẫn nhau giữa các đồng nghiệp trong nơi làm việc, đặc biệt ưu tiên hơn sự giúp đỡ đối với những CBCC nữ.

Thứ tư, đối với nhân tố sự phát triển trong tổ chức. Các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện cần có chiến lược phát triển nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững, từ đó để người lao động tin tưởng rằng tổ chức sẽ không thay đổi trong tương lai và ngày càng phát triển hơn. Tổ chức phát triển thì người cán bộ, công chức nữ cũng

sẽ không lo lắng về rủi ro mất việc, để người cán bộ nhận thấy công việc của họ ổn định và họ sẽ gắn kết lâu dài hơn với tổ chức, cơ quan nơi làm việc. Các kế hoạch chiến lược được đặt ra không chỉ đề cập đến các nhiệm vụ thực hiện còn cần phải hướng đến những phúc lợi dành cho cán bộ công chức nữ để cho thấy đơn vị đang quan tâm đến chất lượng công việc và có những chính sách phù hợp đối với công chức nữ để họ luôn yên tâm, hài lòng với công việc từ đó gắn bó với cơ quan lâu dài hơn.

Tài liệu tham khảo:

Allen, N.J., & Meyer, J.P. (1990), *Organizational socialization: A longitudinal analysis of links to newcomers' commitment and role orientation*, *Academy of Management Journal*, 33, 847-858.

Alimohammadi, M., Neyshabor, A.J., (2013), *Work motivation and organizational commitment among Iranian Employees*, *International journal of research in Organizational behavior and Human resource management*, Vol 1, 3, pp 1-12.

Cần Hữu Dạn (2020), *Nghiên cứu tác động của văn hoá tổ chức đến sự gắn kết của nhân viên với tổ chức trong các doanh nghiệp Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học kinh tế quốc dân.

Hoàng Thị Thuỳ Dương (2021), *Các nhân tố ảnh hưởng tới sự gắn kết của nhân viên với tổ chức tại các doanh nghiệp sau M&A ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học ngoại thương.

Gerbing, D. W., & Anderson, J. C. (1988), *An updated paradigm for scale development incorporating unidimensionality and its assessment*, *Journal of Marketing Research*, 25(2), 186-192.

Hair và cộng sự. (2006), *Multivariate data analysis (Vol. 6)*, Upper Saddle River, NJ: Pearson Prentice Hall.

Nguyễn Phan Thu Hằng và Nguyễn Thị Hồng Vân (2020), *Các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết với tổ chức của công chức, viên chức, người lao động tại Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng thành phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí công thương, Truy cập ngày 01 tháng 05 năm 2023, <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/cac-yeu-to-anh-huong-den-su-gan-kei-voi-to-chuc-cua-cong-chuc-vien-chuc-nguoi-lao-dong-tai-chi-cuc-tieu-chuan-do-luong-chat-luong-thanh-pho-ho-chi-minh-76648.htm>

M. Botterweck (2007), *Organizational commitment and work motivation: in an SME research setting considering perceived skill variety, perceived size of social networks, perceived personal growth opportunities, and perceived closeness to management*. Master Thesis, Maastricht University.

Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994), *Psychometric theory (3rd ed.)*, NY: McGraw-Hill, Inc.

Quốc hội (2008), Luật số 22/2008/QH12 ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2008, Luật cán bộ, công chức.

Rajendran Muthuveloo & Reduan Che Rose. (2005), "Antecedents and Outcomes of Organizational ommitment among Malaysian Engineers", *American Journal of Applied Sciences*. Science Publications.

Nguyễn Thị Phương Thanh (2017), *Tạo động lực làm việc cho công chức nữ trên địa bàn xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị*, Luận văn thạc sĩ quản lý công, Học viện hành chính quốc gia

Tông Văn Thắng, Phạm Thị Ngọc Anh, Hồ Hoàng Phúc (2017), *Các nhân tố ảnh hưởng đến sự gắn bó của công chức, viên chức đối với cơ quan Nhà nước tại tỉnh Kiên Giang*, Tạp chí khoa học trường đại học Trà Vinh, số 26, tháng 6 năm 2017.

Vandenberghe, C., Tremblay, M., (2008), *The Role of pay satisfaction and organizational commitment in Turnover intentions: A two-sample study*, *Journal of business and psychology*, vol. 22, pp 275-286

NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA KIỂM SOÁT NỘI BỘ ĐẾN HIỆU QUẢ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT

TS. Đào Ngọc Hà*

Hiệu quả quản lý tài chính trong các doanh nghiệp nói chung và trong các doanh nghiệp niêm yết nói riêng chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố khách quan và chủ quan khác nhau. Trong phạm vi bài viết này, tác giả đi sâu nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng của kiểm soát nội bộ tác động đến hiệu quả quản lý tài chính trong các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tài chính tại các doanh nghiệp này.

• Từ khóa: nhân tố ảnh hưởng; kiểm soát nội bộ; doanh nghiệp niêm yết.

The effectiveness of financial management in businesses in general and in listed companies in particular is influenced by many different objective and subjective factors. Within the scope of this article, the author delves into the influencing factors of internal control that impact the effectiveness of financial management in businesses listed on the Vietnamese stock market. On that basis, propose solutions to improve financial management efficiency at these enterprises.

• Key words: influencing factors; internal control; listed enterprises.

Ngày gửi bài: 02/01/2024

Ngày gửi phản biện: 04/01/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 26/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2024

Giả thuyết nghiên cứu

H1: Nhóm nhân tố môi trường kiểm soát hoạt động tài chính ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý tài chính, gồm chính sách vĩ mô của Nhà nước, cơ cấu quyền hạn và trách nhiệm, chính sách nguồn lực và sử dụng nhân viên, yêu cầu cá nhân báo cáo.

H2: Nhóm nhân tố thuộc về nhận diện và đánh giá rủi ro tài chính ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý tài chính, bao gồm: xác định mục tiêu, đánh giá nguy cơ gian lận, thiết lập quy trình giám sát, kiểm soát, biện pháp kiểm soát, giám sát hợp lý và việc tuân thủ các chính sách đã thiết lập;

H3: Nhóm nhân tố thuộc về hoạt động kiểm soát, bao gồm, cơ cấu tổ chức bộ máy kiểm soát, phân cấp, phân quyền rõ ràng;

H4: Nhóm nhân tố trình độ đào tạo, năng lực đạo đức của nhà quản trị ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý

tài chính, bao gồm: trình độ đào tạo, năng lực quản lý và đạo đức của nhà quản trị;

H5: Nhóm nhân tố trình độ đào tạo, năng lực, đạo đức của nhân viên tài chính kế toán ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý tài chính, bao gồm: trình độ đào tạo, năng lực quản lý và đạo đức của các nhân viên tài chính, kế toán trong doanh nghiệp;

Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu này, tác giả tiến hành khảo sát 80 DN niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, bao gồm 32 DN quy mô lớn (chiếm 40%) và 48 DN quy mô vừa và nhỏ chiếm 60%). Dữ liệu nghiên cứu được thu thập thông qua khảo sát.

Sau khi thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua bảng hỏi, dữ liệu được mã hóa và làm sạch, tác giả tiến hành phân tích định lượng với sự hỗ trợ của chương trình phần mềm SPSS phiên bản 22; sử dụng thang đo Likert, được thiết kế theo 5 cấp độ từ 1 đến 5 để tìm hiểu mức độ đánh giá của người trả lời theo 5 mức: 1. Hoàn toàn không đồng ý; 2. Không đồng ý; 3. Còn phân vân; 4. Đồng ý và 5. Hoàn toàn đồng ý.

Kiểm định nhân tố ảnh hưởng

Kết quả kiểm định về các nhân ảnh hưởng thể hiện:

Bảng 1. Ảnh hưởng của nhóm nhân tố môi trường kiểm soát hoạt động tài chính

Reliability Statistics				
Cronbachs Alpha	N of Items			
.882	4			
Item- Total Statistics				
	Scale mean if item deleted	Scale variance if item deleted	Corrected item- total correlaton	Cronbachs alpha if item deleted
Chính sách vĩ mô của Nhà nước	8.773	11.322	.842	.802
Thiết lập cơ cấu, quyền hạn, trách nhiệm	8.732	11.413	.856	.803
Chính sách nguồn lực và sử dụng nhân viên	8.540	11.521	.838	.804
Yêu cầu cá nhân báo cáo	8.716	12.518	.812	.805

* Học viện Tài chính

Bảng 2. Ảnh hưởng nhóm nhân tố nhận diện và đánh giá rủi ro tài chính

Reliability Statistics

Cronbachs Alpha	N of Items
.817	5

Item- Total Statistics

	Scale mean if item deleted	Scale variance if item deleted	Corrected item- total correlaton	Cronbachs alpha if item deleted
Xác định mục tiêu	8.681	20.260	.812	.810
Đánh giá nguy cơ gian lận	8.802	20.216	.813	.816
Quy trình kiểm soát, giám sát phù hợp	8.680	20.180	.812	.814
Biện pháp kiểm soát, giám sát hợp lý	8.801	20.308	.810	.811
Tuân thủ các chính sách đã thiết lập	8.802	20.495	.811	.812

Bảng 3. Ảnh hưởng nhóm nhân tố thuộc hoạt động kiểm soát

Reliability Statistics

Cronbachs Alpha	N of Items
.786	2

Item- Total Statistics

	Scale mean if item deleted	Scale variance if item deleted	Corrected item- total correlaton	Cronbachs alpha if item deleted
Cơ cấu tổ chức bộ máy kiểm soát	8.122	16.320	.770	.728
Phân cấp, phân quyền rõ ràng	8.224	16.365	.764	.740

Bảng 4. Ảnh hưởng nhóm nhân tố trình độ đào tạo, năng lực đạo đức của nhà quản trị

Reliability Statistics

Cronbachs Alpha	N of Items
.822	2

Item- Total Statistics

	Scale mean if item deleted	Scale variance if item deleted	Corrected item- total correlaton	Cronbachs alpha if item deleted
Trình độ đào tạo, năng lực	8.143	12.412	.812	.821
Đạo đức nhà quản trị	8.212	12.516	.809	.818

Bảng 5. Ảnh hưởng nhân tố trình độ đào tạo, năng lực, đạo đức của nhân viên tài chính kế toán

Reliability Statistics

Cronbachs Alpha	N of Items
.815	2

Item- Total Statistics

	Scale mean if item deleted	Scale variance if item deleted	Corrected item- total correlaton	Cronbachs alpha if item deleted
Trình độ đào tạo, năng lực chuyên môn	8.130	15.430	.812	.813
Đạo đức nghề nghiệp	8.214	15.521	.809	.814

Kết quả kiểm định thang đo các nhân tố bằng hệ số Cronbachs Alpha cho thấy các hệ số đều > 0.6 và

các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát đều > 0.3. Như vậy, các biến đều đạt độ tin cậy, không có biến nào bị loại bỏ trước khi đưa vào phân tích nhân tố khám phá (EFA).

Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Mục đích của phân tích EFA là tóm tắt các biến quan sát vào một số nhân tố nhất định và tìm ra mối quan hệ giữa các biến với nhau. Khi thực hiện phân tích này thì trị số KMO (Kaiser- Meyer-Olkin) được dùng để xem xét sự thích hợp của các nhân tố. Nếu trị số KMO nằm trong khoảng từ 0.5 đến 1 là đủ điều kiện để thực hiện phân tích, còn các biến số có trọng số < 0. 5 sẽ bị loại. Dựa vào độ tin cậy của thang đo để phân tích EFA lần 1, cụ thể như sau:

Bảng 6. Kiểm định KMO và Bartlett's Test lần 1

Kaiser- Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy	.864
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square
	2.714E3
	Df
	80
	Sig
	.000

Kết quả phân tích EFA cho thấy chỉ số KMO là 0.864 nằm trong khoảng từ trên 0.5 đến dưới 1 nên phân tích này được chấp nhận; kết quả Sig = 0.000 < 0.5. Điều này, chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau và có ý nghĩa thống kê.

Bảng 7. Kiểm định KMO và Bartlett's Test lần 2

Kaiser- Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy	.818
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square
	358.122
	Df
	5
	Sig
	.000

Bảng 8. Tổng phương sai trích lần 2

Component	Intital eigenvalues			Extraction sums of squared loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.514	80.711	80.745	2.534	80.716	80.746
2	.261	9.133	93.124			
3	.172	5.654	94.022			
4	.201	5.625	81.912			
5	.123	5.713	73.661			
6	.125	5.214	71.357			

Kết quả trên bảng 7 và 8 cho thấy giá trị Eigenvalues = 2.514 > 1 và trích được 5 yếu tố mang ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất. Tổng phương sai trích (bảng 8) là 80.746 > 50% thấy được mô hình EFA là phù hợp và các yếu tố được trích có động đạt giá trị 80.746% biến thiên các biến quan sát. Từ các kết quả phân tích cho thấy kết quả kiểm định có mối tương quan chặt chẽ giữa hiệu quả quản lý tài chính với các nhân tố tác động đến nó (biến độc lập với các biến phụ thuộc). Đưa các nhân tố trên vào phân tích hồi quy để đánh giá sự phù hợp của mô hình hồi quy bội bằng phương pháp Enter.

Bảng 9. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính bội

Model	R	R ² Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin- Watson
1	.942 ^a	.852	.868	.40956	1.916

Kết quả trên bảng 9 cho thấy giá trị R² là 0.852. Như vậy là biến độc lập đưa vào chạy hồi quy ảnh hưởng 85.20% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại 14.80% có thể do biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Hệ số Durbin- Watson là 1.916 nằm trong khoảng từ 1.5 đến 2.5, do đó mô hình là chấp nhận được, thỏa mãn các điều kiện đánh giá và kiểm định độ phù hợp cho việc rút ra kết luận. Giá trị của mỗi yếu tố được dùng để phân tích hồi quy là giá trị trung bình của các biến quan sát thuộc nhân tố đó.

Kiểm định độ phù hợp của mô hình

Bảng 10. Phân tích phương sai ANOVA^a

Model	Sum of Square	df	Mean Square	F	Sig.
Regression	210.622	5	50.422	288.532	.000 ^a
Residual	30.506	75	.98		
Total	241.128	80			

Bảng 11. Hệ số phương trình hồi quy

Model	Unstandardized coefficients		Standardized coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta		
(Constant)	.114	.092		-1.236	.234
MTKS	.215	.052	.126	2.366	.004
NDRR	.312	.049	.309	5.414	.000
HDKS	.268	.066	.348	6.345	.003
TDQ	.332	.075	.396	4.396	.000
TDN	.336	0.77	.392	4.422	.030

Kết quả trên bảng cho thấy hệ số hồi quy của các biến độc lập đều < 0,5. Do đó, các biến này đều có ý nghĩa giải thích cho biến phụ thuộc và phương trình hồi quy có dạng sau:

$$HQ = 0.114 + 0.126MTKS + 0.309NDRR + 0.348HDKS + 0.396TDQ + 0.392TDN$$

Kết luận

Qua phương trình hồi quy cho thấy, ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến Hiệu quả quản lý tài chính trong các CSGDĐHCL tự chủ có mức độ khác nhau. Trong đó:

+ Trình độ, năng lực và đạo đức của nhà quản trị có tác động lớn nhất và có quan hệ cùng chiều bởi hệ số Beta dương = 0.396 và Sig. = 0.000 < 0.05. Kết quả này chỉ ra rằng, khi nhà quản trị có trình độ đào tạo cao, có năng lực quản lý và đạo đức nghề nghiệp tốt sẽ làm tăng hiệu quả quản lý tài chính của đơn vị.

+ Trình độ, năng lực và đạo đức của nhân viên tài chính, kế toán có tác động lớn thứ hai và có quan hệ cùng chiều, bởi Beta = 0.392 > 0 và Sig = 0,020 < 0,05. Kết quả này chỉ ra rằng, nhân tố về trình độ,

năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp của nhân viên tài chính, kế toán tương thích với hiệu quả quản lý tài chính. Khi nhân viên kế toán có trình độ và năng lực chuyên môn cao, có đạo đức nghề nghiệp tốt; có khả năng phân tích tốt và thường xuyên được cập nhật kiến thức chuyên môn thì công tác quản lý tài chính sẽ có hiệu quả cao hơn.

+ Hoạt động kiểm soát của đơn vị có tác động lớn thứ ba và có quan hệ cùng chiều, bởi Beta dương = 0.348 > 0 và Sig = 0.003 < 0.05, nghĩa là nếu bộ máy kiểm soát của đơn vị được cơ cấu hợp lý, có sự phân cấp, phân quyền phù hợp sẽ làm tăng hiệu quả kiểm soát của đơn vị.

+ Nhận diện, đánh giá rủi ro tài chính có tác động lớn thứ tư và có quan hệ cùng chiều, bởi Beta dương = 0.309 > 0 và Sig = 0.000 < 0,05. Kết quả này chỉ ra rằng, nhân tố về nhận diện và đánh giá rủi ro tài chính có quan hệ cùng chiều với hiệu quả quản lý tài chính của DN. Khi DN nhận diện đầy đủ, kịp thời và đánh giá đúng rủi ro tài chính xảy ra thì sẽ có những giải pháp tốt nhất để tránh được rủi ro, hạn chế tổn thất, dẫn đến hiệu quả quản lý tài chính đạt hiệu quả cao hơn.

+ Cuối cùng là môi trường kiểm soát tài chính có ảnh hưởng thấp nhất và quan hệ cùng chiều với hiệu quả quản lý tài chính với Beta = 0.126 và Sig. = 0.004 < 0,05. Kết quả này chỉ ra rằng, nhân tố về môi trường kiểm soát tài chính có ảnh hưởng tốt khi các chính sách của Nhà nước cũng như các quy định nội bộ phù hợp sẽ tạo điều kiện để nâng cao hiệu quả quản lý tài chính.

Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý tài chính trong các doanh nghiệp niêm yết

Giải pháp vĩ mô: Chính phủ cần sớm tổng kết, đánh giá chất lượng của hoạt động kiểm soát trong các doanh nghiệp niêm yết để trên cơ sở đó rút ra những kinh nghiệm quý báu, phù hợp trong việc xây dựng chính sách quản lý tài chính và kiểm soát hoạt động của DN.

Nhóm giải pháp thuộc về doanh nghiệp

Một là, hoàn thiện môi trường kiểm soát tài chính

Trong môi trường kiểm soát có 3 yếu tố quan trọng nhất, ảnh hưởng mạnh đến hiệu quả tài chính của các DN niêm yết, đó là vai trò và quyền hạn của ban lãnh đạo; giá trị đạo đức; chính sách nhân sự của DN. Các nhân tố này khi nghiên cứu cho thấy những tác động của nó đến hiệu quả quản lý tài chính và trong quá trình thực hiện các yếu tố đó tại các DN

còn những bất cập nhất định. Vì vậy, trong thời gian tới các DN cần hoàn thiện các nhân tố này, cụ thể là:

+ Phân công trách nhiệm và quy định quyền hạn rõ ràng cho từng vị trí lãnh đạo các cấp trong đơn vị; nâng cao tính nhạy bén của cá nhân người lãnh đạo trước những nhân tố có thể ảnh hưởng đến mục tiêu hoạt động chung và mục tiêu quản lý tài chính nói riêng nhằm đưa ra các quyết sách đúng đắn, kịp thời và hiệu quả trong quản lý tài chính.

+ Phát huy và duy trì các quy tắc đạo đức, nâng cao uy tín đơn vị, đảm bảo đoàn kết đối với tất cả các thành viên trong DN;

+ Xây dựng chính sách nhân sự phù hợp trong tuyển dụng và sử dụng nhân sự;

+ Hoàn thiện bộ phận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nội bộ, có chức năng như bộ máy kiểm soát nội bộ để đảm bảo nhiệm vụ kiểm soát nội bộ của DN.

Hai là, hoàn thiện việc nhận diện và đánh giá rủi ro tài chính

Các DN niêm yết cần thiết lập được cơ chế nhận diện và đánh giá rủi ro riêng; việc xác định mục tiêu, nhận diện và phân tích rủi ro chủ yếu dựa vào khả năng phân tích của lãnh đạo, có sự hỗ trợ thêm từ bộ phận chức năng khác của DN. Lãnh đạo DN có những thông tin tin cậy nhận dạng và xử lý các đối tượng rủi ro tài chính phù hợp nhằm đạt hiệu quả cao. Cần sử dụng đồng bộ các phương pháp nhận dạng rủi ro như phương pháp phân tích báo cáo tài chính, phương pháp thanh tra hiện trường, phương pháp làm việc với các bộ phận khác trong DN, phương pháp phân tích các tổn thất trong quá khứ...

Ba là, hoàn thiện hoạt động kiểm soát và giám sát tài chính

Để tăng cường hiệu quả quản lý tài chính, Các DN cần hoàn thiện quy trình quản lý quá trình thu nhận, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin nhằm có được những thông tin tin cậy về tài chính- kế toán, phục vụ cho công tác quản lý tài chính của nhà quản trị trong DN. Thực hiện giám sát thường xuyên và giám sát định kỳ, giúp cho DN kịp thời phát hiện những sai sót và giám sát được việc theo đuổi mục tiêu hoạt động của DN có đúng hướng hay không. Cần có quy định chế tài xử lý các sai phạm một cách rõ ràng, minh bạch. Các khiếm khuyết, sai sót trong kiểm soát nội bộ cần được xem xét và khắc phục kịp thời nhằm giảm thiểu các rủi ro và nâng cao hiệu quả của kiểm soát nội bộ. Trên cơ sở đó, nâng cao hiệu quả quản lý tài chính của DN.

Bốn là, tăng cường phân cấp, phân quyền và phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận trong DN:

Nâng cao được hiệu quả công tác nói chung và hiệu quả quản lý tài chính nói riêng, các DN cần xây dựng được quy chế phân cấp, phân quyền, quy chế trách nhiệm, quy chế thưởng phạt rõ ràng, minh bạch.

Năm là, giải pháp đa dạng hóa nguồn thu

+ Mở rộng quy mô và nhóm mặt hàng kinh doanh: nguồn thu chủ của DN từ hoạt động bán hàng, do đó đa dạng hóa nguồn thu, trước hết phải mở rộng, đa dạng hóa các loại hàng kinh doanh.

+ Nâng cao uy tín của DN trong nước và quốc tế, nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh.

+ Mở rộng quan hệ quốc tế đối với các tập đoàn kinh tế lớn của quốc tế.

Sáu là, giải pháp quản lý thu thu, chi:

- Xây dựng và hoàn thiện quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp với điều kiện thực tế trong từng giai đoạn phát triển của DN và của ngành; đồng thời thực hiện tốt việc lập dự toán, kiểm tra, kiểm soát tình hình thực hiện dự toán và xác định chênh lệch, tìm nguyên nhân không hoàn thành dự toán để có biện pháp kịp thời phát huy thế mạnh và khắc phục điểm yếu; kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp của dự toán chi cũng như thực tế các khoản chi.

Bảy là, hoàn thiện thông tin và truyền thông về doanh nghiệp: Các DN cần quan tâm hơn nữa thúc đẩy phát triển hệ thống thông tin truyền thông trong nội bộ và bên ngoài với các hình thức đa dạng hơn nhằm hai mục tiêu: (i) Bảo đảm các thông tin quản lý và thông tin phản hồi từ dưới lên trên được truyền đạt kịp thời, mọi thành viên trong DN đều nắm và hiểu rõ chính xác các thông tin nội bộ để thực hiện nhiệm vụ của mình trên tinh thần trách nhiệm, chính xác... (ii) Đảm bảo quảng bá hình ảnh của DN ra bên ngoài một cách hiệu quả, tạo thương hiệu cho DN. Khai thác hiệu quả các kênh truyền thông như website của DN, mạng xã hội và các trung tâm điện tử khác để quảng bá hình ảnh, các hoạt động của DN cũng như uy tín của DN nhằm thu hút sự chú ý của các đối tượng quan tâm.

Tài liệu tham khảo:

Careerviet.com/talentcommunity/kiem-soat-noi-bo-la-gi-muc-tieu-vai-tro-va-hieu-qua-he-thong.35A51...

Phan Thị Thái Hà, "Ảnh hưởng kiểm soát nội bộ tới hiệu lực quản lý tài chính Đại học vùng tại Việt Nam", luận án tiến sĩ;

Taca.com.vn/kiem-soat-noi-bo-trong-moi-doanh-nghiep/

Tapchitaichinh.vn/nhan-to-tac-dong-den-he-thong-kiem-soat-noi-bo-cua-cac-doanh-nghiep-thuong-mai-tai-tp-ho-chi-minh.

Vatm.vn/ban-ve-kiem-soat-noi-bo-va-hieu-qua-hoat-dong-cua-doanh-nghiep-n5838.html.

ÁP DỤNG THUẾ TỐI THIỂU TOÀN CẦU - TÍNH HAI MẶT VÀ GIẢI PHÁP THÍCH ỨNG

TS. Nguyễn Minh Phong - Ths. Đàm Thị Thu Hương*

Tháng 10/2021, OECD đặt ra mức thuế doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu 15% đối với các công ty đa quốc gia nhằm ngăn các công ty này chuyển lợi nhuận sang quốc gia có thuế suất thấp để tránh thuế. Đến nay, 142/142 nước thành viên của Diễn đàn hợp tác toàn cầu về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển dịch lợi nhuận (BEPS) đã đồng thuận. Tại ASEAN, một số nước đã có kế hoạch áp dụng quy định thuế tối thiểu toàn cầu từ năm 2024. Do đó, việc sớm áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam là cần thiết để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam. Đồng thời, việc nghiên cứu, bổ sung các hình thức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư mới trong bối cảnh thực thi thuế tối thiểu toàn cầu là cần thiết nhằm đảm bảo khả năng cạnh tranh và tính hấp dẫn của môi trường đầu tư tại Việt Nam trong giai đoạn tới. Việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu dự kiến sẽ tác động sâu rộng đến tính cạnh tranh của môi trường đầu tư kinh doanh nước ta, cần kịp thời có giải pháp phù hợp.

In October 2021, the OECD set a global minimum corporate tax rate of 15% to combat anti-corporate multinational companies shifting profits to low-tax countries to avoid taxes. To date, 142/142 member countries of the Global Cooperation Forum on Tax Base Erosion and Profit Shifting (BEPS) have agreed. In ASEAN, some countries have applied minimum tax regulations from 2024. Therefore, early application of the global minimum tax rate in Vietnam is necessary to ensure Vietnam's legal rights and interests. At the same time, research and supplementation of new incentive and investment support formulas in the context of implementing global minimum levels is necessary to ensure the competitiveness and attractiveness of the investment environment in Vietnam in the coming period. The application of the global minimum tax rate will have a profound impact on the competitiveness of our country's business and investment environment, and appropriate solutions must be found.

Ngày gửi bài: 07/11/2023

Ngày gửi phản biện: 08/11/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 26/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 28/02/2024

Ngày 16/12/2022, Diễn đàn hợp tác toàn cầu về BEPS đã công bố có 138 nước đồng thuận đối với nội dung về Khung giải pháp Hai trụ cột nêu trên. Việt Nam là thành viên thứ 100 của BEPS và không có ý kiến bảo lưu về nội dung này, nên là một trong những nước đồng thuận. Thuế tối thiểu toàn cầu không phải là điều ước quốc tế, không phải là cam kết quốc tế, không bắt buộc các quốc gia phải áp dụng. Theo hướng dẫn của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) về quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, Thuế tối thiểu toàn cầu có bản chất là thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung và các nước cần quy định trong hệ thống pháp luật của mình cho phù hợp. Thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực từ năm 2023.

Chính sách thuế tối thiểu toàn cầu cho phép các quốc gia đánh thuế lợi nhuận từ hàng hóa và dịch vụ của các tập đoàn đa quốc gia có doanh thu hơn 20 tỷ EUR/năm (khoảng 20,7 tỷ USD/năm) và có tỉ suất lợi nhuận trước thuế/tổng doanh thu từ 10% trở lên (mức giới hạn doanh thu có thể giảm xuống còn 10 tỷ EUR/năm sau 7 năm kể từ khi BEPS có hiệu lực). Đổi lại, các quốc gia áp thuế dịch vụ kỹ thuật số (chẳng hạn như Pháp và Anh đối với một số tập đoàn như Facebook, Apple, Google...) phải loại bỏ chúng cũng như bất kỳ biện pháp tương tự nào. Theo ước tính, có khoảng 100 tập đoàn, công ty lớn trên thế giới chịu sự điều chỉnh của trụ cột này.

1. Bản chất và mục tiêu thuế tối thiểu toàn cầu

Ngày 9/7/2021, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thống đốc Ngân hàng trung ương của Nhóm các nền kinh tế phát triển và mới nổi hàng đầu thế giới (G20) đã thống nhất về nguyên tắc Giải pháp Hai trụ cột nhằm giải quyết các thách thức về thuế phát sinh trong quá trình số hóa nền kinh tế, bao gồm: Trụ cột thứ nhất, phân bổ thuế đối với hoạt động kinh doanh dựa trên kỹ thuật số. Trụ cột thứ hai, đặt ra mức thuế doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu 15% đối với các công ty đa quốc gia.

* Cục Thuế TP. Hà Nội

Với quy định mức thuế tối thiểu toàn cầu là 15% đối với các công ty đa quốc gia có tổng doanh thu từ 750 triệu EUR (hay 800 triệu USD) trở lên trong 2 năm của 4 năm liền kề gần nhất, với ước tính thu được khoảng 150 tỷ USD doanh thu thuế toàn cầu hàng năm.

Thuế tối thiểu toàn cầu được xây dựng nhằm ngăn chặn “cuộc đua xuống đáy” về thuế suất ưu đãi giữa các quốc gia. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia mới nổi và đang phát triển, chịu sức ép lớn trong việc cạnh tranh thu hút đầu tư nước ngoài thông qua các ưu đãi về thuế do đây là một trong những yếu tố quan trọng nhất của các quốc gia này để thu hút FDI của các công ty, tập đoàn đa quốc gia.

Với quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, một tập đoàn, công ty đa quốc gia sẽ bị đánh thuế 15% đối với các khoản lợi nhuận tạo ra tại các quốc gia (có thuế suất bằng 0% hoặc thuế suất thấp thông qua cơ chế đánh thuế bổ sung, từ chối khấu trừ thuế hoặc thuế khấu trừ tại nguồn) với mức thuế suất hiệu dụng (Effective Tax Rate - ETR) tối thiểu.

Trong kỳ tính thuế, nếu ETR của một công ty con thấp hơn thuế suất tối thiểu được thỏa thuận trên toàn cầu thì công ty mẹ phải trả “thuế bổ sung” trên phần thu nhập tương ứng trong thu nhập của công ty con bị đánh thuế thấp hơn mức thuế tối thiểu toàn cầu cho quốc gia nơi đặt trụ sở (thường được gọi là quốc gia mẹ hoặc quốc gia cư trú).

Trong một số trường hợp nhất định, khoản thuế bổ sung sẽ chuyển sang một hoặc nhiều thành viên khác của tập đoàn, công ty đa quốc gia. Do đó, thuế tối thiểu toàn cầu sẽ góp phần tạo ra một hệ thống thuế có sự phối hợp của nhiều quốc gia nhằm đảm bảo các công ty đa quốc gia lớn phải trả mức thuế tối thiểu đối với thu nhập phát sinh tại mỗi nước/khu vực mà công ty, tập đoàn đó có hoạt động.

Đối với các tập đoàn, công ty đa quốc gia có doanh thu hàng năm thấp hơn mức 750 triệu EUR, các nước vẫn có thể lựa chọn áp dụng thuế tối thiểu nếu trụ sở chính của công ty, tập đoàn đặt tại quốc gia đó. Thuế tối thiểu toàn cầu sẽ không áp dụng cho các quỹ hưu trí, quỹ đầu tư, các tổ chức phi lợi nhuận, hoặc thu nhập từ vận chuyển quốc tế...

Với tinh thần đó, nếu Việt Nam không áp dụng thì vẫn phải chấp nhận việc các quốc gia khác áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu, có quyền thu thuế bổ sung đối với các doanh nghiệp tại Việt Nam (nếu thuộc đối tượng áp dụng) mà được hưởng mức thuế suất thực tế tại Việt Nam thấp hơn mức tối thiểu toàn cầu 15%, đặc biệt là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình, Việt Nam cần khẳng định áp dụng Thuế tối thiểu toàn cầu.

2. Sự cần thiết và tác động của áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu vào Việt Nam

Việc áp dụng thuế Thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu là một nội dung hoàn toàn mới, khác với các quy định (về các mức thuế suất) trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Vì vậy, việc áp dụng thuế Thu nhập doanh nghiệp bổ sung này cần được quy định trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Do chưa kịp điều chỉnh Luật Thuế thu nhập hiện hành, sáng 29/11/2023, với 462/463 đại biểu tham gia biểu quyết tán thành (chiếm tỷ lệ 93,52%), Quốc hội chính thức thông qua Nghị quyết về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu (thuế tối thiểu toàn cầu). Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2024, áp dụng từ năm tài chính 2024.

Theo Nghị quyết, các nhà đầu tư thuộc diện chịu thuế sẽ buộc phải nộp thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam với thuế suất sẽ áp dụng là 15% với các doanh nghiệp đa quốc gia có tổng doanh thu hợp nhất từ 750 triệu euro trở lên trong 2 năm của 4 năm liền kề nhất. Mức thuế này không áp dụng với các tổ chức của Chính phủ, tổ chức quốc tế, tổ chức phi lợi nhuận, quỹ hưu trí, quỹ đầu tư là công ty mẹ tối cao, tổ chức đầu tư bất động sản là công ty mẹ tối cao. Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được nộp vào ngân sách trung ương.

Việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu có tác dụng tích cực và cả những mặt trái:

Một mặt, Việt Nam đã ký 83 hiệp định thương mại với các nước và tổ chức trên thế giới, cũng như đã tham gia Chương trình hành động BEPS; nội luật hóa các quy định của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) để giữ được quyền đánh thuế TTTC tại Việt Nam thông qua việc ban hành Nghị quyết trên là cần thiết, vừa thể hiện sự tiến bộ và minh bạch trong hệ thống quản lý thuế và môi trường đầu tư kinh doanh tiệm cận với các chuẩn mực quốc tế, củng cố mức độ tin tưởng giữa doanh nghiệp và Chính phủ để doanh nghiệp tiếp tục đầu tư và mở rộng đầu tư tại Việt Nam; vừa đảm bảo quyền lợi và lợi ích hợp pháp của Việt Nam.

Nếu Việt Nam không nội luật hóa các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, thì các nước xuất khẩu vốn đầu tư sẽ được thu khoản thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung (cho đủ mức 15%) đối với các công ty đa quốc gia có dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đang được hưởng mức thuế suất thực tế dưới 15%.

Áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu trong khi giữ nguyên các chính sách ưu đãi hiện hành áp dụng cho các doanh nghiệp không thuộc đối tượng áp dụng của

Thuế tối thiểu toàn cầu, sẽ góp phần tăng nguồn thu từ thuế, hạn chế các hiện tượng trốn, tránh thuế, chuyển giá... của các tập đoàn đa quốc gia tại Việt Nam. Việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu (thuế tối thiểu toàn cầu - thuế TTTC) từ ngày 1/1/2024, áp dụng từ năm tài chính 2024 sẽ tác động tới khoảng 122 tập đoàn nước ngoài thuộc diện chịu thuế, với khoản thuế khoảng 14.600 tỉ đồng mỗi năm. Điều này đồng nghĩa thu NSNN Trung ương sẽ có thêm khoản thu này và môi trường đầu tư của Việt Nam sẽ cân bằng, phẳng hơn với môi trường đầu tư các quốc gia khác cùng áp dụng chế độ thuế TTTC.

Mặt khác, việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu khiến chính sách ưu đãi đầu tư nước ngoài giảm hấp dẫn, ảnh hưởng nguồn đầu tư chất lượng cao, quy mô lớn, giảm vị thế cạnh tranh đầu tư và thương mại; ảnh hưởng chiến lược phát triển công nghiệp quốc gia thu hút doanh nghiệp quy mô lớn, trung tâm nghiên cứu phát triển công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch; cuối cùng ảnh hưởng đến xuất khẩu và các cán cân thanh toán quốc tế, dự trữ ngoại hối. Cụ thể, việc áp thuế TTTC sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới lợi ích các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trong thời gian hưởng ưu đãi miễn giảm thuế, có thuế suất thực tế thấp hơn 15%. Nghĩa là, khi áp thuế tối thiểu toàn cầu, ưu đãi về miễn, giảm thuế của Việt Nam dành cho các doanh nghiệp ngoại sẽ không còn tác dụng, làm giảm sức hấp dẫn của môi trường đầu tư. Do đó, để giữ chân các nhà đầu tư lớn cũng như sức cạnh tranh và tính hấp dẫn của môi trường đầu tư, Chính phủ cần chủ động đánh giá tổng thể về hệ thống ưu đãi, khuyến khích đầu tư, bao gồm các ưu đãi qua thuế thu nhập doanh nghiệp, các biện pháp phi thuế để xây dựng phương án thay thế sau khi thuế tối thiểu toàn cầu được áp dụng, có giải pháp ưu đãi đầu tư phù hợp, cũng như làm rõ chế độ ưu đãi thuế với các nhà đầu tư mới sẽ vào Việt Nam. Vấn đề chế độ thuế với các nhà đầu tư mới sẽ được Chính phủ tiếp tục giải quyết khi sửa đổi Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể, cần giao Chính phủ khẩn trương xây dựng hồ sơ Dự án Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp (sửa đổi), bổ sung vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh (CTXDLPL) năm 2024 để có thể áp dụng từ năm tài chính 2025, đảm bảo giữ được quyền đánh thuế đối với các khoản thanh toán chịu thuế dưới mức tối thiểu của Việt Nam theo quy định về thuế TTTC.

Đồng thời, cần có các chính sách hỗ trợ đầu tư mới, thay thế cho các ưu đãi thuế không còn hiệu quả để nhà đầu tư yên tâm về môi trường đầu tư tại Việt Nam và thu hút được các nhà đầu tư lớn, chiến lược, đồng thời hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước. Các biện pháp hỗ trợ đầu tư phải bảo đảm không vi phạm quy định của OECD, đồng thời phải khả thi và phù hợp với điều kiện

thực tiễn của Việt Nam, tránh các hệ lụy cho ngân sách nhà nước. Điều này đòi hỏi các cơ quan liên quan phải cân nhắc và chuẩn bị rất kỹ để bảo đảm các yêu cầu đặt ra. Theo tinh thần đó, trước mắt, khi chưa điều chỉnh Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, nhà đầu tư nước ngoài khi vào Việt Nam vẫn được hưởng ưu đãi giảm thuế, sau đó họ phải nộp lại khoản ưu đãi giảm thuế này, và có thể được hỗ trợ bổ sung ngoài thuế.

Ngoài ra, do Luật thuế thu nhập doanh nghiệp chưa được sửa đổi, nên các tập đoàn đa quốc gia đầu tư mới vào Việt Nam sẽ bị điều chỉnh bởi Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị quyết này. Thành thử, có khả năng doanh nghiệp phải nộp thuế tối thiểu toàn cầu ở Việt Nam sẽ khiếu kiện trong trường hợp họ muốn nộp khoản thuế này về nước mẹ. Vì vậy, Chính phủ cần chủ động chuẩn bị và có các giải pháp, phương án xử lý hiệu quả, phù hợp trong trường hợp có thể xảy ra tranh chấp, khiếu kiện để bảo đảm môi trường đầu tư.

Đặc biệt, Chính phủ cần chuẩn bị các điều kiện, lộ trình triển khai các hoạt động hợp tác đa phương với các nước, tổ chức bộ máy trong nước để bảo đảm năng lực thực hiện cho cơ quan thuế, người nộp thuế khi Việt Nam thu thuế này từ đầu năm 2024.

Tóm lại, cùng với việc tiếp tục đảm bảo chính trị ổn định, phát huy lợi thế vị trí thuận lợi và chính sách ngoại giao hoà bình, nâng cao năng lực cạnh tranh môi trường kinh doanh, nguồn lao động, cơ sở hạ tầng, môi trường, trong năm 2024 Chính phủ cần rà soát tổng thể để hoàn thiện đồng bộ hệ thống chính sách, pháp luật về khuyến khích đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong tình hình mới, trong đó có nhiệm vụ thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ đầu tư từ nguồn thu thuế TTTC và các nguồn hợp pháp khác để theo kịp nhịp đập của thế giới vừa thực hiện thuế TTTC, vừa duy trì sức hấp dẫn của môi trường đầu tư, khuyến khích thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia và hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước đối với một số lĩnh vực cần khuyến khích đầu tư...

Cơ quan thuế cũng cần rà soát các chính sách phát luật về thuế để trình sửa đổi và ban hành các quy định, quy trình pháp lý cần thiết để tạo cơ sở cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài thuộc diện điều chỉnh của GloBE có thể kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung và yên tâm về môi trường pháp lý tại Việt Nam; đồng thời tăng cường truyền thông các chính sách, tập huấn cho cán bộ và các doanh nghiệp nắm bắt, thực hiện đúng các quy định pháp lý mới.

Tài liệu tham khảo:

[https://xaydungchinh sach.chinhphu.vn/chinh-phu-se-trinh-quoc-hoi-cac-chinh-sach-lien-quan-thue-toi-thieu-toan-cau-119230726193534584.htm#:~:text=V%E1%BB%81%20b%C3%A1o%20c%C3%A1o,10%20n%C4%83m%202023\);](https://xaydungchinh sach.chinhphu.vn/chinh-phu-se-trinh-quoc-hoi-cac-chinh-sach-lien-quan-thue-toi-thieu-toan-cau-119230726193534584.htm#:~:text=V%E1%BB%81%20b%C3%A1o%20c%C3%A1o,10%20n%C4%83m%202023);)
[https://nhandan.vn/chinh-thuc-ap-thue-toi-thieu-toan-cau-tu-112024-post784978.html;](https://nhandan.vn/chinh-thuc-ap-thue-toi-thieu-toan-cau-tu-112024-post784978.html)
https://mof.gov.vn/webcenter/portal/btcvn/pages_r/1/tin-bo-tai-chinh?dDocName=MOFUCM294852

CẤU TRÚC VỐN VÀ KHẢ NĂNG SINH LỢI CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO TẠI VIỆT NAM TRƯỚC VÀ SAU ĐẠI DỊCH COVID-19

TS. Nguyễn Việt Hồng Anh* - Vũ Hồ Ngọc Giao*

Bài viết tập trung xem xét sự ảnh hưởng của cấu trúc vốn tới khả năng sinh lợi của các doanh nghiệp niêm yết thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam trong bối cảnh trước và sau khi xảy ra đại dịch Covid-19. Với số liệu của 244 doanh nghiệp được nghiên cứu trong giai đoạn từ Quý I/2017 đến Quý II/2023, phương pháp hồi quy mô hình dữ liệu bảng động S-GMM đã chứng minh rằng việc tăng cường vay nợ sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng sinh lợi của nhóm ngành này. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu còn cho thấy những chính sách triển khai trong giai đoạn đầu khi ứng phó với đại dịch Covid-19 (từ Quý I/2020 đến Quý III/2021) đã góp phần làm giảm những ảnh hưởng tiêu cực từ việc vay nợ của doanh nghiệp đến khả năng sinh lợi của ngành chế biến, chế tạo tại Việt Nam trong khi những giải pháp của Nghị quyết 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 trong giai đoạn “bình thường mới” chưa thực sự hiệu quả trong việc gia tăng khả năng sinh lợi của các doanh nghiệp ngành này.

• Từ khóa: cấu trúc vốn, khả năng sinh lợi, Covid-19, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

The article's main objective is to investigate, both before and after the Covid-19 outbreak, how capital structure affects the profitability of listed businesses in Vietnam's processing and manufacturing sectors. The S-GMM dynamic panel data model regression approach, using data from 244 companies analyzed between Quarter I/2017 and Quarter II/2023, has demonstrated that rising debt will have a detrimental impact on this industrial group's profitability. Furthermore, the research findings demonstrate that while the policies put in place during the early stages of responding to the Covid-19 pandemic (from Quarter I/2020 to Quarter III/2021) have helped to lessen the negative impacts of business debt to the profitability of Vietnam's processing and manufacturing industry, the solutions of Resolution 128/NQ-CP dated October 11, 2021 in the “new normal” period are not particularly effective in increasing the profitability of businesses in this industry.

• Key words: capital structure, profitability, Covid-19, processing and manufacturing industry.

Ngày gửi bài: 02/12/2023

Ngày gửi phản biện: 11/01/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 26/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2024

1. Đặt vấn đề

Sự bùng nổ của đại dịch Covid-19 những năm gần đây khiến cho nền kinh tế - xã hội trên thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng phải đối mặt với những diễn biến phức tạp và khó lường. Việc thực hiện hàng loạt những biện pháp ngăn chặn dịch bệnh như: chính sách cách ly, phong tỏa, giới hạn nhiều hoạt động giao thương đã dẫn đến nhiều khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và nguy cơ đứt gãy chuỗi cung ứng trong toàn bộ hoạt động của nền kinh tế. Theo đó, ngành công nghiệp chế biến chế tạo là một trong các ngành chủ chốt đóng vai trò sản xuất cung ứng sản phẩm, lương thực cho người dân. Vì thế, các doanh nghiệp trong ngành này được chú trọng phải duy trì hoạt động trong bối cảnh đại dịch, nhằm đảm bảo quá trình cung ứng sản xuất lương thực, thực phẩm không bị ngừng trệ.

Bên cạnh đó, khi nghiên cứu về cấu trúc vốn tác động đến khả năng sinh lợi của các doanh nghiệp tại Việt Nam, không ít các nghiên cứu trước như Le và Phan (2017); Nguyễn Xuân Dũng (2020) đều thu được kết quả cấu trúc vốn mang ảnh hưởng tiêu cực cho ROA, ROE. Trong khi, nghiên cứu của Nguyễn Tấn Vinh (2011) về tác động này đối với các doanh nghiệp niêm yết sàn thị trường chứng khoán Hà Nội (HNX) lại phát hiện có sự ảnh hưởng cùng chiều.

* Trường Đại học Tài chính - Marketing; email: nvhanh@ufm.edu.vn

Ngoài ra trong các nghiên cứu về ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đối với các ngành nghề kinh doanh cũng có sự mâu thuẫn về kết quả nhận được (Li và cộng sự, 2020).

Do vậy, việc nghiên cứu khả năng sinh lợi dưới sự tác động của cấu trúc vốn trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam là cần thiết khi ngành này đóng vai trò không thể thiếu trong chuỗi cung ứng những sản phẩm thiết yếu cho nền kinh tế trong bối cảnh đại dịch. Hơn nữa, nghiên cứu này sẽ phân tích tác động của cấu trúc vốn đến khả năng sinh lợi của ngành trong từng giai đoạn khác nhau dưới những thay đổi về mặt chính sách, chiến lược đối phó với cuộc khủng hoảng sức khỏe mà Việt Nam phải đối mặt.

2. Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm

Trên thế giới đã có nhiều bằng chứng thực nghiệm xoay quanh về phân tích tác động của cấu trúc vốn đến khả năng sinh lợi của doanh nghiệp. Trong nghiên cứu ở Indonesia do Chandra và cộng sự (2019) thực hiện, chỉ ra cấu trúc vốn có tác động tích cực đáng kể đến khả năng sinh lợi của 64 công ty thuộc chỉ số Kompas 100. Tại thị trường Thái Lan xuất hiện nghiên cứu của Detthamrong và cộng sự (2017) khẳng định cấu trúc vốn mang ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động theo giá sổ sách kế toán của tất cả các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết.

Trong khi, Brendea và cộng sự (2022) thực hiện nghiên cứu về các nền kinh tế Trung và Đông Âu của 828 doanh nghiệp giai đoạn 2008-2017 đã tìm ra bằng chứng về sự tồn tại tác động tiêu cực của các đại lượng cấu trúc vốn tới ROA. Nghiên cứu gần đây của Doodoo và cộng sự (2023) ở thị trường chứng khoán Ghana (Tây Phi) giai đoạn 2008-2017 cũng nhận định cấu trúc vốn tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của công ty.

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu đã kết luận khả năng sinh lợi của các doanh nghiệp chịu tác động tiêu cực bởi cấu trúc vốn như nghiên cứu của Le và Phan (2017); Bùi Vĩnh Thanh (2022); Lê Hoàng Vinh và Nguyễn Ngọc Sơn (2018); Tran và cộng sự (2023). Bên cạnh đó, tùy lĩnh vực ngành nghề kinh doanh, ảnh hưởng của cấu trúc vốn lên khả năng sinh lợi các doanh nghiệp có thể khác nhau. Akmal Shahzad và cộng sự (2022) tiến hành nghiên cứu về 23 doanh nghiệp ngành mía đường và thu được kết quả ước lượng tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu và tổng

nợ trên tỷ lệ tài sản tác động tiêu cực đến ROA. Ở ngành thủy sản Việt Nam, Ngô Thị Ngọc và cộng sự (2019) phát hiện tổng nợ trên tổng tài sản và nợ ngắn hạn trên tổng tài sản tác động âm đến ROA, trong khi ROE lại chịu ảnh hưởng thuận chiều của cấu trúc vốn. Fekadu Agmas (2020) nghiên cứu về 30 công ty đứng đầu ngành xây dựng tại Đông Phi đã khẳng định cấu trúc vốn có tác động thuận chiều đáng kể đến ROE và ROA. Đối với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam, Trần Thị Bích Ngọc và Phạm Hồng Trang (2016) ghi nhận cấu trúc vốn có tác động nghịch chiều đáng kể đến ROE và ROA. Ngoài ra, Huỳnh Thị Thùy Dương (2022) đã tìm thấy bằng chứng đòn bẩy tài chính có tác động tiêu cực tới khả năng sinh lợi ROA giai đoạn quý 1/2018 - 4/2019 nhưng lại không có ảnh hưởng ở giai đoạn Covid-19 từ quý 1/2020 đến quý 3/2021.

Nhìn chung, các nghiên cứu trước đều ghi nhận cấu trúc vốn thực sự có ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi của các công ty. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu trước đây về chiều hướng tác động lại không có sự đồng nhất. Ngoài ra, mối quan hệ này tại Việt Nam chỉ mới được nghiên cứu ở một giai đoạn nhất định trước khi xuất hiện đại dịch Covid-19, chưa có những phân tích chi tiết về ảnh hưởng của cấu trúc vốn đến khả năng sinh lợi doanh nghiệp trong nhiều bối cảnh khác nhau khi Covid-19 xảy ra, nhất là đối với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Từ cơ sở lý thuyết và kế thừa những nghiên cứu trước đây như: Le và Phan (2017), Tran và cộng sự (2023), Doodoo và cộng sự (2023), Bùi Vĩnh Thanh (2022), bài viết đề xuất mô hình nghiên cứu với 2 biến phụ thuộc đại diện cho khả năng sinh lợi doanh nghiệp (ROA và ROE). Theo đó, 2 mô hình nghiên cứu được thiết lập tương ứng với 2 biến phụ thuộc phản ánh khả năng sinh lợi của doanh nghiệp có dạng như sau:

$$\text{Mô hình (1a): } ROA_{it} = \beta_0 + \beta_1 TDTA_{it} + \beta_2 COVID1 + \beta_3 COVID2 + \beta_4 SIZE_{it} + \beta_5 GROW_{it} + \beta_6 LIQ_{it} + \beta_7 TANG_{it}$$

$$\text{Mô hình (1b): } ROE_{it} = \beta_0 + \beta_1 TDTA_{it} + \beta_2 COVID1 + \beta_3 COVID2 + \beta_4 SIZE_{it} + \beta_5 GROW_{it} + \beta_6 LIQ_{it} + \beta_7 TANG_{it}$$

Với $i = 1, 2, \dots, n$; $t = 1, 2, \dots, t$ (i là doanh nghiệp và t là thời điểm quan sát trong mô hình theo quý từ Quý I/2017 đến Quý II/2023).

Trong đó: biến độc lập chính phản ánh cấu trúc vốn là tỷ số tổng nợ trên tổng tài sản (TDTE), 2 biến giả đại diện cho các giai đoạn của bối cảnh đại dịch Covid-19 ở Việt Nam (COVID1; COVID2) và 4 biến kiểm soát là SIZE, GROW, LIQ và TANG. Các biến được mô tả và cách thức đo lường thể hiện ở Bảng 1. Việc sử dụng 2 biến giả đại diện cho bối cảnh Covid-19 khi phân tích do trong khoảng thời gian xảy ra đại dịch ở Việt Nam tồn tại 2 giai đoạn ứng phó với đại dịch cùng những chủ trương, chính sách của Nhà nước khác nhau cần được xem xét.

+ *Giai đoạn 1 (COVID1)* bắt đầu từ Quý I/2020 khi Việt Nam xuất hiện ca nhiễm Covid-19 đầu tiên vào ngày 23/01/2020 đến Quý III/2021. Trong giai đoạn này, chủ trương của Nhà nước là ưu tiên đảm bảo sức khỏe của người dân, tránh để dịch bệnh lây lan rộng nên các chính sách áp dụng chủ yếu là phong tỏa, cách ly, hạn chế tập trung đông người để đảm bảo y tế, một số lĩnh vực kinh doanh phải tạm ngừng hoạt động như: kinh doanh nhà hàng, khách sạn, karaoke, khu vui chơi giải trí,... Vào cuối giai đoạn này, tăng trưởng kinh tế cả nước bị ảnh hưởng nghiêm trọng do số lượng ca mắc Covid-19 tăng cao, sức khỏe người dân không đảm bảo cùng với chính sách cách ly, phong tỏa kéo dài làm ngừng trệ một số hoạt động sản xuất kinh doanh dẫn đến nguy cơ đứt gãy chuỗi cung ứng.

+ *Giai đoạn 2 (COVID2)* bắt đầu từ Quý IV/2021. Đây là giai đoạn mà các biện pháp y tế phòng, chống dịch đã được áp dụng rộng rãi trên phạm vi cả nước, tỷ lệ bao phủ vắc xin Covid-19 cao. Vì thế, vấn đề kiểm soát dịch bệnh được Chính phủ thực hiện một cách linh hoạt hơn với việc giảm bớt các quy định cách ly, phong tỏa. Đồng thời, trước nguy cơ khủng hoảng kinh tế diễn ra, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị quyết 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 hướng cả nước tới giai đoạn “Bình thường mới” nhằm thực hiện mục tiêu kép vừa tiếp tục công tác phòng chống dịch vừa đảm bảo mục tiêu kinh tế. Theo đó, hàng loạt các chính sách được ban hành như: nới lỏng giãn cách xã hội, phân vùng cách ly, gia hạn thời gian nộp thuế, miễn, giảm thuế ở một số lĩnh vực, hỗ trợ vay vốn đối với doanh nghiệp.

Do vậy, để đánh giá vai trò của cấu trúc vốn ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi các doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo trong bối cảnh 2 giai đoạn ứng phó với đại dịch Covid-19 tại Việt Nam, 2 biến tương tác được thêm vào mô hình (1a) và mô hình (1b) hình thành mô hình (2a) và mô hình (2b) như sau:

$$\text{Mô hình (2a): } ROA_{it} = \beta_0 + \beta_1 TDTA_{it} + \beta_2 COVID_1 + \beta_3 COVID_2 + \beta_4 (TDTA_{it} \times COVID_1) + \beta_5 (TDTA_{it} \times COVID_2) + \beta_6 SIZE_{it} + \beta_7 GROW_{it} + \beta_8 LIQ_{it} + \beta_9 TANG_{it}$$

$$\text{Mô hình (2b): } ROE_{it} = \beta_0 + \beta_1 TDTA_{it} + \beta_2 COVID_1 + \beta_3 COVID_2 + \beta_4 (TDTA_{it} \times COVID_1) + \beta_5 (TDTA_{it} \times COVID_2) + \beta_6 SIZE_{it} + \beta_7 GROW_{it} + \beta_8 LIQ_{it} + \beta_9 TANG_{it}$$

Bảng 1: Tổng hợp và diễn giải các biến trong mô hình nghiên cứu

Ký hiệu	Tên biến	Đo lường	Kỳ vọng	Nghiên cứu trước
Biến phụ thuộc				
ROA	Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		Le và Phan (2017), Aulia và Gandakusuma (2020),
ROE	Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu		TrầnThị Bích Ngọc và Phạm Hồng Trang (2016)
Các biến giải thích				
Biến độc lập chính				
TDTA	Cấu trúc vốn	Tổng nợ/Tổng tài sản	(-)	Le và Phan (2017), Aulia và Gandakusuma (2020), TrầnThị Bích Ngọc và Phạm Hồng Trang (2016)
COVID1	Giai đoạn 1 khi ứng phó với Covid-19	Biến giả nhận giá trị là: 0 khi quan sát ở giai đoạn từ Quý I/2017 đến Quý IV/2019 và nhận giá trị là 1 khi quan sát thuộc giai đoạn từ Quý I/2020.	(-)	
COVID2	Giai đoạn 2 khi ứng phó với Covid-19	Biến giả nhận giá trị là: 0 khi quan sát ở giai đoạn từ Quý I/2017 đến Quý III/2021 và nhận giá trị là 1 khi quan sát thuộc giai đoạn từ Quý IV/2021.	(-)	
Các biến kiểm soát (Z)				
SIZE	Quy mô công ty	Logarit tự nhiên của tổng tài sản	(+)	Tran và cộng sự (2023); Aulia và Gandakusuma (2020); TrầnThị Bích Ngọc và Phạm Hồng Trang (2016)
GROW	Tốc độ tăng trưởng	(Doanh thu thuần năm t - Doanh thu thuần năm t-1)/Doanh thu thuần năm t-1	(+)	Aulia và Gandakusuma (2020); TrầnThị Bích Ngọc và Phạm Hồng Trang (2016)
LIQ	Khả năng thanh khoản (Tỷ số thanh toán hiện hành)	Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	(+)	Le và Phan (2017)
TANG	Tỷ trọng tài sản cố định	Tài cố định/Tổng tài sản	(-)	Aulia và Gandakusuma (2020)

Chú thích: “+” nghĩa là tồn tại mối ảnh hưởng cùng chiều lên biến phụ thuộc; “-” nghĩa là tồn tại mối tác động nghịch biến với biến phụ thuộc

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Để đánh giá cấu trúc vốn và các giai đoạn xảy ra đại dịch tác động như thế nào đến khả năng sinh lợi các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tại Việt Nam, bài viết đặt ra những giả thuyết như sau:

- Giả thuyết $H_{1,a}$: Cấu trúc vốn (TDTA) có tác động nghịch chiều đến tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA)

- Giả thuyết $H_{1,b}$: Cấu trúc vốn (TDTA) có tác động nghịch chiều đến tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE)

- Giả thuyết $H_{2,a}$: Giai đoạn 1 khi ứng phó với Covid-19 (COVID1) có tác động nghịch chiều đến tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA)

- Giả thuyết $H_{2,b}$: Giai đoạn 1 khi ứng phó với Covid-19 (COVID1) có tác động nghịch chiều đến tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE)

- Giả thuyết $H_{3,a}$: Giai đoạn 2 khi ứng phó với Covid-19 (COVID2) có tác động nghịch chiều đến tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA)

- Giả thuyết $H_{3,b}$: Giai đoạn 2 khi ứng phó với Covid-19 (COVID2) có tác động nghịch chiều đến tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE)

Ngoài ra, để đánh giá ảnh hưởng của cấu trúc vốn trong 2 giai đoạn khác nhau khi bối cảnh Covid-19 xảy ra tại Việt Nam có xu hướng ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng sinh lợi các doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo, các giả thuyết đối với biến tương tác trong mô hình (2a) và (2b) được thiết lập như sau:

- Giả thuyết $H_{4,a}$: Tác động của cấu trúc vốn trong giai đoạn 1 khi ứng phó với Covid-19 (COVID1) là nghịch chiều đến tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA)

- Giả thuyết $H_{4,b}$: Tác động của cấu trúc vốn trong giai đoạn 1 khi ứng phó với Covid-19 (COVID1) là nghịch chiều đến tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE)

- Giả thuyết $H_{5,a}$: Tác động của cấu trúc vốn trong giai đoạn 2 khi ứng phó với Covid-19 (COVID2) là nghịch chiều đến tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA)

- Giả thuyết $H_{5,b}$: Tác động của cấu trúc vốn trong giai đoạn 2 khi ứng phó với Covid-19 (COVID2) là nghịch chiều đến tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE)

Dữ liệu sử dụng là dữ liệu thứ cấp từ các báo cáo tài chính của 244 doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được niêm yết trên các sàn chứng khoán Việt Nam. Dữ liệu được thu thập và tổng hợp theo quý từ Quý I/2017 đến Quý II/2023, với tổng số quan sát là 6.344.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng kỹ thuật ước lượng dữ liệu bảng để xử lý tập số liệu thu thập được. Khi giai đoạn nghiên cứu (T) nhỏ và số quan sát nhiều hơn (N) thì phương pháp ước lượng tác động cố định (FE) là không phù hợp và các phương pháp ước lượng moment tổng quát (GMM) là phương pháp được áp dụng thay thế (Nickell, 1981). Do GMM không yêu cầu các biến độc lập đều là những biến ngoại sinh ngặt như các phương pháp hồi quy dữ liệu bảng truyền thống (Pooled-OLS, FEM, REM) nên phương pháp này sẽ phù hợp để giải quyết vấn đề về tính nội sinh có thể xuất hiện trong mô hình.

Bài viết áp dụng phương pháp ước lượng S-GMM của Arellano và Bover (1995). Với sự kết hợp giữa phương trình gốc và phương trình sai phân để hình thành nên một hệ gồm hai phương trình, phương pháp ước lượng S-GMM Arellano-Bond làm tăng tính hiệu quả của ước lượng với các biến công cụ. Theo đó, biến trễ của biến phụ thuộc được đưa vào mô hình với vai trò của 1 biến độc lập.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Bảng 2 miêu tả kết quả thông kê giữa các biến trong mô hình nghiên cứu. Theo đó giá trị trung bình của tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản ROA của 244 công ty ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giai đoạn Quý 1/2027 - Quý 2/2023 chỉ đạt 1,6%, tương tự giá trị trung bình của tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu ROE cao hơn ROA một chút ở mức 2,8%.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	6.344	0,0160238	0,0227587	-0,126	0,4797
ROE	6.344	0,0283385	0,0438486	-0,6231	0,6427
TDTA	6.344	0,4557405	0,1989833	0,0082	1,0601
COVID1	6.344	0,5384615	0,4985578	0	1
COVID2	6.344	0,2692308	0,4435951	0	1
SIZE	6.344	13,82637	1,451477	9,52	19,15
GROW	6.344	0,1091857	0,845801	-0,9874	30,2763
LIQ	6.344	2,247078	2,783054	0,18	71,91
TANG	6.344	0,2603026	0,1864668	0	1,75

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa từ xử lý dữ liệu thu thập

Đối với cấu trúc vốn, giá trị trung bình của tỷ lệ tổng nợ trên tổng tài sản TDTA là 45,57%. Nhìn chung, các chỉ số về khả năng sinh lợi các công ty ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong giai đoạn nghiên cứu khá thấp.

Bảng 3. Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu

	ROA	TDTA	COVID1	COVID2	SIZE	GROW	LIQ	TANG
ROA	1,000							
TDTA	-0,2894***	1,000						
COVID1	-0,0568***	-0,0583***	1,000					
COVID2	-0,0363***	-0,0383***	0,5620***	1,000				
SIZE	0,0713***	0,2463***	0,0607***	0,0630***	1,000			
GROW	0,0968***	0,0054	-0,0192	0,0180	-0,0441***	1,000		
LIQ	0,0753***	-0,5382***	0,0158	0,0203	-0,2227***	0,0248**	1,000	
TANG	-0,0141	0,0638***	-0,0556***	-0,0865***	0,0724***	-0,0363***	-0,1958***	1,000

Chú thích: *** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$

	ROE	TDTA	COVID1	COVID2	SIZE	GROW	LIQ	TANG
ROE	1,000							
TDTA	-0,0836***	1,000						
COVID1	-0,0849***	-0,0583***	1,000					
COVID2	-0,0712***	-0,0383***	0,5620***	1,000				
SIZE	0,1135***	0,2463***	0,0607***	0,0630***	1,000			
GROW	0,0716***	0,0054	-0,0192	0,0180	-0,0441***	1,000		
LIQ	-0,0162	-0,5382***	0,0158	0,0203	-0,2227***	0,0248**	1,000	
TANG	-0,0322**	0,0638***	-0,0556***	-0,0865***	0,0724***	-0,0363***	-0,1958***	1,000

Chú thích: *** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa từ dữ liệu thu thập

Ma trận tương quan ở Bảng 3 cho biết hệ số tương quan so sánh từng cặp giữa các biến không có trường hợp nào vượt quá 0,8 nghĩa là khả năng xuất hiện đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy là rất thấp.

Bảng 4. Kết quả kiểm định tính dừng bằng kiểm định CIPS

STT	Biến	T-statistic	Critical value		
			Level 1%	Level 5%	Level 10%
1	ROA	-3,67491	-2,14	-2,05	-2,00
2	ROE	-3,88959			
3	TDTA	-2,42407			
6	SIZE	-2,36461			
7	GROW	-6,06091			
8	LIQ	-2,20309			
9	TANG	-2,18568			

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa từ dữ liệu thu thập

Kết quả kiểm định tính dừng tại Bảng 4 theo kiểm định nghiệm đơn vị CIPS được đề xuất bởi Pesaran (2003) đối với sự phụ thuộc chéo giữa các thực thể nghiên cứu, cho thấy các giá trị tuyệt đối của t tính toán nhận được của các biến đều lớn hơn trị tuyệt đối giá trị tới hạn. Điều này có nghĩa giả thuyết H0: “Dữ liệu bảng tồn tại nghiệm đơn vị (unit root)” bị bác bỏ, các chuỗi số liệu đều là các chuỗi dừng, phù hợp để đưa vào mô hình thực hiện hồi quy S-GMM.

Theo Bảng 5, kết quả kiểm định Hansen và kiểm định Arellano-Bond (1991) hàm ý rằng các ước lượng S-GMM là khá đáng tin cậy. Cấu trúc vốn được xác định bằng tỷ số tổng nợ trên tổng tài sản (TLTD) có tác động nghịch chiều đến khả năng sinh lợi của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, tuy nhiên chỉ có sự tác động lên tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA) mới có ý nghĩa thống kê

ở mức 1%, trong khi tác động đến (ROE) không có ý nghĩa. Kết quả này ủng hộ giả thuyết H1a nhưng không ủng hộ giả thuyết H1b, đồng thời phù hợp các kết quả nghiên cứu của Le và Phan (2017), Aulia và Gandakusuma (2020), Trần Thị Bích Ngọc và Phạm Hồng Trang (2016).

Bảng 5. Kết quả hồi quy theo phương pháp S-GMM

Biến phụ thuộc	ROA		ROE	
	(1a)	(2a)	(1b)	(2b)
L.ROA	0,391***	0,386***		
	(23,71)	(21,92)		
L.ROE			0,428***	0,414***
			(20,28)	(14,39)
TDTA	-0,0452***	-0,0457***	-0,0109	-0,00406
	(-10,97)	(-10,86)	(-1,11)	(-0,24)
COVID1	-0,00181***	-0,00325***	-0,00203***	-0,00575
	(-6,86)	(-3,92)	(-3,56)	(-1,19)
COVID2	-0,000329	0,00152*	-0,00289***	0,00746**
	(-1,27)	(1,77)	(-4,48)	(2,40)
SIZE	0,00205***	0,00200***	0,00625***	-0,00201
	(3,62)	(3,56)	(4,58)	(-0,91)
GROW	0,0133***	0,0131***	0,0246***	0,0274***
	(27,12)	(26,91)	(19,39)	(16,17)
LIQ	-0,00115***	-0,00121***	0,000114	-0,00153**
	(-5,74)	(-5,96)	(0,14)	(-2,06)
TANG	0,0234***	0,0206***	0,0117	0,0106
	(6,90)	(6,22)	(1,31)	(0,78)
c.COVID1#c.TDTA		0,00282*		0,00687
		(1,66)		(0,72)
c.COVID2#c.TDTA		-0,00409**		-0,0186***
		(-2,25)		(-2,81)
_cons	-0,00212	-0,000212	-0,0705***	0,0449
	(-0,29)	(-0,03)	(-3,40)	(1,38)
N quan sát	5612	5612	5612	5368
Số công cụ	147	147	112	102
Số doanh nghiệp	244	244	244	244
AR(1) test	0,000	0,000	0,000	0,000
AR(2) test	0,155	0,162	0,071	0,100
Hansen test	0,221	0,206	0,053	0,060

Chú thích: Giá trị thống kê t trong ngoặc đơn; *** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$

Nguồn tính toán của tác giả dựa từ dữ liệu thu thập

Căn cứ vào hệ số hồi quy của biến COVID1 và biến COVID2 ở mô hình (1a) và mô hình (1b), có thể thấy ảnh hưởng của đại dịch ở giai đoạn 1 (từ Quý I/2020 đến Quý III/2021) có tác động nghịch chiều đến cả ROA và ROE với mức ý nghĩa 1% nhưng tác động tiêu cực của giai đoạn 2 (từ Quý IV/2021 về sau) chỉ có ảnh hưởng đến ROE ở mức ý nghĩa 1% mà không ảnh hưởng đến ROA. Kết quả này ủng hộ giả thuyết H2a, H2b và H3b nhưng không ủng hộ giả thuyết H3a.

Xét mô hình (2a) và (2b) có thể thấy 2 biến tương tác giữa cấu trúc vốn (TATD) và biến COVID2 trong cả 2 mô hình đều mang dấu (-) và có ý nghĩa thống kê. Điều này chứng tỏ tác động của cấu trúc vốn đến khả năng sinh lợi (ROA và ROE) của doanh nghiệp

chịu ảnh hưởng tiêu cực bởi các chính sách trong giai đoạn 2 khi xảy ra Covid-19. Cụ thể, các giải pháp cũng như chính sách đưa ra của Nghị quyết 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 trong giai đoạn “bình thường mới” chưa thực sự mang lại hiệu quả thúc đẩy ảnh hưởng tích cực của cấu trúc vốn đến khả năng sinh lợi.

Bên cạnh đó, biến tương tác giữa cấu trúc vốn (TATD) và biến COVID1 trong mô hình (2a) lại mang dấu (+) và có ý nghĩa thống kê. Có thể thấy trong giai đoạn 1 khi ứng phó với Covid-19 (từ Quý I/2020 đến Quý III/2021), Chính phủ đã thực hiện một số các chính sách ưu tiên cho y tế, các chính sách cách ly, phong tỏa ở khoảng thời gian đầu trong giai đoạn này chưa thật sự nghiêm ngặt và các doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo thuộc nhóm ngành cung cấp sản phẩm thiết yếu cho nền kinh tế, được Nhà nước tạo mọi điều kiện duy trì sản xuất, đảm bảo chuỗi cung ứng hiệu quả. Do đó, kết quả nghiên cứu cho thấy mặc dù tác động từ yếu tố cấu trúc vốn (TDTA) đến ROA trong mô hình này là tác động tiêu cực nhưng các chính sách đặt ra trong giai đoạn này đã góp phần làm giảm ảnh hưởng tiêu cực này đối với doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo. Tuy nhiên, tác động tương tác giữa cấu trúc vốn và biến COVID1 đến ROE không có ý nghĩa thống kê ở mô hình (2b). Kết quả nghiên cứu mô hình (2a) và (2b) ủng hộ giả thuyết H5a và H5b nhưng không ủng hộ giả thuyết H4a, H4b đã đặt ra.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Bài nghiên cứu phân tích sự ảnh hưởng của cấu trúc vốn đến khả năng sinh lợi của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam trong giai đoạn trước và sau đại dịch Covid-19. Kết quả nghiên cứu cho thấy cấu trúc vốn có tác động tiêu cực đến khả năng sinh lợi trên tổng tài sản và khả năng sinh lợi trên vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp ngành này. Bên cạnh đó, sự ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 tại Việt Nam cũng làm giảm khả năng sinh lợi của ngành này so với giai đoạn trước đó.

Ngoài ra, khi xem xét 2 giai đoạn ứng phó với đại dịch Covid-19 tại Việt Nam, các chính sách và giải pháp đặt ra trong giai đoạn 1 (từ Quý I/2020 đến Quý III/2021) phần nào đã làm giảm những ảnh hưởng tiêu cực từ cấu trúc vốn đến khả năng sinh lợi trên tổng tài sản của doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo. Trong khi đó, mặc dù những giải pháp đặt ra trong giai đoạn “bình thường mới” (giai đoạn 2 của đại dịch Covid-19 bắt đầu từ Quý IV/2021) mang

chủ trương khôi phục tăng trưởng kinh tế nhưng việc sử dụng nợ hay đòn bẩy tài chính của các doanh nghiệp ngành này vẫn có ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng sinh lợi doanh nghiệp.

Vì thế, hàm ý chính sách đặt ra đòi hỏi các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam cần thận trọng trong việc sử dụng nợ cũng như đòn bẩy tài chính, cân nhắc điều chỉnh giảm nguồn nợ ở mức phù hợp, thực hiện các cuộc đàm phán để có cơ hội giảm thiểu lãi suất vay cũng như chi phí sử dụng vốn, góp phần tạo nên sự chuyển biến tích cực cho cơ cấu vốn mang đến khả năng sinh lợi cao, đồng thời hạn chế tối đa nguy cơ phá sản nhất là trong bối cảnh đại dịch Covid-19.

Tài liệu tham khảo:

- Arellano, M., & Bover, O. (1995). Another look at the instrumental variable estimation of error-components models. *Journal of econometrics*, 68(1), 29-51.
- Aulia, H., & Gandakusuma, I. (2020). The effect of capital structure on firm performance of manufacturing companies in ASEAN 5 country. *23rd Asian Forum of Business Education (AFBE 2019)*.
- Brendea, G., Pop, F., & Mihalca, L. (2022). Capital structure and firm performance: the case of Central and Eastern European economies. *Ekonomicky Casopis*, 70(5), 430-449.
- Bùi Vĩnh Thanh. (2022). Tác động của cấu trúc vốn đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Quản lý Kinh tế Quốc tế (Journal of International Economics and Management)*(143), 16-29.
- Chandra, T., Junaedi, A. T., Wijaya, E., Suharti, S., Mimieliensa, I., & Ng, M. (2019). The effect of capital structure on profitability and stock returns: Empirical analysis of firms listed in Kompas 100. *Journal of Chinese Economic and Foreign Trade Studies*, 12(2), 74-89.
- Deithamrong, U., Chancharat, N., & Vithessonthi, C. (2017). Corporate governance, capital structure and firm performance: Evidence from Thailand. *Research in International Business and Finance*, 42, 689-709.
- Dodoo, R. N. A., Kumi, M., & Manguahla, T. (2023). The effect of capital structure on firm performance: empirical evidence from emerging economy. *EuroMed Journal of Management*, 5(1), 83-99.
- Fekadu Agmas, W. (2020). Impacts of capital structure: profitability of construction companies in Ethiopia. *JFMPC*, 25, 3.
- Huyền Thị Thủy Dương. (2022). Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến mối quan hệ giữa các đặc tính và hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bán lẻ Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Duy Tân*, 3(52), 150-157.
- Lê Hoàng Vinh, & Nguyễn Ngọc Sơn. (2018). Tác động của cơ cấu vốn đến lợi nhuận của các doanh nghiệp trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, 190, 52-57.
- Le, T. P. V., & Phan, T. B. N. (2017). Capital structure and firm performance: Empirical evidence from a small transition country. *Research in International Business and Finance*, 42, 710-726.
- Li, H., Liu, S.-M., Yu, X.-H., Tang, S.-L., & Tang, C.-K. (2020). Coronavirus disease 2019 (COVID-19): current status and future perspectives. *International journal of antimicrobial agents*, 55(5), 105951.
- Ngô Thị Ngọc, Ngô Thùy Dung, & Đặng Thu Trang. (2019). Mối quan hệ giữa cấu trúc vốn và hiệu quả hoạt động của các công ty cổ phần ngành thủy sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Thương mại*, 131, 43-54.
- Nguyễn Tấn Vinh. (2011). Cấu trúc vốn và hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Hà Nội.
- Nguyễn Xuân Dũng. (2020). Tác động của quy mô doanh nghiệp, cơ cấu vốn và rủi ro kinh doanh đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Quốc Tế Hồng Kông*, 11, 111-122.
- Nickell, S. (1981). Biases in dynamic models with fixed effects. *Econometrica: journal of the Econometric Society*, 1417-1426.
- Pesaran, M. H. (2003). Estimation and inference in large heterogenous panels with cross section dependence. Available at SSRN 385123.
- Tran, V. H., Van Nguyen, D., Tran, M. M., & Duong, K. D. (2023). Capital Structure and Profitability of Listed Firms in a Transition Market, Does Debt Maturity Matter? *Montenegrin Journal of Economics*, 19(1), 161-171.
- Trần Thị Bích Ngọc, & Phạm Hồng Trang. (2016). Ảnh hưởng của cấu trúc vốn đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng*, 2(99), 43-47.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DU LỊCH TIỀN GIANG

TS. Nguyễn Thanh Vượng*

Nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững du lịch Tiền Giang, qua việc khảo sát 198 đối tượng là các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp du lịch trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên. Thời gian thực hiện khảo sát từ tháng 10-12/2023. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 7 nhân tố tác động đến phát triển bền vững du lịch Tiền Giang được sắp xếp theo thứ tự từ tác động mạnh nhất đến yếu nhất là: Sự tham gia của cộng đồng (COMMUNITY); Chất lượng nguồn nhân lực du lịch (HUMARES); Chất lượng dịch vụ du lịch (TOURSER); Tài nguyên du lịch (TOURRES); Cơ sở hạ tầng du lịch (INFRAS); Năng lực quản lý của nhà nước (STATEMANA); Cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch (FACILITY).

• Từ khóa: du lịch; phát triển bền vững du lịch; tỉnh Tiền Giang.

This study aims to identify factors affecting the sustainable development of Tien Giang tourism, through a survey of 230 subjects who are state management agencies and tourism businesses in Tien Giang province, using random sampling method. The survey period is from October to December 2023. However, only 220 ballots were returned to the author, of which 22 were incomplete. Thus, only 198 valid votes were included in the analysis, accounting for 86.0%. The survey period was conducted from October to December 2013. Research results show that there are 7 factors affecting the sustainable development of Tien Giang tourism, arranged in order from strongest to weakest impact: Community participation (COMMUNITY); Quality of tourism human resources (HUMARES); Quality of tourism services (TOURSER); Tourism resources (TOURRES); Tourism infrastructure (INFRAS); State management capacity (STATEMANA); Tourism technical facilities (FACILITY).

• Key words: tourism; sustainable development of tourism; Tien Giang province.

JEL codes: C31

Giới thiệu

Tiền Giang nằm ở vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, với điều kiện tự nhiên thuận lợi, có nhiều sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, đan xen nhau đã tạo nên

Ngày gửi bài: 28/12/2023

Ngày gửi phản biện: 02/01/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 09/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2024

nhiều cù lao trên sông và những vườn cây ăn trái xanh tươi bốn mùa. Ngoài ra, với nguồn tài nguyên nhân văn thể hiện ở lối sống chân chất, nhiệt tình, mến khách và nét sinh hoạt văn hóa truyền thống đặc trưng của vùng sông nước miệt vườn ĐBSCL, có nhiều ưu thế và thuận lợi cho hoạt động du lịch, thu hút sự hấp dẫn theo hướng du lịch sinh thái và du lịch văn hoá.

Để phát triển bền vững du lịch Tiền Giang, Ngành du lịch tỉnh cần ưu tiên phát triển, xây dựng hệ thống các sản phẩm du lịch, đặc biệt là những sản phẩm mang đặc trưng riêng, có khả năng cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu của thị trường du lịch, nhất là đối với thị trường khách du lịch quốc tế. Đồng thời, để xây dựng các sản phẩm du lịch có chất lượng cao, mang thương hiệu và tăng khả năng cạnh tranh, trên cơ sở khai thác tối đa các sắc thái riêng của địa phương. Trong thời gian tới Tiền Giang sẽ tập trung khai thác phát triển sản phẩm du lịch chủ yếu ở 4 khu vực chính: Trung tâm TP. Mỹ Tho, huyện Cái Bè, huyện Tân Phước và huyện Gò Công Đông... Qua đó, khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp mở các điểm trưng bày và bán sản phẩm truyền thống địa phương có chất lượng cao tại các khu, điểm du lịch, siêu thị và các trung tâm thương mại.

* Trường Đại học Tài chính - Marketing; email: ntvuong@ufm.edu.vn

Du lịch Tiền Giang chỉ phát triển bền vững khi có sự đồng thuận và sự phối hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành liên quan tại địa phương, tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy các hoạt động hợp tác, phát triển du lịch. Sự chủ động của mỗi địa phương và sự phối hợp thống nhất để triển khai đồng bộ các giải pháp sẽ là động lực mạnh nhất để phát triển du lịch Tiền Giang theo hướng nâng cao chất lượng và bền vững. Do đó, nghiên cứu này được hình thành trên cơ sở khảo sát đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững du lịch Tiền Giang, từ đó đề ra giải pháp đẩy mạnh phát triển du lịch tỉnh Tiền Giang theo hướng bền vững là điều rất cấp thiết.

Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý thuyết

Khái niệm về du lịch, sản phẩm du lịch

Khoản 1, Điều 3, Luật Du lịch (2017): Du lịch là các hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên trong thời gian không quá một năm liên tục nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí, tìm hiểu, khám phá tài nguyên du lịch hoặc kết hợp mục đích hợp pháp khác (Luật Du lịch, 2017).

Theo Tổ chức Du lịch Thế giới (1994), khái niệm về du lịch được sử dụng rộng rãi nhất hiện nay là: “Du lịch bao gồm các hoạt động của những người đi du lịch đến và ở lại ở những nơi bên ngoài môi trường thông thường của họ, không quá một năm liên tiếp, cho giải trí, kinh doanh và các mục đích khác” (United Nations, World Tourism Organization, 1994, tr.5).

Khoản 3, Điều 5, Luật Du lịch (2017), “sản phẩm du lịch” được định nghĩa như là tập hợp các dịch vụ trên cơ sở khai thác giá trị tài nguyên du lịch để thỏa mãn nhu cầu của khách du lịch”. (Luật du lịch, 2017).

Điểm đến du lịch

Khoản 7, Điều 3, Luật Du lịch (2017), thì “Điểm du lịch là nơi có tài nguyên du lịch được đầu tư, khai thác phục vụ khách du lịch”. (Luật du lịch, 2017).

Theo Vengesai (2003), điểm đến được xác định là những vùng địa lý, được khách du lịch hiểu là những thực thể độc đáo có các yếu tố cung cấp chính như: tính hấp dẫn, khả năng tiếp cận, các hoạt động trọn gói sẵn có và các dịch vụ hỗ trợ (Vengesai S., 2003).

Theo Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO), điểm đến là một lãnh thổ cụ thể nơi khách du lịch lưu lại ít nhất một đêm và có các sản phẩm du lịch như các dịch vụ hỗ trợ, tính hấp dẫn và các tài nguyên du lịch với biên giới hành chính và vật chất xác định việc quản lý, hình ảnh và cảm nhận của năng lực cạnh tranh thị trường (United Nations, World Tourism Organization, 2003).

Phát triển bền vững du lịch

Theo Lucian Cernat & Julien Gourdon (2007), Tổ chức Du lịch Thế giới đã định nghĩa phát triển bền vững du lịch là việc đáp ứng nhu cầu của khách du lịch hiện tại và các khu vực tiếp nhận, đồng thời bảo vệ và nâng cao cơ hội cho tương lai. Nó được coi là dẫn đến việc quản lý tất cả các nguồn tài nguyên theo cách mà các nhu cầu kinh tế, xã hội và thẩm mỹ có thể được đáp ứng trong khi duy trì tính toàn vẹn của văn hóa, các quá trình sinh thái thiết yếu, sự đa dạng sinh học và các hệ thống hỗ trợ sự sống (Lucian Cernat & Julien Gourdon, 2007, tr.1).

Nghiên cứu của Tosun (1998) đề xuất phát triển bền vững du lịch như là một trong những thành phần của phát triển du lịch và nó tạo ra những đóng góp đáng kể hoặc ít hoặc phủ nhận sự duy trì các nguyên tắc của sự phát triển trong một thời kỳ nhất định mà không tổn hại đến khả năng đáp ứng các nhu cầu và mong muốn của thế hệ tương lai. (Tosun C., 1998).

Theo Liu (2003), phát triển bền vững du lịch là “tất cả các hình thức du lịch mà tương thích với và đóng góp cho phát triển bền vững”. Trong bối cảnh của định nghĩa này, phát triển không nhất thiết phải bao hàm tăng trưởng, về cơ bản là một quá trình mà theo đó các mục tiêu cụ thể của xã hội và kinh tế đạt được. Để đạt được các mục tiêu này có thể bao gồm ổn định, tốc độ tăng trưởng, giảm hoặc thậm chí biến mất của sản phẩm hiện có, các công ty hoặc thậm chí cả các ngành công nghiệp (Liu Z., 2003).

Điều 14, Điều 3, Luật Du lịch Việt Nam (2017): “Phát triển du lịch bền vững là sự phát triển du lịch đáp ứng đồng thời các yêu cầu về kinh tế - xã hội và môi trường, bảo đảm hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia hoạt động du lịch, không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu về du lịch trong tương lai” (Luật Du lịch, 2017).

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp điều tra xã hội học: được thực hiện thông qua bảng khảo sát, phỏng vấn 300 cán

bộ, công chức đang công tác tại Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch Tiền Giang, các doanh nghiệp du lịch đang hoạt động kinh doanh tại tỉnh Tiền Giang và khách du lịch.

Phương pháp xử lý dữ liệu thứ cấp: phân tích bằng việc sử dụng các phương pháp để phân tích như phương pháp thống kê, phân tích, so sánh...;

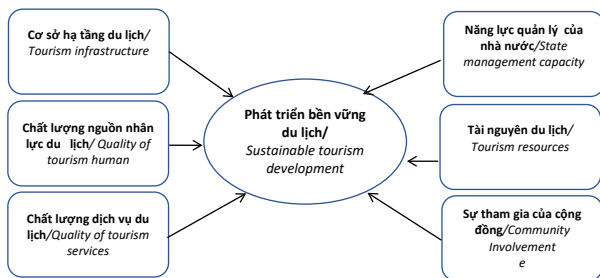
Phương pháp xử lý dữ liệu sơ cấp: dữ liệu sơ cấp thu thập được xử lý bằng các phương pháp: phân tích, so sánh, thống kê mô tả.

Các phương pháp phân tích được sử dụng trong nghiên cứu định lượng: phân tích nhân tố khám phá, độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy bội... được dùng để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch tại các điểm đến du lịch Tiền Giang.

Để đạt được mục đích nghiên cứu, tác giả đã gửi 230 bảng câu hỏi đến các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp du lịch trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên. Tuy nhiên, chỉ có 220 phiếu được gửi lại cho tác giả, trong đó có 22 phiếu chưa được điền đầy đủ. Như vậy, chỉ có 198 phiếu hợp lệ được đưa vào phân tích, chiếm tỷ lệ 86,0%. Thời gian khảo sát được tiến hành từ tháng 10-12/2013.

Mô hình nghiên cứu

Hình 1: Mô hình phát triển ngành du lịch Tiền Giang theo hướng bền vững



Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả, năm 2023

Trong nghiên cứu này, tác giả vận dụng mô hình nghiên cứu của Anh Vu Mai và cộng sự (2020), nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững du lịch ở Việt Nam để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững du lịch Tiền Giang. Sau khi trao đổi với 20 chuyên gia lĩnh vực du lịch tại Tiền Giang, đã nhận diện có 7 nhân tố có ảnh hưởng đến phát triển bền vững du lịch Tiền Giang gồm: (1) Cơ sở hạ tầng du lịch/ Tourism infrastructure (gồm 4 biến); (2) Chất

lượng nguồn nhân lực du lịch/Quality of tourism human resources (4 biến); (3) Chất lượng dịch vụ du lịch/Quality of tourism services (4 biến); (4) Tài nguyên du lịch/Tourism resources (5 biến); (5) Sự tham gia của cộng đồng/Community Involvement (4 biến); (6) Năng lực quản lý của nhà nước/State management capacity (4 biến); (7) Cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch/Tourism facilities (4 biến). Sáu nhân tố trên là nhóm các nhân tố độc lập, nhân tố Phát triển bền vững du lịch là nhân tố phụ thuộc.

Kết quả nghiên cứu

Kết quả Cronbach alpha

Kết quả Cronbach alpha của thang đo các yếu tố tác động đến phát triển bền vững du lịch Tiền Giang cụ thể như trong bảng 1.

Bảng 1: Tóm tắt kết quả kiểm định Cronbach alpha thang đo phát triển bền vững du lịch Tiền Giang

STT	Thành phần	Số biến	Cronbach alpha	Hệ số tương quan biến tổng
1	Cơ sở hạ tầng du lịch (INFRA)	4	0,844	0,44-0,728
2	Chất lượng nguồn nhân lực du lịch (HUMARES)	4	0,919	0,782-0,832
3	Chất lượng dịch vụ du lịch (TOURSER)	5	0,915	0,746-0,864
4	Năng lực quản lý của nhà nước (STATEMANA)	4	0,908	0,674-0,862
5	Tài nguyên du lịch (TOURRES)	5	0,823	0,570-0,673
6	Sự tham gia của cộng đồng (COMMUNITY)	3	0,922	0,824-0,862
7	Cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch (FACILITY)	4	0,711	0,440-0,532
8	Phát triển bền vững du lịch (SUSTAINABLE)	3	0,842	0,605-0,771

Nguồn: Số liệu từ kết quả điều tra của tác giả, năm 2023

Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Phân tích nhân tố khám phá EFA cho các biến độc lập

Tiến hành Phân tích tổ hợp 27 biến quan sát, kết quả thu được như sau: Hệ số KMO = 0,889 > 0,5 nên phân tích nhân tố là phù hợp, sig. = 0,000 trong kiểm định Bartlett < 0,05. Mô hình có 7 nhân tố được rút ra với phương sai trích 72,031% (>50%), giải thích được 72,031% sự biến thiên của tập dữ liệu này, nghĩa là còn 27,969% sự biến thiên của dữ liệu này là do các nhân tố khác mà trong đề tài này chưa nghiên cứu tới. Các thang đo sau khi phân tích EFA được giữ nguyên 28 biến quan sát, gồm 7 nhân tố và các nhóm nhân tố không bị tách biến hay gộp các biến rác vào các nhân tố khác.

Bảng 2: Bảng phân tích nhân tố khám phá

	Rotated Component Matrix ^a						
	Component						
	1	2	3	4	5	6	7
HUMANRES4	.866						
HUMANRES2	.863						
HUMANRES1	.851						
HUMANRES3	.808						
STATEMAN3		.931					
STATEMAN4		.904					
STATEMAN1		.895					
STATEMAN2		.804					
TOUSER4			.848				
TOUSER2			.794				
TOUSER1			.778				
TOUSER3			.756				
TOURES3				.745			
TOURES4				.741			
TOURES2				.716			
TOURES5				.686			
TOURES1				.661			
INFRAS1					.799		
INFRAS4					.766		
INFRAS2					.753		
INFRAS3					.652		
COMMUNITY1						.840	
COMMUNITY2						.834	
COMMUNITY3						.830	
FACILITY1							.765
FACILITY3							.762
FACILITY4							.736
FACILITY2							.659

Extraction Method: Principal Component Analysis.
Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.
a. Rotation converged in 6 iterations.

Nguồn: Số liệu từ kết quả điều tra của tác giả, năm 2023

Phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến phụ thuộc

Kết quả hệ số KMO = 0,685 > 0,5 cho ta thấy sự hội tụ của các biến quan sát cho nhân tố rất rõ. Mô hình có 1 nhân tố được rút ra, và các biến đều có hệ số tải nhân tố với phương sai trích **76,366%** (>50%), giải thích được 76,366% sự biến thiên của tập dữ liệu.

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính bội

Giá trị R² hiệu chỉnh = 0,502, tức là bằng 50,2%, giải thích được 50,2% phương sai của biến Y, đồng nghĩa là phát triển bền vững du lịch Tiền Giang được giải thích bởi 7 biến độc lập trong mô hình như đã nói trên, còn lại 49,8% sự biến thiên của phát triển bền vững du lịch Tiền Giang. Hệ số phóng đại phương sai VIF = 1,017 - 1,654, cho thấy, không có xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Các nhân tố (1) Cơ sở hạ tầng du lịch; (2) Chất lượng nguồn nhân lực du lịch; (3) Chất lượng dịch vụ du lịch; (4) Tài nguyên du lịch; (5) Sự tham gia của cộng đồng; (6) Năng lực quản lý của nhà nước; (7) Cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, đều có mức ý nghĩa ở mức Sig. < 0,05.

Bảng 3: Kết quả hồi quy rút gọn

Mô hình	Hệ số ^a						
	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Mức ý nghĩa (Sig.)	Hệ số thống kê đa cộng tuyến		
	B	Sai số chuẩn	Beta		Độ chấp nhận của biến	Hệ số phóng đại phương sai (VIF)	
(Constant)	0,359	0,316		0,257			
INFRAS	0,103	0,047	0,106	0,031	0,563	1,777	
HUMANRES	0,178	0,037	0,217	0,000	0,644	1,554	
TOUSER	0,240	0,058	0,210	0,000	0,522	1,916	
TOURES	0,181	0,054	0,157	0,001	0,605	1,653	
COMMUNITY	0,216	0,040	0,254	0,000	0,611	1,636	
STATEMAN	0,064	0,034	0,070	0,049	0,973	1,028	
FACILITY	0,098	0,049	0,074	0,045	0,983	1,017	

a. Biến phụ thuộc: SUSTAINABLE

Nguồn: Số liệu từ kết quả điều tra của tác giả, năm 2023

Qua đó, tác giả xây dựng phương trình hồi quy phát triển bền vững du lịch Tiền Giang (SUSTAINABLE) như sau:

$$SUSTAINABLE = \beta_0 + 0,254*COMMUNITY + 0,217*HUMANRES + 0,210*TOUSER + 0,157*TOURES + 0,106*INFRAS + 0,074*STATEMANA + 0,070*FACILITY$$

Kết luận và hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhân tố tác động mạnh nhất đến phát triển bền vững du lịch Tiền Giang trong phương trình hồi quy, tác động mạnh nhất là Sự tham gia của cộng đồng (COMMUNITY), hệ số Beta = 0,254; Tác động mạnh thứ hai là Chất lượng nguồn nhân lực du lịch (HUMARES), hệ số Beta = 0,217; Xếp thứ ba là Chất lượng dịch vụ du lịch (TOUSER), hệ số Beta = 0,210; Thứ tư là Tài nguyên du lịch (TOURES), hệ số Beta = 0,157; Tác động mạnh thứ năm là Cơ sở hạ tầng du lịch (INFRAS), hệ số Beta = 0,106; Tác động mạnh thứ sáu là Năng lực quản lý của nhà nước (STATEMANA), hệ số Beta = 0,074; và cuối cùng là Cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch (FACILITY), hệ số Beta = 0,070.

- *Giải pháp về sự tham gia của cộng đồng:* Ngành Du lịch Tiền Giang cần phải có các chính sách cụ thể nhằm đào tạo chuyên môn du lịch, nâng

cao kỹ năng và khả năng của cộng đồng trong ứng dụng khoa học, linh hoạt các kiến thức được học vào đón tiếp và phục vụ du khách. Bên cạnh đó, cần có chính sách xã hội hóa để động viên cộng đồng, như: Phối hợp nghiên cứu, khảo sát và đầu tư tài chính, nguồn lực cho việc khôi phục, bảo tồn tài nguyên du lịch thuộc sở hữu cộng đồng; có chính sách phối hợp khai thác và cùng hưởng lợi ích; chính sách quảng bá, giới thiệu giá trị tài nguyên...

- *Giải pháp về Chất lượng nguồn nhân lực du lịch:* Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, phổ biến nghiệp vụ, thông tin thị trường cho nhân viên du lịch bao gồm hướng dẫn viên, thuyết minh viên, nhân viên phục vụ nhà hàng, lễ tân,... Chú trọng nâng cao về nghiệp vụ, khả năng phục vụ khách, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng chăm sóc khách hàng của đội ngũ nhân viên phục vụ. Tỉnh cần định hướng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cấp quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực thành phố, quốc gia, và nhu cầu khu vực và thế giới. Chú trọng liên kết giữa trường đào tạo với các tổ chức kinh doanh xây dựng chương trình, nội dung đào tạo có chất lượng cao về nghiệp vụ, kỹ năng, chuyên môn có tính thực tiễn cao, và chú trọng các kỹ năng mềm: ngoại ngữ, đạo đức và kiến thức hội nhập quốc tế.

- *Giải pháp về Chất lượng dịch vụ du lịch:* Cần phát triển sản phẩm du lịch cuối tuần; Nhân rộng loại hình du lịch homestay ở nhiều khu, điểm du lịch trong tỉnh; Thiết kế chương trình tour du lịch sinh thái gắn liền với các di tích lịch sử - văn hóa và các làng nghề truyền thống, xây dựng chương trình tour du lịch văn hóa - lịch sử trên tuyến sông Mê-kông, đặc biệt là tạo ra sản phẩm du lịch đặc thù của tiền Giang.

- *Giải pháp về Tài nguyên du lịch:* Cần đưa ra các quy định, hướng dẫn cho các đơn vị kinh doanh du lịch khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên du lịch một cách hợp lý và giảm thiểu chất thải ra môi trường. Theo đó, phát triển du lịch phải gắn liền với nỗ lực bảo tồn tính đa dạng của tài nguyên, phải phù hợp với quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội của địa phương.

- *Giải pháp về Cơ sở hạ tầng du lịch:* Để nâng cao và cải thiện vấn đề môi trường ở điểm du lịch tại Tiền Giang cần có các biển báo, băng rôn tuyên truyền ý thức người dân và du khách nhiều hơn nữa; cần có các thùng rác xung quanh khu vực tham quan; đưa ra những khung phạt cụ thể đối với việc vứt rác bừa bãi trong khu vực tham quan; có đội

ngũ thu gom rác xung quanh các điểm du lịch, nhất là nơi có đông đảo du khách. Đầu tư và nâng cấp công suất hệ thống cung cấp nước sạch. Xây dựng mới và cải tạo hệ thống cấp nước tại các khu vực chưa có và lưu lượng và áp suất yếu. Về dài hạn, cho phép tư nhân đầu tư vào lĩnh vực cấp nước.

- *Giải pháp về Năng lực quản lý của nhà nước:* Trong chính sách phát triển du lịch, Tỉnh Tiền Giang cần chỉ đạo các sở ban ngành phải cùng nhau tăng cường trao đổi thông tin về thể mạnh của từng địa phương nhằm phối hợp khai thác các nguồn lực về du lịch của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Cần phối hợp quy hoạch, xây dựng sản phẩm du lịch của từng địa phương trên cơ sở tổng thể cả vùng, tránh trùng lặp, sao chép sản phẩm du lịch của nhau nhằm tạo sự khác biệt thu hút du khách.

- *Giải pháp về Cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch:* Cần tập trung đầu tư nâng cấp hoàn thiện các tuyến quốc lộ quan trọng trong vùng. Các tuyến lộ kết nối với quốc lộ 1A, các tỉnh và vùng xung quanh thành phố, các tuyến quốc lộ kết nối với các nước trong khu vực. Tập trung đầu tư, nâng cấp hệ thống đường nội bộ liên huyện, thành thị trong tỉnh; thiết kế và xây dựng những nút giao thông trọng điểm, nhằm giảm thiểu tình trạng quá tải giao thông trong các vùng nội thành. Cần bố trí và quy hoạch khu vực cắm trại và khu vực dã ngoại cho du khách tại các điểm du lịch, để đáp ứng nhu cầu của khách du lịch hoặc khách tham quan khi đến đây.

Tài liệu tham khảo:

- Lucian Cernat & Julien Gourdon (2007). *Is the concept of sustainable tourism sustainable? United Nations Conferences on Trade and Development.*
- Liu, Z. (2003). *Sustainable tourism development: A critique, Journal of Sustainable, Tourism, 11(6), 459-475.*
- Luật Du lịch (2017), Luật số: 09/2017/QH14, Quốc Hội Nước CHXHCN Việt Nam.
- Anh Vu Maia, Kim Chi Nguyen Thi, Thanh Nga Nguyen Thi & Truong Le (2020). *Factors influencing on tourism sustainable development in Vietnam, Management Science Letters, 10 (2020) 1737-1742.*
- Tosun, C. (1998). *Roots of unsustainable tourism development at the local level: The case of Urgup in Turkey. Tourism Manager, 19 (6), 595-610.*
- United Nations, World Tourism Organization (1994). *Recommendations on Tourism Statistics, Series M, No. 83, New York: United Nations.*
- World Tourism Organisation (2003b). *WTO Think Tank enthusiastically reaches consensus on frameworks for tourism destination success, Vol. 2003: WTO.*
- Moravian Geographical Reports, 24(4): 2-14. Doi: 10.1515/mgr-2016-0018.
- Vengesai S. (2003). *A Conceptual Model of Tourism Destination Competitiveness and Attractiveness, Monash University.*

DỰ BÁO RỦI RO PHÁ SẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP BẤT ĐỘNG SẢN NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM THÔNG QUA MÔ HÌNH HỒI QUY LOGISTIC

TS. Lâm Thị Thanh Huyền* - Ths. Nguyễn Thị Quỳnh Châm*

Mục tiêu của bài nghiên cứu là dựa trên các biến số tài chính của doanh nghiệp cùng các biến số vĩ mô của nền kinh tế để dự báo rủi ro phá sản của doanh nghiệp bằng mô hình hồi quy Logistic. Kết quả ước lượng mô hình Logit FEM trên dữ liệu bảng gồm 79 công ty bất động sản niêm yết trong khoảng thời gian từ 2015 -2022 đã chỉ ra các chỉ số Khả năng thanh toán tổng quát, đòn bẩy tài chính, tỷ lệ vốn cố định và lãi suất càng cao thì nguy cơ đối mặt với rủi ro phá sản càng lớn trong khi khả năng thanh toán hiện thời, tỷ suất sinh lời kinh tế của tài sản, dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trên tổng tài sản càng lớn càng giảm nguy cơ phá sản của doanh nghiệp. Mô hình nghiên cứu có khả năng phân loại chính xác 88,92% cho toàn mẫu nghiên cứu, do đó có thể áp dụng mô hình trong việc dự báo rủi ro phá sản của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

• Từ khóa: rủi ro phá sản, doanh nghiệp bất động sản, mô hình logit, z-score.

The aim of the study is to base on the financial variables of the enterprise and the macroeconomic variables to predict the bankruptcy risk of the enterprise using the Logistic regression model. The results of estimating the Logit FEM model on panel data including 79 listed real estate companies during the period from 2015 to 2022 show that the higher all liquidity rate, financial leverage, the fixed rate and interest rate, the greater the risk of bankruptcy; while the higher current ratio, basic earning power ratio, net cash flow from business activities to total assets, the lower the risk of bankruptcy of the business. The research model has the ability to accurately classify 88.92% for the entire research sample, so the model can be applied in predicting bankruptcy risk of real estate businesses listed on the Vietnamese stock market.

• Key words: bankruptcy risk, real-estate companies, logit model, z-score.

JEL codes: G33

1. Đặt vấn đề

Thị trường bất động sản (BDS) là một trong những thị trường quan trọng của nền kinh tế quốc dân, có vai trò thiết yếu trong việc thu hút các nguồn lực, tạo ra các tài sản cố định cho nền kinh tế, thúc đẩy các ngành kinh tế khác cùng phát triển (thị trường tài chính, xây

Ngày gửi bài: 31/01/2024

Ngày gửi phản biện: 01/02/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 29/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 01/3/2024

dựng, sản xuất vật liệu xây dựng, nội thất, lao động...), đáp ứng nhu cầu về chỗ ở của người dân, phát triển đô thị, du lịch... Từ nửa cuối năm 2022, khi thị trường BDS có nhiều tín hiệu “tiêu cực”, các doanh nghiệp (DN) BDS gặp rất nhiều khó khăn, thị trường đình trệ, hàng loạt DN đã phải thu hẹp quy mô hoạt động, cắt giảm nhân sự, giảm lương, mất khả năng thanh khoản, không trả được nợ ngân hàng... thậm chí là phá sản. Theo báo cáo của Bộ Xây dựng, trong quý I/2023, số lượng DN BDS giải thể, ngừng kinh doanh có thời hạn lần lượt là 341 DN (tăng 30,2%) và 1.816 DN (tăng 60,7%) so với cùng kỳ năm trước.

Chính vì vậy, việc dự báo và ngăn ngừa nguy cơ phá sản của các DN BDS là một vấn đề vô cùng cần thiết. Nghiên cứu này được thực hiện trên cơ sở kế thừa những nghiên cứu trước đây cũng như xây dựng mô hình dự báo rủi ro phá sản của DN BDS niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Mô hình nhóm tác giả đề xuất có thể giúp các nhà quản lý dự báo được rủi ro phá sản, từ đó có những chiến lược phát triển và giải pháp nhằm giảm thiểu nguy cơ phá sản, góp phần vào sự phát triển ổn định của thị trường BDS nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung.

* Học viện Tài chính

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

Các mô hình dự báo rủi ro phá sản của DN đã được phát triển từ rất sớm với các nghiên cứu đầu tiên của Beaver (1966) và Atman (1968). Các nghiên cứu này đưa ra mô hình dự báo bằng phương pháp phân tích phân biệt hoặc hồi quy phi tuyến tính logistics với các nhân tố dự báo từ các chỉ tiêu tài chính của DN. Dựa trên tiền đề đó, đã có rất nhiều tác giả trong và ngoài nước trước đây đã tiến hành nghiên cứu thực nghiệm hoặc cải tiến mô hình và tiến hành dự báo khả năng phá sản của DN trong phạm vi một nhóm công ty, một ngành hoặc một quốc gia. Nhìn chung, các mô hình đều có chung các biến số là nhóm các chỉ tiêu tài chính của DN và nhóm các yếu tố vĩ mô nền kinh tế.

* Nhóm chỉ tiêu tài chính của DN

Khả năng thanh toán là một trong những chỉ tiêu quan trọng khi muốn dự báo rủi ro phá sản tiềm ẩn vì khi một DN rơi vào trạng thái mất khả năng thanh toán, dòng tiền lưu chuyển đứt đoạn làm cho DN đứng trước nguy cơ phá sản.

Khả năng thanh toán hiện thời

Hệ số này còn được gọi là khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này cho biết DN có thể thanh toán được bao nhiêu lần nợ ngắn hạn bằng tài sản ngắn hạn hiện có. Thông thường hệ số này thấp sẽ thể hiện khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của DN là yếu và cho thấy những dấu hiệu mạo hiểm về tài chính. Điều này cũng được nhiều nghiên cứu khẳng định như Bandyopadhyay (2006), Veronica & Anantadajay (2014), Phan và cộng sự (2022). Từ đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết sau:

H1: Hệ số khả năng thanh toán hiện thời có tác động ngược chiều tới rủi ro phá sản của DN

Khả năng thanh toán tổng quát

Chỉ tiêu này cho biết với tổng tài sản hiện có, DN có đảm bảo trang trải được các khoản nợ hay không. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát của DN càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, giảm thiểu nguy cơ phá sản của DN. Nghiên cứu được chứng minh bởi Simantinee và Phani (2015), Vu (2017). Giả thuyết được đưa ra:

H2: Hệ số khả năng thanh toán tổng quát có tác động ngược chiều tới rủi ro phá sản của DN

Đòn bẩy tài chính - FL

Đòn bẩy tài chính là sự kết hợp giữa vốn chủ sở hữu và vốn vay từ ngân hàng hoặc các tổ chức tài chính để gia tăng tỷ suất lợi nhuận cho DN. Đòn bẩy tài chính thể hiện mức độ sử dụng nợ trong tổng nguồn vốn của DN. Argent (1976) lập luận rằng tỷ lệ nợ cao là một

trong những nguyên nhân chính dẫn đến phá sản, tỷ lệ nợ cao chứng tỏ tình trạng sức khỏe của DN đó không tốt. Quan điểm đó cũng được nhiều nhà nghiên cứu ủng hộ như Jensen (1989), Bandyopadhyay (2006). Giả thuyết sau đây được xây dựng:

H3: Hệ số đòn bẩy tài chính có tác động cùng chiều tới rủi ro phá sản của DN

Tỷ suất sinh lời kinh tế của tài sản

Còn được gọi là tỷ suất lợi nhuận trước lãi vay và thuế trên vốn kinh doanh. Chỉ tiêu này phản ánh khả năng sinh lời của tài sản hay vốn kinh doanh không tính đến ảnh hưởng của nguồn gốc vốn kinh doanh và thuế thu nhập DN. Chỉ tiêu này có tác dụng rất lớn trong việc xem xét mối quan hệ với lãi suất vay vốn để đánh giá việc sử dụng vốn vay có tác động tích cực hay tiêu cực đối với khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu. Gu (2002) đưa ra quan điểm các chỉ tiêu sinh lợi là một nhân tố rất quan trọng và ảnh hưởng trực tiếp tới nguy cơ rủi ro phá sản tiềm ẩn của mỗi DN. Theo Võ (2020), khi khả năng sinh lợi của công ty được cải thiện thì nguồn vốn chủ sở hữu và khả năng thanh toán các khoản nợ của công ty đều được tăng cường, thúc đẩy công ty mở rộng đầu tư vốn để tăng quy mô, phát triển thị phần và từ đó làm giảm rủi ro tài chính cũng như hạn chế nguy cơ phá sản. Đây cũng là kết quả nghiên cứu của các tác giả Serap ÇOBAN (2014), Ahmad (2015), Junnei Liuspita, Edi Purwanto (2019). Từ các nghiên cứu trên, giả thuyết sau được đề xuất:

H4: Tỷ suất sinh lời kinh tế của tài sản có tác động ngược chiều tới rủi ro phá sản của DN

Hiệu suất hoạt động

Hiệu suất hoạt động kinh doanh có tác dụng đo lường năng lực quản lý và khai thác mức độ hoạt động của các tài sản hiện có của DN. Nghiên cứu của Simantinee & Kumar (2015) và Phan (2022) đều chỉ ra rằng hiệu suất hoạt động tác động ngược chiều tới rủi ro phá sản của DN. Một trong các chỉ tiêu đo lường hiệu suất hoạt động của DN là số vòng quay vốn lưu động. Vòng quay vốn lưu động dùng để xác định xem một công ty có đang sử dụng vốn lưu động hiệu quả hay không. Số vòng quay vốn lưu động càng cao cho thấy DN càng có khả năng bán hàng hiệu quả hơn, khả năng rủi ro phá sản càng thấp. Vì vậy, giả thuyết sau được đưa ra:

H5: Hiệu suất hoạt động có tác động ngược chiều tới rủi ro phá sản của DN

Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh

Dòng tiền của DN phản ánh luân chuyển tiền và khả năng tạo tiền trong hoạt động của DN. Sayari &

Mugan (2017), Tutliha & Rahayu (2019) và Bernardin & Tifani (2019) trong nghiên cứu của mình đều cho rằng: dòng tiền thuần là một chỉ tiêu quan trọng trong việc xác định sức khỏe tài chính hoặc rủi ro phá sản của một công ty. Nếu công ty có dòng tiền thuần tốt, thì các chủ nợ sẽ tin tưởng rằng công ty có thể thực hiện các nghĩa vụ của mình và công ty sẽ tránh được tình trạng kiệt quệ tài chính. Từ đó, giả thuyết sau được đề xuất:

H6: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh có tác động ngược chiều tới rủi ro phá sản của DN

Tỷ lệ vốn cố định

Vốn cố định trong một DN BĐS quyết định năng lực sản xuất kinh doanh của DN đó. Vì vậy, việc đầu tư vào vốn cố định có ý nghĩa quyết định quy mô kinh doanh, tăng năng suất lao động, tăng chất lượng sản phẩm. Tỷ lệ vốn cố định càng cao thì khả năng sản xuất càng nhiều, từ đó khả năng thanh toán nợ càng nhanh và ngược lại. Vì vậy, tỷ lệ vốn cố định tỷ lệ nghịch với nguy cơ phá sản của DN BĐS. Điều này cũng đã được khẳng định qua nghiên cứu của Gang & Dan (2012), Vu (2017). Giả thuyết được đưa ra:

H7: Tỷ lệ vốn cố định có tác động ngược chiều tới rủi ro phá sản của DN

** Nhóm yếu tố kinh tế vĩ mô*

Tinoco & Wilson (2013) chỉ ra rằng lãi suất, lạm phát và khả năng phát triển của nền kinh tế là ba yếu tố kinh tế vĩ mô có sự ảnh hưởng nhất định tới khả năng hoạt động kinh doanh cũng như đóng góp phần nào vào việc xác định khả năng xảy ra rủi ro vỡ nợ của DN.

Phan và cộng sự (2022) trong nghiên cứu của mình cũng chỉ ra rằng lãi suất có tác động cùng chiều tới rủi ro phá sản của DN trong khi đó tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế (GDP) có tác động ngược chiều. Vì vậy, các giả thuyết sau được đề xuất:

H8: Lãi suất có tác động cùng chiều tới rủi ro phá sản của DN

H9: Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế có tác động ngược chiều tới rủi ro phá sản của DN

2.2. Mô hình và dữ liệu nghiên cứu

2.2.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa vào tổng quan tình hình nghiên cứu trên thế giới và trong nước, bài nghiên cứu tập trung vào tác động của 9 nhân tố chính đến rủi ro phá sản của các DN trong lĩnh vực BĐS: khả năng thanh toán hiện thời (CR), khả năng thanh toán tổng quát (ALR), đòn bẩy tài chính (FL), tỷ suất sinh lợi kinh tế của tài sản (BEP), hiệu suất hoạt động (WCT), dòng tiền thuần

từ hoạt động kinh doanh trên tổng tài sản (CFA), tỷ lệ vốn cố định (FA), lãi suất (IR) và tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP). Trong đó, các công ty có rủi ro phá sản được nhận diện bằng một trong số các dấu hiệu: vốn lưu động thuần (NWC) < 0, tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) < 0 và giá trị sổ sách của tổng tài sản nhỏ hơn tổng nợ. Biến phụ thuộc (RR) là biến nhị phân (nhận giá trị: 0 - DN không có rủi ro phá sản, giá trị: 1 - DN có rủi ro phá sản). Ký hiệu p_{it} là xác suất DN có rủi ro phá sản, với i đại diện DN BĐS và t là thời gian (năm) và là biến nhiễu, mô hình nghiên cứu sẽ có dạng như sau:

$$\ln\left(\frac{p_{it}}{1-p_{it}}\right) = \beta_1 + \beta_2 CR_{it} + \beta_3 ALR_{it} + \beta_4 FL_{it} + \beta_5 BEP_{it} + \beta_6 WCT_{it} + \beta_7 CFA_{it} + \beta_8 FA_{it} + \beta_9 IR_{it} + \beta_{10} GDP_{it} + \epsilon_{it}$$

Bảng 1: Bảng mô tả các biến trong mô hình

Ký hiệu	Diễn giải	Cách tính	Kỳ vọng dấu
CR	Khả năng thanh toán hiện thời	Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn	-
ALR	Khả năng thanh toán tổng quát	Tổng tài sản/Nợ phải trả	-
FL	Đòn bẩy tài chính	(Nợ ngắn hạn+ nợ dài hạn)/Tổng tài sản	+
BEP	Tỷ suất sinh lợi kinh tế của tài sản	Lợi nhuận trước lãi vay và thuế/ Tổng tài sản bình quân	-
WCT	Hiệu suất hoạt động (Vòng quay vốn lưu động)	Doanh thu thuần/ (Tài sản ngắn hạn bình quân- Nợ ngắn hạn bình quân)	-
CFA	Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trên tổng tài sản	Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh/ Tổng tài sản bình quân	-
FA	Tỷ lệ vốn cố định	Tài sản cố định/ Tổng tài sản	-
IR	Lãi suất	Lấy từ ADB và WB	+
GDP	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	Lấy từ ADB và WB	-

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

2.2.2. Dữ liệu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu gồm 79 công ty BĐS niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2015 - 2022. Dữ liệu được thu thập từ BTCT đã kiểm toán hoặc BCTC quý IV chưa được kiểm toán của các DN BĐS niêm yết trên sàn chứng khoán từ các website chuyên cung cấp các thông tin tài chính của các công ty niêm yết như Fiinpro, cafef, vietstock...

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Nghiên cứu sử dụng mô hình Logit với dữ liệu bảng thông qua mô hình tác động cố định (FEM), tác động ngẫu nhiên (REM). Nghiên cứu sử dụng tiêu chuẩn Levin Lin-Chu (LLC,2002) để kiểm tra tính dừng của các biến trong mô hình đối với dữ liệu bảng. Kết quả cho thấy các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro phá sản đều là các chuỗi dừng với mức ý nghĩa 1% (P_value < 1%).

Mẫu nghiên cứu bao gồm 632 quan sát, rủi ro phá sản trung bình của các DN BĐS là 17,4%. Khả năng

thanh toán tổng quát trung bình là 2.3549 trong đó DN có khả năng thanh toán tổng quát nhỏ nhất là 0.2656 và lớn nhất là 90.99.

Dựa vào trận tương quan giữa các biến cho thấy FL, FA, IR tác động thuận chiều tới rủi ro phá sản. Hệ số tương quan giữa các biến độc lập khá nhỏ cho thấy không có dấu hiệu đa cộng tuyến giữa các biến trong mô hình. Hệ số phóng đại phương sai của các biến độc lập trong mô hình. Trung bình hệ số VIF là 1.22 nên mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Ước lượng và kiểm định mô hình.

Bước đầu, nhóm nghiên cứu ước lượng mô hình FEM, REM, Pooled OLS. Sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn giữa mô hình FEM hay REM. Kết quả ước lượng chỉ ra mô hình REM phù hợp hơn mô hình FEM. Tiếp tục, thực hiện kiểm định Breusch-Pagan để lựa chọn giữa mô hình REM và Pooled OLS cho thấy mô hình REM là phù hợp.

Bảng 2: Kết quả ước lượng mô hình Logit REM

Random effects u_i ~ Gaussian		Obs per group:			
		min =	8		
		avg =	8.0		
		max =	8		
Integration method: mvaghermite		Integration pts. =		12	
Log likelihood = -144.37697		Wald chi2(9) =		59.58	
		Prob > chi2 =		0.0000	
nr	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
cr	-.9319715	.2802507	-3.33	0.001	[-1.481253 -0.3826902]
alr	-.0914735	.0371357	2.46	0.014	[-0.186888 0.1642582]
fl	1.863868	1.076951	1.73	0.084	[-.246918 3.974654]
bep	-41.24338	7.390312	-5.58	0.000	[-55.72812 -26.75864]
wct	-.0139285	.9017507	-0.02	0.988	[-1.781327 1.75347]
cfa	-.0777723	.0275175	-2.83	0.005	[-.1317055 -.0238391]
fa	11.5997	3.237847	3.58	0.000	[5.253635 17.94576]
ir	-.9094959	.5590391	1.65	0.098	[-1.68561 1.987553]
gdp	-.0887458	.086859	-1.02	0.307	[-.2589862 .0814947]
_cons	-8.316653	4.284709	-1.94	0.052	[-16.71453 .0812216]
/lnsig2u	1.570548	.4338502			[.7202171 2.420879]
sigma_u	2.193008	.4757184			[1.433485 3.354958]
rho	.5938008	.1046453			[.384467 .773824]
LR test of rho=0: chibar2(01) = 34.84		Prob >= chibar2 = 0.000			

Từ bảng 2 cho thấy 7 trong 9 biến có ảnh hưởng tới rủi ro phá sản của các DN BDS niêm yết trên sàn chứng khoán là: CR, ALR, FL, BEP, CFA, FA, IR với mức ý nghĩa 5% và 10%. Cụ thể:

*** Khả năng thanh toán hiện thời - CR**

Khả năng thanh toán hiện thời có ảnh hưởng ngược chiều đến rủi ro phá sản. Điều này cho thấy khả năng thanh toán hiện thời của công ty càng lớn càng làm giảm nguy cơ phá sản của DN. Kết quả nghiên cứu phù hợp với kỳ vọng và cùng quan điểm với các tác giả Bandyopadhyay (2006), Veronica & Anantadjay (2014), Phan và cộng sự (2022).

DN BDS cần nghiên cứu và đưa ra quyết định để tăng được tài sản ngắn hạn sao cho phù hợp cũng như cần đổi giảm nợ ngắn hạn đang sử dụng để duy trì một

hệ số khả năng thanh toán hiện thời dương, đảm bảo duy trì được khả năng thanh toán, kiểm soát tốt tình hình tài chính nhằm tránh rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán, lâm vào tình trạng phá sản DN.

*** Khả năng thanh toán tổng quát- ALR**

Kết quả nghiên cứu với các DN BDS cho thấy khả năng thanh toán tổng quát càng lớn thì DN có nguy cơ đối mặt với rủi ro phá sản càng cao. Kết quả nghiên cứu này trái ngược với kỳ vọng và với kết quả nghiên cứu của Simantinee và Phani (2015), Vu (2017).

Điều này có thể được lý giải như sau: đối với các DN BDS, khả năng thanh toán tổng quát lớn thể hiện tổng tài sản của công ty lớn, hàng tồn kho bị tồn đọng nhiều, nhiều dự án dang dở chưa được hoàn thành hoặc đang trong tình trạng thiếu vốn, gây bất lợi cho các DN, giảm tính thanh khoản và làm tăng rủi ro phá sản của DN.

Qua đó, các DN BDS cần có chiến lược cụ thể nhằm tăng khả năng ra hàng, bán hàng cho các dự án, đẩy nhanh tiêu thụ lượng hàng tồn kho đồng thời tích cực thu hồi các khoản phải thu thông qua các chính sách về chiết khấu thanh toán hay đàm phán với các chủ nợ để có thể kéo dài thời gian hoàn trả các khoản nợ đến kỳ thanh toán như các khoản nợ ngân hàng nhất là trong bối cảnh thị trường BDS Việt Nam vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn như hiện nay.

*** Đòn bẩy tài chính - FL**

Kết quả nghiên cứu chỉ ra DN BDS có hệ số nợ càng lớn thì nguy cơ đối mặt với rủi ro phá sản càng cao. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng và các nghiên cứu trước đây của Jensen (1989), Bandyopadhyay (2006).

Đối với DN BDS thường cần một lượng vốn lớn từ bên ngoài thông qua việc phát hành trái phiếu hay đi vay từ các tổ chức tài chính tín dụng. Chính điều này tạo ra những rủi ro tài chính dẫn đến nguy cơ phá sản nếu như DN không quản trị và cân đối các nguồn vốn tốt, đảm bảo duy trì được mức độ tự chủ về tài chính.

*** Tỷ suất sinh lợi kinh tế của tài sản - BEP**

Tỷ suất sinh lời kinh tế của tài sản tác động ngược chiều tới rủi ro phá sản. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng và kết quả nghiên cứu của tác giả Serap ÇOBAN (2014), Ahmad (2015), Junnei Liuspita, Edi Purwanto (2019). Tỷ suất sinh lời kinh tế của tài sản cao thể hiện lợi nhuận trước thuế và lãi vay đạt được lớn và DN sử dụng tài sản hiệu quả điều này làm giảm nguy cơ rủi ro phá sản.

Các DN BDS nếu cải thiện được tỷ suất sinh lời sẽ tăng được khả năng thanh toán các khoản nợ, thúc đẩy

việc mở rộng quy mô, tăng thị phần, có vị thế trên thị trường và rủi ro phá sản sẽ được giảm xuống.

*** Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trên tổng tài sản - CFA**

Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trên tổng tài sản tác động ngược chiều tới rủi ro phá sản. Kết quả nghiên cứu phù hợp kỳ vọng nghiên cứu đặt ra và ủng hộ các nghiên cứu của Sayari & Mugan (2017), Tutliha & Rahayu (2019) và Bernardin & Tifani (2019). Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh là dòng tiền quan trọng nhất trong DN do nó phản ánh được dòng tiền vào và ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của DN. Dòng tiền này trong các DN BĐS càng lớn thể hiện DN đang hoạt động hiệu quả, có chính sách bán hàng và mua hàng, chính sách chiết khấu thanh toán cũng như trình độ quản trị nợ phải thu, nợ phải trả... tốt, giảm nguy cơ phá sản của DN.

*** Tỷ lệ vốn cố định - FA**

Theo kết quả nghiên cứu thì tỷ lệ vốn cố định có tác động cùng chiều tới rủi ro phá sản của DN. Kết quả này trái với kỳ vọng và các nghiên cứu trước đây của Gang & Dan (2012), Vu (2017).

Điều này có thể được lý giải như sau: các DN BĐS đầu tư quá nhiều vào tài sản cố định hoặc mất cân đối về cơ cấu tài sản trong DN. Điều này đồng nghĩa với việc tài sản ngắn hạn bị sụt giảm dẫn tới tính thanh khoản của DN giảm xuống, có thể dẫn tới mất khả năng thanh toán và đứng trước rủi ro phá sản cao. Do vậy, các công ty niêm yết ngành BĐS cần duy trì cơ cấu tài sản hợp lý, nếu không sẽ có nguy cơ đối mặt với rủi ro tài chính.

*** Lãi suất - IR**

Kết quả chỉ ra lãi suất có quan hệ cùng chiều với rủi ro phá sản. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng và nghiên cứu trước đây của Phan và cộng sự (2022).

Đây là nhân tố bên ngoài DN, đại diện cho yếu tố thị trường vĩ mô. Hầu hết các DN BĐS phụ thuộc khá lớn vào các khoản vay và tài trợ của các ngân hàng. Khi lãi suất tăng lên, các DN đối mặt với áp lực về chi phí tài chính điều này dẫn tới giảm lợi nhuận trong khi các DN BĐS là đầu tư trong khoảng thời gian dài. Bên cạnh đó, khách hàng cũng phải vay tiền để mua nhà, đầu tư. Khi lãi suất tăng cũng sẽ ảnh hưởng tới hành vi mua của nhà đầu tư. Điều này làm cho lợi nhuận của DN sụt giảm nghiêm trọng dẫn tới đối mặt với nguy cơ phá sản càng cao.

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng: chưa có đủ cơ sở khoa học để đánh giá sự tác động của các nhân tố hiệu suất hoạt động (WCT) và tốc độ tăng

trường của nền kinh tế (GDP) tới rủi ro phá sản của DN BĐS niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

4. Sử dụng mô hình trong dự báo rủi ro phá sản của doanh nghiệp bất động sản

Sau khi loại bỏ các biến số không ảnh hưởng tới rủi ro phá sản của DN, ước lượng lại mô hình cho thấy kết quả dự báo của mô hình 7 biến thu được kết quả ở bảng 3 dưới đây:

Bảng 3: Kết quả dự báo của mô hình

Classified	Model		
	1	0	Total
1	42	68	110
0	2	520	522
Total	44	588	632
Sensitivity	38.18%		
Specificity	99.62%		
Rate of type I error	0.38%		
Rate of type II error	61.82%		
Correct classification	88.92%		

Nhìn vào bảng 3 cho thấy độ phân loại chính xác với các DN đối mặt với rủi ro phá sản là 38,18%; cho DN không có rủi ro phá sản là 99,62% và cho toàn mẫu nghiên cứu là 88,92%. Sử dụng mô hình để dự báo rủi ro phá sản của DN, kết quả cho thấy mô hình có độ phân loại chính xác trung bình là 88,92% khá gần với kết quả dự báo mô hình Z-score được nghiên cứu và thực nghiệm tại Mỹ (Altman, 2000). Điều này cho thấy, có thể sử dụng kết quả của mô hình trong dự báo rủi ro phá sản của các DN BĐS niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam./.

Tài liệu tham khảo:

- Altman Edward, J. Hartzell, M. Peck (1995), "Emerging market corporate bonds: A scoring system", Saloman Brothers Inc, New York.
- Altman, E.I. (1968), "Financial ratios, discriminant analysis and the prediction of corporate bankruptcy", *Journal of Finance*, Vol. 23, pp. 589-609.
- Altman, E.I. (2000), "Predicting Financial Distress of Companies: Revisiting the Z score and Zeta model". Stern School of Business, New York University, New York, USA.
- Beaver, W.H. (1966), "Financial ratios as predictors of failure", *Journal of Accounting Research*, Vol. 4, pp. 71-111.
- Gang, F. & Dan, D. (2012), "Research on the influence factors of financial risk for small and medium-sized enterprise: an empirical analysis from 216 companies of small plates, ShenZhen stock exchange, China", *Journal of Contemporary Research in Business*, Vol. 3 No. 9, pp. 380-387.
- Gang, F., Weilan, F. W., & Liu, D. (2012). "Empirical study on financial risk factors: Capital structure, operation ability, profitability, and solvency - Evidence from listed companies in China". *Journal of Business Management and Economics*, 3(5), 173-178.
- Ohlson, J.A. (1980), "Financial ratios and the probabilistic prediction of bankruptcy", *Journal of Accounting Research*, Vol. 18, pp. 109-131.
- Simantinee, S., & Phani, T. V. V. K. (2015). "Factors influencing financial risk - A case of NSE NIFTY Companies". *International Journal in Management and Social Science*, 3(8), 132-137.
- Nguyễn, T.T.L. (2019), "Các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro phá sản của các DN niêm yết ngành Xây dựng tại Việt Nam", *Tạp chí Quản trị ngân hàng & DN*, số 205, tr. 31-41.
- Nguyễn, V.T. & Tạ, Q.D. (2017), "Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của các DN BĐS niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)", *Tạp chí Khoa học Đại học Đà Lạt*, Tập 8, Số 1S, tr. 87-102.
- Phan, T.T.D. & Nguyễn, T.H.T. & Võ, M.T. (2022), "Nghiên cứu nhân tố tác động đến rủi ro phá sản của DN BĐS niêm yết tại Việt Nam". *Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế*, số 147, tr. 36-51.
- Võ, M.L. (2020), "Một số nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính - Nghiên cứu DN BĐS niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX)", *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, Tập 15, Số 3, tr. 77-88.
- Vũ, T.H. (2017), "Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tài chính của các công ty niêm yết ngành BĐS tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh", *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, Số 240, tr. 86-93.

KINH NGHIỆM QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA VỚI VIỆT NAM

PGS.TS. Vương Thị Thu Hiền* - Ths. Mai Sơn**

Quản lý thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam đã đạt được những tác động tích cực, tuy nhiên vẫn còn những hạn chế nhất định. Trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm quản lý thuế ở các nước trên thế giới, bài viết rút ra bài học cho Việt Nam để hoàn thiện công tác quản lý thuế nhằm phát huy được những lợi thế của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh hội nhập.

• Từ khóa: quản lý thuế, doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Tax management for small and medium-sized enterprises in Vietnam has achieved positive impacts, but certain restrictions still exist. Based on reference to tax management experiences in countries around the world, the article draws lessons for Vietnam to improve tax management to promote the advantages of small and medium-sized enterprises in the context of tax management. integration scene.

• Key words: Tax management, small and medium enterprises.

Ngày gửi bài: 31/01/2024

Ngày gửi phản biện: 01/02/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 29/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 01/3/2024

1. Giới thiệu

Doanh nghiệp nhỏ và vừa rất (DNNVV) được coi trọng phát triển tại nhiều quốc gia bởi khu vực này là nguồn tạo việc làm, cạnh tranh và động lực phát triển kinh tế và đổi mới. Đặc biệt, đối với các nền kinh tế đang phát triển, khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa còn là thành phần quan trọng của sự phát triển kinh tế và xóa đói, giảm nghèo ở mức độ rộng khắp, là yếu tố chủ chốt và bền vững tạo ra việc làm và thu nhập cho lao động ngoài khu vực nhà nước. Trong chuỗi giá trị toàn cầu, doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể tận dụng thị trường ngách mà doanh nghiệp lớn bỏ qua, họ cũng có thể bắt tay với các doanh nghiệp nhỏ khác trong

chuỗi để tái chuyên môn hóa, triển khai sản xuất năng suất hơn và tiêu thụ hiệu quả hơn.

Ở Việt Nam, trong những năm qua, nhờ chủ trương đúng đắn của Đảng, chính sách thông thoáng của Nhà nước, nên số lượng các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam đã hình thành và phát triển rất nhanh. Theo báo cáo của Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa, hiện cả nước có khoảng 520 nghìn doanh nghiệp nhỏ và vừa, chiếm 97% số doanh nghiệp đang hoạt động thực tế, với tổng số vốn đăng ký khoảng 130 tỷ USD, chiếm 1/3 tổng số vốn đăng ký của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp này đã và đang có đóng góp to lớn vào sự phát triển chung của đất nước, nhất là tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, giúp huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển, xóa đói, giảm nghèo... Khi Việt Nam càng hội nhập sâu rộng vào kinh tế thế giới, đặc biệt các thỏa thuận thương mại tự do đã, đang và sẽ ký kết sẽ tạo ra nhiều cơ hội và thách thức cho các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt doanh nghiệp nhỏ và vừa. Để tận dụng được các cơ hội cũng như hạn chế các thách thức đối với DNNVV thì đòi hỏi cần hoàn thiện quản lý Nhà nước nói chung trong đó có quản lý thuế. Để có cơ sở khoa học hoàn thiện công tác quản lý thuế đối với DNNVV ở Việt Nam trong thời gian tới, việc tham khảo kinh nghiệm ở các nước để rút ra bài học cho Việt Nam là hoàn toàn cần thiết.

2. Kinh nghiệm quản lý thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa ở các nước

Thứ nhất, về chính sách quản lý thuế

Nhằm hỗ trợ DNNVV, đồng thời giảm chi phí tuân thủ, tạo điều kiện thuận lợi hơn trong việc

* Học viện Tài chính

** Cục Thuế TP. Hà Nội

thực hiện các nghĩa vụ về thuế, phần lớn các quốc gia trên thế giới đều áp dụng các phương thức xác định nghĩa vụ thuế đơn giản cho đối tượng doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ theo 3 cách: Tính thuế đơn giản; yêu cầu về chế độ khai thuế và báo cáo thuế đơn giản; miễn một số loại thuế hoặc miễn tất cả các loại thuế.

(i) Áp dụng thuế khoán.

Tại Indonesia, từ ngày 01/7/2013, cá nhân và doanh nghiệp (ngoại trừ các doanh nghiệp có cơ sở thường trú vĩnh viễn) có tổng doanh thu dưới 4,8 tỷ IDR/năm phải chịu mức thuế suất là 1% trên tổng doanh thu hàng tháng. Pháp áp dụng mức thuế suất phổ thông thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) 33,33% cho các loại hình doanh nghiệp nhỏ. Tuy nhiên, doanh nghiệp nhỏ hoạt động trong lĩnh vực bán hàng hóa có doanh thu thấp hơn 82.200 EUR/năm được miễn thuế giá trị gia tăng (GTGT) và nộp thuế theo mức thuế suất thuế TNDN phổ thông trên 29% doanh thu hàng năm. Doanh nghiệp nhỏ hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ có doanh thu thấp hơn 32.900 EUR/năm được miễn thuế GTGT và nộp thuế theo mức thuế suất thuế TNDN phổ thông trên 50% doanh thu hàng năm. Ở Ý, các doanh nghiệp nhỏ do cá nhân làm chủ có doanh thu dưới 40.000 EUR/năm được áp mức thuế suất 15% trên doanh thu hàng năm.

Thuế khoán là hình thức các doanh nghiệp phải nộp một mức tiền thuế cố định hàng tháng hoặc hằng năm (thay thế thuế TNDN) cho cơ quan thuế. Thuế khoán phần lớn được xác định dựa trên căn cứ doanh thu hằng năm của doanh nghiệp (Pháp, Ý, Brazil...).

Tại Hungary, các doanh nghiệp có thể lựa chọn trả mức thuế khoán là 75.000 HUF/tháng để được hưởng các dịch vụ an sinh xã hội cao hơn. Riêng doanh nghiệp làm bán thời gian (36 giờ/tuần) phải trả mức thuế khoán cố định là 25.000 HUF/tháng. Nếu doanh nghiệp có doanh thu vượt quá 6 triệu HUF thì phải trả số thuế được tính ở mức 40% đối với phần doanh thu vượt quá 6 triệu HUF.

Ở Pháp, những doanh nghiệp siêu nhỏ do một cá nhân làm chủ, số thuế khoán phải nộp hằng tháng được tính theo tỷ lệ phần trăm áp dụng trên tổng doanh thu hằng tháng và tùy từng ngành, lĩnh vực. Cụ thể: 1% đối với doanh thu từ bán hàng hóa; 1,7% đối với doanh thu từ cung cấp dịch vụ; 2,2% đối với doanh thu từ cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp.

Đức miễn yêu cầu các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ giữ sổ sách kế toán cho mục đích thuế nếu có

doanh thu dưới 500.000 EUR/năm. Tại Ấn Độ, các doanh nghiệp có thu nhập vượt quá 120.000 INR/năm hoặc có bất kỳ năm nào trong 3 năm liền kề có thu nhập vượt quá 1 triệu INR mới phải duy trì sổ sách kế toán. Chi Lê không yêu cầu doanh nghiệp phải giữ các báo cáo cân đối kế toán, tồn kho, khấu hao tài sản hoặc các thông tin về lợi nhuận chịu thuế; tuy nhiên vẫn phải giữ các hồ sơ đăng ký tiền mặt theo thời gian nếu phải nộp thuế GTGT, sổ cái về các giao dịch mua và bán.

(ii) Đơn giản hoá các yêu cầu liên quan đến việc nộp thuế của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Đức miễn yêu cầu các DNNVV giữ sổ sách kế toán cho mục đích thuế nếu các doanh nghiệp này có doanh thu dưới 500.000 Euro/năm.

Tại Ấn Độ, chỉ có các doanh nghiệp có thu nhập vượt quá 120.000 INR hoặc trong bất kỳ năm nào của 03 năm liền kề trước đó doanh nghiệp có thu nhập vượt quá 120.000 INR thì mới phải duy trì sổ sách kế toán.

Tại Chi Lê, theo chế độ thuế đơn giản, đối tượng các DNNVV không cần phải giữ các báo cáo cân đối kế toán, tồn kho, khấu hao tài sản hoặc các thông tin về lợi nhuận chịu thuế; tuy nhiên, các doanh nghiệp này vẫn phải giữ các hồ sơ đăng ký tiền mặt theo thời gian nếu phải nộp thuế GTGT, sổ cái về các giao dịch mua và bán.

Bảng 1: Đơn giản hoá việc nộp thuế đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa của một số quốc gia OECD

Quốc gia	Ngưỡng thu nhập	Quy định chung
Canada	3.000 CAD	Nộp thuế TNDN hàng năm
Đan Mạch	<3.000 DKK <5.000 DKK	Miễn yêu cầu cung cấp hồ sơ kế toán thuế cùng với tờ khai thuế
Hungary	<5 triệu HUF (năm trước liên kề)	Nộp thuế TNDN theo qui
Ấn Độ	-	Cho phép DNNVV nộp thuế theo mẫu tờ khai thuế đơn giản hơn
Anh	<82.000 GBP (doanh nghiệp nhỏ do cá nhân làm chủ)	Cho phép doanh nghiệp nộp từ khai thuế đơn giản (chỉ nêu tổng doanh thu, tổng chi phí và lợi nhuận /lô)

Nguồn: OECD

Thứ hai, hoàn thiện hệ thống quản lý thu thuế

Một số quốc gia tập trung tăng cường hợp tác quốc tế trong việc trao đổi thông tin về thuế nhằm ngăn chặn các hành vi trốn thuế; điều tra, đấu tranh với các hoạt động tránh thuế của doanh nghiệp có các tài khoản ở nước ngoài; ngăn chặn và giải quyết tranh chấp thuế; cải thiện công tác kiểm toán.

Hàn Quốc đã triển khai nhiều biện pháp nhằm ngăn chặn các hành vi trốn thuế và quản lý chặt chẽ nguồn thu nhập được chuyển ra nước ngoài thông qua việc yêu cầu doanh nghiệp, cá nhân báo cáo tài khoản tài chính ở nước ngoài (từ cuối năm 2010) cho Cơ quan Dịch vụ thuế Quốc gia khi giá trị tài khoản lớn hơn 1 tỷ won, nếu vi phạm sẽ phải nộp phạt 10% (trước đây là 5%) của số tiền không khai báo. Hàn Quốc cũng tập trung điều tra các tập đoàn, doanh nghiệp lớn bị nghi ngờ có giao dịch bất hợp pháp với đối tác nước ngoài hoặc các nhà tài phiệt.

Nhằm nâng cao hiệu quả kiểm toán, các nước thường tập trung kiểm toán các doanh nghiệp lớn, đồng thời đơn giản hóa chế độ nộp thuế đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Indonesia đưa ra chế độ thu thuế ước tính áp dụng đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong những lĩnh vực mà chi phí hành chính thuế vượt quá số thuế có thể thu được. Thái Lan thành lập một cơ quan chịu trách nhiệm xử lý các vấn đề liên quan đến thuế của các tập đoàn đa quốc gia để hạn chế tối đa các hoạt động trốn, tránh thuế và chuyển giá.

Thứ ba, quản lý thuế dựa trên việc số hoá nguồn thông tin

Phần lớn các quốc gia đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin để cắt giảm chi phí thu thuế, nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác quản lý thuế theo hướng hiện đại. Thái Lan, Malaysia, Kenya và Uganda thực hiện thu thuế thông qua điện thoại di động. Nhiều quốc gia sử dụng hóa đơn điện tử thay thế cho hóa đơn giấy nhằm giảm thiểu hành vi trốn thuế/gian lận thuế giá trị gia tăng và giảm đáng kể những chi phí phát sinh cho doanh nghiệp. Đi đầu trong lĩnh vực này là các quốc gia ở khu vực Mỹ La-tinh, ngoài ra còn có Trung Quốc và một số nước châu Âu. Hà Lan ứng dụng 100% công nghệ thông tin vào quản lý thuế. Indonesia áp dụng công nghệ thông tin trong công tác lập cơ sở dữ liệu để quản lý thuế và vận hành cơ chế một cửa quốc gia.

Tự động hoá và chuẩn hoá quy trình nghiệp vụ là nền tảng của việc số hoá dữ liệu. Theo đó đặt ra yêu cầu dữ liệu phải được gửi dưới 1 định dạng chuẩn để cơ quan thuế có thể dễ dàng sử dụng cho nhiều mục đích như tính toán và các mục đích khác để xác định sự tuân thủ Người nộp thuế. Cơ quan thuế Mexico sử dụng hệ thống công nghệ thông tin tự động để thúc đẩy các nghiệp vụ kiểm soát tuân thủ và thanh tra Người nộp thuế. Các hoá đơn điện tử về thuế được sử dụng và đối chiếu chéo tự động với hồ sơ kế toán của Người nộp thuế và cơ quan

thuế lựa chọn Người nộp thuế đưa vào danh sách thanh tra thuế TNDN và thuế GTGT dựa trên thông tin dữ liệu đã được số hoá trên hệ thống ứng dụng của ngành.

Công thông tin điện tử của cơ quan thuế Argentina được tích hợp với các công cụ dịch vụ trực tuyến khác của Chính phủ, bao gồm Hải quan, Ngân hàng Nhà nước và Bộ Thương mại. Những Người nộp thuế có các giao dịch ngoại tệ thường là đối tượng phải thực hiện thanh tra thuế điện tử. Cơ quan thuế gửi yêu cầu thanh tra qua thư điện tử, bao gồm đường dẫn đến trang thông tin điện tử của cơ quan thuế để Người nộp thuế gửi các thông tin có liên quan về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế đến cơ quan thuế.

Ở Brazil, giao diện SPED cho phép tiếp nhận luồng thông tin giữa các cơ quan thanh tra khác nhau ở cả cấp liên bang và cấp bang, sau đó các thông tin này được tận dụng để phục vụ cho mục đích tuân thủ thuế. Hệ thống này cho phép cơ quan thuế Brazil truy cập nhanh hơn một lượng lớn các thông tin về Người nộp thuế và thậm chí có thể đưa ra các hình thức xử lý vi phạm tức thời hoặc gần thời điểm phát sinh vi phạm.

Các quốc gia đều thiết lập cơ chế chia sẻ dữ liệu thu thuế giữa các cơ quan có liên quan bao gồm thuế, hải quan, các cấp chính quyền trung ương và địa phương, các bộ, ngành, ngân hàng và tổ chức tài chính quốc tế... để nâng cao hiệu quả quản lý thuế, chống thất thu thuế.

Sự phụ thuộc ngày càng gia tăng vào việc nộp thuế, khai thuế điện tử và các dữ liệu điện tử khác của doanh nghiệp đã đánh dấu một thời kỳ số hoá thông tin dữ liệu về thuế - đó là việc sử dụng các dữ liệu đã được phân tích và các dữ liệu đã được kết nối trên hệ thống nhằm phục vụ cho mục tiêu giám sát sự tuân thủ và thanh tra thuế. Trên cơ sở dữ liệu Người nộp thuế đã gửi, cơ quan thuế sẽ phát hiện các mối quan hệ kinh doanh phức tạp của Người nộp thuế, từ đó đưa ra các quyết định thanh tra, kiểm tra hoặc không cho phép hoàn thuế.

Thứ tư, đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra thuế theo cơ chế quản lý rủi ro.

Tổ chức bộ máy thanh tra, kiểm tra theo cơ chế quản lý rủi ro

Qua nghiên cứu mô hình tổ chức thanh tra, kiểm tra của các nước, không có một mô hình “chính xác” hoặc “áp dụng chung” để tổ chức các hoạt động thanh tra, kiểm tra thuế. Tuy nhiên, từ kết quả một cuộc nghiên cứu về mô hình tổ chức cơ quan

thuế các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) và một số nước khác, có thể nhận thấy 02 xu hướng được lồng ghép, kết hợp khi tổ chức các hoạt động thanh tra, kiểm tra thuế: (1) Sử dụng mô hình “chức năng” để tổ chức các hoạt động quản lý thuế; và (2) Xuất hiện việc tổ chức theo nhóm các chức năng quản lý doanh nghiệp trên cơ sở phân nhóm doanh nghiệp (doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp vừa và nhỏ...).

Trong thực tế, mô hình tổ chức của cơ quan thuế các nước OECD và không thuộc OECD là sự lai ghép các mô hình đã được miêu tả, một mô hình phổ biến dựa trên phần lớn vào các tiêu thức “chức năng”, cùng với các phòng/ban đa chức năng để quản lý những doanh nghiệp lớn nhất. Theo đó, các nước này tổ chức một bộ phận chuyên thanh tra riêng các doanh nghiệp lớn (là một bộ phận thuộc phòng/ban quản lý doanh nghiệp lớn) và hình thành tổ chức thanh tra chuyên trách đối với các doanh nghiệp khác. Những đơn vị này có thể lần lượt được tổ chức dựa trên các nguyên tắc riêng, chẳng hạn như, theo ngành kinh tế và/hoặc theo sắc thuế.

Lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra thuế theo cơ chế quản lý rủi ro

Theo kinh nghiệm của các nước, cơ quan thuế cần phải có các dữ liệu và thông tin chính xác, kịp thời liên quan đến rủi ro tuân thủ; cán bộ lập kế hoạch phải có kiến thức và kỹ năng để phân tích, sắp xếp dữ liệu theo mức độ cần thiết, đưa ra những thông tin phản hồi cho quá trình quản lý rủi ro tuân thủ ở cấp độ chiến lược.

Sử dụng các công cụ hỗ trợ công tác thanh tra, kiểm tra phù hợp

Chú trọng các công cụ dựa trên công nghệ thông tin, rất đa dạng tùy thuộc các phương pháp thanh tra mà sử dụng các công cụ hỗ trợ phù hợp. Nhưng nhìn chung có thể phân thành ba loại: (i) Hỗ trợ cho việc lập kế hoạch thanh tra và quá trình thanh tra bao gồm cả việc truy cập trực tuyến vào các hướng dẫn trên mạng; (ii) Truy cập dữ liệu và công cụ để kiểm tra các hồ sơ và tờ khai trong quá trình thanh tra; (iii) Các công cụ sử dụng trực tiếp trên máy tính xách tay để đáp ứng các yêu cầu nghiệp vụ của cán bộ thanh tra trong từng lĩnh vực.

Ở Úc, máy tính cá nhân cung cấp các công cụ cần thiết cho đội ngũ cán bộ thanh tra trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Theo đó: Ứng dụng dữ liệu điện tử được cài đặt trên máy tính xách tay để cán bộ thanh tra có thể sử dụng kỹ thuật phân tích dữ liệu và các kỹ thuật thanh tra trên máy tính khác.

Một công cụ tham chiếu di động được cài đặt vào máy tính xách tay để cán bộ thanh tra có thể truy cập các thông tin về nghiệp vụ, chính sách, quy trình khi không làm việc tại trụ sở cơ quan thuế.

Thứ năm, áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật để quản lý thuế đối với các hoạt động kinh tế mới phát sinh của các DN NV

Để quản lý thông tin Người nộp thuế có hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, cơ quan thuế một số nước như Hồng Kông, Đức, Mỹ, Nhật Bản... đã sử dụng hệ thống dò tìm tự động trên mạng Internet để thu thập thông tin từ các website, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thu thập từ các nhà cung cấp dịch vụ thương mại điện tử,..., kể cả các nhà cung cấp dịch vụ đầu giá qua mạng internet và các nhà cung cấp dịch vụ là các thành viên, nhằm mục đích nhận diện các đối tượng tham gia vào giao dịch điện tử. Hiện nay, ở các quốc gia khác nhau sẽ có những cách thức khác nhau trong việc thu thập và quản lý thông tin Người nộp thuế.

Tại Nhật Bản, các cơ quan thuế nước này yêu cầu các ngân hàng cung cấp số tài khoản được sử dụng để thanh toán các giao dịch trên nền tảng số, nhằm nhận diện các nhà cung cấp dịch vụ trên nền tảng số (tên, địa chỉ, thông tin cá nhân,...). Trong một số trường hợp, cơ quan thuế thực hiện mua sắm thử để nhận diện các nhà cung cấp dịch vụ, cũng như là cơ sở để xác định giá trị các hàng hóa, dịch vụ được cung cấp. Nhật Bản phát triển hệ thống dò tìm tự động trên mạng internet để thu thập thông tin từ các trang web nhằm nhận diện những người nộp thuế không rõ ràng. Yêu cầu các ngân hàng cung cấp các số tài khoản được sử dụng để thanh toán các giao dịch thương mại điện tử nhằm nhận diện các nhà cung cấp dịch vụ kinh doanh trên nền tảng số.

Thứ sáu, tăng cường trao đổi, chia sẻ thông tin với cơ quan thuế các nước và các bên liên quan

Rất nhiều các quốc gia đã sử dụng các thỏa thuận với các quốc gia khác để bổ sung vào hồ sơ của Người nộp thuế ở quốc gia mình. Cơ quan thuế Mexico thực hiện trao đổi thông tin về Người nộp thuế với các quốc gia mà mình đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần hoặc đã ký kết Hiệp định trao đổi thông tin. Luật pháp cho phép cơ quan thuế Mexico hợp tác với cơ quan quản lý hành chính khác trong việc thu thập thông tin về thuế.

Nhiều quốc gia hiện đang áp dụng mô hình cung cấp thông tin của OECD, theo đó các doanh nghiệp phải cung cấp thông tin về số thu nhập được phân bổ toàn cầu, các hoạt động kinh tế và giá cả của

tất cả các giao dịch trên toàn cầu của các công ty liên doanh của họ theo mô hình khung cung cấp thông tin 3 lớp. Nhìn chung, các công ty đa quốc gia thường nộp các báo cáo liên quốc gia cho cơ quan thuế nơi đóng trụ sở chính và báo cáo này thường được cơ quan thuế chia sẻ một cách tự động cho cơ quan thuế ở những nước có liên quan theo cơ chế trao đổi thông tin cấp chính phủ giữa các quốc gia.

3. Bài học rút ra trong quản lý thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

Qua nghiên cứu kinh nghiệm của các nước về các nội dung quản lý thuế đối với DNNVV của một số nước trên thế giới, những nội dung có thể vận dụng để từng bước nâng cao chất lượng quản lý thuế đối với DNNVV ở Việt Nam là:

Thứ nhất, cần tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, cơ chế, chính sách, qui trình, thủ tục về thuế theo hướng công khai, minh bạch, rõ ràng, đơn giản để bao quát được các nghiệp vụ kinh tế cũng như các đối tượng nộp thuế là các doanh nghiệp nhỏ và vừa có các hoạt động kinh tế mới phát sinh trong nền kinh tế.

Thứ hai, cải cách phương thức quản lý thuế theo hướng hiện đại, hiệu lực trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin và nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ Người nộp thuế. Theo đó:

(i) Xây dựng Kho cơ sở dữ liệu và phân tích dữ liệu tập trung phục vụ hiệu quả, tạo điều kiện áp dụng quản lý rủi ro trong công tác quản lý thuế. Kho dữ liệu này phải được số hoá nhằm tăng cường trao đổi/chia sẻ trực tuyến giữa các cơ quan thuế và Người nộp thuế;

(ii) Cung cấp các giải pháp công nghệ công nghệ thông tin điện tử thông minh tương thích với các giải pháp phần mềm và kê toán do bên thứ ba phát triển nhằm hỗ trợ, giải đáp vướng mắc nghĩa vụ thuế;

(iii) Thiết lập cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin thông suốt, ổn định và đáp ứng được các yêu cầu đa dạng từ phía Người nộp thuế, đảm bảo cung cấp dịch vụ điện tử căn cứ theo nhu cầu của người dùng thông qua công cụ hỗ trợ thân thiện, dễ sử dụng, phù hợp với máy tính để bàn cũng như trên các thiết bị di động.

Thứ ba, áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế là xu thế tất yếu khách quan, đảm bảo hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý thuế. Đẩy mạnh cơ chế giao dịch điện tử: xây dựng, hoàn thiện và trang bị các công cụ hỗ trợ cho cán bộ thanh tra thuế là điều kiện thiết yếu để áp dụng quản lý rủi ro. cần bổ

sung các tiêu chí đánh giá, phân tích rủi ro phục vụ cho việc lựa chọn đối tượng thanh tra thuế; nghiên cứu và hoàn thiện phương pháp lựa chọn đối tượng thanh tra thuế ngẫu nhiên.

Thứ tư, tăng cường ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào hoạt động quản lý thuế mới phát sinh trong bối cảnh mới.

Nghiên cứu, phát triển công cụ tìm kiếm để thu thập thông tin cần thiết về các doanh nghiệp kinh doanh trên nền tảng số, tiến hành phân loại đối tượng dựa trên mức độ nộp thuế. Ứng dụng công nghệ dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI),... để xây dựng kho dữ liệu của cơ quan thuế trên cơ sở kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu của các Bộ, ngành chức năng, tích hợp thông tin từ các trang mạng xã hội, các website bán hàng, các sàn giao dịch trực tuyến để đảm bảo có đầy đủ thông tin cần thiết phục vụ cho công tác quản lý. Để tăng hiệu quả thu thập, xử lý thông tin, nhất là các thông tin cơ bản về xu hướng giao dịch trên nền tảng số, cơ quan thuế có thể thu thập thông tin qua các công ty chuyên cung cấp dữ liệu, Chính phủ và các tổ chức thương mại, tổ chức thống kê quốc gia và đăng ký trực tuyến vào các trang tin về giao dịch trên nền tảng số.

Thứ năm, hoàn thiện cơ cấu tổ chức của bộ máy cơ quan quản lý thuế đối với DNNVV.

Đảm bảo việc phân bổ nguồn lực được thực hiện theo hướng tối ưu hơn để nâng cao hiệu quả quản lý của cơ quan thuế đối với các DNNVV. Thành lập một đơn vị chuyên trách để quản lý thuế đối với hoạt động của các DNNVV, nhằm giảm bớt được sự khó khăn trong việc tiếp cận và xử lý thông tin, cũng như hạn chế được các hành vi trốn thuế.

Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn các kỹ năng khai thác, tìm kiếm, truy tìm và thu thập thông tin trên mạng internet cho các cán bộ ngành Thuế nhằm nhận diện người nộp thuế không tuân thủ, thu thập thông tin trực tiếp phục vụ thanh tra, kiểm tra người nộp thuế.

Tài liệu tham khảo:

Lê Thị Chính (2019), *Cải cách về phương thức và tổ chức bộ máy quản lý thuế đến năm 2030 trên cơ sở ứng dụng thành tựu của cuộc cách mạng công nghệ 4.0*, Đề tài NCKH cấp Bộ, Bộ Tài chính.

Vũ Mai Phương (2023), *Chính sách thuế thúc đẩy phát triển DNNVV: kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo ngày 6/3/2024.

Lê Quang Thuận và Trần Thị Hà. (2018). *Quản lý thuế thương mại điện tử tại một số nước và kinh nghiệm cho Việt Nam*. Truy cập tại <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu- trao- doi/ nghien-cuu- dieu- tra/ quan- ly- thue- thuong- mai- dien- tu- tai- mot- so- nuoc- va- kinh- nghiem- cho- viet- nam- 145776.html>

CHI ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀO GIAO THÔNG XANH, NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG VÀ CÔNG NGHỆ XANH TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

TS. Nguyễn Minh Phúc*

Trong bối cảnh hiện nay, ô nhiễm môi trường đã trở thành một vấn đề đáng lo ngại toàn cầu. Để giải quyết tình trạng này, việc áp dụng chính sách chi đầu tư vào giao thông xanh, nông nghiệp bền vững và công nghệ xanh từ phía chính phủ tại các quốc gia là những giải pháp tiềm năng. Những chính sách này không chỉ giúp giảm ô nhiễm môi trường mà còn thúc đẩy sự phát triển bền vững. Bài báo này tập trung vào tìm hiểu và phân tích một số giải pháp chi ngân sách đầu tư vào các lĩnh vực trên tại một số quốc gia nhằm đề xuất các hàm ý chính sách cho Việt Nam trong việc chi ngân sách hướng đến bảo vệ môi trường và tăng trưởng kinh tế bền vững. Các hàm ý chính sách này bao gồm thúc đẩy giao thông vận tải công cộng và xanh, hỗ trợ nông nghiệp bền vững, và đầu tư vào nghiên cứu phát triển công nghệ xanh.

• Từ khóa: chính sách chi ngân sách, giao thông xanh, nông nghiệp bền vững, công nghệ xanh, bảo vệ môi trường, tăng trưởng bền vững, bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

In the current context, environmental pollution has become a global concern. To address this issue, the application of policies that allocate budget investments into green transportation, sustainable agriculture, and green technology from the governments in various countries is a potential solution. These policies not only help reduce environmental pollution but also promote sustainable development. This paper focuses on exploring and analyzing budget allocation solutions in these areas in certain countries to propose policy implications for Vietnam in allocating budgets towards environmental protection and sustainable economic growth. These policy implications include promoting public and green transportation, supporting sustainable agriculture, and investing in green technology research and development.

• Key words: budget allocation policy, green transportation, sustainable agriculture, green technology, environmental protection, sustainable growth, policy implications for Vietnam.

Ngày gửi bài: 07/11/2023

Ngày gửi phản biện: 8/11/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 26/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 27/2/2024

1. Giới thiệu

Trong thời đại hiện nay, tình trạng ô nhiễm môi trường đang trở thành một thách thức đáng kể đối với sự phát triển bền vững của nhân loại. Sự gia tăng của khí nhà kính, ô nhiễm không khí, nước và đất đang gây ra những hậu quả nghiêm trọng cho môi trường tự nhiên cũng như sức khỏe con người. Để đối phó với vấn đề này, các giải pháp chi đầu tư vào giao thông xanh, nông nghiệp bền vững và công nghệ xanh đã trở nên cực kỳ quan trọng và đầy hứa hẹn, trong đó đặc biệt là vai trò chủ đạo của Chính phủ với nguồn chi từ ngân sách Nhà nước.

Ngân sách không chỉ là một công cụ để tài trợ cho các hoạt động của chính phủ mà còn chi phát triển sự nghiệp như chi cho giáo dục, khoa học công nghệ,... trong đó có chi cho sự nghiệp bảo vệ môi trường. Chi ngân sách đúng hướng có thể tạo ra sự thay đổi tích cực trong việc bảo vệ môi trường và từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Trong việc bảo vệ môi trường, đầu tư vào giao thông xanh, nông nghiệp bền vững và công nghệ xanh và phát triển các giải pháp thân thiện với môi trường có thể giúp giảm thiểu khí nhà kính, chất thải công nghiệp, và ô nhiễm không khí. Qua việc ưu tiên các dự án và công nghệ xanh trong ngân sách, chính phủ có thể tạo ra môi trường thúc đẩy sự đổi mới và thúc đẩy cải thiện môi trường tự nhiên.

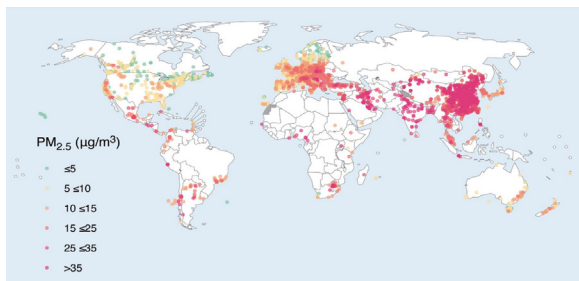
Thực tế ngày nay đang cho thấy tình trạng ô nhiễm không khí trên toàn cầu đang ngày càng trở

* Trường Đại học Tài chính - Marketing; email: phuctcnh@ufm.edu.vn

nên lo ngại. Dựa trên dữ liệu từ Tổ chức Y tế thế giới (WHO), ô nhiễm môi trường đã gây tử vong cho khoảng 4,2 triệu người trên toàn thế giới vào năm 2016. Trong số này, 91% ca tử vong tập trung ở các quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á và Tây Thái Bình Dương, chủ yếu là Trung Quốc và Ấn Độ. Tuy nhiên, cả hai quốc gia này đều đứng sau Mexico và Nepal về mức độ ô nhiễm không khí.

Ngoài các số liệu về tử vong do bệnh liên quan đến ô nhiễm không khí, khoảng 95% trong số 7 tỷ người trên thế giới đang phải sống trong không gian không khí chất lượng kém. Hơn 60% dân số thế giới phải đối mặt với mức ô nhiễm không khí nguy hại cho sức khỏe.

Biểu đồ 1: Nồng độ PM2.5 trên toàn thế giới trong giai đoạn 2010-2019



Đối với nguồn nước, là nguồn tài nguyên sống cần thiết cho con người và các loài sinh vật khác trên hành tinh. Hiện nay, tình trạng ô nhiễm nguồn nước trên toàn thế giới cũng đang gây lo ngại không kém ô nhiễm không khí. Nhiều con sông trên thế giới bị ô nhiễm nặng nề với hàm lượng chất độc cao như chì, asen và các hợp chất hóa học khác. Một số con sông ở châu Á thậm chí có hàm lượng chì cao hơn 20 lần so với các lục địa khác. Nguồn nước ngầm ở Bangladesh đang đối mặt với tình trạng ô nhiễm nặng nề bởi chất asen, tạo ra nguy cơ nguy hiểm cho hơn 1,2 triệu người dân. Tình hình tương tự cũng xảy ra ở Mỹ, khi hơn 40% sông bị ô nhiễm và 46% hồ không thể duy trì hoạt động sinh thái nước, đặc biệt, tại Trung Quốc, lượng chất thải và nước thải từ hoạt động công nghiệp đã tăng từ 23,9 tỷ m³ vào năm 1980 lên 73,1 tỷ m³ vào năm 2006. Nguyên nhân chủ yếu là do chất thải xây dựng và sinh hoạt và phần lớn từ chất thải công nghiệp.

Đối với môi trường đất, đất không chỉ đóng vai trò trong sản xuất nông nghiệp, xây dựng và phát triển kinh tế con người, mà còn cung cấp môi trường sống cho vô số loài động và thực vật. Tuy vậy, tình hình hiện nay cho thấy tài nguyên đất đang chịu nguy cơ suy thoái do nhiều nguyên nhân, bao gồm tác động

tự nhiên, tác động từ ô nhiễm nguồn nước và đặc biệt là do con người gây ra. Nhiều quốc gia trên thế giới đã xác định diện tích lớn các vùng đất bị ô nhiễm. Chẳng hạn, Anh đã xác nhận hơn 300 vùng với tổng diện tích 10.000 ha bị ô nhiễm, Mỹ ghi nhận khoảng 25.000 vùng, và Hà Lan đối mặt với tình trạng ô nhiễm ở 6.000 vùng cần xử lý.

Tại Việt Nam, thực trạng ô nhiễm môi trường không khí ở mức báo động. Thậm chí, thủ đô Hà Nội còn có thể trở thành thành phố có môi trường không khí bị ô nhiễm nhất trên thế giới. Chính vì vậy mà nhà nước ta đã đưa ra rất nhiều giải pháp để giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí. Hiện nay, các dự án khu công nghiệp mới phần lớn đều được đánh giá về tác động với môi trường, sau đó mới cấp phép xây dựng, nhưng vẫn còn có nhiều nhà máy nhiệt điện, đốt than chưa xử lý triệt để các chất khí thải độc hại như SO₂, NO₂, CO₂,... ra ngoài môi trường. Ngoài ra, tình trạng ùn tắc giao thông cũng đang là vấn đề nghiêm trọng tại các thành phố lớn, ùn tắc giao thông gây ra tác động tiêu cực đến sự di chuyển của người dân, gây mất thời gian, tổn nhiên liệu, gây ô nhiễm không khí và tăng nguy cơ tai nạn giao thông.

Phương tiện giao thông cũng là một trong những yếu tố làm gia tăng nguồn khí thải gây ô nhiễm môi trường. Trung bình ở nước ta, số lượng phương tiện ô tô, xe máy tăng từ khoảng 8 - 18% mỗi năm. Điều này làm cho mức khí thải từ phương tiện ra môi trường tăng gấp 4 - 5 lần qua từng năm.

Về nguồn nước, trước đây nước sạch là nguồn tài nguyên bao la và tưởng chừng như vô hạn tại Việt Nam. Tuy nhiên tốc độ đô thị hóa mạnh mẽ và gia tăng dân số hiện nay đã gây áp lực lớn đến với tài nguyên nước. Thực trạng ô nhiễm môi trường nước Việt Nam được thể hiện qua cho thấy, nước thải từ các ngành công nghiệp như: Dệt may; sản xuất giấy, bột giấy;... thường có độ pH trung bình là 9 - 11. Các chỉ số BOD (nhu cầu oxy sinh hóa), COD (nhu cầu oxy hóa học) lên tới 700mg/l và 2.500mg/l. Hàm lượng chất rắn lơ lửng... cao gấp nhiều lần giới hạn cho phép. Hàm lượng nước thải có chứa xyanua (CN) vượt đến 84 lần, H₂S vượt 4,2 lần, hàm lượng NH₃ vượt 84 lần tiêu chuẩn. Đây đều là những chỉ số vượt ngưỡng tiêu chuẩn, dẫn đến việc làm cho nguồn nước bị ô nhiễm.

Ở nông thôn, tình trạng ô nhiễm môi trường nước càng nặng nề hơn khi mà cơ sở hạ tầng còn lạc hậu. Phần lớn lượng nước thải trong sinh hoạt hàng ngày của người dân và nước thải từ hoạt động sản xuất

chăn nuôi đều không được xử lý nên ngấm xuống đất, ảnh hưởng đến nguồn nước ngầm và làm cho lượng vi sinh vật có hại tăng cao. Cụ thể, theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, số vi khuẩn Feca coliform trung bình biên độ từ 1.500 - 3.500MNP/100ml ở các vùng ven sông Tiền và sông Hậu, tăng lên tới 3.800 - 12.500MNP/100ml ở các kênh tưới tiêu.

Về môi trường đất tại Việt Nam, không chỉ có môi trường không khí và nước bị ô nhiễm nặng nề mà hiện nay, nguồn tài nguyên đất cũng đang bị đe dọa nghiêm trọng. Theo một số khảo sát, hiện nay hàm lượng kim loại nặng trong đất ngày càng tăng cao, đặc biệt là ở các khu công nghiệp. Chẳng hạn như tại các cụm công nghiệp tại Phước Long - Bình Phước, lượng các hóa chất độc hại như: Cr, CD, As cao gấp 1,5 - 15 lần so với tiêu chuẩn. Điều này gây ảnh hưởng nặng nề đến môi trường đất. Theo Báo cáo môi trường quốc gia năm 2005, nguồn đất bị ô nhiễm do người dân canh tác nông nghiệp sử dụng quá nhiều phân bón dẫn đến dư thừa. Tuy lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng tại Việt Nam hiện vẫn còn ít (khoảng 0.5 - 1.0kh/ha/năm) nhưng ở nhiều nơi cũng đã phát hiện ra dư lượng thuốc tồn tại trong đất.

Trước thực trạng ô nhiễm môi trường trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng ngày càng trở nên đáng lo ngại, và có thể nói để giải quyết bài toán môi trường này không thể thiếu vai trò của Chính phủ, trong đó đặc biệt là chi đầu tư từ ngân sách Nhà nước hình thành hạ tầng sinh thái, tạo điều kiện tiền đề dẫn dắt các chủ thể trong xã hội hướng đến bảo vệ môi trường, tác giả bài nghiên cứu đã tiên hành phân tích cách mà các quốc gia đi trước đã thành công trong việc sử dụng nguồn ngân sách để đầu tư vào giao thông xanh, nông nghiệp bền vững và công nghệ xanh nhằm giảm ô nhiễm môi trường. Từ đó, nghiên cứu đề xuất những bài học mà Việt Nam có thể áp dụng để cải thiện tình trạng ô nhiễm môi trường và tăng trưởng kinh tế bền vững trong thời gian tới.

2. Chính sách chi đầu tư vào giao thông xanh, nông nghiệp bền vững và công nghệ xanh nhằm bảo vệ môi trường trên thế giới

2.1. Thúc đẩy giao thông vận tải công cộng và xanh

Hà Lan được công nhận là một trong những quốc gia hàng đầu thế giới về giao thông công cộng và xanh. Số liệu từ báo cáo giao thông bền vững của Hà Lan năm 2020 cho thấy giao thông công cộng chiếm khoảng 29% tổng số lượt di chuyển trong nước. Điều này đạt được nhờ vào hệ thống giao thông công cộng

phát triển, bao gồm tàu điện ngầm, xe buýt và tàu điện. Hà Lan cũng đầu tư vào cơ sở hạ tầng cho xe đạp và đưa ra các chính sách khuyến khích người dân sử dụng xe đạp như xây dựng các đường dành riêng cho xe đạp, trung tâm đỗ xe an toàn và các chương trình khuyến mãi mua xe đạp điện. Nhờ vào những nỗ lực này, Hà Lan có một mô hình giao thông bền vững và thúc đẩy sự chuyển đổi từ ô tô cá nhân sang giao thông công cộng và sử dụng xe đạp. Ngoài ra, Hà Lan cũng là một trong những quốc gia hiện đại trên thế giới đã sớm xây dựng hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn, chính sách hỗ trợ phát triển xe điện hoàn chỉnh. Điển hình như là chính phủ Hà Lan hỗ trợ 4.000 euro khi mua xe điện mới, đổi xe cũ hỗ trợ 2.000 euro. Dự kiến năm 2030, Amsterdam sẽ cấm ô tô và xe máy đi vào trung tâm thành phố nếu không phải là xe điện (Ministry of Infrastructure and Water Management, 2020).

Singapore cũng là một quốc gia tiên phong trong việc thúc đẩy vận tải công cộng và xanh. Số liệu từ báo cáo giao thông của Singapore năm 2020 cho thấy giao thông công cộng chiếm khoảng 63% tổng số lượt di chuyển trong nước. Quốc gia này đã đầu tư mạnh vào hệ thống giao thông công cộng hiện đại, bao gồm mạng lưới xe buýt, xe điện ngầm và xe điện. Singapore cũng áp dụng chính sách hạn chế ô tô cá nhân thông qua việc áp dụng giá cầu đường cao vào các giờ cao điểm và áp dụng hệ thống chia sẻ xe để giảm ô nhiễm và ùn tắc giao thông. Bên cạnh đó, Singapore cũng đầu tư vào các hệ thống đỗ xe công cộng và khuyến khích người dân sử dụng xe đạp và đi bộ trong các khu vực đô thị (Ministry of Transport, 2020).

2.2. Phát triển nông nghiệp bền vững

Nông nghiệp bền vững là một yếu tố quan trọng trong bảo vệ môi trường và đảm bảo an ninh lương thực. Giải pháp này nhằm nâng cao hiệu suất và năng suất trong sản xuất nông nghiệp bằng cách sử dụng kỹ thuật, công nghệ và quy trình quản lý tiên tiến. Đồng thời, giải pháp này cũng tập trung vào giảm sự sử dụng tài nguyên nước và hóa chất trong nông nghiệp, từ đó giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và sức khỏe con người. Nông nghiệp “xanh” cũng giảm tác động tiêu cực của nông nghiệp lên môi trường, bảo vệ và tăng cường năng lực chống chịu của hệ thống nông nghiệp trước biến đổi khí hậu.

Trong các biện pháp điều tiết vĩ mô nền kinh tế nói chung và khuyến khích sự phát triển của nông nghiệp sạch nói riêng thì chính sách tài chính (chính sách thuế, phí; chính sách chi ngân sách; chính sách

tín dụng...) là một trong những công cụ rất hữu hiệu, có vai trò định hướng và điều tiết sự phát triển của lĩnh vực nông nghiệp phù hợp với yêu cầu và định hướng phát triển kinh tế của đất nước trong từng giai đoạn. Trong đó, chính sách chi ngân sách góp phần phát triển cơ sở hạ tầng cho nông nghiệp; đầu tư cho nghiên cứu và phát triển khoa học, công nghệ nhằm phát triển nông nghiệp bền vững; hỗ trợ đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp và khắc phục khó khăn cho nông nghiệp.

Nông nghiệp bền vững cần được đầu tư, sử dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất, quản lý và chăm sóc cây trồng, chăn nuôi và quản lý đất đai. Nông nghiệp bền vững cần được áp dụng các phương pháp canh tác bền vững như là tập trung vào việc tối ưu hóa sử dụng tài nguyên, quản lý đất đai và tăng cường sinh thái học trong hệ thống nông nghiệp. Đồng thời hỗ trợ nông dân bằng cách cấp đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật cho nông dân để áp dụng các phương pháp và quy trình mới trong nông nghiệp.

Một ví dụ về triển khai giải pháp này là chương trình “Nông nghiệp bền vững” của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Bền vững (CIRAD) tại châu Phi. Chương trình này tập trung vào việc nâng cao hiệu suất và sự bền vững của nông nghiệp bằng cách áp dụng kỹ thuật nông nghiệp thông minh, quản lý tài nguyên và phát triển hệ sinh thái nông nghiệp. Theo báo cáo “World Agriculture Towards 2030/2050” của Tổ chức Nông lương và Lương thực (FAO) năm 2019, dự báo rằng việc áp dụng kỹ thuật và công nghệ nâng cao trong nông nghiệp có thể tăng năng suất lương thực lên đến 47% vào năm 2030 và giảm sử dụng tài nguyên nước lên đến 30% (Fischer & Tramberend, 2019).

Đức là một trong những quốc gia tiên phong trong nông nghiệp bền vững và hướng tới sản xuất nông sản hữu cơ. Chính phủ Đức đã thúc đẩy chuyển đổi từ nông nghiệp truyền thống sang nông nghiệp hữu cơ thông qua việc cung cấp hỗ trợ tài chính và chính sách khuyến khích. Diện tích nông đất hữu cơ ở Đức đã tăng đáng kể trong những năm gần đây. Vào năm 2019, diện tích nông đất hữu cơ đã đạt khoảng 1,6 triệu ha, chiếm tỷ lệ gần 10% tổng diện tích nông đất của đất nước (Dhiman, 2020).

Hà Lan là một quốc gia nổi tiếng với công nghệ nông nghiệp tiên tiến và bền vững. Quốc gia này đã áp dụng nhiều phương pháp nông nghiệp thông minh và hiệu quả nhằm giảm sử dụng hóa chất và tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên. Hà Lan đã đạt mức sản xuất nông nghiệp hiệu suất cao, đồng thời giảm

sử dụng hóa chất trong quá trình trồng trọt. Ví dụ, việc áp dụng kỹ thuật chăn nuôi thông minh và sử dụng công nghệ tiên tiến đã giúp giảm lượng phân bón và thuốc trừ sâu được sử dụng trong nông nghiệp (Verburg et al., 2022).

Úc là một quốc gia có nền nông nghiệp phát triển và đang chú trọng đến việc thúc đẩy nông nghiệp bền vững. Quốc gia này đã đặt mục tiêu giảm sự phụ thuộc vào sử dụng hóa chất và nước trong sản xuất nông nghiệp. Úc đã tiến hành chuyển đổi từ hệ thống trồng trọt truyền thống sang các phương pháp nông nghiệp bền vững. Ví dụ, việc sử dụng kỹ thuật tưới thông minh và các hệ thống quản lý tài nguyên nước đã giúp giảm lượng nước tiêu thụ trong sản xuất nông nghiệp (Dubois & Carson, 2020).

2.3. Phát triển công nghệ xanh

Theo báo cáo của Tổ chức Bảo vệ Môi trường Liên Hiệp Quốc (UNEP), công nghệ đóng vai trò quan trọng trong việc giảm khí thải và ô nhiễm môi trường. Trong giai đoạn 1990-2016, công nghệ đã giúp giảm lượng khí thải carbon dioxide (CO₂) trong ngành công nghiệp sản xuất điện từ nhiên liệu hóa thạch ở các nước phát triển (UNEP, 2018). Một trong những công nghệ hiện đại được áp dụng trong việc bảo vệ môi trường là công nghệ Internet of Things (IoT). Công nghệ IoT là hệ thống mạng liên kết các thiết bị và cảm biến thông qua internet, cho phép thu thập và chia sẻ dữ liệu trực tiếp từ môi trường thực và các nguồn tài nguyên tự nhiên. Mục đích của việc sử dụng công nghệ IoT trong giám sát môi trường nhằm nắm bắt thông tin về chất lượng không khí, chất lượng nước, mức độ ô nhiễm, và các yếu tố môi trường khác để đưa ra các biện pháp và quyết định dựa trên dữ liệu khoa học. Theo báo cáo “World Air Quality Report 2021” của IQAir, công nghệ IoT đã được áp dụng để thu thập dữ liệu về chất lượng không khí tại hơn 10.600 thành phố trên toàn thế giới. Thông qua hệ thống giám sát IoT, các thành phố có thể theo dõi mức độ ô nhiễm không khí và áp dụng biện pháp để giảm thiểu tác động của ô nhiễm không khí đến sức khỏe cộng đồng (IQAir, 2021).

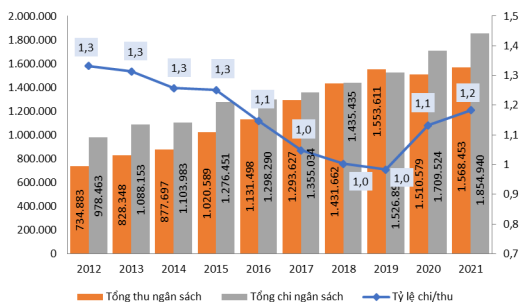
3. Thực trạng thu, chi ngân sách của Việt Nam cho bảo vệ môi trường và bài học kinh nghiệm từ các nước

3.1. Thực trạng thu và chi ngân sách của chính phủ cho bảo vệ môi trường

Giai đoạn 2012-2021, tổng thu và tổng chi ngân sách đều có xu hướng tăng dần. Tuy nhiên, sự biến động được thể hiện rõ trong tỷ lệ chi/thu ngân sách,

tỷ lệ chi/thu ngân sách giảm mạnh, từ tỷ lệ 1,33 năm 2012 giảm liên tục đến 0,98 năm 2019, sau đó tăng trở lại mức 1,18 năm 2021. Chi tiết tổng thu, tổng chi và tỷ lệ giữa chi/thu ngân sách được thể hiện trong hình 1.

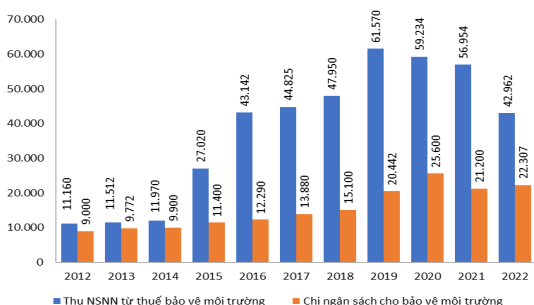
Hình 1: Tổng thu thuế và tổng chi giai đoạn 2010-2021 (Tỷ đồng)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Để có thể đánh giá toàn diện hơn giữa mức thu và chi ngân sách dành riêng cho môi trường trong giai đoạn 2012-2022, hình dưới đây so sánh tương quan thu - chi ngân sách dành cho môi trường (hình 2).

Hình 2: Thu - chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2012-2022 (Tỷ đồng)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Từ các tỷ lệ giữa thu và chi cho bảo vệ môi trường như trên, có thể kết luận rằng số thu thuế bảo vệ môi trường giai đoạn 2012-2022 tăng khá nhanh, tuy nhiên chi cho bảo vệ môi trường còn thấp. Dựa trên những giải pháp chi ngân sách hướng đến bảo vệ môi trường đã được trình bày trong phần trên, thông qua kinh nghiệm một số quốc gia nghiên cứu, có thể rút ra một số hàm ý chính sách cho Việt Nam. Việc áp dụng những hàm ý này sẽ giúp cải thiện tình hình môi trường ở Việt Nam và đảm bảo sự bền vững trong phát triển kinh tế và xã hội của đất nước.

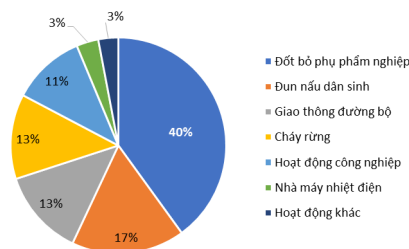
3.2 Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

3.2.1. Thúc đẩy giao thông vận tải công cộng và xanh

Việt Nam đang phải đối mặt với vấn đề ô nhiễm không khí và ùn tắc giao thông trong các thành phố

lớn. Tình trạng ô nhiễm môi trường tại Việt Nam càng ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn. Theo thống kê trong năm 2022 của IQAir, tổ chức chuyên đo lường và tổng hợp về dữ liệu chất lượng không khí, mức độ ô nhiễm không khí ở Việt Nam (dựa trên nồng độ PM2.5 trung bình hàng năm) xếp hạng thứ 30 trên thế giới với mức trung bình 27.2 $\mu\text{g}/\text{m}^3$. Đây là mức độ khá nghiêm trọng khi vượt quá 5-7 lần so với mức khuyến nghị của WHO. Trong đó, TP Hà Nội đứng đầu bảng ở Việt Nam về chỉ số ô nhiễm không khí với mức trung bình là 40.1, vượt quá 7-10 lần so với mức khuyến nghị của WHO. Tiếp theo sau lần lượt là Thanh Hóa: 29.9; Long Xuyên: 24.8; Thủ Đức: 24.5; TP. Hồ Chí Minh: 21.2, Đà Nẵng: 18.8... Các nguyên nhân chính gây ra ô nhiễm không khí tại Việt Nam là từ các hoạt động công nghiệp, đun nấu, đốt rác thải, bụi bản đường phố và việc đốt rơm rạ, và đặc biệt đến từ các hoạt động giao thông.

Hình 3: Tỷ trọng các nguyên nhân gây ô nhiễm không khí và bụi mịn PM2.5 tại Việt Nam



Nguồn: Báo cáo của Green ID, 2016

Từ bài học kinh nghiệm về đầu tư cho giao thông từ các nước, đặc biệt là Hà Lan, chính phủ Việt Nam tập trung chi đầu tư phát triển, trong đó chi cho hạ tầng giao thông chiếm 22% trong giai đoạn 2011-2015, 23% trong giai đoạn 2016-2020 để giải quyết các vấn đề về giao thông. Khi xét riêng các nguồn hình thành vốn đầu tư cho hạ tầng giao thông, đầu tư cho lĩnh vực giao thông chiếm 42,9% trong tổng nguồn vốn đầu tư của Ngân sách nhà nước, và chiếm 50% trong tổng nguồn trái phiếu Chính phủ.

Theo Quyết định 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, nhằm phát triển giao thông công cộng, tăng tính hấp dẫn, cạnh tranh và thân thiện môi trường, tiết kiệm thời gian đi lại; ưu tiên phát triển hệ thống vận tải công cộng đô thị với sự tham gia của mọi thành phần kinh tế trong đầu tư phương tiện, khai thác vận tải hành khách công. Đồng thời, chính phủ cần áp dụng các biện pháp khuyến khích người dân sử dụng phương tiện vận chuyển công cộng và xanh như cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cho xe đạp và áp dụng các chính

sách thuế và giảm thuế đối với ô tô chạy bằng năng lượng sạch. Theo đó, để giảm ô nhiễm từ giao thông, chính phủ cần đầu tư vốn ngân sách vào phát triển hệ thống vận tải công cộng, bao gồm mở rộng mạng lưới đường sắt, nâng cấp hạ tầng xe buýt và xây dựng các đường dành riêng cho xe đạp. Ví dụ như các thành phố đang đối mặt với ùn tắc giao thông nghiêm trọng cần có chính sách khuyến khích các đơn vị đầu tư xe buýt, tính toán lại vấn đề trợ giá xe buýt theo hướng trợ giá trực tiếp cho người dân và cho những “phương tiện xanh” như xe buýt sử dụng khí nén thiên nhiên, nhất là với những tuyến buýt ngắn khoảng 15-20 km. Tuy nhiên, vấn đề trợ giá xe buýt đang áp dụng hiện được xem là không hiệu quả. Ví dụ như ở TP.Hồ Chí Minh, hơn 10 triệu dân, hơn 1.000 tỷ đồng trợ giá xe buýt mỗi năm không phải nhiều so với các nước khác đang trợ giá cho giao thông công cộng, cần tổ chức lại mạng lưới xe buýt trên địa bàn theo hướng thêm buýt nhỏ từ 17-22 chỗ, triển khai kết nối các tuyến buýt với Metro số 1,... để thu hút người dân sử dụng phương tiện công cộng.

3.2.2. Hỗ trợ nông nghiệp bền vững

Nông nghiệp là một lĩnh vực quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, tuy nhiên, việc sử dụng phân bón hóa chất và thuốc trừ sâu không kiểm soát đang gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân. Việt Nam là một trong những quốc gia sử dụng phân bón hóa chất nhiều nhất trong khu vực Đông Nam Á. Tính đến năm 2019, Việt Nam tiêu thụ khoảng 11,9 triệu tấn phân bón, tương đương với tổng giá trị khoảng 2,5 tỷ USD. Tuy nhiên, việc sử dụng phân bón hóa chất không kiểm soát đúng cách có thể gây ra sự ô nhiễm nước ngầm và nước mặt do việc thải nhiều chất dinh dưỡng vào môi trường. Việt Nam là một trong những quốc gia sử dụng thuốc trừ sâu nhiều nhất trên thế giới. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, tính đến năm 2020, Việt Nam tiêu thụ khoảng 160.000 tấn thuốc trừ sâu hàng năm. Việc sử dụng thuốc trừ sâu không kiểm soát đúng cách có thể gây ra sự ô nhiễm nước, đất và không khí, gây tổn hại cho hệ sinh thái và các loài động, thực vật. Các chất hóa học trong phân bón và thuốc trừ sâu có thể tích tụ trong thực phẩm và gây hại cho sức khỏe con người, gây nguy cơ mắc các bệnh nhiễm độc và các vấn đề sức khỏe khác (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2019).

Thời gian qua, Quốc hội và Chính phủ đã có nhiều chủ trương, chính sách ưu đãi đầu tư từ vốn ngân sách Nhà nước cũng như ưu đãi thu hút đầu tư xã hội vào khu vực nông nghiệp. Hệ thống văn bản quy phạm

pháp luật về đầu tư công cho nông nghiệp, nông thôn đã được ban hành khá đầy đủ nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả đầu tư công cho nông nghiệp, nông thôn, bao gồm các chính sách khuyến khích phát triển, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, vốn đầu tư cho nông nghiệp gồm: (i) Ngân sách trung ương dành khoản ngân sách tương đương tối thiểu 5% vốn đầu tư phát triển hằng năm; (ii) Ngân sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương dành tối thiểu 5% vốn chi ngân sách địa phương hằng năm; (iii) Các bộ ngành và địa phương được sử dụng nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội và các quỹ hợp pháp để thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp. Về nguồn lực đầu tư, Chính phủ đã ưu tiên bố trí vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước, trái phiếu chính phủ và tăng cường huy động các nguồn vốn xã hội đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn (Phuong, 2012).

Ngoài ra, Đảng và Chính phủ suốt thời gian vừa qua luôn xác định nông nghiệp là một trong những lĩnh vực ưu tiên đầu tư vốn, do đó đã ban hành, triển khai nhiều chính sách để hướng dòng vốn tín dụng vào lĩnh vực này, như: (i) Chính sách hỗ trợ lãi suất nhằm giảm tổn thất nông nghiệp theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013; (ii) Chương trình cho vay thí điểm phục vụ phát triển nông nghiệp theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013; (iii) Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP.

Đặc biệt, theo Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 07/3/2017 của Chính phủ, để thúc đẩy phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, tạo sự hấp dẫn về cơ chế, chính sách, thu hút nguồn lực xã hội, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất, thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp, Chính phủ đã yêu cầu ngân hàng nhà nước chỉ đạo các ngân hàng thương mại chủ lực là các ngân hàng thương mại nhà nước, dành ít nhất 100.000 tỷ đồng từ nguồn vốn huy động của các ngân hàng để thực hiện chương trình cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch với lãi suất phù hợp (thấp hơn lãi suất thị trường).

Về giải pháp dài hạn, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách, trong đó đặc biệt phải kể tới Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021- 2030, tầm

nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022). Chiến lược này đặt ra những hướng dẫn và giải pháp cụ thể, đồng bộ và đột phá cho từng lĩnh vực, nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững và nâng cao vị thế của ngành nông nghiệp Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Từ thực trạng thời gian qua tại Việt Nam và kinh nghiệm từ các quốc gia nghiên cứu, chính phủ Việt Nam cần đẩy mạnh hơn nữa các chính sách ưu đãi trong phát triển nông nghiệp, có các chương trình đầu tư từ nhà nước mạnh mẽ hơn vào nông nghiệp, nhằm từng bước chuyển đổi từ nền nông nghiệp truyền thống sang nền nông nghiệp hữu cơ, áp dụng nhiều phương pháp nông nghiệp thông minh và hiệu quả nhằm giảm sử dụng các hóa chất cũng như tối ưu việc sử dụng tài nguyên hướng đến phát triển nông nghiệp bền vững.

3.2.3. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển công nghệ xanh

Trong giai đoạn trước đây, chính phủ Việt Nam chú trọng nhiều vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế và việc thu hút nhiều đầu tư mà chưa thật sự quan tâm nhiều về hiệu suất sử dụng năng lượng của các ngành công nghiệp cũng như các công nghệ sản xuất. Điển hình của việc này là phát triển ồ ạt các nhà máy xi măng, các nhà máy luyện thép là những ngành công nghiệp tiêu tốn rất nhiều năng lượng và tài nguyên. Song, Chính phủ đã nhận thấy vai trò quan trọng của công nghệ xanh nên đã phê duyệt chiến lược đầu tư và phát triển công nghệ xanh với tầm nhìn đến 2050 (Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012). Trong chiến lược này, chính phủ nhấn mạnh vào việc cần có công nghệ xanh để thực hiện xanh hóa sản xuất.

Đồng thời, chính phủ rà soát và điều chỉnh Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả sao cho các giải pháp mang tính cải thiện và đổi mới công nghệ xanh. Để đẩy mạnh việc thực hiện tiết kiệm năng lượng một cách thực chất, cần có các cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư, nhất là các giải pháp về cải thiện và đổi mới công nghệ, cũng như xây dựng và tạo lập thị trường dịch vụ năng lượng để thu hút nguồn vốn đầu tư bên ngoài. Chính phủ Việt Nam có thể tham khảo bài học từ quốc gia như Singapore, Nhật Bản khi họ vẫn có thể đạt được tốc độ tăng trưởng cao đồng thời vẫn duy trì mức sử dụng năng lượng thấp. Điều này có thể đạt được bởi vì họ ưu tiên phát triển đầu tư xanh, lựa chọn những ngành kinh tế, lĩnh vực công nghiệp hoặc các công nghệ phát thải carbon thấp.

Ngoài ra, công nghệ xanh còn có thể được áp dụng để xử lý và tái chế chất thải, giúp giảm thiểu lượng chất thải đổ ra môi trường. Công nghệ xanh cũng có thể được áp dụng trong xây dựng và vận hành các công trình, nhà xưởng, và cơ sở hạ tầng để giảm lượng khí thải, tiết kiệm năng lượng và tài nguyên. Việt Nam cần đầu tư vào nghiên cứu và phát triển công nghệ xanh, đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp và tổ chức sử dụng công nghệ xanh trong quá trình sản xuất và vận hành. Chính phủ cần tạo ra môi trường thuận lợi và cung cấp hỗ trợ tài chính cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ xanh. Các dự án xanh góp phần giúp giảm lượng khí thải và tiêu thụ năng lượng trong quá trình xây dựng và vận hành (Lago et al., 2018).

4. Kết luận

Bảo vệ môi trường là một thách thức toàn cầu đòi hỏi sự hợp tác và cam kết từ tất cả các quốc gia. Giải pháp chi ngân sách có thể đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các hoạt động bảo vệ môi trường và xây dựng một tương lai bền vững cho chúng ta và thế hệ tương lai. Thông qua việc nghiên cứu và áp dụng các giải pháp tiên tiến như giao thông xanh, phát triển nông nghiệp bền vững và đầu tư vào công nghệ xanh từ nhiều quốc gia đã đạt được những thành công đáng kể trong việc bảo vệ môi trường. Với thực trạng và điều kiện riêng của mình, Việt Nam có thể học tập từ những kinh nghiệm từ thế giới trong việc thúc đẩy giao thông vận tải công cộng xanh, phát triển nông nghiệp bền vững, đầu tư vào nghiên cứu và phát triển công nghệ xanh để góp phần bảo vệ môi trường và xây dựng một tương lai bền vững cho đất nước.

Tài liệu tham khảo:

- Agency for Natural Resources and Energy. <https://www.enecho.meti.go.jp/en/>
 Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2019). Báo cáo thống kê. <https://www.mard.gov.vn/Pages/bao-cao-thong-ke.aspx>
 Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021). Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2021. <http://sotnmt.hatinh.gov.vn/sotnmt/portal/read/moi-truong/news/bo-tai-nguyen-va-moi-truong-cong-bo-bao-cao-hien-trang-moi-truong-quoac-gia-voi-c.html>
 Cục điện lực và năng lượng tái tạo. <https://moit.gov.vn/?page=home>
 Dhiman, V. (2020). Organic farming for sustainable environment: Review of existed policies and suggestions for improvement. *International Journal of Research and Review*, 7(2), 22-31.
 Dubois, A., & Carson, D. (2020). Sustainable agriculture and multifunctionality in South Australia's Mid North region. *Australian Geographer*, 51(4), 509-534.
 Fischer, G., & Tramberend, S. (2019). *South African agriculture towards 2030/50*.
 Lago, C., Caldés, N., & Lechón, Y. (2018). *The Role of Bioenergy in the Emerging Bioeconomy: Resources, Technologies, Sustainability and Policy*. Academic Press.
 Phương, Đ. L. (2012). Chính sách Tài chính đối với sự phát triển của nông nghiệp, nông dân và nông thôn Việt Nam, thực trạng và giải pháp. *Tạp chí khoa học và công nghệ Lâm nghiệp số 1*, 125-135.
 Verburg, R. W., Verberne, E., & Negro, S. O. (2022). Accelerating the transition towards sustainable agriculture: The case of organic dairy farming in the Netherlands. *Agricultural Systems*, 198, 103368.